

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



**BÀI GIẢNG
KINH TẾ CÔNG CỘNG**

Người thực hiện: Th.s Dư Anh Thơ

Huế, tháng 5 năm 2023

Mục lục

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG.....	1
1. Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.....	1
1.1. Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính phủ.....	1
1.2. Sự thay đổi vai trò Chính phủ trong quá trình phát triển.....	4
1.3. Chính phủ và khu vực công cộng.....	5
1.4. Các giai đoạn phát triển của khu vực công ở Việt Nam.....	6
1.5. Chính phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế.....	8
2. Cơ sở khách quan cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế.....	11
2.1. Kinh tế học phúc lợi và các tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng nguồn lực.....	11
2.2. Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi.....	15
2.3. Thất bại thị trường - cơ sở để Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế.....	16
2.4. Những cơ sở khác cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế.....	18
3. Chức năng, nguyên tắc và những hạn chế trong sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thị trường.....	19
3.1. Chức năng của Chính phủ.....	19
3.2. Nguyên tắc cơ bản cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thị trường ...	20
3.3. Những hạn chế của Chính phủ khi can thiệp.....	20
4. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học.....	21
4.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học.....	21
4.2. Nội dung nghiên cứu môn học.....	23
4.3. Phương pháp luận nghiên cứu.....	23
BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI.....	24
PHỤ LỤC CHƯƠNG 1.....	26
CHƯƠNG 2: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ LẠI NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ.....	32
1. Độc quyền.....	32
1.1. Độc quyền thường.....	32
1.2. Độc quyền tự nhiên.....	35
2. Ngoại ứng.....	37
2.1. Khái niệm và đặc điểm.....	37
2.2. Ngoại ứng tiêu cực.....	38
2.3. Ngoại ứng tích cực.....	43
3. Hàng hoá công cộng.....	45
3.1. Khái niệm và thuộc tính cơ bản của hàng hoá công cộng.....	45
3.2. Đường cầu tổng hợp của hàng hóa công cộng và hàng hóa cá nhân.....	47
3.3. Cung cấp hàng hoá công cộng.....	53
3.4. Cung cấp công cộng hàng hoá cá nhân.....	57
4. Thông tin không đối xứng.....	59
4.1. Tính phi hiệu quả của thị trường do thông tin không đối xứng.....	60

4.2. Nguyên nhân gây ra hiện tượng thông tin không đối xứng.....	60
4.3. Mức độ nghiêm trọng của thất bại về thông tin không đối xứng với các loại hàng hoá.....	62
4.4. Các giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng.....	62
BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI.....	64
CHƯƠNG 3: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP NHẪM ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI.....	72
1. Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.....	72
1.1. Khái niệm công bằng.....	72
1.2. Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.....	72
1.3. Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.....	78
1.4. Lý do can thiệp của chính phủ nhằm đảm bảo công bằng xã hội.....	78
2. Các lý thuyết về phân phối lại thu nhập.....	79
2.1. Thuyết vị lợi.....	80
2.2. Quan điểm bình quân đồng đều.....	82
2.3. Thuyết cực đại thấp nhất (thuyết Rawls).....	82
2.4. Các quan điểm không dựa trên độ thoả dụng cá nhân.....	84
3. Quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội.....	85
3.1. Quan điểm cho rằng hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.....	85
3.2. Quan điểm cho rằng hiệu quả và công bằng không nhất thiết phải có mâu thuẫn.....	86
3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.....	86
4. Đói nghèo và giải pháp xóa đói giảm nghèo.....	87
4.1. Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo.....	87
4.2. Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo.....	92
BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI.....	95
CHƯƠNG 4: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ ĐỊNH HƯỚNG KINH TẾ VĨ MÔ TRONG ĐIỀU KIỆN TOÀN CẦU HOÁ.....	98
1. Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế đóng.....	98
1.1. Chính sách tài khoá.....	98
1.2. Chính sách tiền tệ.....	100
1.3. Kết hợp chính sách tài khoá và tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô.....	101
2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong điều kiện toàn cầu hoá.....	105
2.1. Tác động toàn cầu hoá đến sự ổn định của nền kinh tế.....	105
2.2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá.....	108
3. Chính phủ Việt Nam với việc sử dụng chính sách tài khoá, tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện hội nhập.....	113
3.1. Thời kỳ từ khi bắt đầu đổi mới đến trước khủng hoảng châu Á (1986 - 1996).....	113
3.2. Thời kỳ sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đến nay (1998 - nay).....	113
CHƯƠNG 5: LỰA CHỌN CÔNG CỘNG.....	116
1. Lợi ích của lựa chọn công cộng.....	116
1.1. Khái niệm lựa chọn công cộng.....	116
1.2. Lợi ích của lựa chọn công cộng.....	116
2. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp.....	118

2.1. Các nguyên tắc lựa chọn công cộng.	118
2.2. Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số.	121
2.3. Định lý bất khả thi của Arrow.	122
3. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết đại diện.....	123
3.1. Những hạn chế của một chính phủ đại diện.....	123
3.2. Những khó khăn trong quản lý cơ quan hành chính Nhà nước.	126
BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI.....	128
CHƯƠNG 6: CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	129
1. Nhóm công cụ chính sách và quy định pháp lý	129
1.1. Quy định khung.	129
1.2. Các quy định kiểm soát trực tiếp.	130
2. Nhóm công cụ chính sách tạo cơ chế thúc đẩy thị trường	135
2.1. Tự do hoá thị trường.	135
2.2. Hỗ trợ sự hình thành thị trường.	136
2.3. Mô phỏng thị trường.	137
3. Nhóm công cụ chính sách điều tiết bằng thuế và trợ cấp.....	138
3.1. Thuế.	138
3.2. Trợ cấp.	143
4. Nhóm công cụ chính sách sử dụng khu vực kinh tế Nhà nước tham gia cung ứng hàng hoá dịch vụ	147
4.1. Chính phủ cung ứng trực tiếp.	147
4.2. Chính phủ cung ứng gián tiếp.....	149
5. Nhóm công cụ chính sách về bảo hiểm và giảm nhẹ nguy cơ tổn thương	150
5.1. Bảo hiểm.	150
5.2. Giảm nhẹ nguy cơ tổn thương.	151
BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI.....	153

Tr
ng

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG

Mục tiêu của chương:

Sau khi học xong chương này, sinh viên cần nắm vững các vấn đề chính sau:

- Chính phủ là gì và nhận thức về Chính phủ đã thay đổi qua thời gian như thế nào?
- Sự có mặt của Chính phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế đã làm thay đổi tính chất của các giao dịch trong nền kinh tế ra sao?
- Vì sao bàn tay vô hình của thị trường không phải lúc nào cũng tạo ra được những kết quả mong muốn cho xã hội?
- Chức năng của Chính phủ khi can thiệp vào nền kinh tế là gì? Sự can thiệp đó của Chính phủ có phải liều thuốc chữa bách bệnh hay không? Nếu không thì Chính phủ thường gặp những hạn chế gì và làm thế nào để khắc phục những hạn chế đó?
- Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học Kinh tế Công cộng là gì? Để giải quyết nhiệm vụ đó, môn học sử dụng phương pháp nghiên cứu nào?

1. Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

1.1. Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính phủ.

1.1.1. Khái niệm về Chính phủ:

Tất cả chúng ta nếu đã sống trong cộng đồng thì đều có một mối quan hệ thường xuyên, gắn bó chặt chẽ và tương tác qua lại với hệ thống các cơ quan, tổ chức nhà nước mà chúng ta quen gọi là khu vực công cộng. Một bộ máy đứng đầu và chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của khu vực công cộng được gọi chung là Chính phủ. Tùy vào góc độ xem xét của người nghiên cứu mà khái niệm Chính phủ được hiểu khác nhau. Trong môn học Kinh tế công cộng, chúng ta chỉ xem xét vai trò điều tiết kinh tế của Chính phủ nên Chính phủ được hiểu như sau:

- **Chính phủ:** Là một tổ chức được thiết lập để thực thi những quyền lực nhất định, điều tiết hành vi của các cá nhân sống trong xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích chung của xã hội đó và tài trợ cho việc cung cấp những hàng hoá, dịch vụ thiết yếu mà xã hội đó có nhu cầu.

Ví dụ: Các hệ thống đường giao thông (đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa) nếu để tư nhân xây dựng thì chất lượng tốt nhưng chi phí họ bỏ ra rất lớn, với mục tiêu bù đắp được chi phí và có lãi thì họ sẽ không đầu tư buộc Chính phủ phải đầu tư; Chính phủ

kiểm soát hành vi của các hãng gây ô nhiễm bằng cách đánh thuế; Chính phủ trợ giá cho các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào vùng sâu, vùng xa.

Vấn đề Chính phủ được làm những gì, chi tiêu bao nhiêu, làm cách nào để có được những phương tiện trang trải cho hoạt động của mình là do các cá nhân trong xã hội cùng nhau lựa chọn thông qua một quá trình gọi là lựa chọn tập thể. Thông qua quá trình này, những thể chế chính trị được hình thành.

- **Thể chế chính trị:** Là hệ thống các nguyên tắc và quy trình được đồng ý và chấp nhận để quy định phạm vi chức năng, quyền hạn của Chính phủ cũng như cách thức trang trải các khoản chi tiêu của Chính phủ.

Thông qua những thể chế này, nguyện vọng của nhân dân sẽ được phản ánh hoặc đề cập đến trong các quyết định của Chính phủ.

Ví dụ: Các bộ luật của nhà nước ta đề ra muốn đi vào cuộc sống cần phải được đa số đại biểu thông qua (Mỗi đại biểu đại diện cho một tỉnh, một thành phố...).

1.1.2. Các mô hình tổ chức kinh tế và vai trò của Chính phủ:

Chính phủ ra đời cùng với sự ra đời của Nhà nước và với tư cách là một thể chế điều hành quốc gia, đã có những vai trò không thể phủ nhận như xây dựng và bảo vệ các khuôn khổ pháp lý, đánh thuế và chi tiêu... Tuy nhiên, Chính phủ có nên có một vai trò tích cực, chủ động trong điều tiết nền kinh tế quốc dân hay không thì còn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi từ nhiều thế kỷ nay. Tùy theo quan điểm có chấp nhận vai trò của Chính phủ hay không mà các mô hình tổ chức kinh tế khác nhau đã ra đời. Ở đây, chúng ta sẽ đi vào xem xét ba mô hình tổ chức kinh tế điển hình.

- **Mô hình kinh tế thị trường thuần túy:** Đây là nền kinh tế mà mọi hàng hoá và dịch vụ đều do khu vực tư nhân sản xuất và mọi hoạt động mua bán giao dịch đều diễn ra trên thị trường, với giá cả là sản phẩm của sự tương tác giữa cung và cầu. Mọi cá nhân đều có thể tự do mua bán mọi loại hàng hoá, tùy theo sở thích và năng lực kinh tế (thu nhập) của họ. Trong nền kinh tế này thì vai trò của Chính phủ là tối thiểu.

Mô hình kinh tế thị trường thuần túy được xây dựng từ quan điểm “bàn tay vô hình” của Adam Smith (1776). Trong tác phẩm “Của cải của các dân tộc” ông đã cho rằng vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường hết sức hạn chế và các quan hệ trong nền kinh tế đều do các cá nhân cũng như các chủ hãng tự quyết định. Trong nền kinh tế như thế, động cơ lợi nhuận sẽ khiến người này cung cấp hàng hoá cho người khác và cạnh tranh sẽ đảm bảo rằng hãng nào đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội với chất lượng cao và giá thành rẻ mới có thể tồn tại. Như vậy, cơ chế bàn tay vô hình của

thị trường sẽ dẫn dắt việc sản xuất ra những hàng hóa mà mọi người mong muốn theo cách tốt nhất.

Trước khi quan điểm của Adam Smith ra đời thì các nhà kinh tế học người Pháp đã cho rằng Chính phủ cần có vai trò tích cực trong việc xúc tiến ngoại thương và thương mại. Đây là những người thuộc chủ nghĩa trọng thương. Đến thế kỷ 19, Jonh Stuart Mill và Nassau Senior, nhà kinh tế học người Anh, đã đưa ra một thuyết gọi là “laissez faire” (để mặc cho tư nhân kinh doanh) dựa trên quan điểm của Adam Smith. Thuyết này cho rằng Chính phủ nên để khu vực tư nhân hoạt động, Chính phủ không nên điều hành hay kiểm soát các doanh nghiệp tư nhân. Cạnh tranh sẽ phục vụ cho những lợi ích tốt nhất của xã hội.

Tuy nhiên, mô hình kinh tế thị trường thuần túy không giải thích được các thất bại của thị trường, cũng như các cuộc khủng hoảng kinh tế cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Đỉnh cao là cuộc Đại suy thoái những năm 30 của thế kỷ XX, trong đó sản lượng của cả khối tư bản chủ nghĩa (TBCN) sụt giảm 1/4, còn hơn 25% lực lượng lao động không có việc làm.

- **Mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung:** Đây là mô hình kinh tế được áp dụng ở Liên Xô và các nước XHCN. Tất cả mọi quyết định về sản xuất và phân phối sản phẩm đều do một cơ quan trung ương của Chính phủ quyết định, thay vì để cho các lực lượng thị trường quyết định như ở mô hình kinh tế thị trường thuần túy. Điều này đã gây nên một sự tùy tiện, chủ quan trong việc áp đặt giá cả và sản lượng do đó đã làm cho động lực phấn đấu bị thủ tiêu gây ra sự phí phạm tài sản, không hiệu quả trong việc phát triển đất nước.

Mô hình kinh tế này được các nước xã hội chủ nghĩa áp dụng trong thời gian dài từ thập niên 60 của thế kỷ trước mà đi đầu là Liên Xô. Nhưng mô hình này chỉ có hiệu quả trong thời kỳ cơ chiến tranh. Sau đó nó lại bộc lộ nhiều khuyết điểm đã gây kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Đứng trước tình hình đó Việt Nam và các nước đã có sự thay đổi về đường lối kinh tế và thay đổi mô hình kinh tế.

- **Mô hình kinh tế hỗn hợp:** Trong mô hình này vai trò của Chính phủ không phải là cạnh tranh thay thế cho khu vực tư nhân, ngược lại Chính phủ thúc đẩy, hỗ trợ và điều tiết hoạt động cho khu vực này. Mô hình này được hình thành từ việc nhận thức những khiếm khuyết của hai mô hình kinh tế trước đó: mô hình kinh tế thị trường thuần túy và mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tuy nhiên đối với từng quốc gia thì sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế cũng có sự khác nhau, đối với các quốc gia đang phát triển và chuyển đổi như Việt Nam, Trung Quốc,... thì sự can thiệp của

Chính phủ vào nền kinh tế mạnh hơn nhiều các quốc gia tư bản phát triển. Điều này là do quan điểm khác nhau về mức độ nghiêm trọng mà mỗi nước nhận thức về các dạng thất bại của thị trường và khả năng khắc phục chúng của Chính phủ.

1.2. Sự thay đổi vai trò Chính phủ trong quá trình phát triển

*** Thập kỷ 50 - 70:**

Trong thời kỳ này, nhiều quốc gia có tham vọng xây dựng cho mình một nền kinh tế tự chủ, tự cường và vững mạnh. Vì thế họ cho rằng Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo con đường phát triển. Thông qua chức năng kế hoạch hóa và các chính sách bảo hộ, nhiều nước đã xây dựng một nền công nghiệp hướng nội với hy vọng có thể giảm bớt sự phụ thuộc vào nước ngoài. Vai trò của Chính phủ lúc này là phân bổ các nguồn lực trong xã hội và xác định các ngành công nghiệp ưu tiên chiến lược để bảo hộ phát triển. Thậm chí hàng loạt các doanh nghiệp nhà nước đã ra đời làm chức năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên thành tích phát triển đáng buồn của nhiều nước theo chiến lược hướng nội với khu vực công nghiệp phi hiệu quả, ngoại tệ thiếu hụt lớn và một nền nông nghiệp què quặt đã khiến người ta hoài nghi về vai trò này của Chính phủ. Trong khi đó một số nước công nghiệp mới (NICs) thì lại có sự chuyên hướng chiến lược hướng ngoại với giả thiết rằng tự do hóa nền kinh tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng, và những nước này đã có được tốc độ tăng trưởng rất ngoạn mục. Điều đó khiến quan điểm về vai trò của Chính phủ trong thập kỷ 1980 đã có một bước ngoặt lớn theo chiều ngược lại.

*** Thập kỷ 80:**

Sự can thiệp quá sâu của Chính phủ vào việc phân bổ nguồn lực đã không đạt được hiệu quả trong phát triển kinh tế, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1979 và khủng hoảng nợ ở nhiều nước châu Mỹ La tinh đầu thập kỷ 1980. Các nhà kinh tế đã đưa ra quan điểm là thu hẹp sự can thiệp của Chính phủ và để cho thị trường vận hành tự do hơn. Điều này thể hiện qua hàng loạt các chính sách như: giảm sự định giá quá cao của đồng bản tệ, tự do hoá lãi suất, thu hẹp khu vực công cộng, giảm điều tiết thị trường, xoá bỏ sự can thiệp trực tiếp đối với thương mại và đầu tư. Ở thời kỳ này mục tiêu hiệu quả kinh tế được đưa lên hàng đầu và mục tiêu công bằng bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Việc thu hẹp khu vực công đã kéo theo sự cắt giảm chi tiêu ngân sách, nhất là cho những dịch vụ thiết yếu đối với người nghèo như giáo dục và y tế. Vì thế, nó đã nên đã gây phong trào phản đối quan điểm này.

*** Thập kỷ 90:**

Quan điểm về vai trò của Chính phủ đã thay đổi, lúc này Chính phủ có vai trò tăng cường thể chế, xây dựng khung pháp lý và kinh doanh thuận lợi trong nền kinh tế, tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, xây dựng kết cấu hạ tầng và bảo vệ giúp đỡ người nghèo. Tất cả những điều trên được gọi chung với thuật ngữ “quản trị quốc gia” hay “điều hành Nhà nước”. Đến thập niên 90 vai trò của Chính phủ chỉ là bổ sung cho thị trường và can thiệp vào đời sống kinh tế thông qua các chính sách và quản lý nền kinh tế bằng luật pháp.

1.3. Chính phủ và khu vực công cộng.

Khái niệm Chính phủ thường song hành cùng khái niệm là khu vực công cộng. Khu vực công cộng là một thuật ngữ mà nhiều tài liệu dùng để chỉ khu vực của Chính phủ. Khu vực tư nhân là thuật ngữ chỉ các lĩnh vực không thuộc Chính phủ. Để phân biệt hai khu vực này phải dựa vào sự phân bổ nguồn lực trong xã hội.

Trong nền kinh tế hỗn hợp hiện nay luôn có sự đan xen và kết hợp giữa hai hình thức phân bổ nguồn lực đó là phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường và phân bổ nguồn lực theo cơ chế phi thị trường.

- **Phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường:** Là phải tuân theo các quy luật của thị trường như quy luật về sự khan hiếm, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị... để phân bổ có hiệu quả các nguồn lực của xã hội. Phương thức này lấy động cơ tối đa hoá lợi ích làm mục tiêu phân bổ.

- **Phân bổ nguồn lực theo cơ chế phi thị trường:** Là sử dụng các công cụ can thiệp phổ biến của Chính phủ để điều tiết cách phân bổ của thị trường như: thuế, trợ cấp, mệnh lệnh hành chính, doanh nghiệp Nhà nước...

Bộ phận của nền kinh tế cần phải và có thể được phân bổ nguồn lực bằng cơ chế phi thị trường được gọi là khu vực công cộng. Khu vực này gồm một số lĩnh vực sau theo cách hiểu trên:

❶ Hệ thống các cơ quan quyền lực của Nhà nước như: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan hành pháp (bộ máy Chính phủ, các bộ, viện, Ủy ban nhân dân các cấp), các cơ quan tư pháp (tòa án, viện kiểm sát...).

❷ Hệ thống quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội...

❸ Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội (đường xá, bến cảng, cầu công, mạng lưới thông tin đại chúng, hệ thống cung cấp dịch vụ công, trường học, bệnh viện công, các công trình bảo vệ môi trường...).

❹ Các lực lượng kinh tế của Chính phủ (Doanh nghiệp Nhà nước, tập đoàn kinh tế Nhà nước, lực lượng dự trữ quốc gia...). Điểm cần lưu ý là khu vực công cộng bao

gồm cả các doanh nghiệp Nhà nước, mặc dù các doanh nghiệp này ngày càng phải hoạt động theo những nguyên tắc, quy luật của thị trường, nhưng chúng vẫn là công cụ điều tiết kinh tế của Chính phủ, thuộc sở hữu của Chính phủ và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ.

⑤ Hệ thống an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội như trợ cấp giúp khẩn cấp, trợ cấp cứu đói, trợ cấp thất nghiệp...).

1.4. Các giai đoạn phát triển của khu vực công ở Việt Nam.

1.4.1. Trước năm 1986

Đây là thời kỳ mà cơ chế kế hoạch hoá tập trung từ trung ương đang thống trị ở Việt Nam. Trong thời kỳ này khu vực công cộng là khu vực chỉ đạo, chi phối mọi mặt của đời sống xã hội và Chính phủ phủ can thiệp sâu vào đời sống kinh tế. Trong nền kinh tế, Chính phủ phát triển kinh tế quốc doanh trên tất cả các lĩnh vực, bao cấp cho kinh tế tập thể, hạn chế kinh tế tư nhân và gia đình, lập kế hoạch sản xuất, thu mua và phân phối sản phẩm chi tiết đến từng người dân. Chính phủ quy định giá cho từng loại sản phẩm, sử dụng một phần ngân sách để trợ giá cho các loại sản phẩm vì thế đã giúp cho giá cả ổn định nhưng lại không mang đúng giá trị của sản phẩm. Doanh nghiệp Nhà nước giữ vị trí độc quyền cao trong nền kinh tế. Khu vực tư nhân nhỏ bé, bị khu vực công cộng chèn ép khó phát triển. Thị trường và người tiêu dùng không có tiếng nói đối với doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước. Tóm lại, trước năm 1986 thì khu vực tư nhân bị khu vực công cộng chèn ép và thay thế.

1.4.2. Sau năm 1986.

Sau năm 1986, khu vực công cộng đã có nhiều thay đổi. Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) là mốc quan trọng trong sự phát triển kinh tế của nước ta. Đảng và Nhà nước đã quyết định chuyển nền kinh tế sang vận hành theo cơ chế thị trường, dần dần đã có sự phân định ngày càng rõ nét trong vai trò của khu vực công cộng và khu vực tư nhân. Chính phủ không cần thiết phải xuất hiện như một lực lượng kinh doanh nữa, mà chuyển sang là người định mục tiêu, tổ chức, điều tiết, hỗ trợ, hướng dẫn và tạo môi trường kinh tế và pháp luật thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực tư nhân đã được thừa nhận và cùng đồng hành cùng khu vực công cộng trong phát triển kinh tế. Chính phủ thúc đẩy hàng loạt cải cách về thể chế kinh tế để tạo điều kiện thúc đẩy khu vực tư nhân như: khoán sản phẩm, phát triển các thành phần kinh tế, mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp Nhà nước, đổi mới công tác kế hoạch hoá... Đặc biệt Chính phủ đã cải tiến hệ thống doanh nghiệp Nhà nước như: giải thể các doanh nghiệp

làm ăn thua lỗ, giữ lại các doanh nghiệp chủ chốt nhằm bình ổn thị trường, cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước...

Quá trình đổi mới đã khiến vai trò của KVC ở Việt Nam có nhiều thay đổi. Một trong những chỉ số được sử dụng để phản ánh vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế là so sánh quy mô chi tiêu của Chính phủ với GDP của nền kinh tế. Nếu như năm 2000, quy mô chi tiêu của Chính phủ chỉ chiếm 22,6% tổng GDP thì đến năm 2010 chi tiêu của Chính phủ đã tăng lên đến 30,6% tổng GDP của nền kinh tế.

Sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế đã mang lại những thành tích phát triển tích cực cho Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong 10 năm 2001-2010 bình quân đạt gần 7,3%, đưa Việt Nam vào nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt khoảng 1.170 đôla, vượt qua ngưỡng các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Cơ cấu kinh tế có sự thay chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn trong nền kinh tế được giữ vững, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia được kiểm soát trong giới hạn an toàn. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện. Kết quả tăng trưởng đã giúp sức cho công cuộc XDGN đạt nhiều thành tích nổi bật, được quốc tế đánh giá cao. Chỉ số phát triển con người đạt 5,75 (theo cách tính mới), thuộc nhóm nước trung bình cao trên thế giới. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn giảm từ 2,3 lần năm 1999 xuống còn 2 lần năm 2008, tuổi thọ trung bình tăng từ 67 lên 75 tuổi. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 33,8% xuống còn dưới 18% trong cùng thời kỳ. Năm 2008, Việt Nam đã đạt được hầu hết các Mục tiêu Thiên niên kỷ đặt ra cho năm 2015.

Tuy nhiên khu vực công cộng Việt Nam vẫn còn bộc lộ những yếu kém, chưa theo kịp yêu cầu của đổi mới, những yếu kém đó thể hiện trên các mặt sau:

❶ Về bộ máy hành chính vẫn còn mang nặng tính quan liêu; hệ thống văn bản quản lý, pháp quy vẫn còn chồng chéo dẫn đến gây khó khăn cho sự phát triển kinh tế; đội ngũ cán bộ còn nhiều yếu kém về phẩm chất, trình độ, chuyên môn, tinh thần trách nhiệm chưa cao; bộ máy hành chính ở các địa phương và cơ sở chưa thực sự gắn bó với người dân, không đáp ứng các nhu cầu, bức xúc của người dân...

❷ Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Tình trạng mất cân đối nghiêm trọng vẫn diễn ra trong phát triển KCHT ở thành thị so với nông thôn, miền xuôi so với miền núi, khu vực miền Bắc và miền Nam so với miền Trung. Nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực này

chủ yếu vẫn từ ngân sách Nhà nước và vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Hiệu quả hoạt động của hệ thống KCHT còn thấp.

❸ Hệ thống doanh nghiệp Nhà nước bộc lộ những yếu kém chưa khắc phục được như: hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Nhà nước còn thấp, tốc độ phát triển chưa cao, nhiều doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước. Bên cạnh đó quy mô doanh nghiệp Nhà nước còn nhỏ, cơ cấu bất hợp lý, công nợ ngày càng tăng, lao động thiếu việc làm, trình độ quản lý yếu kém...

❹ Hệ thống an sinh xã hội còn gặp nhiều hạn chế. Diện bao phủ và mức hỗ trợ còn thấp, chưa thực sự là nguồn cứu cánh cho các đối tượng khó khăn. Quỹ an sinh xã hội nhỏ bé, chủ yếu phụ thuộc vào NSNN mà chưa huy động được nguồn lực từ nhiều phía. Trong nhiều hình thức bảo hiểm, đối tượng tham gia thấp và chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dân như BHXH, bảo hiểm thất nghiệp. Chất lượng các dịch vụ bảo hiểm nhìn chung còn thấp, còn nhiều tiêu cực, phiền hà trong việc hưởng thụ dịch vụ như BHYT.

Nguyên nhân của những yếu kém:

❶ Xuất phát điểm của nước ta quá thấp, ngân sách Nhà nước quy mô nhỏ, mất cân đối kéo dài, vì thế ngân sách chủ yếu đáp ứng các nhu cầu thiết yếu, chưa có điều kiện đầu tư cho khu vực công cộng.

❷ Bộ máy hành chính một thời gian đã quen với cung cách quản lý quan liêu bao cấp trong khi đó cải cách hành chính lại đi chậm hơn so với cải cách kinh tế nên đã gây kìm hãm kinh tế phát triển.

❸ Cơ chế thu hút vốn đầu tư vào khu vực công cộng từ các thành phần kinh tế khác chưa được định hình rõ ràng bên cạnh đó là tâm lý thụ động, trông chờ vào Nhà nước và chính quyền cấp trên vẫn còn nặng nề, thói quen được bảo hộ vẫn chưa thay đổi được.

❹ Tỷ lệ nghèo còn cao, cuộc sống của người dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, ở vùng đô thị hóa và thất nghiệp ở thành thị khá nan giải. Công tác quản lý của hệ thống an sinh xã hội còn nhiều bất cập, đặc biệt là quản lý tài chính và nghiệp vụ dẫn tới hiệu quả hoạt động của hệ thống chưa cao.

1.5. Chính phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế.

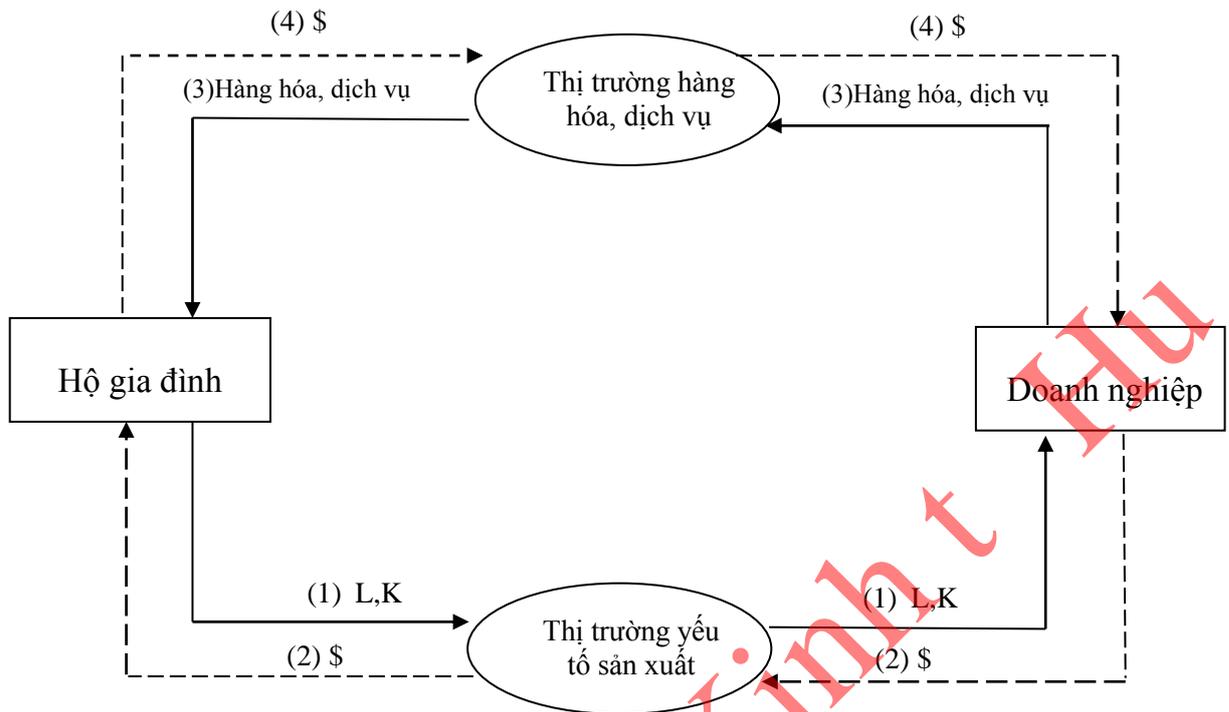
Từ những phân tích trên, chúng ta thấy rõ rằng KVC và KVTN có những chức năng khác nhau trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, hoạt động của chúng lại có tác động qua

lại với nhau và cũng liên kết với nhau trong một quá trình kinh tế chung. Để hiểu rõ hơn về sự liên kết này, chúng ta hãy cùng xem xét sự có mặt của KVC, hay Chính phủ, trong vòng tuần hoàn kinh tế sẽ làm thay đổi bức tranh kinh tế nói chung như thế nào.

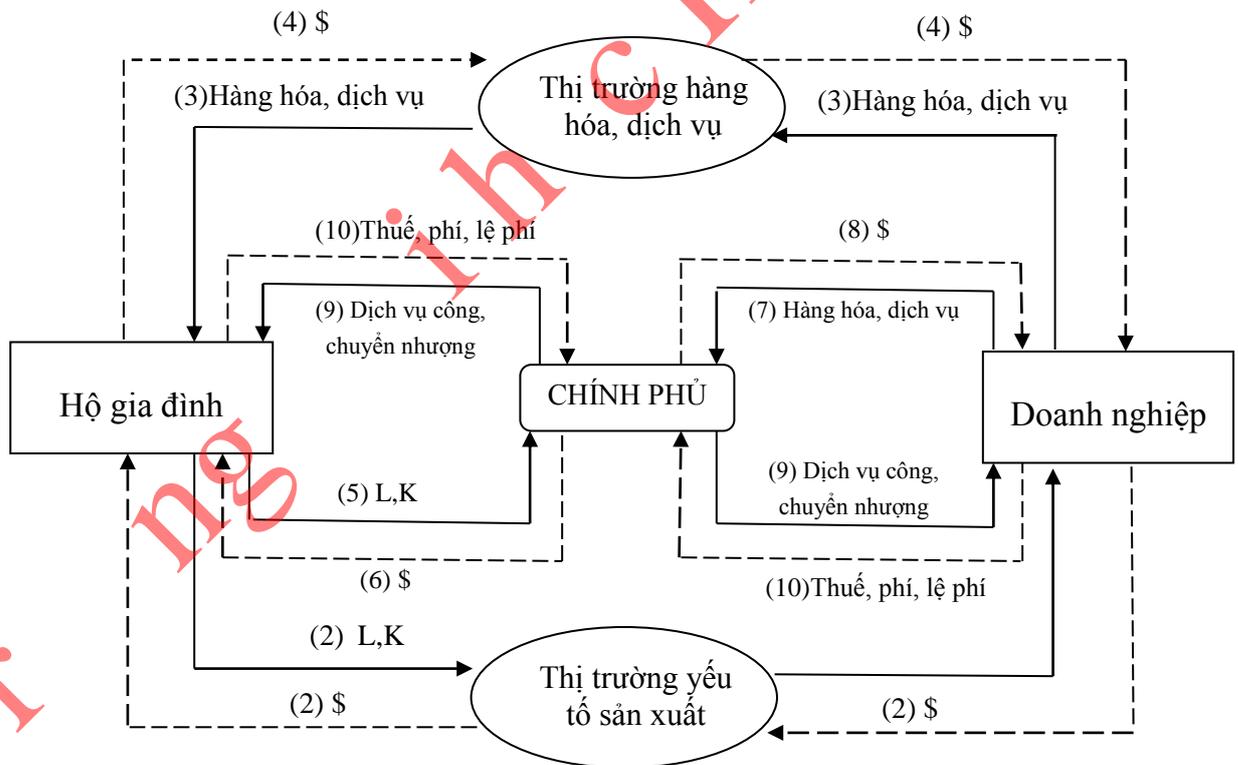
Hình 1- (a) mô tả một nền kinh tế đơn giản, trong đó chỉ có hai đối tác chính tham gia là khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp. Trong một nền kinh tế thị trường thuần túy, tất cả các nguồn lực sản xuất (bao gồm vốn và lao động) đều do hộ gia đình sở hữu và họ toàn quyền quyết định việc sử dụng các nguồn lực này. Các quyết định của hộ gia đình sẽ chịu tác động của giá cả thị trường yếu tố sản xuất. Trong khi đó các doanh nghiệp lại mong muốn có được các nguồn lực để sử dụng như các đầu vào cho quá trình sản xuất của mình. Muốn vậy, doanh nghiệp phải mua các đầu vào này từ các hộ gia đình thông qua thị trường các yếu tố sản xuất. Điều đó thể hiện bằng các đường (1) và (2) trong cung dưới của hình 1- (a). Đường (1) thể hiện giao dịch bằng vật chất từ phía hộ gia đình sang doanh nghiệp, còn đường (2) thể hiện giao dịch tương ứng bằng tiền từ phía doanh nghiệp trả cho hộ gia đình để mua các nguồn lực sản xuất.

Sau khi có được các nguồn lực này, doanh nghiệp sẽ kết hợp chúng trong quá trình sản xuất để tạo ra đầu ra là các hàng hóa và dịch vụ, rồi bán lại cho hộ gia đình theo cung trên trong hình 1- (a). Lúc này các giao dịch vật chất (đường (3)) và bằng tiền (đường (4)) lại đi theo các chiều ngược lại, thông qua thị trường hàng hóa và dịch vụ. Nhờ đó, vòng tuần hoàn của một nền kinh tế không có Chính phủ, không có tiết kiệm và đầu tư đã khép kín.

Khi có thêm Chính phủ, chúng ta có thêm một đơn vị sử dụng nguồn lực lớn, như đã minh họa trong hình 1- (b). Chính phủ cũng mua các đầu vào từ các hộ gia đình (đường (5), (6)), thậm chí trong nhiều trường hợp còn nắm quyền sở hữu thực sự với các nguồn lực sản xuất như vốn, đất đai. Đôi khi Chính phủ cũng trực tiếp đứng ra sản xuất hàng hóa dịch vụ thông qua các doanh nghiệp công. Chính phủ cũng mua rất nhiều đầu vào của doanh nghiệp tư nhân (đường (7), (8)) như ô tô, văn phòng phẩm, xi măng, sắt thép v.v... Để thanh toán cho các khoản mua sắm đó, Chính phủ yêu cầu hộ gia đình và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ trả thuế, phí và lệ phí. Thậm chí, Chính phủ còn có thể buộc các khu vực này phải chuyển nhượng quyền sử dụng các nguồn lực cho Chính phủ với mức giá thấp hơn giá thị trường cạnh tranh (đường (10)). Đổi lại, Chính phủ sẽ sử dụng các nguồn lực sản xuất để tạo ra các hàng hóa và dịch vụ công, như quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế, cứu hỏa hay đường sá. Ngoài ra, Chính phủ cũng có thể sử dụng nguồn thu để cung cấp các khoản chuyển nhượng cho các cá nhân và doanh nghiệp (đường (9)) như BHXH, trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ thu nhập cho người nghèo, trợ giá cho nông dân sản xuất nông sản...



(a) Vòng tuần hoàn kinh tế khi không có Chính phủ



(a) Vòng tuần hoàn kinh tế khi có Chính phủ

Hình 1: Chính phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế

Mức độ giao dịch này diễn ra giữa KVC (Chính phủ) và KVTN khác nhau rất lớn giữa các quốc gia. Trong hầu hết các nền kinh tế hỗn hợp, khu vực Chính phủ thường chiếm từ 25 đến 50% GDP, còn một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung thì sẽ thiếu vắng các cung trên và dưới trong hình 1- (a), bởi lẽ mọi giao dịch đều do Chính phủ kiểm soát chứ không phải thị trường.

Rõ ràng, việc có thêm Chính phủ trong bức tranh vòng tuần hoàn kinh tế đã làm phức tạp thêm rất nhiều các giao dịch. Đến đây, chúng ta đã có những hình dung ban đầu về vị trí và vai trò của Chính phủ trong một nền kinh tế thị trường. Vậy tại sao lại cần phải có Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế thị trường và khi nào cần phải có sự can thiệp đó?

2. Cơ sở khách quan cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế.

Theo các nhà kinh tế thì cạnh tranh sẽ đem đến hiệu quả cao và đó là động lực kích thích sự đổi mới và sáng tạo. Tuy nhiên không phải lúc nào thị trường cạnh tranh cũng đem lại kết quả đạt hiệu quả như thế, hay nói cách khác có rất nhiều trường hợp mà hiệu quả dưới góc độ thị trường lại không nhất trí với mức hiệu quả mà xã hội mong muốn, vì thế cần phải có sự can thiệp cần thiết của Chính phủ để tạo sự ổn định cho thị trường.

2.1. Các tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng nguồn lực.

2.1.1. Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto.

Khi nói đến hiệu quả kinh tế các nhà kinh tế thường dùng khái niệm hiệu quả Pareto.

- **Hiệu quả Pareto:** Một sự phân bổ nguồn lực được gọi là đạt hiệu quả Pareto nếu như không có cách nào phân bổ lại các nguồn lực để làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không làm thiệt hại đến bất kỳ ai khác.

Hiệu quả Pareto thường được dùng như là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ đáng có của các cách phân bổ nguồn lực khác nhau. Nếu sự phân bổ chưa đạt hiệu quả Pareto có nghĩa là vẫn còn sự lãng phí theo nghĩa còn có thể cải thiện lợi ích cho người nào đó mà không phải làm giảm lợi ích của người khác.

- **Hoàn thiện Pareto:** Nếu còn tồn tại một cách phân bổ lại các nguồn lực làm cho ít nhất một người được hưởng lợi hơn mà không phải làm thiệt hại cho bất kỳ ai khác thì cách phân bổ lại các nguồn lực đó là hoàn thiện Pareto so với cách phân bổ ban đầu.

Như vậy hiệu quả và hoàn thiện Pareto có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Một sự phân bổ mà chưa hiệu quả thì còn có cách hoàn thiện nó bằng cách phân bổ lại nguồn

lực giữa các bên. Tuy nhiên, không có gì chắc chắn là một cách phân bổ hiệu quả Pareto sẽ “tốt hơn” một cách phân bổ chưa hiệu quả.

2.1.2. Điều kiện đạt hiệu quả Pareto.

Trước tiên, hãy xét một mô hình đơn giản nhất về một nền kinh tế chỉ có hai người là A và B, sử dụng hai loại đầu vào có lượng cung cố định là vốn (K) và lao động (L), để sản xuất và tiêu dùng hai loại hàng hóa là lương thực (X) và quần áo (Y). Điều kiện công nghệ là cho trước. Những câu hỏi cần được làm rõ ở đây là:

(1) Làm thế nào để phân bổ các đầu vào cố định của nền kinh tế vào một phương án sản xuất có hiệu quả, tức là làm thế nào để đạt hiệu quả trong sản xuất?

(2) Khi nền kinh tế đã sản xuất ra được một mức sản lượng nhất định về lương thực và quần áo, làm thế nào để phân phối chúng một cách hiệu quả giữa các thành viên trong xã hội, tức là đạt hiệu quả trong phân phối?

(3) Nếu có nhiều phương án phân phối đạt hiệu quả thì phương án nào là tối ưu nhất, với nghĩa nó vừa đảm bảo khả thi về mặt kỹ thuật, vừa thỏa mãn tối đa lợi ích của dân cư, tức là đạt hiệu quả hỗn hợp (sản xuất – phân phối)?

Theo phân tích về mô hình cân bằng tổng quát của Kinh tế học vi mô, để một nền kinh tế đạt hiệu quả Pareto toàn diện, trong cả lĩnh vực sản xuất, phân phối và hỗn hợp, cần có ba điều kiện như sau (xem phụ lục chương 1):

Hiệu quả Pareto đạt được khi nền kinh tế thỏa mãn các điều kiện hiệu quả trong sản xuất, trong phân phối và hiệu quả hỗn hợp (sản xuất – phân phối).

❶ Điều kiện hiệu quả sản xuất: Tỷ suất thay thế kỹ thuật biên giữa 2 loại đầu vào bất kỳ của tất cả các hãng sản xuất phải như nhau.

$$MRTS_{LK}^X = \frac{MP_L^X}{MP_K^X} = \frac{w}{r} \quad \text{Đối với hàng hóa X}$$

$$MRTS_{LK}^Y = \frac{MP_L^Y}{MP_K^Y} = \frac{w}{r} \quad \text{Đối với hàng hóa Y}$$

$$MRTS_{LK}^X = MRTS_{LK}^Y = \frac{w}{r} \quad (*)$$

Trong đó:

$MRTS_{LK}^X$: là tỷ suất thay thế kỹ thuật biên giữa vốn và lao động để sản xuất hàng hóa X.

$MRTS_{LK}^Y$: là tỷ suất thay thế kỹ thuật biên giữa vốn và lao động để sản xuất hàng hóa Y.

MP_L^X : là sản phẩm biên của hàng hóa X khi sử dụng thêm một đầu vào lao động.

MP_K^X : là sản phẩm biên của hàng hóa X khi sử dụng thêm một đầu vào vốn.

MP_L^Y : là sản phẩm biên của hàng hóa Y khi sử dụng thêm một đầu vào lao động.

MP_L^Y : là sản phẩm biên của hàng hóa Y khi sử dụng thêm một đầu vào vốn.

w là tiền lương đơn vị; r là lãi suất vốn vay

② Điều kiện hiệu quả phân phối: Tỷ suất thay thế biên giữa hai loại hàng hoá bất kỳ của tất cả các cá nhân tiêu dùng phải như nhau:

$$MRS_{XY}^A = \frac{MU_X^A}{MU_Y^A} = \frac{P_X}{P_Y} \quad \text{Đối với người tiêu dùng A}$$

$$MRS_{XY}^B = \frac{MU_X^B}{MU_Y^B} = \frac{P_X}{P_Y} \quad \text{Đối với người tiêu dùng B}$$

$$MRS_{XY}^A = MRS_{XY}^B = \frac{P_X}{P_Y} \quad (**)$$

Trong đó:

MRS_{XY}^A là tỷ suất thay thế biên giữa hai loại hàng hóa X và Y đối với người tiêu dùng A

MRS_{XY}^B là tỷ suất thay thế biên giữa hai loại hàng hóa X và Y đối với người tiêu dùng B

MU_X^A là lợi ích biên của người tiêu dùng A khi sử dụng hàng hóa X

MU_Y^A là lợi ích biên của người tiêu dùng A khi sử dụng hàng hóa Y

MU_X^B là lợi ích biên của người tiêu dùng B khi sử dụng hàng hóa X

MU_Y^B là lợi ích biên của người tiêu dùng B khi sử dụng hàng hóa Y

P_X là giá của hàng hóa X, P_Y là giá của hàng hóa Y

③ Điều kiện hiệu quả hỗn hợp: Tỷ suất chuyển đổi biên giữa hai loại hàng hoá bất kỳ phải bằng tỷ suất thay thế biên giữa chúng của tất cả các cá nhân:

$$MRT_{XY} = MRS_{XY}^A = MRS_{XY}^B \quad (***)$$

Trong đó:

MRT_{XY} là tỉ suất chuyển đổi biên giữa hai loại hàng hóa X và Y

2.1.3. Điều kiện biên về hiệu quả.

Điều kiện cần thiết để có mức sản lượng hiệu quả về một hàng hoá nào đó trong một thời gian nhất định có thể dễ dàng suy ra từ tiêu chuẩn Pareto. Để xác định xem hiệu quả nguồn lực phân bổ cho việc sản xuất một loại hàng hoá nào đó đã hiệu quả

hay chưa, người ta thường so sánh giữa lợi ích tận thu thêm khi sản xuất thêm một đơn vị hàng hoá (hay còn gọi là lợi ích biên - MB) với chi phí phát sinh thêm để sản xuất đơn vị hàng hoá đó (hay còn gọi là chi phí biên - MC). Lợi ích biên này có thể được đo bằng lượng tiền tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng từ bỏ để có thêm đơn vị hàng hoá.

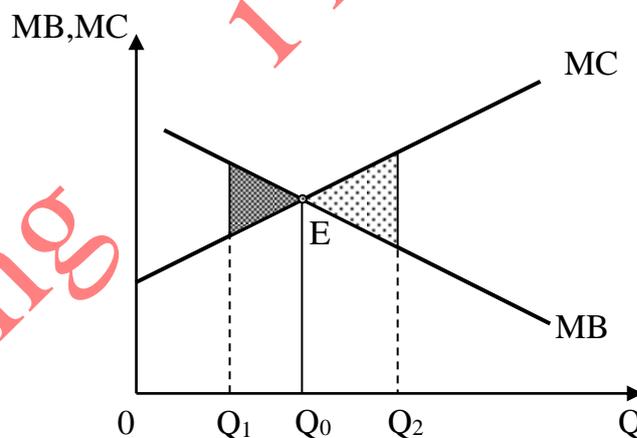
Điều kiện biên về hiệu quả nói rằng, nếu lợi ích biên để sản xuất một đơn vị hàng hoá lớn hơn chi phí biên thì đơn vị hàng hoá đó cần được sản xuất thêm. Trái lại, nếu lợi ích biên nhỏ hơn chi phí biên thì sản xuất đơn vị hàng hoá đó là sự lãng phí nguồn lực. Mức sản xuất hiệu quả nhất về hàng hoá này sẽ đạt khi lợi ích biên bằng chi phí biên

$$MB = MC$$

hay lợi ích biên ròng (hiệu số giữa MB và MC bằng 0).

Có thể dễ dàng hiểu được điều kiện biên về hiệu quả qua minh họa ở hình 2. Trục hoành biểu thị sản lượng (Q) một hàng hoá được giao dịch trên thị trường, còn trục tung biểu thị MC và MB của việc sản xuất và tiêu dùng hàng hóa đó.

Nền kinh tế ban đầu quyết định sản xuất tại Q_1 thì tại đơn vị sản lượng này, $MB > MC$ nên nếu không tiếp tục sản xuất thì nền kinh tế đã bỏ qua một cơ hội để tăng thêm lợi ích cho xã hội (là chênh lệch giữa MB và MC). Tổng lợi ích xã hội bị bỏ lỡ này (hay còn gọi là tổn thất PLXH do sản xuất quá ít là tam giác tô đậm nằm bên trái điểm E trong hình 2.



Hình 2. Mức sản xuất đạt hiệu quả xã hội

Trái lại, nếu nền kinh tế sản xuất đến Q_2 , thì tại đây, $MB < MC$. Điều đó có nghĩa là càng tiếp tục sản xuất thì xã hội càng mất đi lợi ích ròng (là chênh lệch giữa MB và MC). Tổng lợi ích xã hội bị mất đi (hay còn gọi là tổn thất PLXH do sản xuất quá nhiều) là tam giác chấm chấm nằm bên phải điểm E trong hình 2.

Như vậy, chỉ có sản xuất tại điểm E (tương ứng với mức sản lượng Q_0) thì PLXH mới đạt tối đa. Mức sản xuất này gọi là đạt hiệu quả, và tại đó hai đường MB và MC cắt nhau (điểm E), có nghĩa là $MB = MC$.

Nguyên tắc biên về hiệu quả thực chất là một cách phát biểu khác đi của tiêu chuẩn hiệu quả Pareto và được áp dụng rất rộng rãi trong phân tích các quyết định về chính sách công. Đó cũng là cơ sở để cân nhắc các quyết định đầu tư. Trong suốt các chương sau của cuốn sách này, nó cũng được dùng như một nguyên tắc chủ đạo để đánh giá tính hiệu quả trong hoạt động của Chính phủ.

2.2. Định lý cơ bản của kinh tế học phúc lợi.

2.2.1. Nội dung định lý cơ bản của kinh tế học phúc lợi.

- **Kinh tế học Phúc lợi:** là một nhánh của lý thuyết kinh tế quan tâm đến sự mong muốn của xã hội đối với các trạng thái kinh tế khác nhau.

- **Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi phát biểu rằng:** Chừng nào nền kinh tế còn cạnh tranh hoàn hảo, tức là những người sản xuất và tiêu dùng còn chấp nhận giá, thì chừng đó, trong những điều kiện nhất định, nền kinh tế sẽ tất yếu chuyển tới một cách phân bổ nguồn lực đạt hiệu quả Pareto.

Thật vậy trong điều kiện thị trường cạnh tranh hoàn hảo thì mọi cá nhân đều đứng trước những mức giá như nhau và họ không có khả năng thay đổi giá cả thị trường.

Đối với các hãng sản xuất đều chọn phương án sản xuất có tổng chi phí nhỏ nhất bằng cách để đường đẳng lượng tiếp xúc với đường đẳng phí. Khi đó độ dốc của đường đẳng lượng ($MRTS_{LK}$) sẽ bằng độ dốc với đẳng phí (P_L/P_K , với P_L và P_K lần lượt là giá lao động và giá vốn). Vì P_L và P_K không đổi nên hiển nhiên $MRTS^X_{LK} = MRTS^Y_{LK} = P_L/P_K$, hay điều kiện hiệu quả sản xuất được thoả mãn.

Đối với các cá nhân đều muốn tối đa hoá lợi ích tiêu dùng bằng cách để đường bàng quan tiếp xúc với đường ngân sách, hay để độ dốc đường bàng quan (MRS_{XY}) bằng độ dốc đường ngân sách (P_X/P_Y , với P_X và P_Y là giá lương thực và quần áo). Vì P_X , P_Y không đổi nên $MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY} = P_X/P_Y$ hay điều kiện hiệu quả phân phối được thoả mãn.

Mặt khác, do cạnh tranh hoàn hảo nên các hãng tối đa hoá lợi nhuận sẽ sản xuất tại điểm chi phí biên bằng giá tức là $MC_X = P_X$, $MC_Y = P_Y$. Thay kết quả vào điều kiện thứ 3 của hiệu quả Pareto ta có:

$$MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY} = P_X/P_Y = MC_X/MC_Y = MRT_{XY}$$

Hay điều kiện hỗn hợp được thoả mãn.

Như vậy, chừng nào các cá nhân còn theo đuổi động cơ tối đa hóa lợi ích thì kết quả phân bổ nguồn lực sẽ đạt hiệu quả. Hiệu quả Pareto đòi hỏi tỉ số giá giữa các hàng hóa phải đúng bằng tỉ suất chi phí biên giữa chúng, và thị trường cạnh tranh sẽ đảm bảo điều đó. Lưu ý rằng, Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi này về cơ bản chính là luận điểm bàn tay vô hình của A.Smith.

2.2.2. Hạn chế của tiêu chuẩn Pareto và Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi.

Mặc dù là một chỉ dẫn quan trọng cho sự phân bổ nguồn lực có hiệu quả, nhưng tiêu chuẩn Pareto nói chung và Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi nói riêng đã bộc lộ rõ bốn hạn chế chủ yếu sau:

Thứ nhất, Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi chỉ đúng trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo.

Thứ hai, hiệu quả chỉ là một tiêu chuẩn để quyết định xem một sự phân bổ nguồn lực cụ thể là tốt hay xấu, chứ không phải tiêu chuẩn duy nhất.

Thứ ba, tiêu chuẩn Pareto chỉ đưa ra một dấu hiệu tốt về hiệu quả phân bổ nguồn lực trong điều kiện nền kinh tế ổn định.

Thứ tư, Định lý cơ bản của kinh tế học Phúc lợi được nghiên cứu trong bối cảnh một nền kinh tế đóng.

Các lý do trên đã tạo nên cơ sở khách quan cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế, đó là:

❶ Chính phủ can thiệp để khắc phục thất bại thị trường, nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.

❷ Chính phủ can thiệp để phân phối lại thu nhập và nguồn lực, nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

❸ Chính phủ can thiệp để ổn định kinh tế vĩ mô, nhằm tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các chủ thể trong nền kinh tế quốc dân.

❹ Chính phủ đại diện cho quyền lợi quốc gia trên trường quốc tế.

2.3. Thất bại thị trường - cơ sở để Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế.

Thất bại của thị trường: Là những trường hợp mà thị trường cạnh tranh không thể sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ ở mức như xã hội mong muốn.

Những trường hợp thất bại thị trường chủ yếu:

2.3.1. Độc quyền thị trường.

Nếu như trên thị trường chỉ có một hoặc một số ít các hãng thống trị thì dễ dàng dẫn đến hiện tượng độc quyền và chi phối thị trường. Các hãng có quyền lực độc quyền có thể tạo thêm lợi nhuận siêu ngạch cho mình bằng cách tăng giá mà không sợ có những đối thủ

mới gia nhập thị trường. Do đó cần phải có sự can thiệp của Chính phủ nhằm kiểm soát thị trường một cách chặt chẽ để đảm bảo rằng các rào cản đối với sự gia nhập thị trường không trở thành những phương tiện khuyến khích quyền lực độc quyền.

2.3.2. Ngoại ứng.

Đây là trường hợp xảy ra khi tác động của một giao dịch trên thị trường gây ảnh hưởng đến một đối tượng thứ ba ngoài người bán và người mua, nhưng tác động đó không được tính đến. Trong những trường hợp như vậy, cân bằng thị trường sẽ không đạt hiệu quả xã hội, vì lợi ích biên hoặc chi phí biên của tư nhân không nhất quán với lợi ích hoặc chi phí biên mà xã hội chấp nhận. Để giúp cho các hoạt động của thị trường đạt mức tối ưu xã hội thì Chính phủ phải can thiệp để buộc các bên tham gia giao dịch thị trường phải tính đến tác động mà mình gây ra cho đối tượng thứ ba.

2.3.3. Hàng hoá công cộng.

Có nhiều loại hàng hoá và dịch vụ mà thị trường không thể cung cấp cho xã hội, đơn giản là vì không thể hoặc rất khó khăn để chia nhỏ hàng hoá đó thành từng đơn vị tiêu dùng. Lợi ích tiêu dùng hàng hóa này chỉ có thể được thụ hưởng chung giữa tất cả mọi người. Những hàng hóa đó được gọi là những hàng hóa công cộng (HHCC).

Đặc điểm nổi bật của HHCC là nó không có tính cạnh tranh có nghĩa là cũng một lượng hàng hóa này có thể do nhiều người cùng thụ hưởng, mà không làm giảm lợi ích của những người tiêu dùng hiện tại. Quốc phòng là một trường hợp điển hình về HHCC vì biến động dân số hàng ngày không làm giảm lợi ích an ninh mà những công dân hiện tại đang được hưởng. Một đặc điểm nữa là nó không có tính loại trừ nghĩa là không dễ gì ngăn cản những người không chịu bỏ tiền ra để thanh toán cho loại hàng hoá hay dịch vụ đặc biệt này tiêu dùng nó. Ngay cả khi có ai đó từ chối không góp tiền cho ngân sách quốc phòng thì người đó vẫn còn được bảo vệ, chừng nào hệ thống quốc phòng của quốc gia còn hoạt động.

Nếu không có Chính phủ đứng ra cung cấp thì không thể có một doanh nghiệp tư nhân cung cấp hàng hoá công cộng khi mà doanh thu của họ không đủ để bù đắp chi phí.

2.3.4. Thông tin không đối xứng.

Người tiêu dùng và người sản xuất thường yêu cầu Chính phủ phải can thiệp vào thị trường vì họ không có đủ thông tin về việc mua sắm hoặc sản xuất hàng hoá và tham gia những công việc nhất định. Đôi khi, trong thị trường xuất hiện trường hợp một bên nào đó tham gia thị trường có thông tin đầy đủ về các đặc tính sản phẩm hơn bên kia. Đó được gọi là hiện tượng thông tin không đối xứng.

Ví dụ: Trong thị trường y tế, người bán (bác sĩ) có nhiều thông tin về sản phẩm mà anh ta bán hơn là người mua (bệnh nhân). Trong thị trường bảo hiểm, người mua (những khách hàng tìm đến mua bảo hiểm) biết rõ về xác suất xảy ra tình huống rủi ro hơn là người bán (công ty bảo hiểm).

Khó khăn trong việc thu thập thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của thị trường, khiến các nguồn lực được phân bổ quá nhiều hoặc quá ít cho thị trường đó so với mức hiệu quả xã hội. Ngoài ra, nó còn tạo động cơ cho bên có thông tin đầy đủ hơn lợi dụng lợi thế này để thu lợi cho mình trên thiệt thòi của bên kia. Sự can thiệp của Chính phủ trong các thị trường như vậy sẽ giúp bổ sung thông tin cho thị trường, hoặc kiểm soát hành vi của những bên có lợi thế về thông tin để đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả.

2.3.5. Bất ổn kinh tế.

Sự vận hành mang tính chu kỳ của nền kinh tế đã khiến lạm phát và thất nghiệp trở thành căn bệnh kinh niên của nền kinh tế thị trường và gây nhiều tổn thất cho xã hội. Việc Chính phủ chủ động sử dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ để cố gắng làm ổn định nền kinh tế chính là những nỗ lực để đạt tình trạng toàn dụng nhân công.

2.4. Những cơ sở khác cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế:

Những nguyên nhân trên về các dạng thất bại của thị trường cho thấy, bản thân thị trường có thể đưa đến những kết cục phi hiệu quả. Nhưng ngay cả khi nền kinh tế đã vận hành có hiệu quả thì vẫn còn hai lý do nữa để Chính phủ có thể can thiệp vào nền kinh tế. Đó là mất công bằng xã hội và hàng hoá khuyến dụng - phi khuyến dụng.

2.4.1. Mất công bằng xã hội.

Thị trường cạnh tranh và hiệu quả Pareto chỉ nói về hiệu quả kinh tế chưa nói được điều gì về phân phối thu nhập; thị trường cạnh tranh có thể gây ra sự phân phối không công bằng; nó có thể dành cho một số đông các nhóm người nghèo quá ít nguồn lực để họ có thể sống. Chính phủ có trách nhiệm phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, đồng thời trợ giúp cho các đối tượng dễ bị tổn thương như người già, người nghèo, trẻ em, người tàn tật. Chính phủ thông qua các chương trình trợ cấp trực tiếp cho các đối tượng, bên cạnh đó Chính phủ còn giúp đỡ họ qua nhiều chương trình khác như xây dựng điện, đường xá, trường học, trạm xá...

2.4.2. Hàng hoá khuyến dụng, phi khuyến dụng.

- **Hàng hoá khuyến dụng:** là những hàng hoá và dịch vụ mà việc tiêu dùng chúng có lợi cho cá nhân và xã hội, nhưng cá nhân không tự nguyện tiêu dùng, khiến Chính phủ phải bắt buộc họ sử dụng.

- **Hàng hoá phi khuyến dụng:** là những hàng hoá và dịch vụ mà việc tiêu dùng chúng có hại cho cá nhân và xã hội, nhưng cá nhân lại không tự nguyện từ bỏ, khiến Chính phủ phải có biện pháp không khuyến khích hoặc ngăn cấm việc sử dụng những loại hàng hoá và dịch vụ đó.

Ở Việt Nam, rượu, thuốc lá là loại hàng hóa phi khuyến dụng mà Chính phủ hạn chế sử dụng, còn cờ bạc, ma túy, vũ khí là loại bị ngăn cấm.

3. Chức năng, nguyên tắc và những hạn chế trong sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thị trường.

3.1. Chức năng của Chính phủ.

3.1.1. Phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

Mục tiêu trọng tâm của Chính phủ là hỗ trợ việc phân bổ nguồn lực để nâng cao hiệu quả kinh tế để đạt mức như xã hội mong muốn. Do đó Chính phủ đứng ra cung cấp các loại hàng hoá công cộng, điều tiết các luồng đầu tư vào các ngành, các vùng theo quy hoạch chung, khắc phục các thất bại của thị trường như độc quyền, ngoại ứng hay thông tin không đối xứng.

3.1.2. Phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội.

Ngay cả khi bàn tay vô hình của thị trường có hiệu quả thì nó vẫn có thể tạo ra những sự phân phối thu nhập không bình đẳng giữa mọi người trong xã hội. Vì thế, Chính phủ đứng ra phân phối lại thu nhập cho bình đẳng hơn, phân phối lại thu nhập thường được thực hiện thông qua chính sách thuế khoá và chi tiêu, đôi khi Chính phủ điều tiết trực tiếp bằng các mệnh lệnh hành chính.

3.1.3. Ổn định kinh tế vĩ mô.

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kinh tế như hiện nay, Chính phủ có trách nhiệm không để tái diễn các cuộc suy thoái hoặc khủng hoảng trầm trọng như những năm 1930 nữa. Công cụ mà Chính phủ sử dụng để thực hiện chức năng này là chính sách tài khoá, tiền tệ, thu nhập và sự giám sát chặt chẽ thị trường tài chính. Ngoài ra, Chính phủ còn tập trung vào việc hoạch định các chính sách thúc đẩy tăng trưởng. Thông qua các chính sách đó Chính phủ sẽ giúp cho thị trường được ổn định hơn, phát triển hơn tránh được những thất bại do thị trường gây ra.

3.1.4. Đại diện cho quốc gia trên trường quốc tế.

Trong những năm gần đây, thương mại và tài chính quốc tế đã trở nên hết sức quan trọng. Do đó, Chính phủ đóng vai trò là đại diện cho quyền lợi quốc gia trên các diễn đàn quốc tế và đàm phán các hiệp định cùng có lợi với các quốc gia khác trên thế giới. Các lĩnh vực thường xuất hiện trên các diễn đàn kinh tế quốc tế ngày nay đó là:

- Tự do hóa thương mại và đầu tư
- Các chương trình hỗ trợ quốc tế
- Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia
- Bảo vệ môi trường thế giới.

3.2. Nguyên tắc cơ bản cho sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thị trường.

3.2.1. Nguyên tắc hỗ trợ.

Nội dung của nguyên tắc này là: Sự can thiệp của Chính phủ phải nhằm mục đích cuối cùng, dài hạn là hỗ trợ, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động hiệu quả hơn.

Khu vực công trong nền kinh tế thị trường phải là chất xúc tác tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân, vì lợi ích của toàn xã hội. Do đó, Chính phủ phải tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, thúc đẩy môi trường cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ pháp luật, đảm bảo sự ổn định kinh tế, an ninh chính trị và trật tự, công bằng xã hội.

3.2.2. Nguyên tắc tương hợp.

Nội dung của nguyên tắc: Trong hàng loạt các cách thức có thể can thiệp vào thị trường, Chính phủ cần ưu tiên sử dụng những biện pháp nào tương hợp với thị trường hay nói cách khác là không làm méo mó thị trường.

Tuy nhiên trên thực tế, khó có thể tìm được cách can thiệp nào không gây méo mó thị trường. Vì thế, áp dụng nguyên tắc này trong thực tế có nghĩa là phải lựa chọn hình thức can thiệp nào đó mà nó ít gây méo mó cho thị trường nhất.

3.3. Những hạn chế của Chính phủ khi can thiệp.

3.3.1. Hạn chế do thiếu thông tin.

Một chính sách can thiệp muốn thực sự hữu hiệu thì cần có đầy đủ thông tin về thị trường. Tuy nhiên, Chính phủ cũng đứng trước tình trạng thông tin không đầy đủ, khiến cho nhiều khi sự can thiệp của Chính phủ không chính xác, thiếu thực tiễn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng xấu cho xã hội.

Ví dụ: Khi Chính phủ quyết định trợ cấp cho người nghèo, nhưng do không có đầy đủ thông tin về tình trạng nghèo đói ở từng địa phương hoặc những nhu cầu bức thiết của họ nên kết quả có thể trợ cấp không đúng đối tượng, vừa làm lãng phí ngân sách quốc gia vừa có thể làm trầm trọng hơn sự phân hóa thu nhập trong xã hội.

3.3.2. Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát phản ứng của cá nhân.

Chính phủ nhiều khi không thể lường hết được cá nhân sẽ phản ứng như thế nào trước những thay đổi về chính sách do Chính phủ đề ra. Một khi sự phản ứng của tư

nhân đi theo chiều hướng mà người hoạch định chính sách chưa dự kiến được thì chính sách đó có thể không đạt được hiệu quả như mong muốn, hoặc thất bại.

3.3.3. Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát bộ máy hành chính.

Việc ra quyết định trong khu vực công cộng thường trải qua một quá trình phức tạp, qua nhiều khâu trung gian. Ví dụ, một đạo luật do Quốc hội thông qua, muốn thực sự thực thi trong thực tiễn cần phải qua các bộ hoặc các cơ quan chuyên trách để cụ thể hóa thành các văn bản hướng dẫn thi hành luật. Ngoài ra, cần có hệ thống các cơ quan chấp pháp của nhà nước để đảm bảo các văn bản đó có hiệu lực. Nếu sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước thiếu đồng bộ có thể khiến cho chính sách của Chính phủ không có sức sống trong thực tiễn.

3.3.4. Hạn chế do quá trình ra quyết định công cộng.

Việc ra quyết định công cộng là một quá trình phức tạp, phải tuân theo những quy tắc bỏ phiếu nhất định mà không phải lúc nào cũng đem lại một kết quả có hiệu quả. Hành động của Chính phủ sẽ ảnh hưởng đến nhiều người nhưng lại được quyết định bởi một số những người đại diện được bầu ra. Những người ra quyết định chịu sự chi phối của các cử tri, mà không phải lúc nào cử tri cũng có lợi ích thống nhất với nhau. Điều này đặt người ra quyết định trước tình thế khó khăn khi phải điều hoà những lợi ích này.

4. Đối tượng, nội dung và phương pháp luận nghiên cứu môn học.

4.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học.

Kinh tế học nghiên cứu khan hiếm nguồn lực và cách thức xã hội lựa chọn việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực khan hiếm đó. Kinh tế học trả lời bốn câu hỏi sau:

- Sản xuất cái gì?
- Sản xuất như thế nào?
- Sản xuất cho ai?
- Các quyết định kinh tế được đưa ra như thế nào?

Kinh tế công cộng nghiên cứu hành vi của khu vực công cộng, hay của Chính phủ, khi can thiệp vào nền kinh tế thị trường, nhằm giải quyết các câu hỏi cơ bản của kinh tế học từ góc độ lợi ích xã hội.

4.1.1. Sản xuất cái gì?

Hầu hết các loại hàng hoá và dịch vụ trên thị trường đều do khu vực tư nhân cung cấp dựa trên tín hiệu giá cả, phản ánh quan hệ cung cầu. Khi giá tăng, đồng nghĩa với việc người mua sẵn sàng trả giá cao hơn để có được hàng hóa. Đó là dấu hiệu để các

nhà sản xuất tư nhân tăng lượng cung ứng cho thị trường, và qua đó sẽ nhận được mức lợi nhuận cao hơn. Điều ngược lại sẽ đúng khi giá giảm.

Tuy nhiên, có nhiều loại hàng hóa và dịch vụ khác không có thị trường, mà điển hình là các HHCC. Trong trường hợp này, rõ ràng không thể dựa vào tín hiệu giá cả được nữa, và do đó khu vực tư nhân sẽ không tham gia cung cấp. Nhưng xã hội thì không thể thiếu đường xá, sân bay, hải cảng, y tế... được. Vì thế, Chính phủ sẽ phải quyết định có nên cung cấp những hàng hóa, dịch vụ này hay không dựa trên sự cân nhắc về lợi ích và chi phí xã hội biên của việc có thêm hàng hóa, dịch vụ.

4.1.2. Sản xuất như thế nào?

- Tạo lập những cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút tư nhân tham gia và khai thác, thu lợi nhuận như: miễn giảm thuế, trợ cấp một phần, Nhà nước và nhân dân cùng làm... hoặc là Chính phủ sử dụng hình thức BOT (sản xuất, khai thác, chuyển giao) để thu hút đầu tư tư nhân, cách làm này thường có hiệu quả đối với loại hàng hoá mà tư nhân có khả năng thu lợi nhuận bằng cách khai thác dịch vụ của chúng. Bằng cách đó thì Chính phủ vẫn có được hàng hoá như mong muốn, nhưng lại đa dạng hoá được nguồn vốn đầu tư và giảm bớt gánh nặng cho ngân sách quốc gia.

- Ký hợp đồng với khu vực tư nhân để sản xuất theo đơn đặt hàng của Chính phủ. Hình thức này sử dụng ngân sách Nhà nước, nhưng sẽ có hiệu quả hơn, nếu những hàng hoá mà Chính phủ ký hợp đồng thuộc lĩnh vực mà tư nhân tỏ ra sản xuất có hiệu quả hơn doanh nghiệp Nhà nước.

- Chính phủ đứng ra trực tiếp sản xuất, thông qua doanh nghiệp Nhà nước. Trường hợp này nên áp dụng khi khu vực công cộng tỏ ra ưu thế hơn so với khu vực tư nhân.

4.1.3. Sản xuất cho ai?

Nếu trong khu vực tư nhân thì các hãng không quan tâm đến vấn đề này khi mà công bằng xã hội không trực tiếp làm tăng lợi nhuận cho họ. Do đó, đảm bảo công bằng xã hội là trách nhiệm của Chính phủ. Vì thế trong nhiều chính sách của Chính phủ vấn đề công bằng luôn được đặt lên hàng đầu.

4.1.4. Các quyết định kinh tế được đưa ra như thế nào?

Nếu như ở khu vực tư nhân thì các quyết định mang tính cá nhân hoặc tập thể (với quy mô nhỏ) nhằm thực hiện mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Trong khi đó ở khu vực công cộng thì quyết định là do chủ sở hữu xã hội (người dân) hoặc đại diện được bầu của họ (các nhà chính trị điều hành Chính phủ hoặc những người được các nhà chính trị đó chỉ định) đưa ra. Nhưng khác với khu vực tư nhân, tính chất tập thể của

những quyết định này rất cao. Các nhóm người do Chính phủ đại diện lại rất khác nhau về quyền lợi, mục đích theo đuổi. Do đó, quyết định của khu vực công là một quá trình lựa chọn công cộng rất phức tạp, thường xuyên có xung đột về lợi ích, đòi hỏi phải có cơ chế điều hoà.

4.2. Nội dung nghiên cứu môn học

Kinh tế công cộng tập trung vào ba khía cạnh chính sau:

❶ Tìm hiểu xem khu vực công cộng tham gia vào những hoạt động kinh tế nào và chúng được tổ chức ra sao? Môn học cần phân tích các hình thức can thiệp của Chính phủ và đánh giá sự hợp lý của chúng trong nền kinh tế thị trường.

❷ Tìm hiểu và dự đoán trước tác động mà một chính sách của Chính phủ có thể gây ra. Vì chính sách của Chính phủ sẽ gây ảnh hưởng đến toàn bộ các hoạt động khác nhau trong đời sống xã hội nên việc dự kiến trước phản ứng của các thành viên trong xã hội trước sự thay đổi môi trường luật pháp như thế nào rất quan trọng.

❸ Đánh giá các phương án chính sách. Để làm được điều này, không chỉ cần hiểu biết về tác động của các chính sách mà còn đưa ra được các tiêu chuẩn đánh giá. Trước hết, cần nắm được mục tiêu của chính sách, sau đó mức độ đạt được mục tiêu của phương án đề xuất, bên cạnh đó còn phải đề cập đến những dự kiến về các tác động phụ mà mỗi phương án chính sách đề ra.

4.3. Phương pháp luận nghiên cứu.

4.3.1. Phương pháp phân tích thực chứng.

Phương pháp phân tích thực chứng là một phương pháp phân tích khoa học nhằm tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các biến số kinh tế. Phương pháp này mang tính khách quan, người phân tích không áp đặt trước quan điểm của mình về cái gì là tốt hoặc xấu, hoặc cái gì cần phải làm. Nó chỉ đơn thuần là tạo ra những giả thuyết dưới dạng “nếu... thì...”, mà những giả thuyết đó có thể kiểm chứng được bằng thực tế.

Ví dụ: Khi xem xét một chính sách trợ cấp lương thực cho người thu nhập thấp, phương pháp phân tích thực chứng sẽ cố gắng tìm hiểu và dự báo các tác động của chương trình này đến giá cả và lượng tiêu dùng thực phẩm của các đối tượng nhận trợ cấp. Tất cả những dự báo này đều có thể kiểm định lại bằng thực tiễn để xem lý thuyết có đúng vững hay không.

4.3.2. Phương pháp phân tích chuẩn tắc.

Phương pháp phân tích chuẩn tắc là phương pháp phân tích dựa trên những nhận định chủ quan cơ bản về điều gì đáng có hoặc cần làm để đạt được những kết quả mong muốn. Người phân tích chuẩn tắc sẽ dựa trên các tiêu chuẩn, giá trị cho trước để

lập luận xem có những chính sách nào tốt nhất có thể đạt các tiêu chuẩn đó. Như vậy, sản phẩm của phân tích chuẩn tắc sẽ là kiến nghị về những chính sách hay giải pháp cần thực hiện. Vì mỗi cá nhân dựa trên những chuẩn mực chủ quan khi phân tích chuẩn tắc nên có thể đưa ra những nhận định chuẩn tắc không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Ví dụ: Đối với chính sách trợ cấp lương thực, phương pháp phân tích chuẩn tắc sẽ xem xét việc trợ cấp bằng thực phẩm như vậy liệu có hiệu quả bằng trợ cấp trực tiếp bằng tiền hay không?

Hai phương pháp này luôn có mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Phân tích thực chứng sẽ tạo thêm những cơ sở lập luận vững chắc để các nhận định chuẩn tắc đưa ra có thêm căn cứ. Ngược lại, phân tích chuẩn tắc lại hữu ích đối với phân tích thực chứng ở chỗ nó xác định các vấn đề và những khía cạnh mà phân tích thực chứng cần tập trung nghiên cứu để kiểm định tác động của các thay đổi chính sách dự kiến đến mục tiêu đề ra.

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI

Bài tập thực hành

Bài tập 1: Chi phí xã hội biên về tiền lương trên thị trường lao động biến thiên theo hàm $W = 100.000 + 200L$, trong đó W là mức lương, tính bằng đồng/tháng, còn L là số giờ công/tháng. Đường cầu hàng tháng về nhân công là $W = 200.000 - 300L$.

a. Nếu thị trường lao động là cạnh tranh hoàn hảo thì có bao nhiêu giờ công được cung ứng mỗi tháng? Trong điều kiện nào thì mức cân bằng thị trường về số giờ công này đạt hiệu quả xã hội?

b. Nếu một đạo luật quy định mức tiền lương tối thiểu là 170.000 đồng/tháng được ban hành thì tổn thất xã hội do đạo luật này gây ra là bao nhiêu? Cho biết ảnh hưởng của đạo luật đó đến giá, chi phí xã hội biên và lợi ích xã hội biên của thị trường lao động?

`Câu hỏi tự ôn tập

1. Nền kinh tế hỗn hợp là nền kinh tế có sự điều tiết của cả 2 bàn tay vô hình của thị trường và hữu hình của Chính phủ, nhưng bàn tay của Chính phủ mạnh hơn.
2. Vì KVCC là khu vực của Chính phủ nên Chính phủ cần có những chính sách ưu đãi cho khu vực này để cạnh tranh thắng thế KVTN.
3. Trong điều kiện nền kinh tế không ổn định thì phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường không đảm bảo đạt được hiệu quả Pareto.
4. Chính sách ưu đãi tín dụng cho các doanh nghiệp tư nhân đang thua lỗ để duy trì công ăn việc làm cho người lao động là một chính sách tương hợp với cơ chế thị trường.
5. Bản thân Chính phủ cũng là một nguy cơ đe dọa cạnh tranh và sở hữu tư nhân.
6. Một phân bổ nguồn lực đạt hiệu quả Pareto luôn hoàn thiện Pareto hơn một phân bổ khác chưa hiệu quả.
7. Chương trình “Tấm lòng vàng” giúp đỡ người nghèo gặp hoàn cảnh khó khăn là một hoàn thiện Pareto.
8. Câu “Nạn dịch SARS đã làm lượng khách du lịch đến nhiều nước châu Á trong năm 2003 giảm mạnh” là một nhận định thực chứng.
9. Khi trả lời sản xuất cái gì trong KVCC, Chính phủ chỉ dựa vào những quyết định chủ quan của mình chứ không căn cứ và quy luật Cung-Cầu.
10. Nguyên tắc hỗ trợ yêu cầu Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế khi đảm bảo chắc chắn rằng sự can thiệp đó hiệu quả hơn so với sự điều tiết của thị trường.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 1

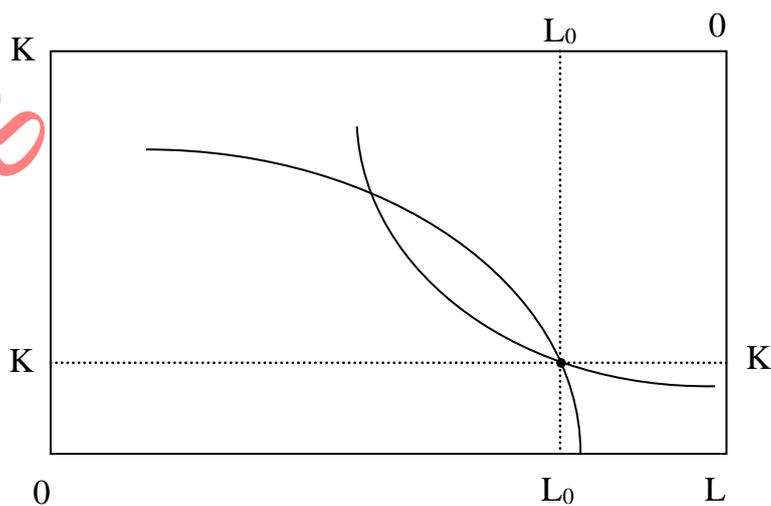
CHỨNG MINH ĐIỀU KIỆN HIỆU QUẢ PARETO QUA MÔ HÌNH CÂN BẰNG TỔNG THỂ

Hiệu quả pareto đạt được khi nền kinh tế thỏa mãn các điều kiện hiệu quả trong sản xuất, trong phân phối và hiệu quả hỗn hợp. Phụ lục chương 1 sẽ trình bày chi tiết cách chứng minh cho những điều kiện hiệu quả đó.

1. Hiệu quả sản xuất

Hiệu quả sản xuất đạt được khi không thể phân bổ lại các đầu vào giữa các cách sử dụng khác nhau sao cho có thể tăng sản lượng của bất kỳ một hàng hóa nào mà không phải giảm sản lượng của hàng hóa khác. Trong mô hình hai hàng hóa, điều này được thỏa mãn khi không thể tăng sản lượng X hoặc Y mà không phải giảm sản lượng của hàng hóa còn lại, cho trước điều kiện công nghệ của quốc gia.

Để tìm ra điều kiện hiệu quả sản xuất, cần phải sử dụng một mô hình có tên **Hộp Edgeworth**, mang tên nhà kinh tế học nổi tiếng người Airolen cuối thế kỷ 19 Francis Ysidro Edgeworth (1845 – 1926), như đã minh họa trong hình 3. Chiều dài của chiếc hộp này là tổng lượng lao động có thể có trong nền kinh tế trong một năm. Chiều cao của chiếc hộp là tổng lượng vốn mà nền kinh tế có được cũng trong năm đó. Lượng phải và lên trên. Ngược lại, lượng lao động và vốn được sử dụng cho ngành sản xuất quần áo lại được tính từ gốc O' sang trái và xuống dưới. nếu tất cả các nguồn lực trong nền kinh tế đều được sử dụng trong ngành lương thực thì sẽ được sử dụng trong ngành quần áo. Như vậy, bất kể một điểm nào trong hộp Edgeworth này đều phản ánh một cách phân bổ đầu vào nhất định cho hai ngành sản xuất.

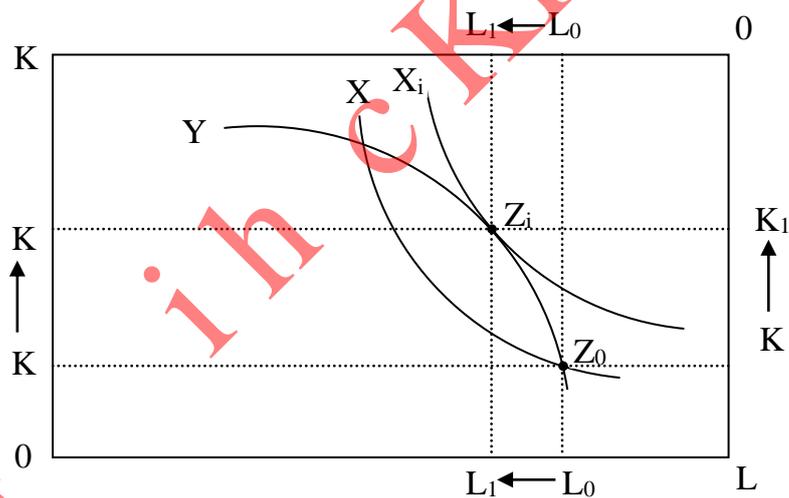


Hình 3: Hộp Edgeworth

Ví dụ, điểm Z_0 trong hình 3 cho biết nền kinh tế đã phân bổ OL_0 lao động và OK_0 vốn cho ngành lương thực, còn $O'L_0$ lao động và $O'K_0$ vốn cho ngành quần áo. Với cách phân bổ như vậy thì có thể sản xuất được bao nhiêu lương thực vào quần áo? Lưu ý là các đường X_0 và Y_0 trong hộp Edgeworth đều là các đường đẳng lượng.

Vì các đầu vào của ngành lương thực đều được tính từ gốc O nên khi đặt các đường đẳng lượng về hàng hóa X vào hộp Edgeworth, các đường đẳng lượng đó sẽ lồi về phía gốc O , và càng di chuyển theo hướng đông bắc thì đường đẳng lượng càng ứng với những mức sản lượng cao hơn. Trái lại, vì các đầu vào dành cho ngành quần áo được tính từ O' nên các đường đẳng lượng về hàng hóa Y sẽ lồi về phía O' , và càng tiến về hướng tây nam thì càng ứng với các mức sản lượng cao hơn của Y . Tại Z_0 , đường đẳng lượng X_0 cắt đường đẳng lượng Y_0 chứng tỏ với cách phân bổ nguồn lực tại Z_0 thì nền kinh tế có thể sản xuất được X_0 lương thực và Y_0 quần áo.

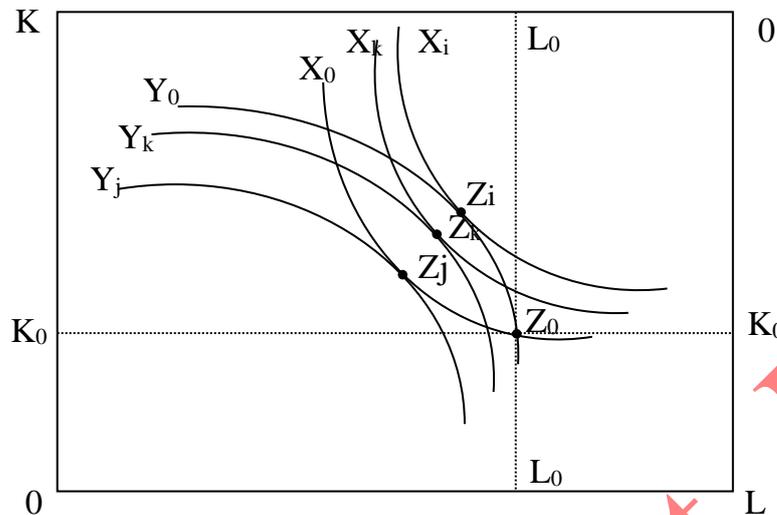
Vấn đề đặt ra là cách sản xuất như ở Z_0 đã hiệu quả hay chưa? Hay nói cách khác, có thể tăng sản lượng X mà không phải giảm sản lượng Y hay không?



Hình 4: Phân bổ lại các đầu vào để đạt hiệu quả sản xuất

Trong hình 4 có thể thấy, chừng nào các đường đẳng lượng của X còn có điểm chung với đường Y_0 thì chừng đó, sản lượng của ngành Y còn không bị ảnh hưởng. Trong khi đó, đường đẳng lượng của X càng dịch chuyển lên cao thì sản lượng của ngành X càng được cải thiện. Điều này sẽ dừng lại khi đường đẳng lượng cao nhất của X tiếp xúc với Y_0 như đường X_i .

Cách phân bổ đầu vào ở Z_i có đặc điểm là không thể tăng sản lượng của một trong hai ngành này mà không phải giảm sản lượng của ngành kia. Vì thế, phương án sản xuất tại Z_i đã đạt được hiệu quả sản xuất.



Hình 5: Các phương án đạt hiệu quả sản xuất xây dựng từ phương án Z_0

Như vậy, chỉ cần phân bổ lại các nguồn lực của nền kinh tế theo cách chuyển một phần L từ ngành X sang ngành Y và ngược lại, chuyển một phần K từ ngành Y sang ngành X là chúng ta đã tăng được sản lượng của ngành X mà không phải giảm sản lượng của ngành Y. Lưu ý rằng Z_i không phải là điểm sản xuất hiệu quả duy nhất được cải thiện từ điểm Z_0 .

Nếu giữ nguyên sản lượng X_0 và ta di chuyển đường đẳng lượng của y theo hướng tây nam cho đến khi nó tiếp xúc với đường X_0 như tại điểm Z_j trong hình 5 thì tại Z_j sản lượng Y đã tăng mà không làm giảm sản lượng X. Do vậy Z_j cũng là một điểm hiệu quả sản xuất. Tương tự, nếu đồng thời di chuyển các đường đẳng lượng của X và Y theo hướng ngược chiều nhau cho đến khi chúng tiếp xúc với nhau như tại điểm Z_k trong hình 5 thì đây cũng là một điểm hiệu quả sản xuất khác. Như vậy, từ một điểm sản xuất chưa hiệu quả có thể tạo thành vô số các điểm sản xuất hiệu quả khác nhau chỉ bằng cách phân bổ lại các đầu vào hợp lý giữa các ngành sản xuất. Tất cả các điểm sản xuất hiệu quả đó đều có chung một đặc điểm là tại đó, các đường đẳng lượng tiếp xúc với nhau tức là độ dốc của chúng bằng nhau.

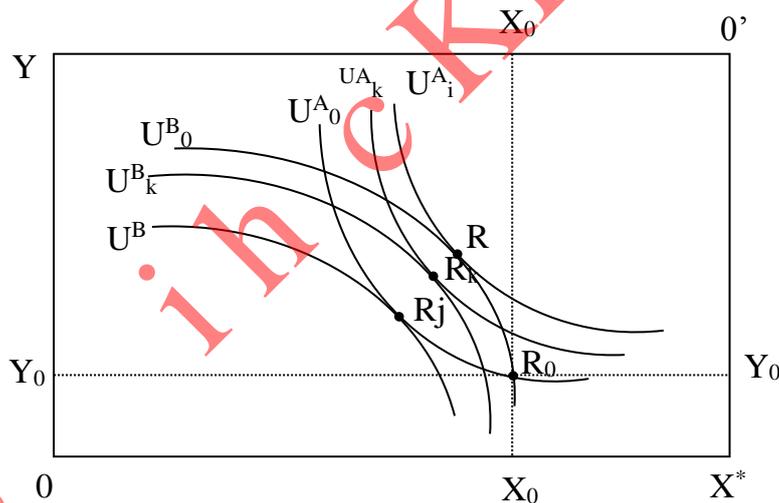
Nhắc lại kiến thức Kinh tế học vi mô rằng độ dốc của các đường đẳng lượng cho biết *tỉ suất thay thế kỹ thuật biên của lao động cho vốn của mỗi loại hàng hóa, hay lượng vốn mà mỗi đơn vị lao động có thể thay thế được mà không làm thay đổi sản lượng đầu ra*. Vì vậy, điều kiện để một phương án sản xuất đạt hiệu quả là *tỉ suất thay thế kỹ thuật biên giữa hai loại đầu vào bất kỳ phải như nhau đối với tất cả các hàng hóa, hay*

$$MRTS_{LK}^X = MRTS_{LK}^Y \quad (1)$$

2. Hiệu quả phân phối

Khi nền kinh tế đạt hiệu quả sản xuất thì mới chỉ đảm bảo sẽ sản xuất ở một điểm trên đường khả năng sản xuất (KNSX). Nhưng với mỗi điểm trên đường này, nền kinh tế sẽ sản xuất được một lượng lương thực và quần áo nhất định. Vậy làm thế nào để phân phối lượng đầu ra đó một cách hiệu quả nhất giữa các cá nhân? **Hiệu quả phân phối** ở đây chính là hiệu quả Pareto trong phân phối, tức là *tình trạng phân phối những lượng hàng hóa nhất định giữa các cá nhân theo cách không thể tăng thêm lợi ích cho người này mà không phải giảm lợi ích của người khác*.

Hình 6 tách tiêng hộp $OX^*O'Y^*$ ra khỏi đương KNSX. Hàng hóa dành cho người A được tính từ gốc O sang phải và lên trên, còn của người B được tính từ gốc O' sang trái và xuống dưới. Tương tự như hình 3, điểm R_0 trong hình 6 thể hiện một cách phân phối hai hàng hóa X và Y cho hai cá nhân A và B. Tại R_0 , người A có X_0 đơn vị lương thực và Y_0 đơn vị quần áo. Còn người B được $(X^* - X_0)$ đơn vị lương thực và $(Y^* - Y_0)$ đơn vị quần áo.



Hình 6: Các phương án đạt hiệu quả phân phối xây dựng từ phương án R_0

Nếu đặt các đường bàng quan (ĐBQ) của cả hai cá nhân vào hộp Edgeworth thì ta có thể biết mức độ lợi ích mà mỗi cá nhân có được từ cách phân phối này. Chỉ cần nhớ là ĐBQ của A sẽ lồi về gốc O và lợi ích của A tăng dần theo hướng đông bắc. Còn ĐBQ của B sẽ lồi về gốc O' và lợi ích của B tăng dần theo hướng tây nam. Rõ ràng cách phân phối sản phẩm tại R_0 chưa hiệu quả, với nghĩa còn có thể tăng lợi ích cho một trong hai người mà không giảm lợi ích của người kia.

Chẳng hạn, nếu chuyển bớt lương thực từ A sang B và quần áo từ B sang A tương tự với việc giữ nguyên ĐBQ U^{B_0} và dịch chuyển ĐBQ của A lên trên thì ta sẽ được hàng loạt những cách phân bổ hoàn thiện Pareto, cho tới khi đường này tiếp xúc

với U^B_0 thì ta sẽ được một phân bổ hiệu quả Pareto như tại điểm R_i . Trái lại, nếu giữ nguyên U^A_0 và dịch chuyển U^B xuống dưới cho đến khi tiếp xúc với U^A_0 tại R_j thì ta lại được một phân bổ hiệu quả Pareto mới. Cuối cùng, nếu dịch chuyển cả U^A và U^B cùng một lúc theo hướng ngược chiều nhau cho đến khi chúng tiếp xúc nhau thì phân bổ hiệu quả kiểu R_k sẽ xuất hiện. Hình 6 mô tả một số cách dịch chuyển các ĐBQ để tạo ra những hoàn thiện Pareto từ cách phân bổ R_0 ban đầu.

Tất cả điểm phân phối đạt hiệu quả Pareto, do đó, cũng có một tính chất chung là tại đó, ĐBQ của các cá nhân tiếp xúc nhau, tức là có độ dốc bằng nhau. Mà độ dốc của ĐBQ lại phản ánh *tỉ suất thay thế biên giữa hai hàng hóa của mỗi cá nhân, hay lượng hàng hóa Y có thể thay thế cho mỗi đơn vị hàng hóa X mà không làm lợi ích tiêu dùng của cá nhân thay đổi*. Như vậy, điều kiện để một phương án phân phối đạt hiệu quả Pareto là *tỉ suất thay thế biên giữa hai hàng hóa bất kỳ phải như nhau đối với tất cả các cá nhân*, hay

$$MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY} \quad (2)$$

3. Hiệu quả hỗn hợp sản xuất – phân phối

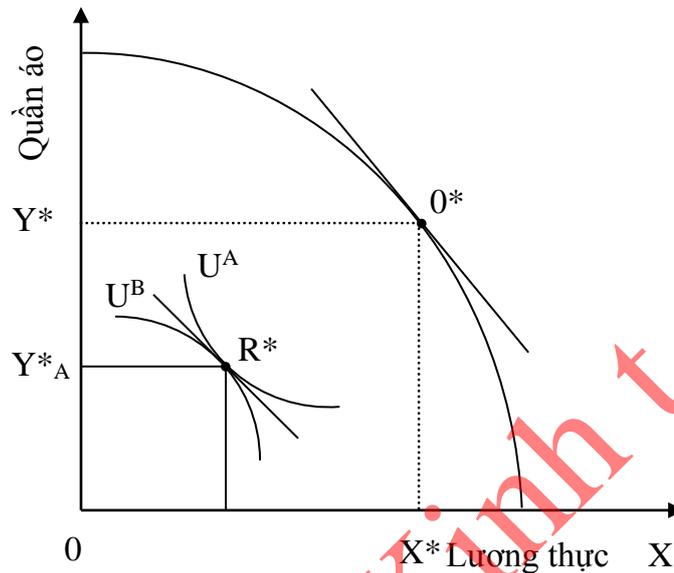
Khi cả đầu vào và các sản phẩm đầu ra đều được phân bổ theo cách không thể làm cho bất kể ai đó được lợi hơn mà không phải làm thiệt hại cho người khác thì đạt được phân bổ nguồn lực *tối ưu Pareto*. Khi đạt đến tình trạng *tối ưu Pareto* thì không thể tạo thêm bất kỳ một lợi ích ròng nào bằng cách phân bổ lại việc sử dụng các đầu vào giữa các ngành sản xuất hay trao đổi các đầu ra giữa những người tiêu dùng.

Dễ dàng có thể tìm ra điều kiện để đạt hiệu quả hỗn hợp qua một ví dụ đơn giản bằng số. Giả sử $MRS^A_{XY} = MRTS^B_{XY} = 1$, có nghĩa là nền kinh tế đã đạt hiệu quả phân phối, và tại cách phân phối này, người tiêu dùng sẵn sàng đổi 1 đơn vị lương thực lấy 1 đơn vị quần áo. Nhưng giả sử khi đó, $MRT_{XY} = 5$, tức là nguồn lực mà nền kinh tế sử dụng để sản xuất ra 1 đơn vị lương thực tương đương với nguồn lực cần thiết để sản xuất 5 đơn vị quần áo. Như vậy, nếu giảm bớt tiêu dùng lương thực của A hoặc B đi 1 đơn vị và dùng các đầu vào trước đây cần để sản xuất ra đơn vị lương thực ấy chuyển sang sản xuất quần áo thì sẽ tạo ra được 5 đơn vị quần áo. Tuy nhiên, cá nhân bị giảm bớt tiêu dùng lương thực chỉ đòi hỏi được bù lại bằng 1 đơn vị quần áo mà thôi. Do đó, 4 đơn vị quần áo còn thừa sẽ cải thiện được lợi ích cho bất kỳ cá nhân nào được nhận chúng mà không phải làm giảm lợi ích của cá nhân khác.

Chùng nào tỉ suất chuyển đổi biên giữa lương thực và quần áo còn chưa bằng tỉ suất thay thế biên giữa chúng thì ngay cả khi các đầu ra đã được phân phối hiệu quả rồi, *tối ưu Pareto* vẫn chưa đạt được. Vì vậy, *hiệu quả hỗn hợp sản xuất – phân phối*,

hay tối ưu Pareto sẽ đạt được khi tỉ suất chuyển đổi biên giữa hai hàng hóa bất kỳ đúng bằng tỉ suất thay thế biên giữa chúng của tất cả các cá nhân:

$$MRT_{XY} = MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY} \quad (3)$$



Hình 7: Tối ưu Pareto

Hình 7 mô tả điều kiện hiệu quả hỗn hợp này. Điểm R* trong hộp Edgeworth phân phối $OX^*O^*Y^*$ là điểm mà tại đó, độ dốc ĐBQ (MRS) của cả hai cá nhân đúng bằng độ dốc của đường KNSX (MRT) tại điểm O* (tiếp tuyến giữa hai ĐBQ song song với tiếp tuyến của đường KNSX tại O'). Đó chính là điểm tối ưu Pareto.

Tại điểm này, nền kinh tế sản xuất X^* đơn vị lương thực, Y^* đơn vị quần áo, đồng thời phân phối cho cá nhân A X^*_A đơn vị lương thực và Y^*_A đơn vị quần áo. Phần còn lại dành cho cá nhân B. Với mọi điểm trên đường KNSX sẽ vẽ được một hộp Edgeworth phân phối, và trong hộp đó sẽ tìm được *ít nhất* một điểm như R*. Từ các đẳng thức (1), (2) và (3) có thể kết luận rằng, để một nền kinh tế đạt hiệu quả Pareto toàn diện, trong cả lĩnh vực sản xuất, phân phối và hỗn hợp, cần có ba điều kiện như sau:

- Điều kiện hiệu quả sản xuất: $MRTS^X_{LK} = MRTS^Y_{LK}$.
- Điều kiện hiệu quả phân phối: $MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$.
- Điều kiện hiệu quả hỗn hợp: $MRT_{XY} = MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$.

CHƯƠNG 2

CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

Mục tiêu của chương

Kết thúc chương sinh viên cần nắm vững các vấn đề sau:

- Vì sao độc quyền không hiệu quả? Chính phủ phải can thiệp vào thị trường độc quyền như thế nào? Các can thiệp đó có gì khác biệt trong trường hợp độc quyền tự nhiên?

- Ngoại ứng có tác động gì đến phúc lợi chung của xã hội? Những hình thức can thiệp cơ bản của Chính phủ khi xuất hiện ngoại ứng? Tác động đến PLXH của ngoại ứng tích cực và tiêu cực khác nhau như thế nào?

- HHCC khác với HHCN ở những điểm nào? Những khác biệt đó đã khiến việc cung cấp HHCC có gì khác biệt so với cung cấp HHCN? Làm thế nào để Chính phủ có thể thu hút được KVTN tham gia sản xuất và cung cấp HHCC?

- Thông tin không đối xứng là gì? Nó khiến cho thị trường không hiệu quả như thế nào? Những hình thức can thiệp của Chính phủ trong trường hợp này là gì? Nó khác với các hình thức tự khắc phục thông tin không đối xứng của KVTN ở những điểm nào?

1. Độc quyền.

1.1. Độc quyền thường

Độc quyền thường là trạng thái thị trường chỉ có duy nhất một người bán và sản xuất ra sản phẩm không có loại hàng hoá nào thay thế gần gũi. Tuy nhiên, trên thực tế thì không có độc quyền thường, vì hàng hoá nói chung ít nhiều có sản phẩm thay thế.

1.1.1. Nguyên nhân xuất hiện độc quyền

- **Độc quyền xuất hiện là kết quả của quá trình cạnh tranh.** Quá trình cạnh tranh sẽ làm cho doanh nghiệp nào kém hiệu quả, có những quyết định kinh doanh sai lầm sẽ bị những doanh nghiệp khác làm ăn hiệu quả hơn thôn tính, chiếm lĩnh thị phần và cuối cùng sẽ bị đào thải ra khỏi cuộc chơi. Nếu như trong cuộc đua trên thị trường giữa các doanh nghiệp có một doanh nghiệp nào đó đánh bại các doanh nghiệp khác giành vị trí thống trị thì hiện tượng độc quyền xảy ra.

- **Do được Chính phủ nhượng quyền khai thác thị trường.** Nhiều hãng trở thành độc quyền nhờ Chính phủ nhượng quyền khai thác một thị trường nào đó.

Với những ngành được coi là chủ đạo của quốc gia, Chính phủ thường tạo cho nó một cơ chế có thể tồn tại dưới dạng độc quyền Nhà nước.

- **Do chế độ bản quyền đối với phát minh, sáng chế và sở hữu trí tuệ.** Chế độ bản quyền là một cơ chế bảo vệ quyền lợi của những nhà phát minh, khuyến khích họ đầu tư công sức, thời gian và tiền của vào hoạt động nghiên cứu và triển khai góp phần nâng cao năng suất lao động và đời sống tinh thần cho xã hội. Nhưng chính những quy định này đã tạo cho người có bản quyền một vị thế độc quyền lớn, tuy không phải vĩnh cửu.

- **Do sở hữu nguồn lực đặc biệt.** Việc nắm giữ một nguồn lực hay một khả năng đặc biệt nào đó cũng sẽ giúp người sở hữu có được vị thế độc quyền trên thị trường.

Ví dụ: Vì những mỏ kim cương lớn nhất thế giới tập trung tại Nam Phi nên quốc gia này đã có một lợi thế gần như độc quyền về khai thác và bán kim cương mà các quốc gia khác không thể có.

- **Do khả năng giảm giá thành khi mở rộng sản xuất.** Do tính chất đặc biệt của ngành có lợi tức tăng dần theo quy mô đã khiến việc có nhiều hãng cùng cung cấp một dịch vụ trở nên không có hiệu quả và hãng nào đã có mặt trong thị trường từ trước thì có thể liên tục giảm giá khi mở rộng sản xuất và biến nó thành hàng rào hữu hiệu ngăn cản sự xâm nhập thị trường của những hãng mới. Trường hợp này còn được gọi là độc quyền tự nhiên.

Ví dụ: Các ngành cung cấp điện, nước, ngành đường sắt...

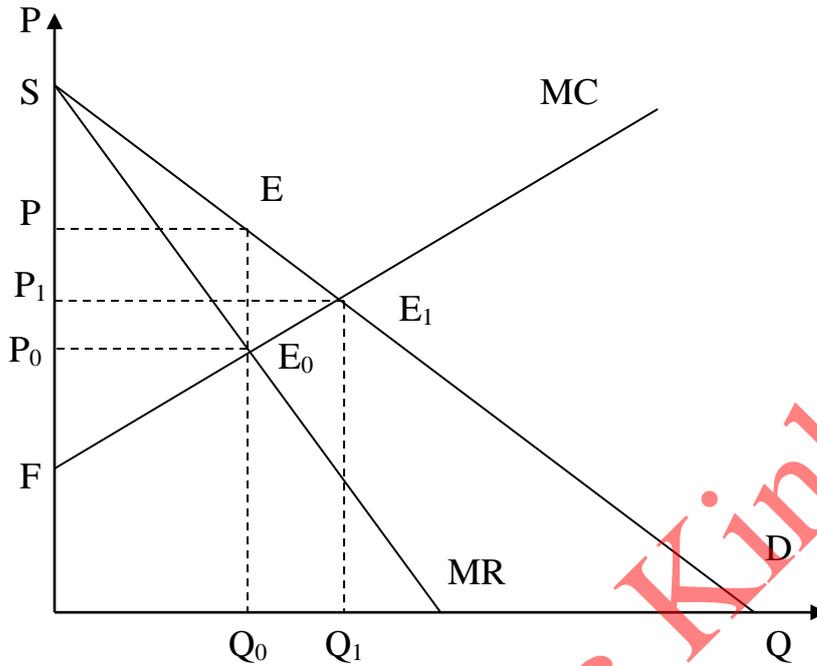
1.1.2. Tổn thất phúc lợi do độc quyền thường gây ra.

Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận trong độc quyền là hãng sẽ sản xuất tại điểm $MR = MC$ thay vì tại $P = MC$ như trong thị trường cạnh tranh. Điều đó đã giúp độc quyền có thể bán được với mức giá cao hơn và mức sản lượng thấp hơn thị trường cạnh tranh để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Hình 8 mô tả thị trường độc quyền về một sản phẩm. Như đã thấy, khi không có sự điều tiết của nhà nước, hãng độc quyền sẽ quyết định sản xuất tại mức sản lượng Q_0 và bán ở giá P , thu lợi nhuận siêu ngạch là diện tích hình PEE_0P_0 . Rõ ràng, theo điều kiện biên về hiệu quả thì mức sản lượng này chưa hiệu quả. Lý do là tại Q_0 , $MB > MC$.

Để thấy tại sao, cần nhắc lại rằng đường cầu thể hiện mức giá tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng trả cho một đơn vị hàng hóa cung cấp thêm. Nói cách khác, đó là số tiền tối đa mà họ sẵn sàng trả cho thêm một đơn vị hàng hóa mà không cảm thấy bị thiệt. Theo định nghĩa về lợi ích biên, đó cũng chính là MB mà việc tiêu dùng hàng

hóa tạo ra. Vì thế, đường cầu cũng chính là đường lợi ích xã hội biên (MSB). Vậy, điểm sản xuất hiệu quả phải là Q_0 , tại đó $MB = MC$. Đây cũng chính là mức sản lượng sẽ được sản xuất nếu thị trường này là cạnh tranh hoàn hảo.



Hình 8: Độc quyền thường

	Thị trường độc quyền	Thị trường cạnh tranh
	$MC = MR < P$	$MC = MR = P$
Sản lượng	Q_0	Q_1
Giá	P	P_1
Thặng dư sản xuất	$S(PEE_0F)$	$S(P_1E_1F)$
Thặng dư tiêu dùng	$S(SEP)$	$S(SE_1P_1)$
Lợi ích xã hội	$S(SFE_0E)$	$S(SE_1F)$
Tổn thất do độc quyền	$S(EE_0E_1)$	

Vậy nếu doanh nghiệp độc quyền quyết định sản xuất tại mức sản lượng Q_0 thì sẽ gây cho xã hội bị tổn thất một mức lợi ích ròng là diện tích tam giác EE_0E_1 .

1.1.3. Các giải pháp can thiệp của Chính phủ.

Mục tiêu của can thiệp Chính phủ để chống độc quyền đó là tăng sản lượng từ Q_0 lên Q_1 và giảm giá từ P xuống P_1 nhằm xóa bỏ tổn thất phúc lợi xã hội.

❶ **Ban hành luật pháp và chính sách chống độc quyền.** Biện pháp chủ yếu để cạnh tranh với các nguy cơ xuất hiện hành vi độc quyền trên thị trường là sử dụng các chính sách chống độc quyền. Đó là các điều luật nhằm ngăn cấm những hành vi nhất

định (như cấm các hãng cấu kết để cùng nâng giá), hoặc hạn chế một số cơ cấu thị trường nhất định. Biện pháp này thường được sử dụng ở những nước có thị trường phát triển, nhằm điều tiết những hãng lớn, chiếm một thị phần rất lớn.

Ngoài ra, Chính phủ còn đề ra nhiều chính sách khuyến khích sự cạnh tranh quyết liệt giữa các hãng, kể cả những hãng lớn với nhau. Để làm được điều này, Chính phủ có thể tìm cách hạ thấp các hàng rào ngăn cản sự xâm nhập thị trường, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, dỡ bỏ sự ngăn cách giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

❷ **Sở hữu Nhà nước đối với độc quyền.** Đây là một giải pháp thường được áp dụng trong các ngành trọng điểm quốc gia như khí đốt, điện năng... Trong nhiều trường hợp, vẫn còn sự tranh cãi lớn giữa các nhà kinh tế là Chính phủ nên sở hữu hay chỉ cần có quy định điều tiết những ngành này là đủ.

❸ **Kiểm soát giá – đặt giá trần.** Chính phủ sẽ can thiệp vào giá của doanh nghiệp để hạ giá từ P xuống P_1 và quy định nhà độc quyền bán xung quanh mức giá P_1 . Nhưng muốn làm được điều trên thì Chính phủ phải biết được chi phí biên của doanh nghiệp, vì thế việc xác định mức giá cho doanh nghiệp là không dễ dàng.

❹ **Đánh thuế.** Giải pháp này được sử dụng để giảm bớt lợi nhuận siêu ngạch do độc quyền, góp phần phân phối lại thu nhập, của cải trong xã hội. Tuy nhiên nếu đánh thuế cao thì doanh nghiệp sẽ tăng giá bán và phần thiệt thòi lại thuộc về người tiêu dùng. Do đó, thực chất người tiêu dùng sẽ phải san sẻ một phần gánh nặng thuế với hãng độc quyền.

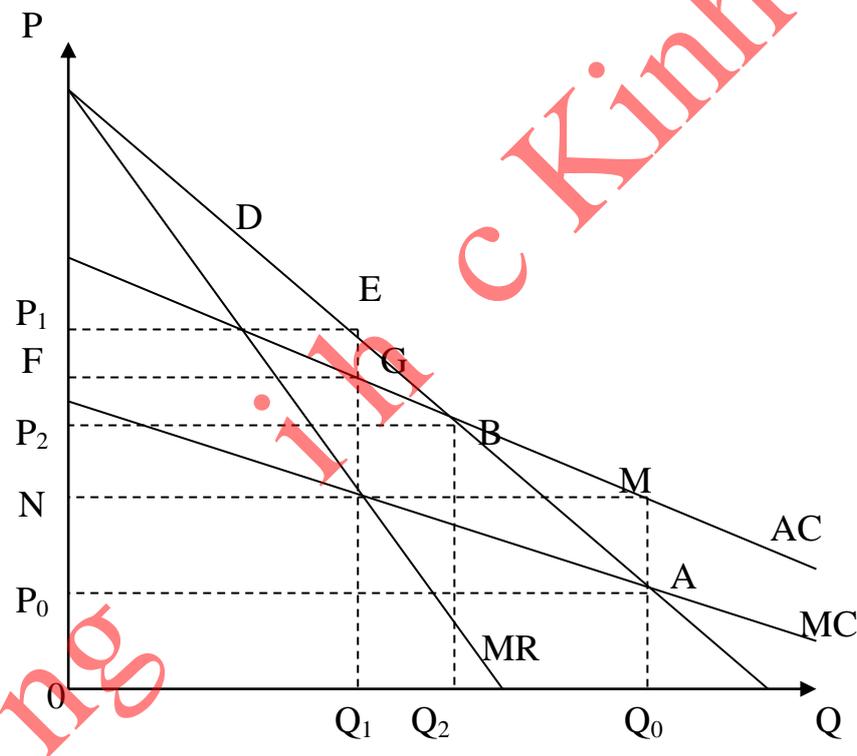
1.2. Độc quyền tự nhiên

Độc quyền tự nhiên là tình trạng trong đó các yếu tố hàm chứa trong quá trình sản xuất đã cho phép hãng có thể liên tục giảm chi phí sản xuất khi quy mô sản xuất mở rộng, do đó đã dẫn đến cách tổ chức sản xuất hiệu quả nhất là chỉ thông qua một hãng duy nhất.

Hình thức tổ chức sản xuất này thường hay thấy trong các ngành dịch vụ công được tổ chức cung ứng theo mạng lưới như điện, nước, đường sắt... Chẳng hạn sẽ hết sức lãng phí nếu có hai hãng đường sắt cùng hoạt động trên cùng một tuyến, vì khi đó sẽ cần hai hệ thống đường ray. Tương tự như thế, hai công ty cấp nước với hai mạng lưới đường ống khác nhau cùng phục vụ cho một địa bàn dân cư là một sự bố trí sản xuất phi lý. Khi đó, Chính phủ có thể quyết định chỉ để một hãng cung cấp cho toàn bộ thị trường.

1.2.1. Sự phi hiệu quả của độc quyền tự nhiên khi chưa bị điều tiết

Đường chi phí trung bình AC của hãng độc quyền sẽ giảm dần khi quy mô sản xuất mở rộng, do đó đường chi phí biên MC cũng đi xuống và luôn nằm dưới đường AC. Nếu không có sự điều tiết của Chính phủ thì các hãng sẽ sản xuất ở mức Q_1 là nơi $MR = MC$ theo nguyên tắc thông thường và đặt giá tại P_1 . Lợi nhuận siêu ngạch mà hãng nhận được là hình chữ nhật P_1EGF . Nhưng mức Q_1 không hiệu quả, mức hiệu quả phải đạt ở mức Q_0 khi đó $P = MC$ hay $MB = MC$. Nhưng nếu đặt giá ở P_0 thì một khó khăn đặt ra là tại Q_0 mức giá (P_0) thấp hơn chi phí sản xuất trung bình. Như vậy, hãng không đủ bù đắp các chi phí sản xuất và không thể tồn tại được trong thị trường. Tổng mức lỗ của hãng khi sản xuất tại mức sản lượng Q_0 sẽ bằng chênh lệch giữa chi phí trung bình và giá (NP_0) nhân với mức sản lượng (Q_0), nó bằng diện tích hình chữ nhật P_0NMA . Vậy Chính phủ làm thế nào để giải quyết nghịch lý này?



Hình 9: Độc quyền tự nhiên

1.2.2. Các điều tiết của Chính phủ.

* **Định giá bằng chi phí trung bình.**

Các hãng sẽ phải tính tất cả mọi chi phí sản xuất của mình (cả chi phí cố định và biến đổi), rồi chia bình quân cho từng đơn vị sản phẩm. Khách hàng sẽ phải trả đúng bằng mức chi phí bình quân đã phân bổ.

Về mặt kinh tế, nó là một sự cải tiến đáng kể so với khi hãng không bị điều tiết. Nó đã loại bỏ hoàn toàn lợi nhuận siêu ngạch của hãng độc quyền vì thế đã góp phần tạo ra một kết cục công bằng hơn. Đồng thời, khi buộc hãng độc quyền giảm giá xuống P_2 , Chính phủ đã thu hẹp được khoảng cách giữa giá và chi phí biên. Tuy nhiên Q_2 nhỏ hơn Q_0 nên tuy giải pháp làm hãng độc quyền sản xuất nhiều hơn, nhưng vẫn chưa đạt mức sản lượng hiệu quả. Lúc này tổn thất phúc lợi xã hội là diện tích hình MBA.

*** Định giá bằng chi phí biên cộng với một khoản thuế khoán.**

Đó là đặt ra giá $P = MC$ rồi bù đắp thêm phần thiếu hụt bằng một khoản thuế khoán. Khoản thuế này sẽ được đánh đại trà kể cả người tiêu dùng. Về ưu điểm nó không gây ra những méo mó của thuế vì vậy nó sẽ không tạo thêm sự phi hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên hình thức này khó áp dụng vào thực tế. Bởi vì, nó không phân biệt được người chịu thuế nên bị coi là thiếu công bằng.

*** Định giá hai phần.**

Định giá hai phần sẽ gồm một khoản phí để được quyền sử dụng dịch vụ của hãng độc quyền (mức phí này sẽ bằng NP_0), cộng với mức giá bằng chi phí biên với mỗi đơn vị dịch vụ mà người tiêu dùng sử dụng. Tuy vậy, một vấn đề đặt ra là người tiêu dùng phải trả trước một khoản phí để được phép sử dụng dịch vụ. Điều này có thể làm một số người sử dụng dịch vụ ngần ngại, khiến mức tiêu dùng thực tế đạt thấp hơn mức hiệu quả.

Cách làm này thường hay được áp dụng trong các công ty điện thoại. Chẳng hạn, nếu có 1.000 người sử dụng dịch vụ điện thoại của hãng thì mỗi người sử dụng trước hết phải trả một mức phí bằng $1/1.000$ tổng khoản lỗ mà hãng phải chịu khi sản xuất tại $P = MC$ để được phép sử dụng dịch vụ của hãng. Sau đó, tùy theo thời gian gọi điện mà cá nhân phải thanh toán theo mức giá bằng MC . Tuy vậy, một vấn đề đặt ra là người tiêu dùng phải trả trước một khoản phí để được phép sử dụng dịch vụ. Điều này có thể làm một số người sử dụng dịch vụ ngần ngại, khiến mức tiêu dùng thực tế đạt thấp hơn mức hiệu quả.

2. Ngoại ứng

2.1. Khái niệm, phân loại và đặc điểm

2.1.1. Khái niệm

Khi hành động của một đối tượng (có thể là cá nhân hoặc hãng) có ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của một đối tượng khác, nhưng những ảnh hưởng đó lại không được phản ánh trong giá cả thị trường thì ảnh hưởng đó được gọi là ngoại ứng.

2.1.2. Phân loại

- **Ngoại ứng tiêu cực:** là những chi phí được áp đặt lên một đối tượng thứ ba (ngoài người mua và người bán trên thị trường), nhưng chi phí đó lại không được phản ánh trong giá cả thị trường.

Ví dụ điển hình về ngoại ứng tiêu cực là các trường hợp gây ô nhiễm môi trường. Một nhà máy trong quá trình hoạt động xả chất thải gây ô nhiễm dòng sông, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe cho người dân sống dọc dòng sông và giảm lợi nhuận thu được từ hoạt động đánh cá trên sông, nhưng nhà máy lại không phải đền bù cho những thiệt hại mà mình gây ra, vì thế khi tính toán chi phí, họ không đưa những tổn hại này vào giá thành của sản phẩm.

- **Ngoại ứng tích cực:** là những lợi ích mang lại cho bên thứ ba (ngoài người bán và người mua) và lợi ích đó cũng không được phản ánh vào giá cả trên thị trường.

- Ví dụ: Sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ thông tin không chỉ mang lại lợi nhuận khổng lồ cho các công ty máy tính và sự tiện lợi cho người sử dụng, mà nó còn góp phần cải tiến năng suất lao động hoặc tạo ra những cuộc cách mạng trong mọi mặt đời sống của nhân dân.

2.1.3. Đặc điểm của ngoại ứng

- Ngoại ứng có thể do cả hoạt động sản xuất lẫn tiêu dùng gây ra.
- Trong ngoại ứng, việc ai là người gây tác hại (hay mang lại lợi ích) cho ai nhiều khi chỉ mang tính tương đối.
- Sự phân biệt giữa tính chất tích cực và tiêu cực của ngoại ứng chỉ là tương đối.
- Tất cả ngoại ứng đều phi hiệu quả, nếu xét dưới quan điểm xã hội. Khi có ảnh hưởng ngoại ứng, chi phí và lợi ích mà thị trường xác định khác với chi phí và lợi ích mà xã hội chấp nhận dẫn đến sản lượng tối ưu về mặt thị trường không phù hợp với sản lượng tối ưu về mặt xã hội.

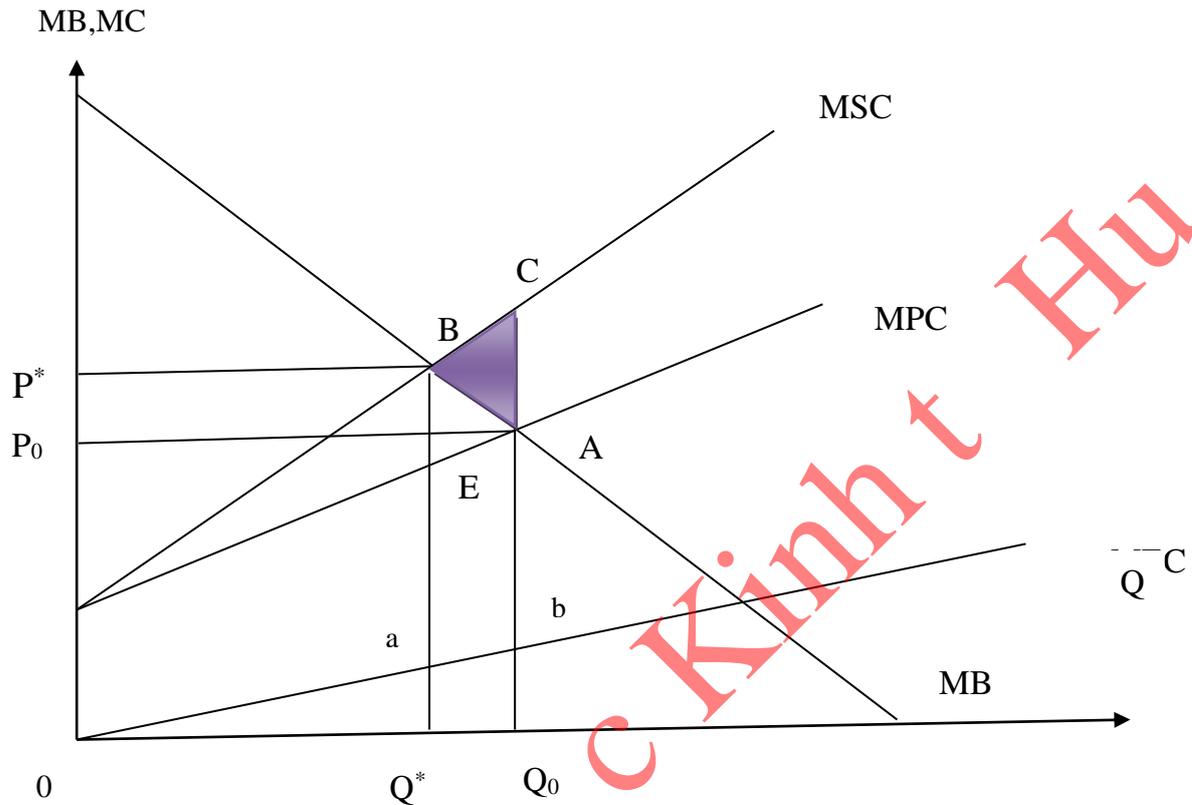
2.2. Ngoại ứng tiêu cực.

2.2.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực

Lấy ví dụ có một nhà máy sản xuất bột giấy và một hợp tác xã (HTX) đánh cá cùng sử dụng chung một cái hồ. Nhà máy dùng chiếc hồ làm nơi xả thải. Nhưng việc có nhiều chất thải được thải xuống hồ lại làm chết cá, gây ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt thủy sản của HTX.

Để đạt tối ưu về thị trường doanh nghiệp sẽ sản xuất ở mức sản lượng Q_0 ứng với mức giá là P_0 , điểm cân bằng là A ($MPC = MB$). Nhưng mức sản lượng tối ưu về xã

hội là Q^* ứng với mức giá là P^* , điểm cân bằng là B ($MSC = MB$). Vì vậy tại mức Q_0 sẽ gây tổn thất cho xã hội một lượng bằng diện tích hình ABC.



Hình 10: Ngoại ứng tiêu cực

Ta có:

MPC: chi chí biên của nhà máy

MEC: chi phí mà nhà máy gây thiệt hại cho HTX

MSC: chi phí biên của xã hội

MB: lợi ích biên của nhà máy

Q_0 : sản lượng tối ưu về thị trường. ($MB = MPC$)

Q^* : sản lượng tối ưu về xã hội. ($MB = MSC$)

Như vậy khi ngoại ứng tiêu cực xảy ra thị trường có xu hướng sản xuất nhiều hơn so với mức hiệu quả tối ưu pareto ($Q^* < Q_0$).

Chúng ta có thể xác định mức tổn thất phúc lợi xã hội bằng công thức:

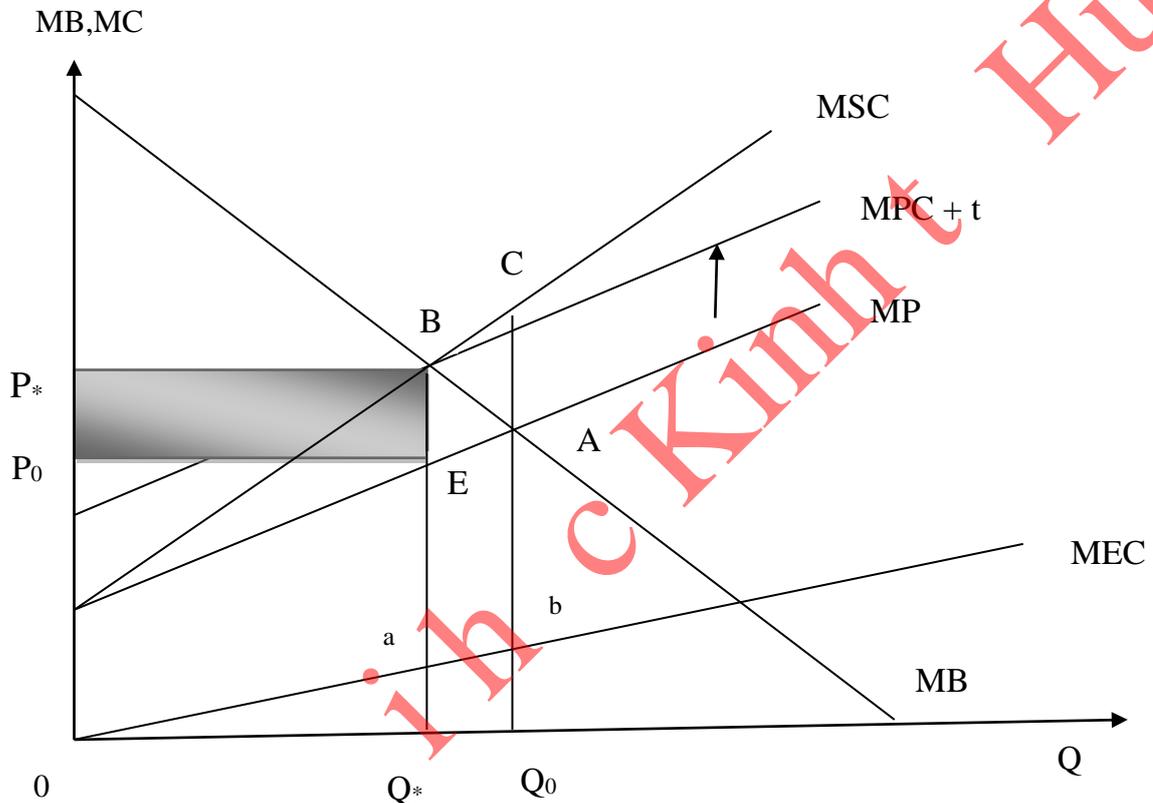
$$\begin{aligned} \text{Tổn thất phúc lợi xã hội} &= S_{\Delta ABC} = \frac{1}{2} \Delta Q \times (MSC_{(Q_0)} - MPC_{(Q_0)}) \\ &= \frac{1}{2} \Delta Q \times MEC_{(Q_0)}, \text{ với } \Delta Q = Q_0 - Q^*. \end{aligned}$$

2.2.2. Giải pháp khắc phục ngoại ứng tiêu cực

Giải pháp của Chính phủ là nhằm giảm mức sản xuất của hãng gây ngoại ứng tiêu cực về sản lượng tối ưu xã hội (giảm sản lượng từ Q_0 xuống mức Q^*) giúp giảm bớt tổn thất xã hội.

*** Thuế:**

Thuế Pigou là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của hãng gây ô nhiễm, sao cho nó đúng bằng chi phí ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội.



Hình 11: Đánh thuế đối với ngoại ứng tiêu cực

Hình 11 thể hiện lại các đường chi phí và lợi ích trong hình 10. Trong hình này, MEC tại mức sản lượng tối ưu xã hội chính là đoạn aQ^* hay cũng chính là đoạn AE. Khi chịu thuế này, đường MPC của nhà máy sẽ dịch chuyển song song lên trên thành đường $MPC + t$. Khi đó, để tối đa hóa lợi nhuận, nhà máy sẽ đặt $MB = MPC + t$, tức là sản xuất đúng tại điểm Q^* như xã hội mong muốn. Khi đó, Chính phủ sẽ thu được một khoản doanh thu thuế bằng thuế t nhân với sản lượng Q^* hay diện tích tô đậm trong Hình 11.

Ưu điểm:

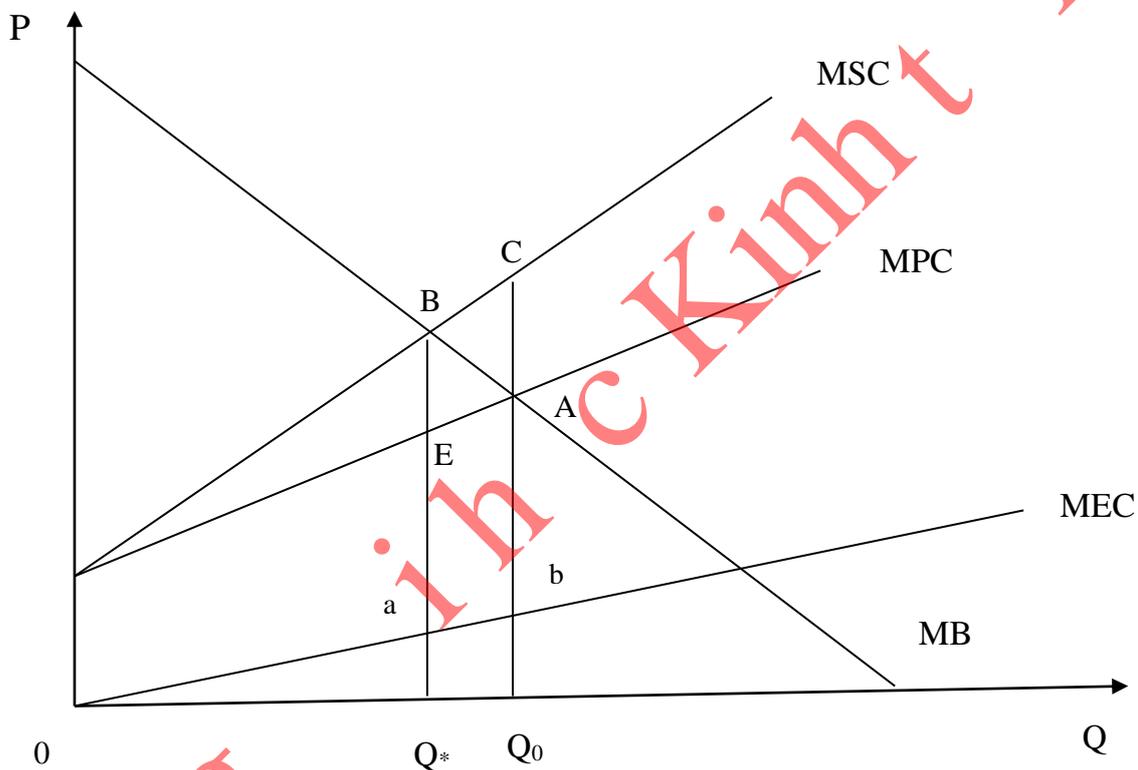
Chính phủ sẽ sử dụng thuế này để bồi thường cho bên chịu tác động ngoại ứng.

Nhược điểm:

- Không khuyến khích nhà sản xuất giảm sản lượng sẽ dẫn đến tăng giá và giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Khó xác định chính xác mức thuế suất.

*** Trợ cấp**

Trong điều kiện số lượng người gây ô nhiễm là cố định thì có thể đạt được mức sản lượng hiệu quả bằng cách trả cho người gây ô nhiễm để họ giảm bớt mức độ gây ô nhiễm môi trường. Tuy mới đầu cách làm này tuy có vẻ kỳ quặc nhưng nó hoạt động tương tự như việc đánh thuế.



Hình 12: Trợ cấp đối với ngoại ứng tiêu cực

Với mỗi đơn vị sản lượng mà nhà máy ngừng sản xuất thì Chính phủ sẽ trợ cấp cho họ một khoản bằng MEC tại Q^* . Khi đó nhà máy sẽ phản ứng như thế nào? Đương nhiên nhà máy sẽ cân nhắc giữa lợi ích biên ròng mà mình nhận được khi sản xuất thêm một đơn vị sản lượng với mức trợ cấp nhận được nếu không sản xuất đơn vị đó. Nếu mức trợ cấp này lớn hơn thì nhà máy nên ngừng sản xuất để nhận trợ cấp và ngược lại. Lưu ý rằng, lợi ích biên ròng của nhà máy chính là khoảng cách giữa hai đường MB và MPC. Từ hình 12 có thể thấy rõ rằng, với tất cả các đơn vị sản lượng từ Q^* đến Q_0 , nhà máy đều có mức lợi ích biên ròng thấp hơn mức trợ cấp nên khi có trợ cấp, nhà máy sẽ không sản xuất những đơn vị sản lượng này nữa.

Trái lại, với những đơn vị sản lượng từ Q_0 trở xuống thì lợi ích biên ròng lại lớn hơn nên chính sách trợ cấp không còn hấp dẫn đối với nhà máy nữa. Kết quả, nhà máy sẽ dừng sản xuất tại Q_0 .

Để có tiền trợ cấp, Chính phủ sẽ buộc phải tăng thuế ở đâu đó trong nền kinh tế. Khi đó, thuế có thể gây ra tính phi hiệu quả ở những nơi khác trong nền kinh tế, và không rõ những sự phi hiệu quả do thuế gây ra có nhỏ hơn sự phi hiệu quả của bản thân ngoại ứng này hay không. Tuy nhiên giải pháp này vẫn đang được áp dụng trong thực tiễn. Chương trình định canh định cư để hạn chế nạn phá rừng là một ví dụ.

*** Giấy phép, đấu thầu:**

Chính phủ sẽ bán giấy phép cho phép các nhà sản xuất được xả một lượng phế thải Z^* (tương đương với lượng phế thải khi sản xuất tại Q^*). Các hãng sẽ tiến hành đấu giá để mua những giấy phép này và hãng nào trả giá cao nhất sẽ được nhận. Mức giá của những giấy phép này sẽ là mức giá cân bằng thị trường, sao cho lượng ô nhiễm sẽ đúng bằng mức mà Chính phủ mong muốn. Mức giá cân bằng đối với các giấy phép xả thải được gọi là phí xả thải.

Chính phủ cũng có thể cấp không giấy phép xả thải cho các hãng, rồi cho phép các hãng được trao đổi, mua bán các giấy phép này với nhau.

*** Kiểm soát trực tiếp bằng mức chuẩn thải.**

Chính phủ yêu cầu mỗi hãng gây ô nhiễm chỉ được gây ô nhiễm ở một mức nhất định gọi là mức chuẩn thải, nếu không sẽ bị buộc đóng cửa.

Cách làm này thường không có hiệu quả khi có nhiều hãng cùng gây ô nhiễm, nhưng mỗi hãng có khả năng giảm ô nhiễm với các chi phí khác nhau.

*** Quy định quyền sở hữu tài sản.**

Giải pháp này bắt nguồn từ định lý nổi tiếng Coase do nhà kinh tế học người Mỹ Ronald Coase đề xuất. Coase cho rằng sự xuất hiện ngoại ứng bắt nguồn từ việc thiếu một quy định rõ ràng về quyền sở hữu đối với các nguồn lực được các bên sử dụng chung.

Định lý Coase: Nếu chi phí đàm phán là không đáng kể thì có thể đưa ra được một giải pháp hiệu quả đối với ngoại ứng bằng cách trao quyền sở hữu đối với các nguồn lực được sử dụng chung cho một bên nào đó. Kết quả này không phụ thuộc vào việc bên nào trong số các bên liên quan đến ngoại ứng được trao quyền sở hữu.

Hạn chế: Định lý Coase chỉ phù hợp với những ngoại ứng nhỏ, có liên quan đến một số ít đối tượng và nguyên nhân gây ra ngoại ứng có thể xác định dễ dàng.

*** Sát nhập, liên doanh:**

Một cách để giải quyết vấn đề là nội hóa ngoại ứng bằng cách sáp nhập các bên có liên quan lại với nhau.

Trong ví dụ trên, nếu sáp nhập nhà máy và HTX thì lợi ích của nhà máy cũng là lợi ích của HTX và ngược lại. Thiệt hại của HTX sẽ là thiệt hại của nhà máy và ngược lại. Khi đó liên doanh sẽ phải cân nhắc lợi ích của cả hai hoạt động và dừng lại ở mức sản lượng tối ưu xã hội, vì đó cũng là điểm mà lợi nhuận của liên doanh là lớn nhất.

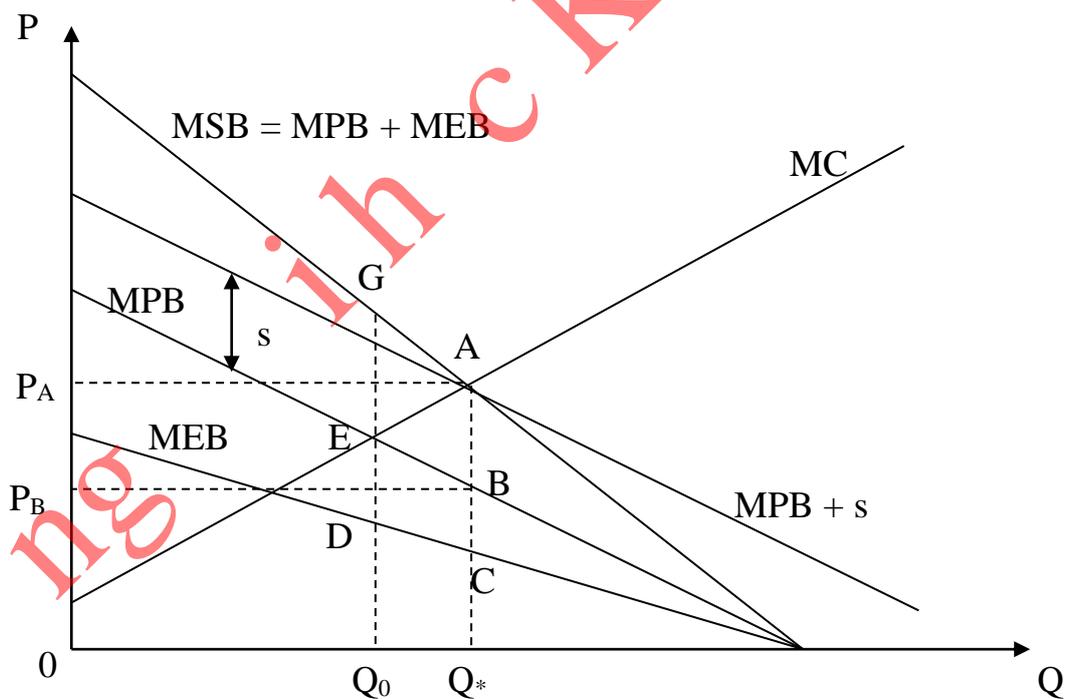
*** Dư luận xã hội.**

Khi ngoại ứng ảnh hưởng đến rất nhiều đối tượng thì giải pháp sáp nhập liên doanh khó có thể diễn ra suôn sẻ. Khi đó, người ta sẽ sử dụng dư luận hoặc tập tục, lễ thói xã hội làm một công cụ buộc cá nhân phải lưu tâm đến ngoại ứng mà mình gây ra.

2.3. Ngoại ứng tích cực.

2.3.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tích cực.

Để minh họa cho trường hợp phi hiệu quả của ngoại ứng tích cực, chúng ta có thể lấy ví dụ về hoạt động tiêm chủng để phân tích.



Hình 13: Ngoại ứng tích cực

Trong đó:

MEB: lợi ích ngoại ứng biên.

MPB: lợi ích tư nhân biên.

MSB: lợi ích xã hội biên ($MSB = MEB + MPB$)

Cân bằng tối ưu của thị trường là tại điểm E ($MC = MPB$) ở mức sản lượng Q_0 .

Cân bằng tối ưu của xã hội là tại điểm A ($MC = MSB$) ở mức sản lượng Q^* .

$$Q^* > Q_0$$

Tiêm chủng phòng bệnh thường được coi là tạo ra ngoại ứng tích cực, vì ngoài việc những người được trực tiếp tiêm chủng sẽ giảm được nguy cơ bị nhiễm bệnh, cả những người không được tiêm chủng cũng được lợi vì khả năng lây lan sang họ sẽ giảm đi nếu số người nhiễm bệnh giảm. Do đó, lợi ích của việc tiêm chủng đã vượt ra ngoài những đối tượng được trực tiếp tiêm chủng.

Hình 13 minh họa vì sao nếu việc tiêm chủng phòng bệnh được “bán” trên thị trường cạnh tranh thì kết quả mà thị trường tạo ra không hiệu quả.

Khi xuất hiện ngoại ứng tích cực thì thị trường luôn tạo ra một mức sản lượng thấp hơn mức sản lượng tối ưu của xã hội. Khi không có sự điều chỉnh của Chính phủ, xã hội sẽ bị tổn thất một khoản phúc lợi là diện tích của AEG.

2.3.2. Giải pháp khắc phục ngoại ứng tích cực:

Các biện pháp của Chính phủ đều nhằm tăng sản lượng của doanh nghiệp từ Q_0 lên đến mức Q^* .

Biện pháp thông dụng nhất mà Chính phủ áp dụng là trợ cấp. Mức trợ cấp để tạo nên lợi ích cho xã hội chính là phần chênh lệch $P_A P_B$. Lúc này đường MPB sẽ dịch chuyển một khoảng s bằng trợ cấp.

Khoản trợ cấp này còn được gọi là mức trợ cấp Pigou. Trợ cấp Pigou là mức trợ cấp trên mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp tạo ra ngoại ứng tích cực, sao cho nó đúng bằng lợi ích ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội.

Tổng số tiền trợ cấp mà Chính phủ bỏ ra là diện tích $ABP_B P_A$. Khoản trợ cấp này lấy ra từ thuế, người tiêu dùng và người sản xuất sẽ chia nhau khoản trợ cấp này.

Trong thực tế, Chính phủ đã nhiều lần tiến hành trợ cấp cho ngoại ứng tích cực bằng cách cung cấp những dịch vụ công nhất định với mức giá thấp hơn chi phí biên để cung cấp dịch vụ đó. Chẳng hạn, nhiều công ty môi trường đô thị tiến hành thu nhặt rác thải thành phố, nhưng người dân chỉ phải trả một mức phí vệ sinh thấp hơn chi phí thực để vận hành hệ thống nhặt rác thải đó. Mức chênh lệch này sẽ được Chính phủ bù lỗ - tức là một dạng trợ cấp - nhằm giảm bớt sự tồn đọng của rác thải gây mất mỹ quan chung.

* Khi Chính phủ tiến hành trợ cấp cần lưu ý hai đặc điểm sau:

- Trợ cấp sẽ tạo thêm gánh nặng cho người nộp thuế nên cần cân nhắc cả tác động về mặt hiệu quả cũng như công bằng xã hội.

- Việc một hoạt động nào đó đem lại lợi ích cho xã hội chưa đủ để đề nghị trợ cấp cho hoạt động đó.

3. Hàng hoá công cộng.

3.1. Khái niệm và thuộc tính cơ bản của hàng hoá công cộng.

3.1.1. Khái niệm hàng hoá công cộng và hàng hoá cá nhân.

* **Hàng hoá công cộng:** là hàng hoá và dịch vụ mà mỗi đơn vị sản xuất ra được xã hội dùng chung và tiêu dùng của người này không làm ảnh hưởng đến tiêu dùng của người khác.

Ví dụ: An ninh quốc phòng, chiếu sáng công cộng, công viên, truyền hình...

* **Hàng hoá cá nhân:** là những hàng hoá mà mỗi đơn vị sản xuất ra được định giá và bán trên thị trường cho các cá nhân, tiêu dùng của người này sẽ ảnh hưởng đến tiêu dùng của người khác.

Ví dụ: Bánh mì, sách vở, máy tính...

3.1.2. Thuộc tính cơ bản của hàng hoá công cộng.

* **Hàng hoá công cộng không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng.** Khi có thêm một người sử dụng HHCC sẽ không làm giảm lợi ích tiêu dùng của những người tiêu dùng hiện có. Vì thế nếu tăng số lượng người tiêu dùng cũng không làm tăng chi phí sản xuất hàng hoá, tức là chi phí biên để phục vụ thêm một người sử dụng HHCC là bằng 0 ($MC = 0$). Vì thế mà việc định giá đối với những hàng hóa không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng là điều vô nghĩa và không thể thực hiện được.

Ví dụ: Các chương trình truyền thanh và truyền hình không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng. Chúng có thể được rất nhiều người theo cùng theo dõi một lúc. Việc có thêm ai đó mở hoặc tắt đài vô tuyến không ảnh hưởng đến mức độ tiêu dùng của người khác.

* **Hàng hoá công cộng không có tính loại trừ trong tiêu dùng.** Có nghĩa là không thể loại trừ hoặc rất tốn kém nếu muốn loại trừ những cá nhân từ chối không chịu trả tiền cho việc tiêu dùng của mình. Do đó, các cá nhân có xu hướng tăng nhu cầu sử dụng hàng hoá công cộng mà không trả tiền. Ở đây xuất hiện vấn đề “kẻ ăn không”.

An ninh quốc phòng là một loại hàng hóa dịch vụ như vậy, không ai có thể ngăn cản những người không chịu trả thuế để duy trì bộ máy quốc phòng khỏi việc hưởng thụ sự an ninh do quốc phòng mang lại. Thậm chí có tống họ vào tù thì họ vẫn được hưởng những lợi ích của quốc phòng. Tương tự, khi các chương trình truyền thanh đã

phát sóng thì bất kể ai có phương tiện thu thanh đều có thể thưởng thức các chương trình này, cho dù họ không trả đồng nào cho đài phát thanh.

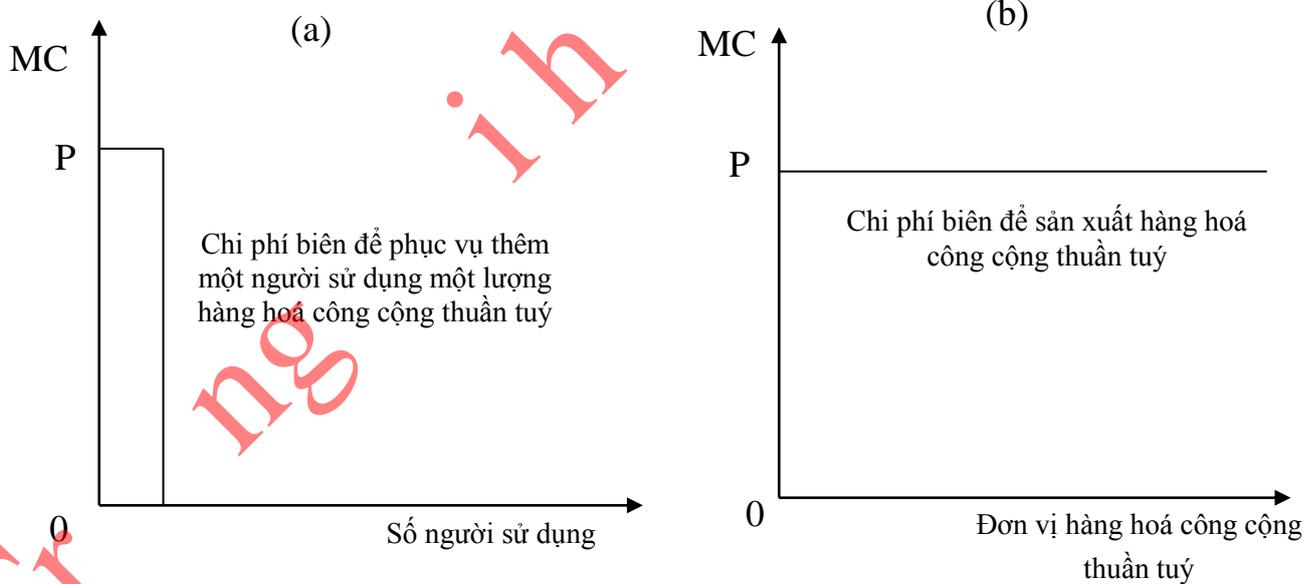
3.1.3. Phân loại hàng hoá công cộng.

* **Hàng hoá công cộng thuần túy:** là loại hàng hoá có đầy đủ cả hai thuộc tính của HHCC. Một lượng HHCC nhất định, một khi đã được cung cấp cho một cá nhân thì lập tức nó có thể được tiêu dùng bởi tất cả các cá nhân khác trong cộng đồng.

Ví dụ: Phát thanh truyền hình, đèn hải đăng, quốc phòng...

Vì HHCC thuần túy không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng nên với một lượng hàng hoá công cộng thuần túy nhất định, chi phí biên để phục vụ thêm một người sử dụng dịch vụ bằng 0. Điều này được thể hiện trong hình 14-a. Giả sử chi phí biên để cung cấp một ngọn đèn hải đăng là P đồng. Như vậy, một khi ngọn đèn này đã được xây dựng và bật sáng thì chi phí để phục vụ cho một hay nhiều con tàu đi lại trên vùng biển đó đều như nhau.

Tuy vậy, chi phí biên để sản xuất HHCC vẫn lớn hơn 0, giống như mọi hàng hóa khác, vì việc sản xuất thêm HHCC đòi hỏi tốn thêm nguồn lực xã hội. Nếu cần phải xây thêm một ngọn đèn hải đăng nữa thì lại tốn thêm P đồng, và chi phí biên để xây dựng đèn được thể hiện ở hình 14-b.



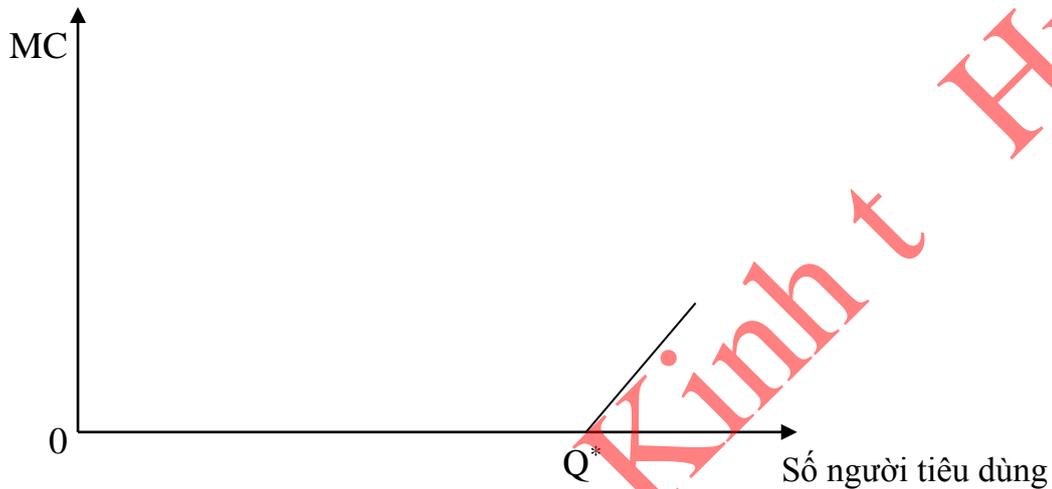
Hình 14: Chi phí biên sản xuất và tiêu dùng HHCC thuần túy

* **Hàng hoá công cộng không thuần túy:** là loại hàng hoá chỉ có một trong hai thuộc tính của HHCC và có ở những mức độ khác nhau.

Ví dụ: Truyền hình cáp, các trận bóng đá...

Tùy theo mức độ tạo ra ngoại ứng trong sản xuất hoặc tiêu dùng hàng hóa, và tùy theo khả năng có thể thiết lập được một cơ chế để mua bán quyền sử dụng những hàng hóa này mà HHCC không thuần túy có thể được chia làm hai loại:

- Hàng hoá công cộng có thể tắc nghẽn: là những hàng hoá mà khi có thêm nhiều người cùng sử dụng thì chúng có thể gây ra sự ùn tắc hay tắc nghẽn khiến lợi ích của người tiêu dùng trước đó bị giảm sút.



Hình 15: Hàng hoá công cộng có thể tắc nghẽn

Chi phí biên để phục vụ cho những người tiêu dùng tăng thêm sau một giới hạn nhất định này không còn bằng 0 nữa mà bắt đầu tăng dần như được thể hiện trong hình 15. Điểm giới hạn đó được gọi là điểm tắc nghẽn.

Trong hình 15, điểm Q^* là điểm tắc nghẽn. Nếu như số người tiêu dùng nhỏ hơn Q^* thì không có điểm tắc nghẽn, hàng hoá công cộng vẫn đáp ứng được nhu cầu. Ngược lại nếu số người tiêu dùng lớn hơn Q^* thì sẽ có một số hàng hoá công cộng không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và lúc này sẽ xuất hiện sự cạnh tranh giữa các cá nhân tiêu dùng.

Ví dụ: Những con đường dẫn vào trung tâm thành phố trong giờ cao điểm.

- Hàng hoá công cộng có thể loại trừ bằng giá: hay còn gọi tắt là hàng hoá công cộng có thể loại trừ, là những thứ hàng hóa mà lợi ích do chúng tạo ra có thể định giá.

Ví dụ: Những cây cầu, con đường có trạm thu phí, công viên thu vé vào cửa ...

3.2. Đường cầu tổng hợp của hàng hóa công cộng và hàng hóa cá nhân

Để xác định xem nên cung cấp HHCC ở mức độ nào cho hiệu quả, chúng ta cần phải xác định các đường cầu và đường cung về hàng hóa công cộng, sau đó sẽ xác định điểm cân bằng. Đường cầu tổng hợp về hàng hóa công cộng được xây dựng bằng

cách tổng hợp các đường cầu cá nhân về hàng hóa đó. Vì thế, trước hết chúng ta sẽ tìm hiểu đường cầu cá nhân về hàng hóa công cộng.

3.2.1. Đường cầu cá nhân về hàng hóa công cộng

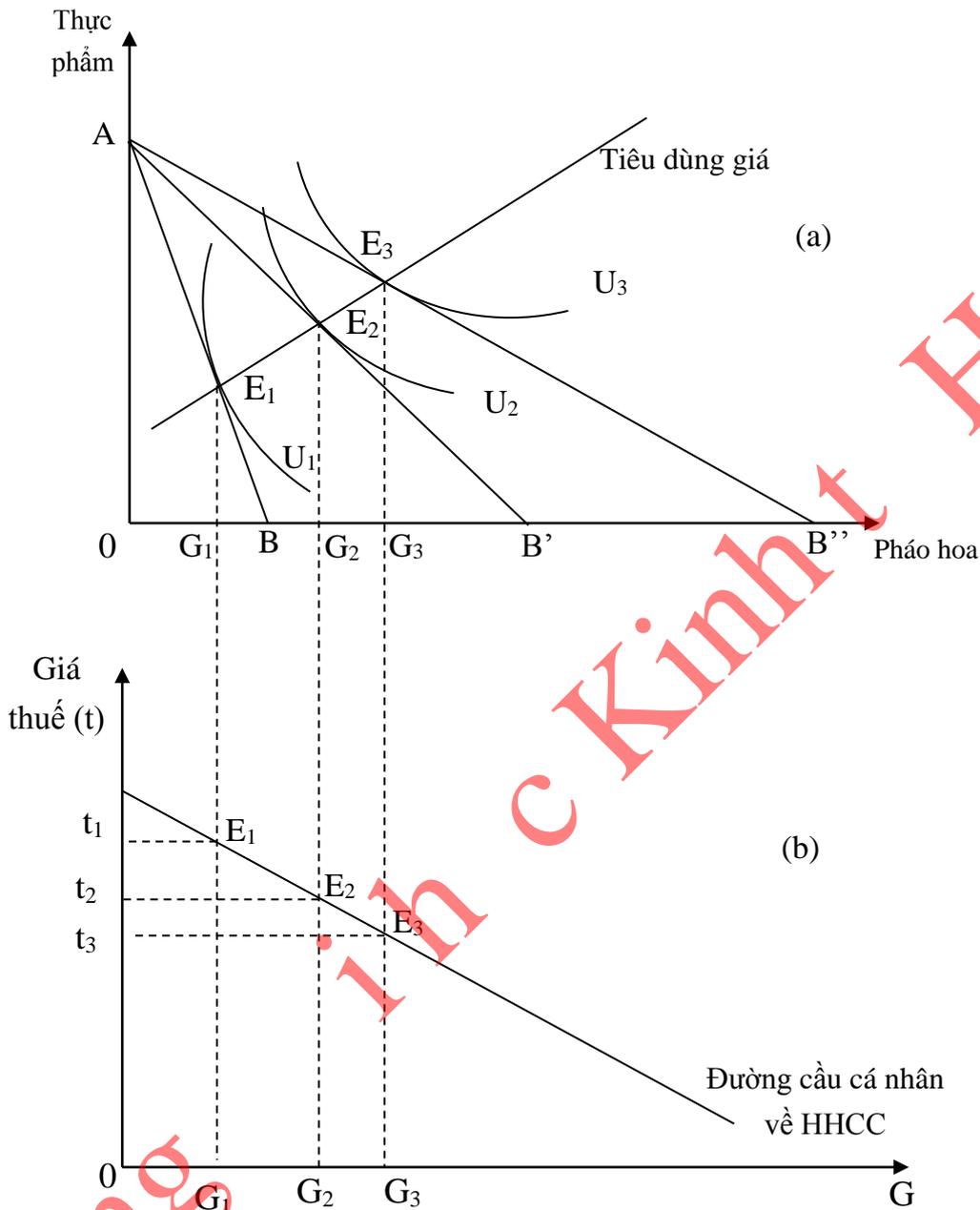
Xét một cá nhân có tổng ngân sách I được sử dụng để tiêu dùng hai loại hàng hóa là thực phẩm (X) và pháo hoa (G). Trong hai hàng hóa này, X là hàng hóa cá nhân mà cá nhân đó có thể mua tại mức giá thị trường. Còn G là hàng hóa công cộng mà cá nhân sẽ tiêu dùng chung với những người khác. Các cá nhân không mua HHCC, nhưng họ phải đóng thuế cho việc cung cấp HHCC. Mức thuế mà mỗi cá nhân phải trả thêm cho mỗi đơn vị HHCC tăng thêm được gọi là giá thuế của mỗi cá nhân. Nếu ta giả định rằng Chính phủ có thể buộc các cá nhân phải trả các giá thuế khác nhau, đúng bằng lợi ích biên mà họ nhận được từ HHCC. Giả sử, giá thuế của mỗi cá nhân là t_1 . Nếu giá của thực phẩm là p và mức tiêu dùng cho thực phẩm của cá nhân là X thì đường ngân sách của cá nhân này có dạng:

$$I = pX + t_1G$$

Đường ngân sách này được mô tả trong hình 16 (a) là đường AB , với trục tung thể hiện lượng thực phẩm, trục hoành thể hiện lượng pháo hoa mà cá nhân có thể “mua” được với ngân sách đã cho.

Cá nhân sẽ lựa chọn phương án kết hợp giữa tiêu dùng thực phẩm và pháo hoa tối đa hóa lợi ích tiêu dùng của anh ta tại điểm E_1 là tiếp điểm giữa đường ngân sách và đường bàng quan (U) trong hình 16 (a). Điểm E_1 này tương ứng với điểm E_1 trong phần (b) của hình 16, thể hiện tại giá thuế t_1 , cá nhân có cầu G_1 cuộc pháo hoa được trình diễn. Nếu Chính phủ giảm giá thuế của cá nhân xuống t_2 thì với đường ngân sách như cũ, ứng với mỗi mức tiêu dùng thực phẩm trước đây, bây giờ cá nhân có thể có cầu cao hơn về pháo hoa. Do đó đường ngân sách xoay ra ngoài từ đường AB sang đường AB' . Đường AB' tiếp xúc với một đường bàng quan U_2 cao hơn tại điểm E_2 với lượng cầu về pháo hoa là G_2 . Điểm E_2 này tương ứng với điểm E_2 trong hình 16(b), thể hiện tại mức giá thuế t_2 , cá nhân có lượng cầu G_2 về pháo hoa. Cứ tiếp tục tăng hoặc giảm giá thuế, chúng ta có thể vẽ được đường cầu cá nhân về hàng hóa công cộng.

Đường cầu của hàng hoá công cộng là đường phản chiếu của đường tiêu dùng giá với điều kiện là cố định giá hàng hoá cá nhân và thay đổi thuế.



Hình 16: Xây dựng đường cầu cá nhân HHCC

3.2.2. Đường cầu tổng hợp

- Đường cầu tổng hợp của hàng hoá cá nhân:

Giả sử một nền kinh tế gồm hai cá nhân A và B tiêu dùng hai loại hàng hóa cá nhân X và Y, cả hai cá nhân này đều đứng trước những mức giá như nhau của mỗi loại hàng hóa, tuy nhiên tại mức giá đó, mỗi người sẽ có một lượng cầu khác nhau. Muốn biết lượng cầu tổng hợp của cả thị trường về hàng hóa X hoặc Y thì chúng ta cộng các lượng cầu cá nhân của từng loại hàng hóa. Tương tự để tìm đường cầu tổng hợp về HHCN, chỉ cần cộng khoảng cách theo chiều ngang từ các đường cầu cá nhân đến trục

tung tại mọi mức giá. Quá trình này được gọi là nguyên tắc cộng ngang các đường cầu cá nhân của HHCN.

Ta có:

$$P_{AB} = P_A = P_B; Q_{AB} = Q_A + P_B$$

$$D_{AB} = D_A + D_B$$

Cách xác định đường cầu tổng hợp của hàng hóa cá nhân:

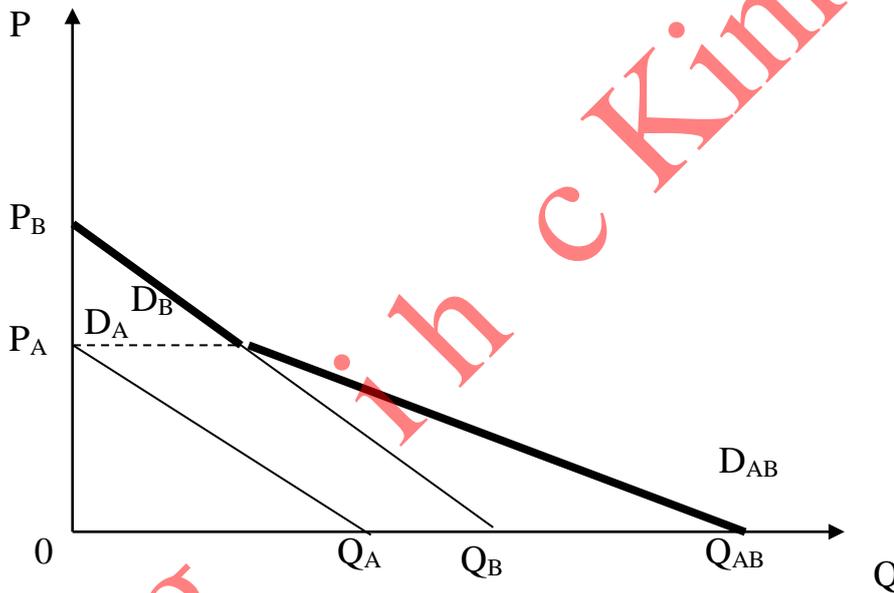
$$P_{AB} = P_A = P_B = 0 \Rightarrow Q_{AB} = Q_A + Q_B$$

$$P_{AB} = P_A = P_B = P_A \Rightarrow Q_{AB} = 0 + Q_B(P_A)$$

$$P_{AB} = P_A = P_B = 0 \Rightarrow Q_{AB} = 0 + 0$$

Phương trình đường cầu tổng hợp:

$$\begin{cases} 0 \leq P_{AB} \leq P_A \Rightarrow D_{AB} = D_A + D_B \\ P_A < P_{AB} \leq P_B \Rightarrow D_{AB} = D_B \end{cases}$$



Hình 17: Đường cầu tổng hợp của hàng hoá cá nhân

Như vậy: Đường cầu tổng hợp hàng hoá cá nhân được cộng theo chiều ngang (cố định giá và điều chỉnh lượng theo thu nhập, thu nhập càng cao thì tiêu dùng càng lớn).

- Đường cầu tổng hợp của hàng hoá công cộng:

Khác với HHCN, HHCC được tất cả các cá nhân tiêu dùng với số lượng như nhau, nhưng lợi ích biên mà họ nhận được từ đơn vị HHCC cuối cùng đó không giống nhau. Mỗi cá nhân sẵn sàng trả giá thuế tương ứng với lợi ích biên mà HHCC mang lại. Vì thế lợi ích biên mà cả xã hội nhận được (đường cầu tổng hợp của xã hội) sẽ là tổng lợi ích biên của các cá nhân.

Xét nền kinh tế gồm hai cá nhân A và B, hàng hóa họ tiêu dùng là pháo hoa, giả sử cả hai đều thích nhiều pháo hoa hơn là ít, nhưng lợi ích biên mà họ nhận được từ các cuộc bắn pháo hoa sẽ giảm dần.

Đường cầu tổng hợp về HHCC là tổng khoảng cách dọc từ các đường cầu cá nhân đến trục hoành. Nguyên tắc này được gọi là nguyên tắc cộng dọc các đường cầu cá nhân của HHCC.

Ta có:

$$Q_{AB} = Q_A = Q_B; P_{AB} = P_A + P_B$$

$$D_{AB} = D_A + D_B$$

Cách xác định đường cầu tổng hợp của hàng hóa công cộng:

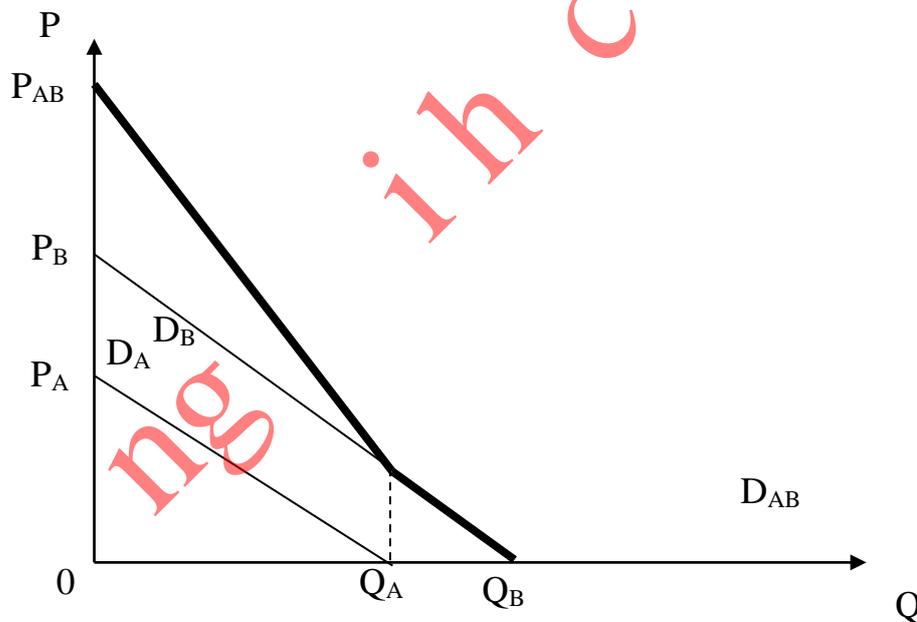
$$Q_{AB} = Q_A = Q_B = 0 \Rightarrow P_{AB} = P_A + P_B$$

$$Q_{AB} = Q_A = Q_B = Q_A \Rightarrow P_{AB} = 0 + P_B(Q_A)$$

$$Q_{AB} = Q_A = Q_B = Q_B \Rightarrow P_{AB} = 0 + 0$$

Phương trình đường cầu tổng hợp:

$$\begin{cases} 0 \leq Q_{AB} \leq Q_A & \Leftrightarrow D_{AB} = D_A + D_B \\ Q_A < Q_{AB} \leq Q_B & \Leftrightarrow D_{AB} = D_B \end{cases}$$



Hình 18: Đường cầu tổng hợp của hàng hóa công cộng

Như vậy: Đường cầu tổng hợp hàng hóa công cộng được cộng theo chiều dọc (cố định sản lượng và cộng theo chiều giá).

Tổng cầu bằng tổng thuế mà Nhà nước thu được và căn cứ vào đó Nhà nước quyết định sản xuất sản lượng và chất lượng để đáp ứng.

*** Sự giống và khác nhau giữa đường cầu tổng hợp của hàng hoá cá nhân và hàng hoá công cộng:**

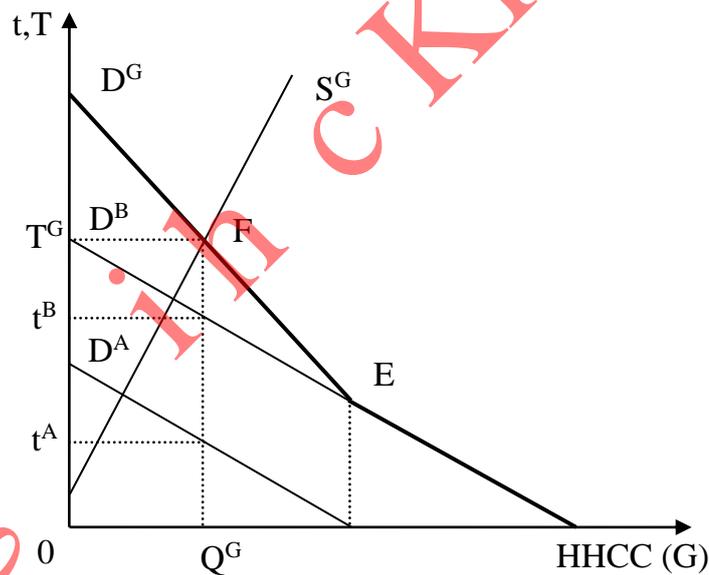
- Giống nhau: Cả hai đường cầu đều ở dạng đường gấp khúc và có một phần trùng với đường cầu của cá nhân.

- Khác nhau: Đường cầu tổng hợp của hàng hoá cá nhân được cộng theo nguyên tắc cộng ngang các đường cầu cá nhân. Đường cầu tổng hợp của hàng hoá công cộng được cộng theo nguyên tắc cộng dọc các đường cầu cá nhân.

Chú ý: Trong trường hợp tất cả các đường cầu cá nhân trùng nhau, đường cầu tổng hợp có dạng đường thẳng.

*** Đường cung và mức cân bằng hiệu quả về HHCC.**

Đến đây, ta đặt thêm đường cung về HHCC S^G vào hình 18 và giả sử nó cắt đường cầu tại điểm F (F chính là điểm cân bằng hiệu quả về HHCC). Đường cung về HHCC cũng thể hiện chi phí biên mà xã hội phải bỏ ra để sản xuất thêm một đơn vị HHCC (Hình 19).



Hình 19: Đường cung và mức cân bằng hiệu quả về HHCC

Điều kiện để đạt mức cung cấp hiệu quả HHCC thuần túy là tổng tỉ suất thay thế biên của các cá nhân phải bằng tỉ suất chuyển đổi biên.

$$MRT_{GX} = MRS^A_{GX} + MRS^B_{GX}$$

Trong đó:

MRT_{GX} : tỷ suất chuyển đổi biên của HHCC (G) cho HHCN (X)

MRS^A_{GX} : tỷ suất thay thế biên giữa hai hàng hóa G và X đối với người A

MRS^B_{GX} : tỷ suất thay thế biên giữa hai hàng hóa G và X đối với người B

Vì mọi người đều sử dụng một mức HHCC thuần túy như nhau nên để cung cấp chúng một cách hiệu quả, yêu cầu tổng giá trị mà các cá nhân đánh giá đối với đơn vị HHCC cuối cùng phải bằng chi phí tăng thêm đối với xã hội để cung cấp chúng.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nếu như trong thị trường HHCCN, mức sản lượng tại điểm cân bằng chắc chắn sẽ được thị trường cạnh tranh cung cấp thì đối với HHCC, điểm cân bằng này lại không chắc chắn thể hiện mức sản lượng HHCC được Chính phủ cung cấp. Nó chỉ nói lên rằng, nếu cung cấp tại đó sẽ hiệu quả nhất. Việc sản xuất bao nhiêu HHCC còn phụ thuộc vào các quá trình lựa chọn tập thể, mà quá trình đó không phải lúc nào cũng đưa ra được một kết cục hiệu quả.

3.3. Cung cấp hàng hoá công cộng.

3.3.1. Một số khái niệm.

* **Cung cấp công cộng:** Cung cấp đại trà miễn phí, theo hình thức phi thị trường (không dựa trên giá trị).

* **Cung cấp tư nhân:** Cung cấp cho đối tượng cụ thể, theo nguyên tắc thị trường (dựa trên giá trị và cung cầu).

* **Công cộng cung cấp:** Chính phủ trực tiếp đứng ra cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

* **Tư nhân cung cấp:** Chính phủ thuê tư nhân sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tư nhân cũng có thể cung cấp hàng hoá công cộng và Chính phủ cũng có thể cung cấp hàng hoá cá nhân.

Trong thực tế, có rất nhiều hàng hóa cá nhân do Chính phủ cung cấp như việc cấp nước sạch theo hình thức khoán, các khu nhà tập thể... Ngược lại, cũng có nhiều HHCC do khu vực tư nhân sản xuất như các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng theo hình thức BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao). Nhiều loại hàng hóa công cộng có thể vừa được cung cấp theo thị trường vừa được Chính phủ cung cấp miễn phí như giáo dục.

3.3.2. Cung cấp hàng hóa công cộng thuần túy

Để đạt mức cung cấp hiệu quả hàng hóa công cộng thuần túy, đòi hỏi tất cả các thành viên trong xã hội đều phải nhất trí và tự nguyện đóng góp. Tuy nhiên, áp dụng nguyên tắc đóng góp tự nguyện có nghĩa là tất cả các cá nhân đều phải bỏ phiếu một cách trung thực theo đúng lợi ích biên mà họ nhận được từ hàng hóa công cộng.

Ở một mức độ cực đoan, nếu cá nhân nhận thấy rằng việc mình có trả tiền để được quyền tiêu dùng hàng hóa công cộng thuần túy hay không ảnh hưởng đến việc hưởng thụ lợi ích của hàng hóa công cộng thì lúc đó họ đã trở thành những “kẻ ăn không”.

Kẻ ăn không là những người tìm cách hưởng thụ lợi ích của hàng hóa công cộng mà không đóng góp một đồng nào cho chi phí sản xuất và cung cấp hàng hóa công cộng đó.

Ví dụ: nếu một cá nhân A biết rằng chỉ cần pháo hoa được bắn lên là anh ta có thể thưởng thức một cách dễ dàng, bất kể anh ta có trả tiền hay không thì anh ta sẽ có động cơ tỏ ra không qua tâm chút nào đến pháo hoa với hy vọng có thể được xem pháo hoa mà không phải trả tiền, và buộc người B phải gánh chịu toàn bộ chi phí để bán pháo hoa. Nếu người B cũng có động cơ tương tự thì kết cục có thể không có pháo hoa nào được bắn lên.

Hiện tượng “kẻ ăn không” sẽ dẫn đến cung cấp HHCC thuần túy không hiệu quả. Khi đó, khu vực tư nhân không thể cung cấp hàng hóa này vì họ không có khả năng cưỡng chế cá nhân phải trả tiền sử dụng HHCC mà họ cung cấp.

Chính phủ có thể khắc phục được vấn đề “kẻ ăn không” này bằng cách buộc các cá nhân phải đóng góp bắt buộc thông qua đóng thuế, rồi sử dụng thuế thu được để tài trợ cho việc sản xuất và cung cấp HHCC.

Ví dụ: Thực hiện làm đường với chất lượng là Q_0 tại khu dân cư có 3 nhu cầu khác nhau của các nhóm người.

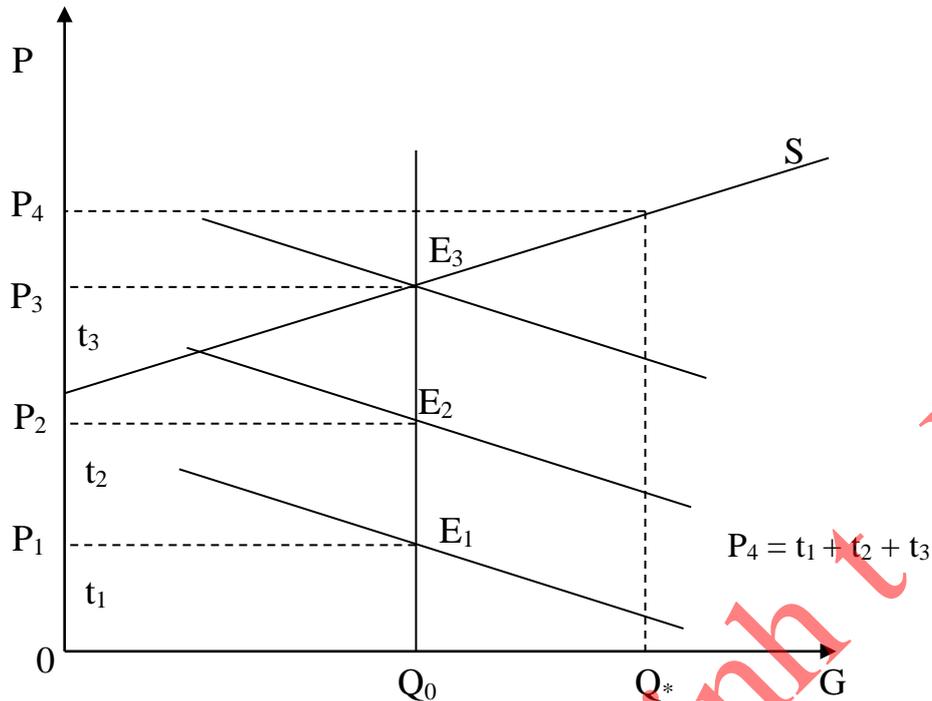
A: Nhóm những người đi ô tô.

B: Nhóm những người đi xe máy.

C: Nhóm những người đi xe đạp.

Vì nhu cầu sử dụng con đường nên nhóm A đồng ý làm đường nhưng nhóm B và C là nhóm không đồng ý do đó hai nhóm này là nhóm ăn theo. Trong khi chỉ nhóm A chịu vì thế đây là trường hợp cung cấp tư nhân.

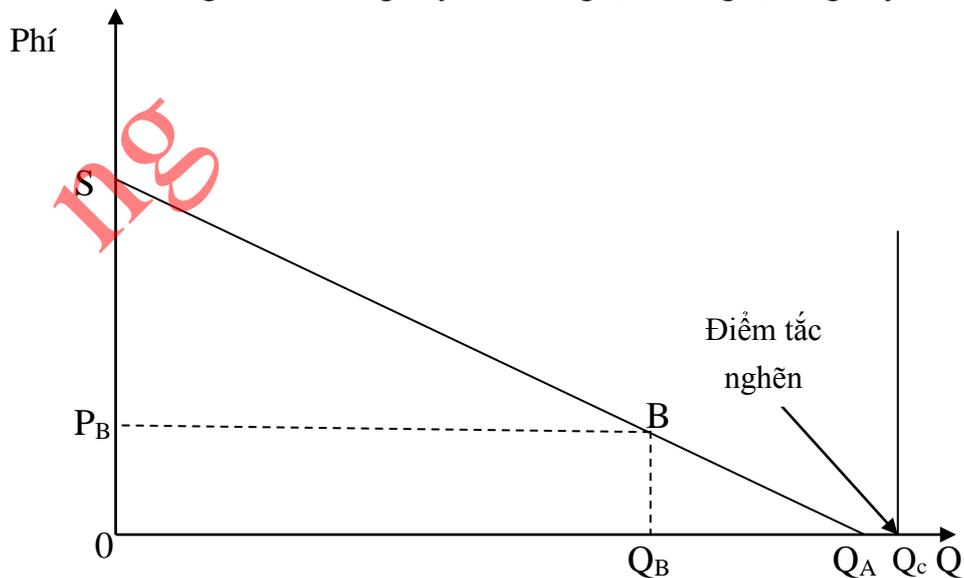
Nếu Nhà nước bỏ tiền ra làm đường và buộc các nhóm phải đóng thuế: t_1, t_2, t_3 ; Khi đó tổng thu của Nhà nước là $P_4 = t_1 + t_2 + t_3$ do đó điểm E sẽ dịch chuyển từ E_3 lên E_4 và Q_0 chuyển lên Q^* chất lượng đường sẽ tốt hơn và đảm bảo công bằng giữa 3 nhóm.



3.3.3. Cung cấp hàng hóa công cộng không thuần túy

a. Đối với hàng hóa công cộng có thể loại trừ bằng giá

Đối với những hàng hóa công cộng có thể loại trừ bằng giá thì quan điểm chung là nên dùng giá cả để loại trừ bớt việc tiêu dùng HHCC. Tuy nhiên giải pháp này vẫn có thể gây tổn thất phúc lợi xã hội nếu việc tiêu dùng hàng hóa đó chưa đạt đến điểm tắc nghẽn. Lý do là, khi hàng hóa đó không bị tắc nghẽn, tức là việc tiêu dùng chúng không có tính cạnh tranh, thì chúng sẽ tạo ra những ngoại ứng tích cực. Cơ chế giá sẽ làm cho xã hội không được hưởng đầy đủ những lợi ích ngoại ứng này.



Hình 20 : Cung cấp hàng hóa công cộng không thuần túy

Hình 20 mô tả ví dụ về việc qua lại một chiếc cầu. Trục hoành là số lượt qua cầu và trục tung là mức phí. Nếu phí càng cao thì các cá nhân càng hạn chế việc qua lại cầu và số lượt qua cầu sẽ giảm. Vì thế đường cầu về việc qua lại cây cầu này có chiều dốc xuống như bình thường. Công suất thiết kế của cây cầu là Q_C nên Q_C là điểm tắc nghẽn. Nếu số lượt qua cầu tối đa là Q_m thì sẽ không có hiện tượng tắc nghẽn, tức là chi phí để phục vụ thêm một lượt qua cầu bằng 0. So sánh phúc lợi xã hội trong hai trường hợp là có thu phí và không thu phí.

Nếu tăng mức phí lên P_B thì số lượng người tiêu dùng sẽ giảm từ Q_A xuống Q_B và tổn thất xã hội sẽ là:

	Có thu phí	Không thu phí
Lợi ích sản xuất	$S(P_B B Q_B 0)$	0
Lợi ích tiêu dùng	$S(S P_B B)$	$S(S 0 Q_A)$
Lợi ích xã hội	$S(S 0 Q_B B)$	$S(S 0 Q_A)$
Lợi ích xã hội bị tổn thất	$S(B Q_A Q_B)$	

Như vậy, nếu hàng hóa có thể loại trừ bằng giá, nhưng chi phí biên của việc cung cấp bằng 0 ($MC = 0$) thì việc áp đặt giá tuy có thể thực hiện được nhưng không hiệu quả. Trong trường hợp này, hàng hóa đó nên được cung cấp công cộng. Còn chi phí để sản xuất ra chúng có thể được trang trải thông qua các nguồn thu khác, ví dụ từ thu thuế.

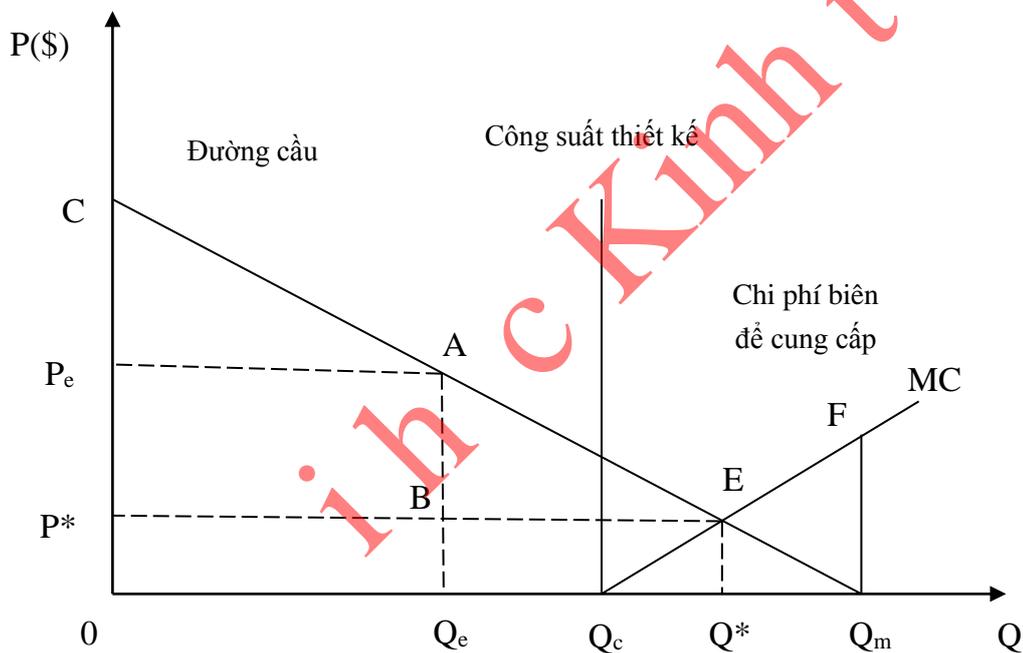
b. Đối với hàng hóa mà việc loại trừ rất tốn kém

Trường hợp thứ hai chúng ta xét ở đây là với những HHCC có thể tắc nghẽn, do đó nên loại trừ bớt việc tiêu dùng để tránh tình trạng tắc nghẽn, nhưng chi phí để thực hiện việc loại trừ lại quá lớn khiến Chính phủ phải chấp nhận cung cấp công cộng hàng hóa này. Gọi tất cả các chi phí liên quan đến việc điều hành một hệ thống giá cả để loại trừ bớt việc tiêu dùng HHCC là “chi phí giao dịch”. Đó là toàn bộ những chi phí cần thiết để hoàn thành một giao dịch kinh tế, chẳng hạn để duy trì hệ thống trạm thu phí trên đường cao tốc. Nếu chi phí giao dịch này là quá cao so với chi phí biên của việc cung cấp thì có thể sẽ hiệu quả hơn nếu Chính phủ cung cấp miễn phí các hàng hóa đó và trang trải bằng nguồn thu chung từ thuế.

Xét một ví dụ về việc đi lại trên đường cao tốc. Trường hợp này được mô tả ở hình 21 Trục hoành thể hiện số lượt người tham gia giao thông trên tuyến đường đó trong một ngày. Trục tung thể hiện các mức giá. Việc đi lại trên đường cao tốc có thể gây tắc nghẽn, tức là chi phí biên của việc cung cấp sẽ lớn hơn 0 khi đạt mức tiêu dùng

tối đa. Công suất thiết kế của con đường (Q_c) sẽ nhỏ hơn mức tiêu dùng tối đa khi việc đi lại trên đường là miễn phí (Q_m). Lượng tiêu dùng hiệu quả nhất nên dừng lại ở mức Q^* khi chi phí biên bằng lợi ích biên. Mức phí sử dụng tối ưu là P^* .

Nếu Chính phủ cung cấp công cộng dịch vụ này thì số lượt đi lại tăng lên đến Q_m và xã hội sẽ gánh chịu một khoản tổn thất do tiêu dùng quá mức bằng diện tích EFQ_m . Để tránh tổn thất này, Chính phủ cần hạn chế bớt việc đi lại bằng cách đặt các trạm thu phí ở tất cả các ngã dẫn vào con đường này và thu mức phí P^* . Tuy nhiên, chi phí giao dịch để thực hiện việc loại trừ rất cao, làm mức phí tăng lên đến P_e , và số lượt đi lại trên tuyến đường này sẽ giảm xuống đến Q_e . Như vậy, việc loại trừ bằng phí sử dụng đã áp đặt thêm cho xã hội một khoản tổn thất bằng diện tích AEQ_eQ_e .



Hình 21 : Cung cấp hàng hóa công cộng không thuần túy

Như vậy, để quyết định xem nên cung cấp hàng hóa công cộng này theo hình thức nào, miễn phí (cung cấp công cộng) hay thu phí (cung cấp tư nhân), chúng ta phải so sánh giữa tổn thất trong hai trường hợp trên.

3.4. Cung cấp công cộng hàng hoá cá nhân.

Không phải chỉ có HHCC mới được cung cấp công cộng, mà đôi khi, trong những trường hợp đặc biệt, HHCN cũng được cung cấp công cộng, tức là cung cấp miễn phí hoặc không định giá ngang bằng chi phí biên như trong cung cấp cá nhân.

3.4.1. Lý do để hàng hoá cá nhân được cung cấp công cộng.

Có hai lý do chính khiến một HHCN có thể được cung cấp công cộng.

* Do mục đích từ thiện, nhân đạo.

Nếu việc cung cấp một số HHCN thiết yếu cho người nghèo (lương thực, thuốc men, nhu yếu phẩm...) sẽ khiến người nghèo không được hưởng thụ những hàng hóa này do họ không có khả năng chi trả, thì Chính phủ có thể quyết định cấp miễn phí hoặc trợ giá cho người nghèo.

* Nếu việc cung cấp cá nhân một số hàng hoá tỏ ra quá tốn kém so với cung cấp công cộng thì Chính phủ cũng có thể quyết định chuyển sang cung cấp hàng hoá đó theo kiểu miễn phí hoặc khoán mức tiêu thụ.

Ví dụ: Cấp nước sạch theo hình thức khoán.

Tuy nhiên, khi mức độ sử dụng HHCN tăng lên, khiến tổn thất do cung cấp công cộng ngày một lớn và vượt quá tổn thất do cung cấp cá nhân thì Chính phủ có thể xem xét để chuyển việc cung cấp HHCN đó quay trở lại hình thức cung cấp cá nhân.

3.4.2. Tổn thất phúc lợi do cung cấp công cộng hàng hoá cá nhân và các giải pháp.

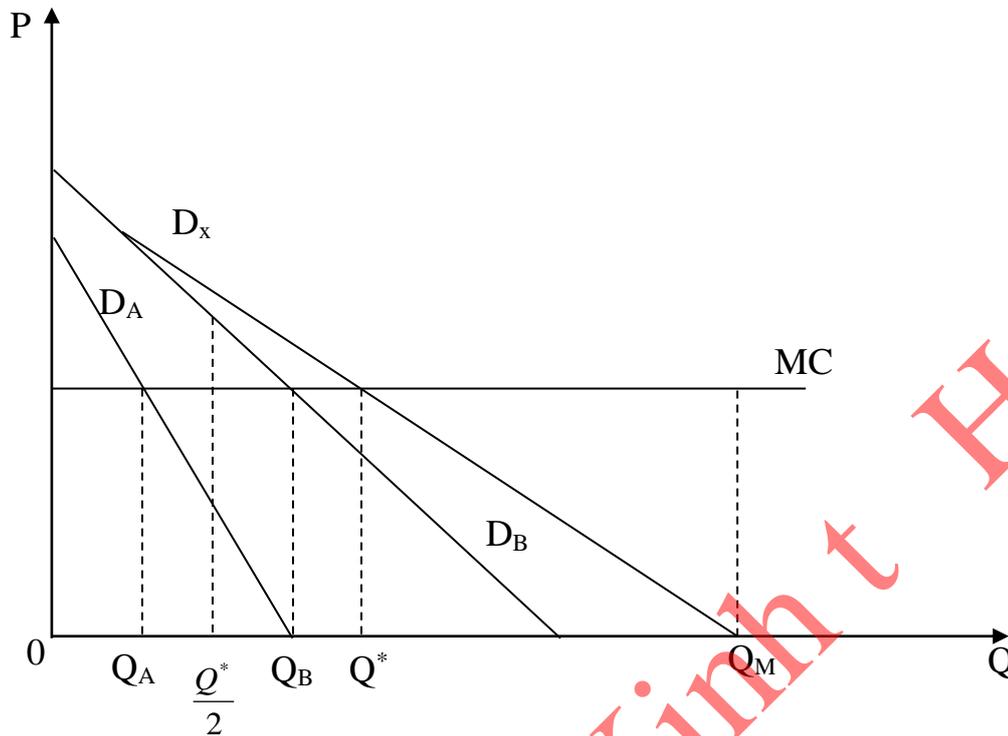
Khác với HHCC, chi phí biên đối với việc tiêu dùng hàng hoá cá nhân khác không ($MC \neq 0$). Vì thế, nếu lượng tiêu dùng quá mức hàng hoá cá nhân được cung cấp công cộng càng lớn thì gánh nặng về chi phí sản xuất và cung cấp hàng hoá đó đối với xã hội càng cao. Rõ ràng, cần phải có một hình thức nào đó để hạn chế bớt việc tiêu dùng quá mức.

Tất cả các biện pháp dùng để hạn chế việc tiêu dùng hàng hoá của cá nhân đều được gọi là **cơ chế định suất**.

* **Định suất đồng đều.**

Định suất đồng đều là hình thức cung cấp một lượng hàng hoá cá nhân như nhau cho tất cả mọi người, không căn cứ vào cầu cụ thể của họ. Trong thời kỳ bao cấp, định suất đồng đều được thực hiện thông qua chế độ tem phiếu hoặc phân chia khẩu phần. Sự vận hành của cơ chế này được mô tả qua hình 22.

Nếu không hạn chế việc sử dụng thì cá nhân sẽ tiêu dùng cho đến khi $MB = MC$ với lượng MC mà họ bỏ ra. Nhưng khi hàng hoá được cung cấp miễn phí thì $MC = 0$ nên họ sẽ tiêu dùng ở mức Q_M . Tuy nhiên, MC của sản xuất hàng hoá cá nhân lớn hơn không ($MC = 0$) nên việc tiêu dùng ở Q_M sẽ gây ra tổn thất xã hội do tiêu dùng qua mức. Do đó để giảm tổn thất này, Chính phủ có thể quy định mỗi cá nhân chỉ được sử dụng $Q^*/2$ đơn vị hàng hoá. Tuy nhiên việc này đã gây tổn thất cho từng cá nhân trên thị trường có thể là tổn thất do tiêu dùng qua nhiều hoặc là tiêu dùng quá ít.



Hình 22: Định suất đồng đều

*** Xếp hàng.**

Là việc thực hiện nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước hay buộc cá nhân phải trả giá cho hàng hoá được cung cấp miễn phí trong thời gian chờ đợi. Nhưng biện pháp này lại không đem lại hiệu quả vì nó buộc cá nhân phải dùng thời gian vào việc không có hiệu suất và hình thành nên một đối tượng trung gian có thời gian rỗi và chấp nhận đứng xếp hàng để mua hàng hoá rồi bán lại cho những người không có thời gian xếp hàng.

4. Thông tin không đối xứng

Thất bại về thông tin không đối xứng, hay tình trạng xuất hiện trên thị trường khi có một bên nào đó tham gia giao dịch trên thị trường có được thông tin đầy đủ hơn bên kia về các đặc tính của sản phẩm.

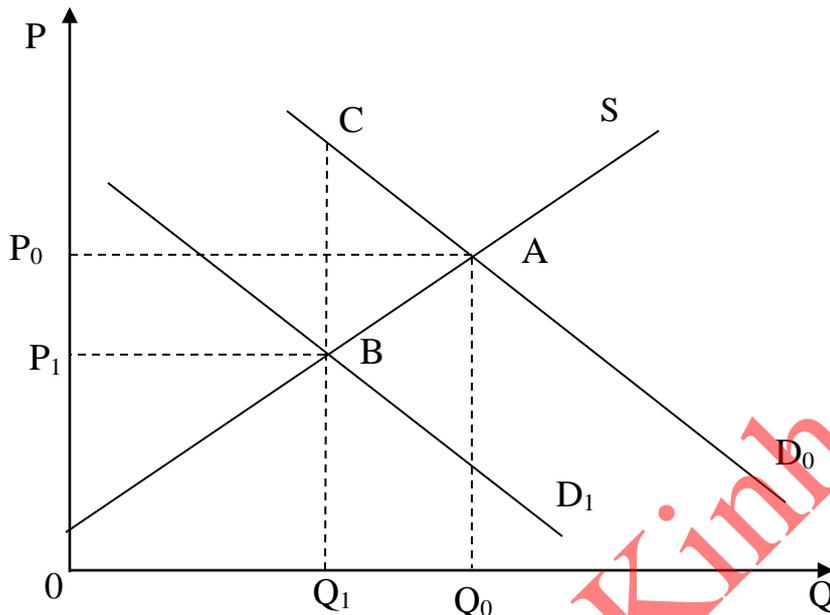
Có thể là người bán, có thể là người mua có được nhiều thông tin hơn.

Ví dụ: Thị trường thịt gia cầm ở Thừa Thiên Huế. Trên thị trường xuất hiện luồng thông tin phát hiện một ổ dịch cúm gia cầm tại Thừa Thiên Huế. Như vậy, mặc dù các thông tin xuất hiện chưa qua kiểm định là có chính xác hay không? Nhưng người tiêu dùng sẽ không mua hàng hóa do không có thông tin chính xác về chất lượng sản phẩm tâm lý lo sợ cho sức khỏe của mình.

Ví dụ: Thị trường dược phẩm thường người mua rất ít hoặc khó biết được thông tin đúng nếu không có cố vấn của bác sĩ, dược sĩ hoặc các chuyên gia. Trong thị

trường bảo hiểm thì người mua sẽ hiểu rõ xác suất xảy ra rủi ro của mình hơn so với nhà cung cấp.

4.1. Tính phi hiệu quả của thị trường do thông tin không đối xứng.



Hình 23: Tổn thất xã hội do thông tin không đối xứng

Lấy ví dụ trên thị trường rau sạch. Nếu như người tiêu dùng có đầy đủ thông tin về rau sạch thì đường cầu của họ là D_0 với lượng rau tối ưu xã hội là Q_0 và với mức giá là P_0 , với điểm cân bằng là A. Tuy nhiên do không có thông tin đầy đủ về rau sạch trên thị trường có đảm bảo chất lượng hay không, cho nên người tiêu dùng chỉ sẵn sàng mua lượng rau thể hiện trên đường cầu D_1 tại các mức giá khác nhau. Lúc này điểm cân bằng là B với sản lượng là Q_1 và với mức giá là P_1 . Tổn thất xã hội do việc tiêu dùng dưới mức hiệu quả là diện tích ABC.

Nếu người sản xuất có thể cung cấp thông tin về chất lượng đích thực của sản phẩm cho người tiêu dùng với chi phí nhỏ hơn phần mất trắng này thì cần xúc tiến việc cung cấp thông tin đó và xã hội sẽ được lợi thêm bằng chênh lệch giữa phần mất trắng ABC với chi phí cung cấp thông tin.

Tổn thất này không chỉ xảy ra với người tiêu dùng mà nó cũng xảy ra với người cung cấp. Ví dụ như dịch vụ bảo hiểm...

4.2. Nguyên nhân gây ra hiện tượng thông tin không đối xứng.

Việc một thị trường có chịu những thất bại nghiêm trọng liên quan đến thông tin không đối xứng hay không phụ thuộc vào tương quan giữa chi phí và lợi ích tiềm

tàng của người tiêu dùng khi thu thập thông tin về chất lượng hàng hóa. Chi phí này phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau: Chi phí thẩm định hàng hóa, mức độ đồng nhất giữa giá cả và chất lượng, mức độ thường xuyên mua sắm.

4.2.1. Chi phí thẩm định hàng hóa:

Để biết chất lượng của hàng hóa người tiêu dùng phải bỏ ra một chi phí để thẩm định nó, được kí hiệu là C_1 .

Hàng hóa có thể thẩm định trước: Là những loại hàng hóa mà người tiêu dùng có thể thẩm định trước khi quyết định tiêu dùng hàng hóa đó.

Ví dụ: Quần áo, bàn ghế, giường, tủ...

Hàng hóa chỉ có thể thẩm định khi sử dụng: Là những loại hàng hóa chỉ xác định được chất lượng khi đã thông qua sử dụng.

Ví dụ: Dịch vụ viễn thông, mạng.

Hàng hóa không thể thẩm định được: Là những loại hàng hóa không thể hoặc rất khó biết về chất lượng của nó, ngay cả khi đã sử dụng một thời gian.

Ví dụ: Thuốc tân dược.

Sự khác biệt về chi phí thẩm định sẽ khiến các hàng hoá thuộc những nhóm khác nhau và ngay cả hàng hoá trong cùng một nhóm, có thể gây ra mức độ nghiêm trọng khác nhau về thất bại do thông tin không đối xứng.

4.2.2. Mức độ đồng nhất về giá cả và chất lượng.

Mức độ này thể hiện ở chỗ với chất lượng cho trước thì giá cả có dao động mạnh hay không hoặc với mức giá như nhau thì chất lượng có sự khác biệt lớn hay không. Nếu có sự biến thiên mạnh của hai yếu tố đó thì người tiêu dùng phải sử dụng một mẫu thẩm định lớn để có thể biết chắc chắn về chất lượng của hàng hóa. Điều này gây tâm lý ngại ngùng của người tiêu dùng khi thẩm định loại hàng hóa đó và gây ra thất bại thị trường do thông tin không đối xứng.

4.2.3. Mức độ thường xuyên mua sắm:

Nếu người tiêu dùng có mức độ thường xuyên mua sắm tương đối lớn so với sự biến động của giá cả và chất lượng thì họ có thể tích lũy được thông tin qua các lần mua và hiện tượng thông tin không đối xứng sẽ giảm. Ngược lại thì mức độ thất bại này xảy ra có thể khá lớn.

Tóm lại, nếu chi phí thẩm định nhỏ so với giá mua dự kiến của hàng hóa, hoặc các cặp giá cả và chất lượng là đồng nhất, hoặc mức độ thường xuyên mua sắm tương đối lớn so với sự biến thiên về chất lượng thì sự không đối xứng về thông tin sẽ không gây ra hậu quả nghiêm trọng về tính hiệu quả. Trái lại, nếu chi phí thẩm định lớn, chất

lượng hàng hóa biến thiên mạnh và mức độ mua sắm không thường xuyên thì tổn thất do thông tin không đối xứng gây ra sẽ rất cao.

4.3. Mức độ nghiêm trọng của thất bại về thông tin không đối xứng với các loại hàng hoá.

- *Hàng hóa có thể thẩm định trước:*

Thất bại thị trường do thông tin không đối xứng là không đáng kể vì người tiêu dùng có thể sử dụng một lượng chi phí là C_1 để thẩm định loại hàng hóa mà người đó muốn tiêu dùng. Trừ khi lượng C_1 này lớn và người tiêu dùng phải lựa chọn mẫu thẩm định nhỏ hơn khi đó hiện tượng không đối xứng về thông tin có thể sẽ xuất hiện. Về góc độ chính sách những hàng hóa này thường không đòi hỏi phải có sự can thiệp của chính phủ.

- *Hàng hóa chỉ có thể thẩm định khi sử dụng:*

Đối với loại hàng hóa này, người tiêu dùng chỉ có thể thẩm định chất lượng của nó khi sử dụng. Nếu các yếu tố khác nhau thì chi phí thẩm định loại hàng hóa này là cao hơn hàng hóa có thể thẩm định và nguy cơ thất bại do thông tin không đối xứng của loại hàng hóa này cũng lớn hơn.

- *Hàng hóa không thể thẩm định:*

Với loại hàng hóa này thì việc tiêu dùng không thể cho biết một cách hoàn hảo về chất lượng, vì mỗi cá nhân từng người tiêu dùng rất khó nhận biết được mối quan hệ nhân quả giữa việc tiêu dùng và hiệu ứng của nó (ví dụ: Nhiều người tiêu dùng có thể không biết là sử dụng phẩm màu thực phẩm không đúng quy cách sẽ có hại cho sức khỏe vì họ không nghĩ là nó có hiệu ứng đó). Vì vậy mức độ thường xuyên mua sắm và chất lượng đồng nhất so với giá cả không làm giảm sự phi hiệu quả do thông tin không đối xứng. Do đó tổn thất do thông tin không đối xứng trong trường hợp này là rất lớn.

4.4. Các giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng.

4.4.1. Các giải pháp tự nhiên:

- **Xây dựng thương hiệu và quảng cáo:** Nếu người sản xuất có thể phân biệt sản phẩm của mình với các sản phẩm khác bằng thương hiệu, thì họ sẽ có động cơ để tiến hành quảng cáo nhằm cung cấp thêm thông tin và giảm chi phí thẩm định cho người tiêu dùng. Còn nếu rất khó xác lập thương hiệu riêng, ví dụ như nông sản, thì người bán lẻ sẽ làm thay công việc đó để quảng cáo cho giá cả và chất lượng hàng hoá. Vì người tiêu dùng có thể dễ dàng xác nhận độ trung thực của quảng cáo và vì người sản xuất có thương hiệu nổi tiếng đều mang muốn giữ uy tín cho sản phẩm của mình nên

chúng ta có thể cho rằng, quảng cáo sẽ truyền tải những thông tin chính xác và hữu ích. Thương hiệu và uy tín của người sản xuất có thể giúp họ phân loại chất lượng hàng hoá một cách khá ổn định.

- **Xây dựng chính sách hậu mãi:** Tức là các chính sách sau bán hàng. Các nhà cung cấp sẽ tiến hành các hoạt động như là bảo hành, tặng quà vào các ngày lễ, sinh nhật của các khách hàng... Nhằm mục đích đảm bảo chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp.

- **Dựa vào bên thứ ba:** Khi doanh nghiệp không thể tự đưa ra được các biện pháp hiệu quả nhằm khắc phục thất bại do thông tin không đối xứng thì người bán và người mua phải dựa vào bên thứ ba như: dịch vụ chứng nhận chất lượng; các cơ quan, tổ chức đại diện.

Ví dụ: Đại lý bất động sản, chuyên gia giám định đồ cổ, văn phòng tư vấn luật...

4.4.2. Các giải pháp của Chính phủ.

Tuy rằng thị trường đã tự tìm ra nhiều giải pháp để khắc phục nhưng nhiều khi vẫn chưa đủ. Đặc biệt, nếu chất lượng hàng hoá không đồng nhất, việc phân nhóm chất lượng không ổn định, việc xây dựng thương hiệu hoặc bảo hành hoặc bảo hành không đáng tin cậy, hoặc khi việc cung cấp thông tin qua đối tượng thứ ba không tồn tại hay quá đắt so với mức giá đầy đủ thì thị trường có thể không tự khắc phục được hết thất bại của thông tin không đối xứng và can thiệp của Chính phủ là cần thiết.

Chính phủ có thể tăng cường thêm độ tin cậy và hiệu lực cho các giải pháp tư nhân như ban hành các điều luật quy định tính trung thực của quảng cáo, xây dựng và đảm bảo hiệu lực thực thi của luật về bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ nhằm qua đó bảo vệ thương hiệu của các doanh nghiệp làm ăn chân chính, chống hàng giả, hàng nhái... Các quy định về bao bì nhãn mác cũng là một phần trong những nỗ lực của Chính phủ để giúp phân biệt và đảm bảo chất lượng của hàng hoá trên thị trường.

Chính phủ cũng hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức đóng vai trò "bên thứ ba" của tư nhân hoạt động có hiệu quả hoặc trực tiếp đứng ra đảm nhận vai trò đó. Với uy tín và tính trung lập của mình, các tổ chức giám định chất lượng hàng hoá, cấp chứng chỉ, tư vấn tiêu dùng... của Chính phủ thường được người tiêu dùng coi là những địa chỉ đáng tin cậy.

Chính phủ không chỉ bảo vệ người sản xuất mà Chính phủ cũng bảo vệ cho những người tiêu dùng. Chính phủ cũng có thể đứng ra cung cấp các thông tin để hỗ trợ thị trường.

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI

Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Một doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Có số liệu mô tả như sau:

Q	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
MPC	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40
MB	52	48	44	40	36	32	28	24	20	16
MEC	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
MSC										

Q: Tấn; MB, MPC: Triệu đồng

Biết rằng cứ 10 tấn sản xuất ra doanh nghiệp gây ô nhiễm 24 triệu đồng

Hãy cho biết:

- 1) Sản lượng tối ưu của doanh nghiệp?
- 2) Tổn thất phúc lợi xã hội ?
- 3) Chính phủ sẽ thu mức thuế bao nhiêu? Tổng thu từ thuế của Chính phủ là bao nhiêu?
- 4) Sản lượng của doanh nghiệp thay đổi như thế nào?
- 5) Doanh thu của doanh nghiệp sau thuế là bao nhiêu?

Bài tập 2:

Một doanh nghiệp nuôi ong trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo lợi ích cho một công ty trồng táo. Có số liệu mô tả như sau:

Sản lượng (tấn)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Chi phí biên (USD)	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20
Lợi ích biên (USD)	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0

Yêu cầu:

- 1) Biểu diễn bài toán bằng đồ thị?
- 2) Nếu doanh nghiệp không quan tâm đến lợi ích của mình đã tạo ra cho công ty trồng táo thì doanh nghiệp sẽ sản xuất ở mức sản lượng là bao nhiêu?
- 3) Xác định tổn thất phúc lợi trong trường hợp này?
- 4) Nếu Chính phủ can thiệp thì Chính phủ sẽ sử dụng biện pháp nào? Tổng thu thuế hoặc trợ cấp là bao nhiêu?
- 5) Xác định doanh thu trước thuế (hoặc trợ cấp) và sau thuế (hoặc trợ cấp) của doanh nghiệp nuôi ong?

Bài tập 3:

Số liệu mô tả lợi ích biên của giáo dục như sau:

Số học sinh (nghìn người)	10	20	30	40	50	60
Lợi ích biên (triệu/năm)	6	5	4	3	2	1

Chi phí cận biên của việc đào tạo một sinh viên là 5 triệu đồng/năm.

Yêu cầu:

- 1) Biểu diễn trên đồ thị?
- 2) Xác định số học sinh đi học và học phí/năm nếu không có sự can thiệp của Chính phủ?
- 3) Giả sử lợi ích biên do giáo dục là 2 triệu đồng/năm/1sinh viên. Hãy xác định số học sinh đi học tối ưu?
- 4) Tổng thất phúc lợi xã hội nếu số học sinh đi học dưới mức tối ưu xã hội?
- 5) Chính phủ phải làm gì để giải quyết vấn đề này? Nếu Chính phủ can thiệp thì Chính phủ phải bỏ ra bao nhiêu tiền hoặc thu về bao nhiêu tiền?

Bài tập 4:

Một nhà độc quyền có hàm cầu: $P = 12 - Q$ và hàm tổng chi phí $TC = Q^2$.

- a) Tính mức sản lượng tối đa hoá lợi nhuận của nhà độc quyền này?
- b) Giả sử Chính phủ dùng thuế để nhằm làm giảm bớt mất mát của xã hội, Chính phủ ban hành mức thuế là 2 đơn vị trên một đơn vị sản phẩm khi đó sản lượng của nhà độc quyền sẽ là bao nhiêu? Dùng thuế có làm giảm bớt mất mát của xã hội do độc quyền gây ra không? Vì sao?
- c) Giả sử Chính phủ đánh một khoản thuế tổng là T vào lợi nhuận của nhà độc quyền này? Sản lượng của hãng sẽ là bao nhiêu? Lợi nhuận của hãng sẽ thay đổi thế nào?

Bài tập 5:

Cầu một loại hàng hóa độc quyền có dạng:

$$P = 200 - 0,5Q \quad Q: \text{Đơn vị}$$

$$P: \text{USD}$$

$$\text{Doanh thu biên: } MR = 200 - Q$$

$$\text{Hãng sản xuất với chi phí biên không đổi: } MC = 100\text{USD}$$

Yêu cầu:

- 1) Xác định sản lượng thị trường nếu không có độc quyền?
- 2) Doanh nghiệp sẽ bán hàng hóa với giá bao nhiêu? Doanh thu độc quyền bằng bao nhiêu?

- 3) Tồn thất phúc lợi xã hội?
- 4) Chính phủ sẽ làm gì để hạn chế tình huống này?

Bài tập 6:

Một nhà độc quyền có đường cầu là

$$P = 15 - 5Q \quad P: (\text{USD/sản phẩm}), Q: 1.000 \text{ sản phẩm}$$

$$\text{Hãng có doanh thu biên: } MR = 15 - 10Q$$

$$\text{Chi phí biên : } MC = 5Q + 3$$

Yêu cầu:

- 1) Doanh nghiệp sẽ sản xuất ở mức sản lượng nào và bán với mức giá bao nhiêu?
- 2) Sản lượng mà xã hội mong muốn là bao nhiêu?
- 3) Hiện tượng trên có gây ra tồn thất phúc lợi xã hội không? Nếu có thì tồn thất này là bao nhiêu?
- 4) Chính phủ sẽ làm gì để hạn chế hiện tượng này?

Bài tập 7:

Một hãng độc quyền có phương trình đường cầu:

$$D: Q = 4.000 - 20P$$

Và phương trình đường chi phí biên:

$$MC: Q = 1.000 + 10P$$

(trong đó P là giá một sản phẩm được tính bằng đồng)

Giả sử Chính phủ đánh thuế vào hãng độc quyền một lượng $T = 30\text{đ/sản phẩm}$

- 1) Tìm sản lượng và giá bán của nhà độc quyền trước thuế?
- 2) Xác định gánh nặng thuế mà người tiêu dùng và người sản xuất phải chịu?
- 3) Trường hợp nào nhà độc quyền chịu hoàn toàn gánh nặng về thuế?
- 4) Nếu đây là thị trường cạnh tranh thì người tiêu dùng sẽ chịu gánh nặng thuế thấp hơn hay cao hơn so với thị trường độc quyền?

Bài tập 8:

Cầu cá nhân của một loại hàng hóa X là:

$$D_A: Q = 28 - 4P$$

$$D_B: Q = 24 - 3P$$

- 1) Xác định đường cầu tổng hợp của hàng hóa X trong hai trường hợp sau:
 - a. X là hàng hóa cá nhân
 - b. X là hàng hóa công cộng
- 2) Nếu $MC = 3.000\text{đ}$ thì sản lượng tối ưu của hàng hóa này là bao nhiêu?

Bài tập 9:

Một loại hàng hóa X có đường cầu cá nhân như sau:

$$D_A: Q = 22 - 2P \quad Q: \text{Là sản phẩm}$$

$$D_B: Q = 26 - 2P \quad P: 1.000\text{đ/sản phẩm}$$

1) Hãy xác định đường cầu tổng hợp của hàng hóa X trong hai trường hợp:

- a. X là hàng hóa cá nhân?
- b. X là hàng hóa công cộng?

2) Nếu chi phí biên để sản xuất ra hàng hóa X là 5.000đ/sản phẩm. Hãy xác định sản lượng tối ưu trong hai trường hợp X là hàng hóa công cộng và X là hàng hóa cá nhân.

Bài tập 10:

Thị trường hàng hóa X của 3 cá nhân có đường cầu như sau:

$$D_A: P = 90 - Q \quad Q: \text{Sản phẩm}$$

$$D_B: P = 180 - 2Q \quad P: \text{Giá (1.000đ/sản phẩm)}$$

$$D_C: P = 210 - Q$$

1) Xác định đường cầu tổng hợp trong hai trường hợp

- a. X là hàng hóa công cộng
- b. X là hàng hóa cá nhân

2) Nếu chi phí biên sản xuất hàng hóa X là 160 nghìn đồng/sản phẩm. Hãy xác định sản lượng tối ưu trong hai trường hợp: X là hàng hóa cá nhân và X là hàng hóa công cộng.

Bài tập 11:

Nhà của An và Bình cùng sử dụng chung một bóng đèn hành lang. Lợi ích biên của An khi hành lang được chiếu sáng là:

$$MB_{An} = 240 - 40H$$

H: Số giờ bật đèn

$$MB_{Bình} = 280 - 20H$$

MB, MC: tính theo đơn vị đồng

1) Chi phí biên cho một giờ chiếu sáng là 120đồng. Hãy cho biết số giờ chiếu sáng tối ưu đối với hai cá nhân là bao nhiêu?

2) Nếu Bình muốn trở thành người ăn không nên chỉ bộc lộ lợi ích của mình là $MB_{Bình} = 120 - 20H$ thì kết quả sẽ có bao nhiêu giờ chiếu sáng? Khi đó lợi ích của Bình ăn không là bao nhiêu?

Bài tập 12:

Đường cầu về truyền hình công cộng của 3 cá nhân như sau:

$$X_1 = 90 - h$$

h: Số giờ phát sóng

$$X_2 = 160 - 2h$$

X: Giá xem truyền hình (1.000đ)

$$X_3 = 210 - h$$

Yêu cầu:

- 1) Xác định đường cầu tổng hợp của các cá nhân trên?
- 2) Số giờ phát sáng tối ưu là bao nhiêu nếu chi phí cho một giờ phát sáng là 160 nghìn đồng?

Bài tập 13:

Có một tài nguyên công cộng là bãi cỏ chăn thả gia súc. Giả sử cỏ phát triển liên tục, cầu về chăn thả gia súc là $P = 40 - 0,6Q$, chi phí cận biên của xã hội về việc chăn thả gia súc là $MSC = 0,5 + 65Q$ và chi phí cận biên tư nhân về việc chăn thả gia súc là $MPC = -0,3 + 58Q$.

Yêu cầu:

- 1) Xác định mức chăn thả thực tế?
- 2) Xác định mức chăn thả hiệu quả?
- 3) Tổng thất phúc lợi xã hội?

Bài tập 14:

Nhà máy pin Văn Điển có hàm cầu về sản phẩm A như sau: $P = 40 - 0,08Q$, chi phí cận biên để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm là $MC = 16 + 0,04Q$ và chi phí ngoại ứng biên là $MEC = 8 + 0,04Q$.

Trong đó P: là giá sản phẩm 1000đ/sản phẩm; Q: là 1000 sản phẩm.

- a. Xác định sản lượng tối ưu thị trường, doanh thu của doanh nghiệp là bao nhiêu?
- b. Mức sản lượng mà xã hội mong muốn là bao nhiêu?
- c. Tổng thất phúc lợi do trường hợp này gây ra là bao nhiêu?
- d. Chính phủ sẽ làm gì để hạn chế tình trạng này? Nếu theo cách của anh (chị) Chính phủ phải bỏ ra hoặc thu về bao nhiêu tiền.
- e. Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm? vì sao?

Bài tập 15:

Một nhà độc quyền tự nhiên có đường cầu như sau: (D) $P = 1000 - Q$

Trong đó P: là giá của sản phẩm A (\$/sản phẩm); Q: là 1000 sản phẩm

Nhà độc quyền có chi phí cận biên không đổi là $2\$/1000$ sản phẩm. Chi phí cố định là 1000\$

- a. Xác định lợi nhuận độc quyền.
- b. Xác định tổng thất phúc lợi xã hội do độc quyền tạo ra.
- c. Theo anh (chị) Chính phủ sẽ làm gì để hạn chế trường hợp này.

Bài tập 16:

Một doanh nghiệp sản xuất giấy trên thị trường có hàm tổng chi phí $TC = 8Q + 0,01Q^2$, hàm tổng lợi ích $TB = 20Q - 0,02Q^2$ và hàm chi phí ngoại ứng cận biên là $MEC = 0,02Q$ (trong đó Q là sản lượng tính bằng tấn, giá sản phẩm tính bằng triệu đồng/tấn)

- Biểu diễn bài toán bằng đồ thị.
- Doanh nghiệp sẽ sản xuất ở mức sản lượng nào, mức giá là bao nhiêu? Vì sao?
- Tổn thất phúc lợi xã hội do doanh nghiệp gây ra là bao nhiêu?
- Chính phủ phải làm gì để hạn chế tình trạng này? Tổng thu từ thuế của Chính phủ là bao nhiêu?
- Doanh thu của doanh nghiệp tăng lên hay giảm đi khi có sự can thiệp của Chính phủ?

Bài tập 17:

Hoạt động trồng rừng cả một lâm trường có hàm chi phí cận biên $MC = 25 + Q$, hàm lợi ích cá nhân biên $MPB = 45 - 3Q$ và hoạt động trồng rừng mang lại lợi ích cho xã hội và người ta xác định được hàm lợi ích cận biên $MSB = 85 - 5Q$ (Q là diện tích rừng tính bằng ha; P là giá tính bằng 1.000USD/ha)

- Biểu diễn bài toán bằng đồ thị.
- Xác định diện tích và giá trồng rừng tối ưu xã hội và tối ưu các nhân.
- Xác định tổn thất phúc lợi xã hội do trồng rừng dưới mức tối ưu xã hội.
- Nếu muốn doanh nghiệp trồng ở mức tối ưu xã hội thì Chính phủ cần phải làm gì? Chính phủ phải bỏ ra hoặc thu về bao nhiêu tiền để giải quyết vấn đề này?

Bài tập 18:

Một nhà độc quyền có đường cầu là $P = 15 - 5Q$ và hàm tổng chi phí là $TC = 2,5Q^2 + 3Q + 1$; trong đó P tính bằng \$/sản phẩm, Q tính bằng nghìn sản phẩm.

- Doanh nghiệp sản xuất ở mức nào?
- Thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng thay đổi như thế nào giữa trường hợp cạnh tranh và độc quyền.
- Tổn thất phúc lợi xã hội do độc quyền là bao nhiêu?
- Theo anh (chị) Chính phủ sẽ làm gì để hạn chế tình trạng độc quyền này?

Bài tập 19:

Một doanh nghiệp độc quyền có hàm tổng chi phí $TC = 0,5Q^2 + 2Q + 47,5$; hàm cầu là $P = 52 - 2Q$ (trong đó P tính bằng \$/sản phẩm; Q tính bằng 1000 sản phẩm).

a/ Xác định mức sản lượng và mức giá; doanh thu của doanh nghiệp trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo.

b/ Tổn thất phúc lợi xã hội là bao nhiêu khi độc quyền xảy ra?

c/ Theo anh chị Chính phủ cần làm gì để hạn chế độc quyền.

Bài tập 20:

Thị trường hàng hoá X của hai cá nhân có đường cầu cá nhân như sau:

$$(D_1): P = 12 - Q$$

$$(D_2): P = 18 - 4Q$$

Trong đó Q tính là nghìn sản phẩm.

a/ Xây dựng đường cầu tổng hợp trong hai trường hợp:

* X là hàng hoá cá nhân.

* X là hàng hoá công cộng

b/ Xác định sản lượng tối ưu của hàng hoá X nếu tổng chi phí sản xuất hàng hoá này là: $TC = 0,5Q^2 + 4$ trong hai trường hợp:

* X là hàng hoá cá nhân.

* X là hàng hoá công cộng

Bài tập 21:

Một doanh nghiệp độc quyền có đường cầu là $Q = 30 - 2,5P$ và chi phí biên là $MC = 1,2Q + 4$.

Trong đó Q tính bằng triệu sản phẩm; P tính bằng \$/1 sản phẩm

a/ Xác định mức sản lượng và mức giá; doanh thu của doanh nghiệp trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo.

b/ Tổn thất phúc lợi xã hội là bao nhiêu khi độc quyền xảy ra?

c/ Theo anh chị Chính phủ cần làm gì để hạn chế độc quyền.

Bài tập 22:

Thị trường hàng hoá X của ba cá nhân có đường cầu cá nhân như sau:

$$(D_1): P = 10 - Q$$

$$(D_2): P = 18 - 0,5Q$$

$$(D_3): P = 16 - 0,4Q$$

Trong đó Q tính là nghìn sản phẩm.

a/ Xây dựng đường cầu tổng hợp trong hai trường hợp:

* X là hàng hoá cá nhân.

* X là hàng hoá công cộng

b/ Xác định sản lượng tối ưu của hàng hoá X nếu chi phí biên sản xuất hàng hoá này là: $MC = 5$ trong hai trường hợp:

* X là hàng hoá cá nhân.

* X là hàng hoá công cộng

Bài tập 23:

Giả sử nền kinh tế có hai cá nhân A và B cùng tiêu dùng một loại hàng hoá X. Có số liệu như sau:

P	0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20
Q _A	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5
Q _B	110	100	90	80	70	60	50	40	30	20	10

P: nghìn đồng

Q: đơn vị sản phẩm

a/ Hãy vẽ đường cầu tổng hợp của hai cá nhân A và B trong trường hợp X là HHCN và X là HHCC.

b/ Nếu chi phí biên để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá X là 14.000. hãy Hcho biết sản lượng tối ưu là bao nhiêu (trong cả hai trường hợp).

Câu hỏi tự ôn tập

1. Vì độc quyền gây tổn thất PLXH nên Chính phủ cần có những chính sách xoá bỏ độc quyền.

2. Việc định giá bằng chi phí trung bình sẽ khiến lợi nhuận siêu ngạch của thị trường độc quyền tự nhiên bằng 0.

3. Ngoại ứng gây ra tổn thất PLXH là vì doanh nghiệp gây ra ngoại ứng đã sản xuất mức sản lượng mà tại đó lợi ích xã hội biên nhỏ hơn chi phí xã hội biên.

4. Giải pháp trợ cấp ngoại ứng tích cực sẽ không hiệu quả nếu số tiền Chính phủ phải chi ra để trợ cấp lớn hơn tổn thất PLXH tiết kiệm được.

5. Đã là HHCC thì không thể cung cấp cá nhân.

6. Mọi HHCC đều tạo ra ngoại ứng tích cực.

7. Định suất đồng đều khắc phục được hiện tượng tiêu dùng quá mức một HHCC, vì thế đây là một giải pháp hiệu quả.

8. Vấn đề kẻ ăn không chí xuất hiện đối với HHCC thuần túy.

9. Mức sản lượng tối ưu thị trường lớn hơn mức sản lượng tối ưu xã hội trong ngoại ứng tiêu cực và nhỏ hơn trong ngoại ứng tích cực.

10. Thông tin không đối xứng được coi là một dạng thất bại thị trường vì thông tin có các tính chất giống như một hàng hoá công cộng.

CHƯƠNG 3

CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP NHẪM ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI.

Mục tiêu của chương

Sau khi học xong chương này, sinh viên cần nắm vững các vấn đề chính sau:

- Công bằng được hiểu như thế nào? Công bằng và bình đẳng khác nhau ra sao? Chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào?
- Các thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và khả năng vận dụng nó trong đánh giá bất bình đẳng ở Việt Nam.
- Cơ sở lý thuyết để tiến hành phân phối lại thu nhập; Ưu nhược điểm của các lý thuyết đó.
- Mối quan hệ giữa công bằng và hiệu quả theo các quan điểm khác nhau trên thế giới.
- Các thước đo đói nghèo và vai trò của Chính phủ trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

1. Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

1.1. Khái niệm công bằng.

Khái niệm về công bằng xã hội mang tính chuẩn tắc, nghĩa là tùy thuộc vào góc độ nhìn nhận và tiêu thức xem xét mà mỗi cá nhân có thể có những quan điểm khác nhau. Dưới góc độ kinh tế học, xuất phát từ việc chia sẻ lợi ích hay chi phí, công bằng được tiếp cận theo hai cách là công bằng dọc và công bằng ngang.

* **Công bằng ngang:** là sự đối xử như nhau đối với những người có tình trạng ban đầu như nhau.

Nguyên tắc chung: Nếu hai cá nhân có tình trạng ban đầu như nhau (được xét theo một số tiêu thức nào đó như thu nhập, hoàn cảnh gia đình, tôn giáo, dân tộc...) thì chính sách của Chính phủ không được phân biệt đối xử.

Ví dụ: Tất cả sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn của trường Đại học Kinh tế Huế đều được học một khung chương trình như nhau...

* **Công bằng dọc:** là sự đối xử không giống nhau với những người có khác biệt bẩm sinh hoặc có tình trạng ban đầu khác nhau nhằm khắc phục những khác biệt sẵn có.

Nguyên tắc chung: Chính sách của Chính phủ được phép đối xử có phân biệt với những người có tình trạng ban đầu khác nhau, với điều kiện sau khi chịu tác động của chính sách thì những khác biệt đó phải được giảm bớt.

Ví dụ: Chính sách thuế thu nhập, chính sách hỗ trợ cho người nghèo...

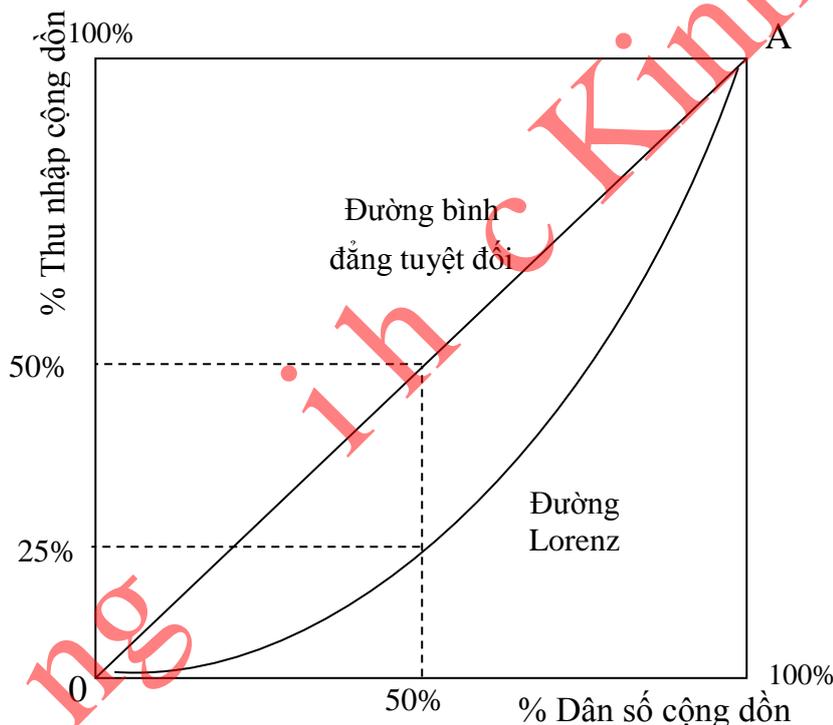
Nếu như công bằng ngang có thể được thực hiện bởi cơ chế thị trường, thì công bằng dọc cần có sự điều tiết của nhà nước nhằm mục đích giảm chênh lệch về phúc lợi giữa các cá nhân.

1.2. Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

1.2.1. Đường Lorenz

* **Khái niệm:** Đường cong Lorenz phản ánh tỷ lệ phần trăm của tổng thu nhập quốc dân cộng dồn được phân phối tương ứng với tỷ lệ phần trăm cộng dồn của các nhóm dân số đã biết.

Đường cong Lorenz được biểu thị trong một đồ thị hình vuông mà trục tung là tỉ lệ phần trăm thu nhập cộng dồn, còn trục hoành biểu thị tỉ lệ phần trăm cộng dồn các nhóm dân cư được sắp xếp theo thứ tự mức thu nhập tăng dần.



Hình 24: Đường Lorenz

* Cách xây dựng đường cong Lorenz

Để xây dựng được đường Lorenz, cần tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Sắp xếp thu nhập của dân cư theo thứ tự tăng dần.

Bước 2: Chia dân số thành các nhóm có số dân bằng nhau, mỗi nhóm được gọi là một phân vị. Thông thường, người ta hay chia dân số thành 5 nhóm, mỗi nhóm chứa 20% dân số và được gọi là ngũ phân vị.

Bước 3: Xếp các phân vị dân cư này dọc theo cạnh đáy và phần trăm thu nhập tương ứng của các nhóm đó vào cạnh bên của hình vuông Lorenz. (Cần lưu ý là cả hai cạnh này đều đo tỷ lệ cộng dồn).

Bước 4: Nối các điểm kết hợp giữa phần trăm cộng dồn dân số và phần trăm cộng dồn thu nhập, chúng ta sẽ có được đồ thị về đường Lorenz có dạng như hình 24.

Tất cả các đường Lorenz đều bắt đầu từ gốc 0 của hình vuông và kết thúc ở điểm A đối diện của hình. Điểm đó cho biết 0% dân số sẽ tương ứng với 0% thu nhập và 100% dân số sẽ tương ứng 100% thu nhập.

- Nếu đường Lorenz càng gần đường OA thì mức độ bình đẳng càng cao và ngược lại nếu càng xa OA thì mức độ bất bình đẳng sẽ lớn hơn.

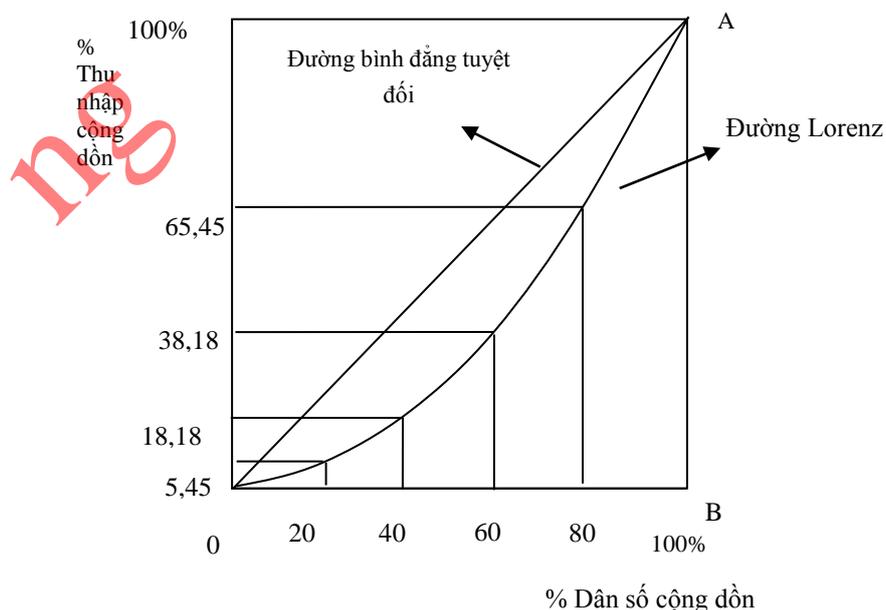
- Nếu đường Lorenz trùng với đường OA thì ta sẽ có đường bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường Lorenz trùng với cạnh đáy hoặc cạnh bên thì đó là đường bất bình đẳng tuyệt đối.

- Đường Lorenz trong thực tế luôn nằm giữa đường bình đẳng tuyệt đối và đường bất bình đẳng tuyệt đối.

* **Ví dụ:** Một quốc gia X có 10 người có mức thu nhập như sau: (thu nhập: trđ/năm)

Thực hiện các bước xây dựng đường cong Lorenz chúng ta sẽ có được đồ thị về đường Lorenz có dạng như dưới đây.

Thu nhập	3	2	9	10	6	1	4	8	7	5
Thu nhập	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Dân số	20%		20%		20%		20%		20%	
Thu nhập	5,45%		12,73%		20%		27,27%		34,55%	



Nhìn vào hình vẽ trên ta có thể thấy đường Lorenz tương đối gần OA nên có thể kết luận cách phân phối của quốc gia này tương đối bình đẳng.

*** Ưu nhược điểm:**

- Ưu điểm:

+ Cho phép hình dung được mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thông qua việc quan sát hình dạng của đường cong.

+ Giúp đánh giá tác động của chính sách đến mức độ công bằng trong phân phối thu nhập của các nhóm dân cư.

+ Cho phép so sánh mức độ bất bình đẳng trong phân phối giữa các quốc gia hoặc giữa các thời kỳ phát triển của một quốc gia.

- Nhược điểm:

+ Phương pháp này chưa lượng hoá thành các con số cụ thể của mức độ bất bình đẳng do đó mọi sự so sánh chỉ mang tính chất định tính.

+ Trong trường hợp các đường Lorenz giao nhau thì rất khó để có kết luận nhất quán đối với mức độ bất bình đẳng nên không thể so sánh giữa các quốc gia.

1.2.2. Hệ số Gini (G)

* **Hệ số Gini:** Hệ số Gini mang tên nhà thống kê học người Ý Corrado Gini, là thước đo bất bình đẳng được sử dụng phổ biến nhất.

* **Cách xác định hệ số Gini:** Hệ số này được xác định bằng cách lấy diện tích hình A, được xác định bởi đường Lorenz và đường chéo OA, chia cho diện tích nửa hình vuông có chứa đường Lorenz.

$$G = \frac{A}{A + B}$$

Nếu coi mỗi cạnh của hình vuông là một đơn vị thì $A + B = \frac{1}{2}$ do đó ta có:

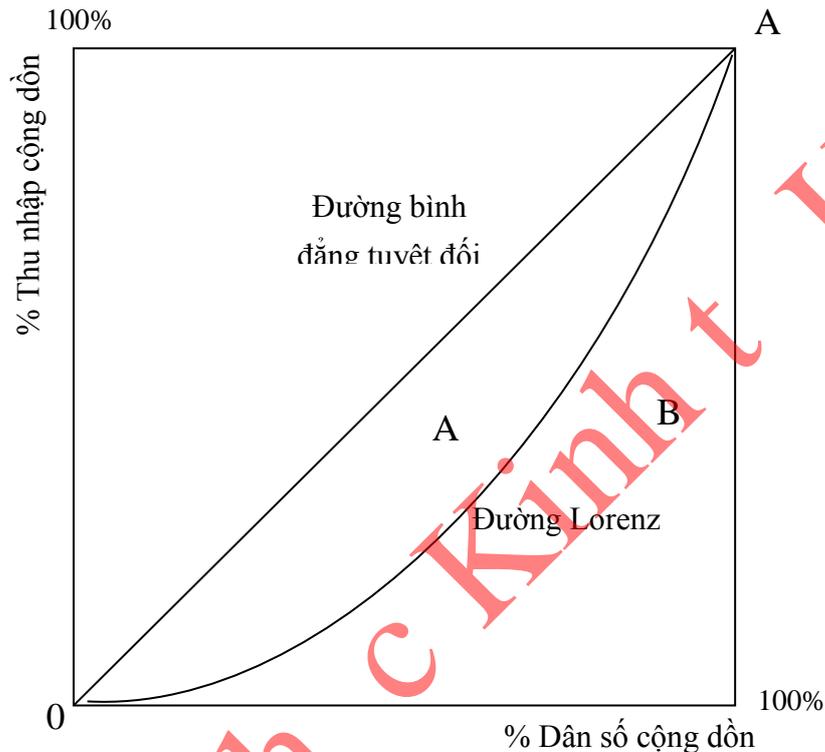
$$G = \frac{A}{A + B} = \frac{A}{\frac{1}{2}} = 2A$$

$B = B_1 + B_2 + B_3 + B_4 + B_5$ (trong đó B_1, B_2, B_3, B_4, B_5 là diện tích của các phân tổ tương ứng với mỗi mức thu nhập)

$$A = \frac{1}{2} - B \Rightarrow G = 2A = 2(\frac{1}{2} - B) = 1 - 2B$$

$$G = 2A = 1 - 2B (*)$$

Từ công thức (*) cho thấy khoảng cách giữa đường Lorenz và đường chéo càng lớn thì hệ số Gini càng lớn, và ngược lại khoảng cách đó càng nhỏ thì hệ số Gini càng nhỏ.



Hình 25: Cách tính hệ số Gini

Vì đường Lorenz chỉ nằm giữa đường chéo và đường bất bình đẳng tuyệt đối nên $0 \leq G \leq 1$

- $G = 0$ khi đường Lorenz trùng với đường chéo OA, hoàn toàn bình đẳng trong phân phối thu nhập.
- $G = 1$ khi đường Lorenz trùng với cạnh đáy hoặc cạnh bên, hoàn toàn bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.
- Phổ biến là $0 < G < 1$, có xuất hiện tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Căn cứ vào hệ số Gini, người ta chia các quốc gia thành ba nhóm bất bình đẳng thu nhập. Nếu hệ số Gini $< 0,4$ thì quốc gia có mức độ bất bình đẳng thấp, hệ số Gini từ $0,4$ đến $0,5$ là quốc gia có mức độ bất bình đẳng trung bình và quốc gia có mức độ bất bình đẳng cao khi hệ số Gini lớn hơn $0,5$.

* Ưu nhược điểm

- Ưu điểm:

Hệ số Gini đã lượng hoá được mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

- Nhược điểm:

+ Hệ số này cũng gặp phải những hạn chế vì diện tích hình A có thể như nhau (nghĩa là nhận được hệ số Gini giống nhau) nhưng sự phân bố nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau là không giống nhau, do đó hình dạng của đường Lorenz là khác nhau. Điều này đặc biệt đúng khi các đường Lorenz giao nhau, làm cho hệ số Gini trở thành một thước đo không hoàn toàn nhất quán.

+ Khi sử dụng thước đo này nó không cho phép phân tách hệ số Gini theo các phân nhóm (chẳng hạn như nông thôn, thành thị hay các vùng trong một nước) rồi sau đó tổng hợp lại để rút ra hệ số Gini quốc gia.

1.2.3. Chỉ số Theil L

* Khái niệm: chỉ số Theil L là đại lượng xác định sự bất bình đẳng dựa vào lý thuyết thông tin trên xác suất

$$L = \sum_{i=1}^n \ln \frac{Y}{y_i N}$$

Trong đó:

y_i : là thu nhập (chi tiêu) của người thứ i trong nhóm.

N : số người trong nhóm

Y : là thu nhập (chi tiêu) của cả nhóm

$$0 \leq L \leq \infty$$

Chỉ số Theil L càng lớn thì mức độ bất bình đẳng càng cao.

* Ưu điểm của chỉ số Theil L:

- Làm tăng trọng số của những người có thu nhập thấp.

- Khác với hệ số Gini nó cho phép phân tách sự bất bình đẳng chung thành bất bình đẳng của từng nhóm nhỏ. Do đó chỉ số Theil L đặc biệt hữu ích vì nó cho phép xem xét các yếu tố dẫn đến những thay đổi trong sự bất bình đẳng ở cấp quốc gia.

1.2.4. Tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam

Qua biểu đồ ta thấy, hệ số Gini tính chung cho cả nước tăng nhẹ qua các năm từ 0,42 năm 2002 lên 0,433 năm 2010. Như vậy sự bất bình đẳng về thu nhập đang ở mức trung bình và có xu hướng ngày càng tăng. Trong đó, bất bình đẳng ở khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn. Theo tiêu chuẩn quốc tế, phạm vi của bất bình đẳng chấp nhận được trong khoảng từ 0,3 đến 0,45. Do đó xét trên phạm vi cả nước

hay nông thôn/thành thị, Việt Nam vẫn đang nằm trong giới hạn an toàn của bất bình đẳng.

Biểu 1. Một số thước đo bất bình đẳng ở Việt Nam

	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
1.Hệ số Gini							
Cả nước	0,33	0,35	0,42	0,42	0,424	0,434	0,433
Thành thị	-	-	0,41	0,41	0,393	0,404	0,402
Nông thôn	-	-	0,36	0,37	0,378	0,385	0,395
2.Hệ số chênh lệch giữa 20% nhóm giàu nhất và 20% nhóm nghèo nhất (lần)	7,5	9,5	8,1	8,3	8,4	8,9	9,2
3.Tỷ lệ thu nhập của 40% dân số nghèo nhất	20,09	19,69	16,06	15,76	15,81	15,11	14,95

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) giai đoạn 2002-2010

1.3. Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

1.3.1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản.

- * Do được thừa kế tài sản
- * Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm
- * Do kết quả kinh doanh

1.3.2. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động.

- * Do khác nhau về khả năng và kỹ thuật lao động.
- * Do khác nhau về cường độ làm việc
- * Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc
- * Do những nguyên nhân khác: sự phân biệt đối xử trong xã hội...

1.4. Lý do can thiệp của Chính phủ nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

* Do nền kinh tế thị trường có thể giải quyết tốt vấn đề hiệu quả nên thị trường có thể nâng cao hiệu quả như nguồn tài nguyên, lao động và vốn. Tuy nhiên thị trường không có tác động gì để giảm bớt bất công xã hội do đó Chính phủ cần phải can thiệp phân phối lại thu nhập để cho công bằng hơn.

* Phân phối lại thu nhập không làm giảm của cải của xã hội nhưng nó làm cho phúc lợi xã hội tăng lên.

* Phân phối lại thu nhập có tác dụng động viên giúp đỡ người nghèo làm tăng lòng tin của họ đối với Chính phủ và kích thích họ nỗ lực hơn nữa để vươn lên vượt qua nghèo đói.

2. Các lý thuyết về phân phối lại thu nhập.

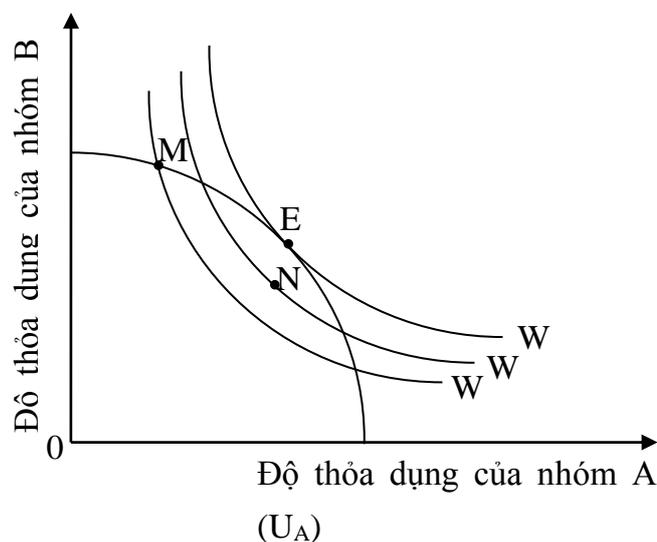
Nếu trong lý thuyết hành vi người tiêu dùng của Kinh tế học vi mô, chúng ta coi tiếp điểm giữa đường bàng quan cá nhân và đường ngân sách là điểm tối đa hóa độ thỏa dụng cá nhân, thì trong phân tích về phúc lợi xã hội, người ta cũng coi tiếp điểm giữa đường bàng quan xã hội và đường khả năng thỏa dụng của xã hội là điểm tối ưu hóa phúc lợi xã hội, và mọi xã hội đều cố gắng tìm cách đạt được điểm tối ưu đó. Tuy vậy, do mỗi xã hội có quan niệm khác nhau về đường bàng quan xã hội nên mục tiêu và chính sách phân phối lại của họ cũng không giống nhau.

* Mỗi quan hệ giữa mức phúc lợi xã hội và độ thỏa dụng của từng cá nhân trong xã hội được biểu hiện về mặt toán học dưới dạng các **hàm phúc lợi xã hội**.

* **Đường bàng quan xã hội** là quỹ tích của tất cả các điểm kết hợp giữa độ thỏa dụng của mọi thành viên trong xã hội mà những điểm đó mang lại mức phúc lợi xã hội bằng nhau.

Đường bàng quan xã hội và hàm phúc lợi xã hội thể hiện một nội dung kinh tế như nhau, nhưng ĐBQ xã hội là sự biểu diễn bằng đồ thị, còn hàm PLXH là sự biểu diễn bằng hàm số.

* **Đường khả năng thỏa dụng** là đường biểu thị mức thỏa dụng tối đa mà một cá nhân (hay nhóm người) có thể đạt được trong xã hội khi cho trước mức thỏa dụng của những cá nhân (hay nhóm người) khác.



Hình 26: Phân phối PLXH tối ưu

Hình 26 mô tả một đường khả năng thỏa thỏa dụng kết hợp với ĐBQ xã hội để xác định phân phối thu nhập tối ưu xã hội.

Như vậy, mọi điểm nằm trên đường khả năng thỏa dụng xã hội đều là những điểm đạt hiệu quả Pareto, điểm nằm ngoài là vượt quá khả năng phúc lợi của xã hội nên không thể đạt tới, và những điểm nằm bên trong là chưa đạt hiệu quả. Rõ ràng, khi có thêm ĐBQ xã hội, có thể thấy rõ một điểm hiệu quả như M sẽ không được xã hội ưa thích bằng một điểm chưa hiệu quả N vì điểm N nằm trên ĐBQ cao hơn tức là phản ánh mức PLXH lớn hơn. Tất nhiên, điểm tối đa hóa PLXH là điểm E vì tại đó, đường khả năng thỏa dụng của xã hội đã tiếp xúc với ĐBQ cao nhất có thể đạt tới.

Đến đây, chúng ta đã có đủ các công cụ để phân tích một số lý thuyết nổi bật về phân phối lại thu nhập và tối đa hóa PLXH.

2.1. Thuyết vị lợi.

Thuyết vị lợi coi phúc lợi xã hội suy cho cùng chỉ phụ thuộc vào độ thỏa dụng cá nhân, được định nghĩa là một thước đo về một số tính cách và sở thích cá nhân như sự thỏa mãn, hài lòng hay mong muốn.

* Khi nghiên cứu phân phối thu nhập theo quan điểm của thuyết vị lợi ta dựa trên các giả định sau:

- Các cá nhân có hàm thỏa dụng biên đồng nhất và chỉ phụ thuộc vào mức thu nhập của họ.
- Các hàm thỏa dụng biên này tuân theo quy luật mức thỏa dụng biên theo thu nhập giảm dần.
- Tổng mức thu nhập sẵn có là cố định và không thay đổi khi tiến hành phân phối lại.

* Nội dung thuyết vị lợi:

Phúc lợi xã hội chỉ phụ thuộc vào độ thỏa dụng của các cá nhân. Phúc lợi xã hội là tổng đại số độ thỏa dụng của tất cả các thành viên trong xã hội và mục tiêu của xã hội là phải tối đa hóa tổng số đó.

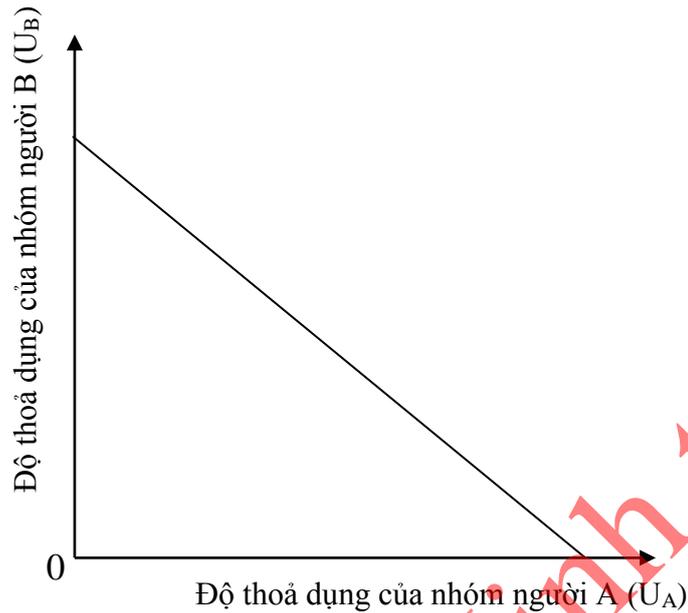
* Ta có hàm phúc lợi xã hội tổng:

$$W = U_1 + U_2 + \dots + U_n = \sum_{i=1}^N U_i$$

Trong đó:

U_i : là độ thỏa dụng của nhóm người thứ i .

W: tổng phúc lợi xã hội.



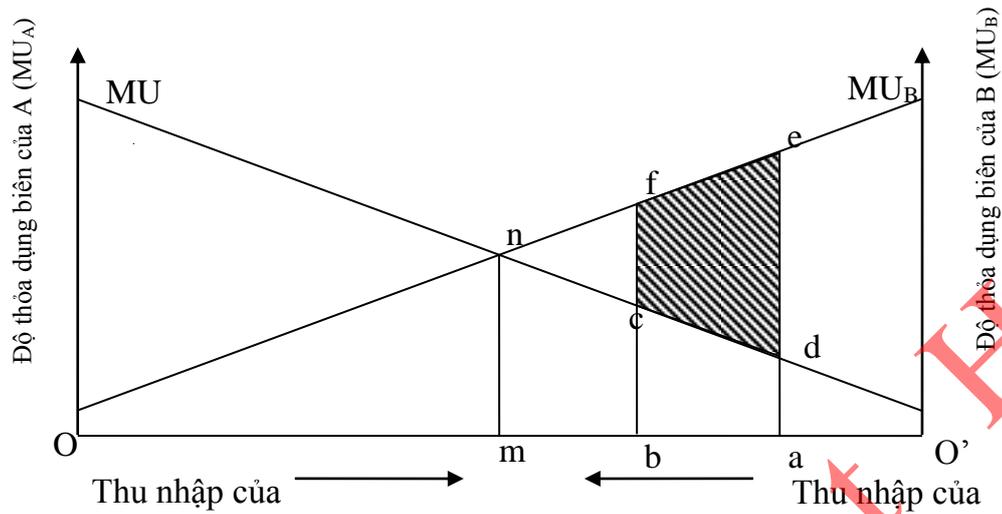
Hình 27: Đường bàng quan xã hội theo thuyết vị lợi

Theo thuyết vị lợi thì phúc lợi xã hội được xác định bằng tổng mức độ thoả dụng của các cá nhân trong xã hội chính vì vậy với một đồng thu nhập ban đầu người ta cần phải cân nhắc đưa đồng tiền đó cho người giàu hay người nghèo vì họ chỉ quan tâm ai là người sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn cho xã hội từ đồng tiền thu nhập đó. Do đó có thể người giàu được nhận nên bản chất giàu nghèo trong xã hội gia tăng.

Thuyết vị lợi coi lợi ích của người nghèo và người giàu có trọng số như nhau. Vì thế xã hội hoàn toàn bàng quan trước việc độ thoả dụng của người nghèo giảm xuống, nếu từ đó độ thoả dụng của người giàu tăng lên một mức tương đương. Vì thế đường bàng quan xã hội của thuyết vị lợi là một đường thẳng có hệ số góc bằng (-1) như minh họa ở hình 27.

Như vậy, theo thuyết vị lợi thì Chính phủ có nên phân phối lại thu nhập xã hội hay không?

Để thấy rõ điều này, giả sử với mức thu nhập sẵn có cho trước là OO' (hình 28) được phân phối cho 2 người tiêu dùng là A và B. Thu nhập của A được tính từ O sang phía phải, còn thu nhập của B được tính từ O' sang phía trái. Bất kỳ một điểm nào nằm trên OO' đều biểu thị một cách phân phối thu nhập nào đó giữa A và B.



Hình 28: Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết vị lợi

Độ thỏa dụng biên của A được xác định trên trục tung bắt đầu từ O, của B được xác định từ O'. Theo giả định thứ hai, độ thỏa dụng biên của A và B phụ thuộc vào thu nhập và có chiều dốc xuống, được ký hiệu là MU_A và MU_B .

Giả sử điểm phân phối thu nhập ban đầu là a. Tại đây, A là người giàu và B là người nghèo. Nếu chuyển ab đồng thu nhập từ A sang B thì tổng độ thỏa dụng mà người A bị giảm đi là diện tích abcd. Tuy nhiên, khi lượng thu nhập này được chuyển cho người B thì độ thỏa dụng của người B sẽ tăng thêm được diện tích abfe. Như vậy, việc chuyển giao thu nhập từ A sang B sẽ làm tổng PLXH tăng thêm được diện tích gạch chéo cdef. Lập luận trên gợi ý rằng: Chừng nào mà thu nhập còn chưa bằng nhau thì độ thỏa dụng biên cũng không bằng nhau và tổng thỏa dụng (hay tổng PLXH) còn có thể được tăng lên bằng cách phân phối lại thu nhập cho người nghèo hơn. Chỉ tại điểm mà thu nhập và độ thỏa dụng biên của cả hai đều bằng nhau thì tổng PLXH mới đạt tối đa.

Vậy, điều kiện để tạo ra được sự phân phối thu nhập tối ưu nhất theo thuyết vị lợi là Chính phủ nên tiến hành phân phối cho đến khi:

$$MU_1 = MU_2 = \dots = MU_n$$

Tuy nhiên, kết luận trên đây chỉ có được khi các giả định đã nêu được thỏa mãn nhưng thực tế thì không hẳn lúc nào cũng diễn ra theo xu hướng đó.

2.2. Quan điểm bình quân đồng đều.

* Nội dung: Quan điểm này cho rằng sự bằng nhau trong phúc lợi của tất cả các thành viên là một mục tiêu mà xã hội cần phấn đấu, vì giá trị của tất cả các thành viên trong xã hội là ngang nhau.

Như vậy với một lượng thu nhập quốc dân cố định, quan điểm này cho rằng phải phân phối lượng thu nhập đó sao cho tổng độ thỏa dụng của mọi người là như nhau.

* Hàm phúc lợi xã hội:

$$W = U_1 = U_2 = \dots = U_n$$

Quan điểm bình quân đồng đều này chỉ chấp nhận sự khác biệt về mức độ thỏa dụng do những nhân tố khách quan tạo ra như quy mô gia đình, tình trạng sức khỏe... chứ không chấp nhận những khác biệt do sở hữu tài sản hay các nhân tố chủ quan khác. Nếu tổng thu nhập không cố định thì quan điểm bình quân đồng đều này cũng cho phép phân phối lại thu nhập có tác động đáng kể đến mức thu nhập của từng người.

Nếu đánh thuế A để chuyển giao cho B gây ra sự mất mát nguồn lực thì việc phân phối lại thu nhập này tuy có thể giảm bớt khoảng cách thu nhập giữa hai người, nhưng đồng thời cũng làm giảm thu nhập của cả hai. Như vậy, nguyên tắc bình quân đồng đều này có thể dẫn đến một thái cực phải hy sinh tính hiệu quả rất nhiều, và rất khó chấp nhận điều này, trừ phi xã hội sẵn sàng đánh đổi tính hiệu quả lấy sự công bằng với cái giá rất cao.

2.3. Thuyết cực đại thấp nhất (thuyết Rawls).

Thuyết cực đại thấp nhất là tiến hành một chính sách phân phối lại sao cho có thể tối đa hoá thu nhập cho những người ở đáy thang thu nhập xã hội.

* Hàm phúc lợi xã hội:

Rawls đặt trọng số bằng 1 đối với người có mức thỏa dụng thấp nhất, còn những người khác có độ thỏa dụng bằng 0. Khi đó, hàm PLXH có dạng:

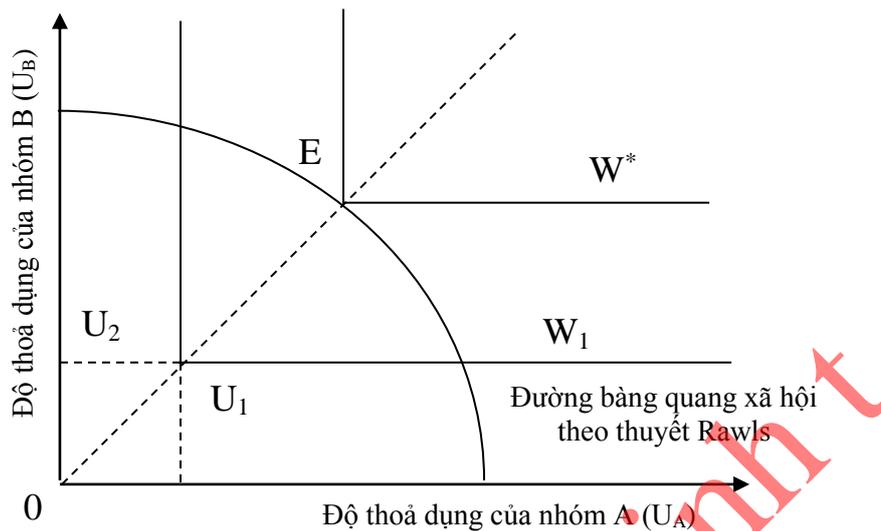
$$W = \text{minimum} \{ U_1, U_2, \dots, U_n \}$$

Theo thuyết cực đại thấp nhất thì tổng phúc lợi xã hội sẽ là độ thỏa dụng nhỏ nhất trong tất cả của mọi người trong nhóm.

* Nội dung : Phúc lợi xã hội chỉ phụ thuộc vào lợi ích của người nghèo nhất. Vì thế muốn có phúc lợi xã hội tối đa phải cực đại hoá độ thỏa dụng của người nghèo nhất.

Nếu theo thuyết Rawls thì xã hội chỉ quan tâm đến phúc lợi của người nghèo, nên bất kể sự phân phối lại thu nhập nào chỉ làm tăng lợi ích của người giàu mà không làm thay đổi lợi ích của người nghèo thì không có ý nghĩa trong việc nâng cao phúc lợi xã hội.

Xã hội sẽ phân phối lại thu nhập chừng nào sự phân phối đó còn làm tăng độ thoả dụng của người nghèo nhất. Đường bàng quan xã hội theo thuyết Rawls có dạng hình L, có độ dốc bằng 0 hoặc bằng 1 và đỉnh L nằm trên đường phân giác của góc 0.



Hình 29: Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết cực đại thấp nhất (Thuyết Rawls)

Trong hình này, nếu chỉ tăng lợi ích của nhóm A và giữ nhóm B không đổi thì chúng ta vẫn giữ nguyên trên ĐBQ xã hội, có nghĩa là không tốt hơn. Sẽ không có sự từ bỏ bất kỳ lợi ích nào của nhóm A để thu lại bất kỳ lợi ích nào của nhóm B. Nếu cả hai nhóm ban đầu có cùng độ thoả dụng thì PLXH chỉ tăng khi độ thoả dụng của cả hai nhóm A và B cùng tăng. Nếu đưa thêm đường khả năng thoả dụng vào hình vẽ này thì có thể thấy, cho dù đường khả năng thoả dụng có hình dáng ra sao thì ĐBQ xã hội cao nhất cũng tiếp xúc với đường khả năng thoả dụng đó tại đỉnh chữ L (điểm E trong hình vẽ). Điều đó có nghĩa là, điều kiện để có tối đa hoá phúc lợi xã hội:

$$W = U_1 = U_2 = \dots = U_n$$

Đây là công thức của quan điểm bình quân đồng đều và nó dẫn đến một sự phân phối thu nhập tuyệt đối bình đẳng, nhưng phải bắt đầu từ việc nâng cao phúc lợi cho người có thu nhập thấp.

2.4. Các quan điểm không dựa trên độ thoả dụng cá nhân.

Trong phần trên khi giới thiệu các lý thuyết về phân phối lại thu nhập, chúng ta đã bàn tới những quan điểm coi PLXH là một hàm số nào đó của các mức thoả dụng cá nhân và tính chất của các chính sách phân phối lại tối ưu đều được suy ra từ hàm PLXH đó. Song đi cùng với những quan điểm này, một số nhà kinh tế học khác cho rằng, phân phối thu nhập không nên phụ thuộc vào sở thích của các cá nhân. Những

quan điểm này được gọi là *quan điểm không dựa trên độ thỏa dụng các nhân*, hay *quan điểm phi cá nhân chủ nghĩa*. Nội dung cốt yếu của quan điểm này cho rằng cần quan tâm đến một mức sống tối thiểu mà tất cả mọi cá nhân trong xã hội có quyền được hưởng. Mức sống đó không phải được xác định trực tiếp bằng thu nhập mà bằng những hàng hóa tiêu dùng được coi là thiết yếu như thực phẩm, quần áo, học hành, chữa bệnh, nhà ở... Chi phí cho những khoản tiêu dùng tối thiểu này sẽ được tập hợp lại để tính ra mức thu nhập tối thiểu mà những ai có thu nhập dưới mức tối thiểu sẽ được Chính phủ giúp đỡ qua các chương trình trợ cấp và an sinh xã hội. Đây là cách đặt vấn đề phổ biến đối với nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo mà chúng ta sẽ bàn kỹ ở phần sau.

Trên đây là một số quan điểm lý thuyết nổi bật về phân phối lại thu nhập. Trên thực tế, bất kỳ một chính sách phân phối lại nào cũng đều hàm chứa một quan điểm nhất định về hàm PLXH và cách thức phân phối lại để tối đa hóa PLXH. Vì vậy, trước khi phân tích hay đánh giá một chính sách phân phối lại, cần làm rõ Chính phủ tiến hành phân phối lại dựa trên quan điểm nào.

3. Quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội.

3.1. Quan điểm cho rằng hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.

Theo quan điểm này: nếu ưu tiên hiệu quả phải chấp nhận bất công và ngược lại, nếu muốn cải thiện công bằng thì phải hy sinh hiệu quả.

Ví dụ: Chương trình trợ giá cho nông dân bảo hiểm rủi ro do giá cả không ổn định đã làm tăng thu nhập của người nông dân. Mặc dù chính sách giá sàn nếu xét riêng dưới góc độ kinh tế sẽ tạo ra sự mất trắng của xã hội. Ở đây có sự đánh đổi giữa sự công bằng của xã hội và hiệu quả kinh tế trong sử dụng nguồn lực.

Lý do đề ra quan điểm:

❶ Quá trình phân phối lại thu nhập từ người giàu sang người nghèo sẽ làm tăng chi phí hành chính để vận hành bộ máy thực hiện chức năng phân phối lại: Chính phủ phải tăng chi phí cho việc tuyển dụng các nhân viên thuế vụ, cán bộ làm công tác chính sách, hệ thống lưu trữ hồ sơ, đội ngũ thanh tra, kiểm soát v.v... Đây là những khoản chi phí không hiệu quả, nhưng không thể tránh khỏi trong các chương trình chi tiêu của Chính phủ.

❷ Do động cơ làm việc: Khi thuế thu nhập tăng sẽ tạo ra tâm lý bất mãn của người lao động, khiến cho họ muốn làm việc ít đi. Điều đó sẽ làm kích thước chiếc “bánh thu nhập” còn để phân phối lại sẽ giảm đi.

③ Giảm động cơ tiết kiệm: Các chương trình phân phối lại từ cấu thành tiết kiệm của thu nhập quốc dân sẽ dẫn tới sự thất thoát, bởi lẽ thuế cao sẽ làm giảm tiết kiệm và giảm đầu tư.

④ Những tác động về tâm lý xã hội: Các chương trình phúc lợi quá hào phóng một mặt có thể gây ra sự nản lòng đối với những người phải đóng góp nhiều, mặt khác có thể hình thành nên một tầng lớp ăn bám, ỷ lại.

3.2. Quan điểm cho rằng hiệu quả và công bằng không nhất thiết phải có mâu thuẫn.

Bên cạnh đó các nhà kinh tế cho rằng Chính phủ nên nỗ lực giải quyết vấn đề phân phối thu nhập để giảm bớt bất công xã hội và chính khi sự bất công xã hội được giảm bớt sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tức là làm nâng cao tính hiệu quả.

Lý do của quan điểm này:

① Tăng thu nhập cho người nghèo sẽ kích cầu trong nước đối với các nhu yếu phẩm, điều này sẽ kích thích sản xuất phát triển tạo thêm việc làm và đầu tư trong nước tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh và đông đảo quần chúng tham gia vào sự tăng trưởng đó.

② Một sự phân phối thu nhập công bằng hơn giảm được mức độ nghèo đói của dân chúng sẽ kích thích phát triển lành mạnh, tạo tâm lý và khuyến khích vật chất để mở rộng sự tham gia của quần chúng vào quá trình phát triển.

③ Thu nhập thấp và mức sống thấp của người nghèo sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục của người nghèo. Và nó sẽ làm giảm tốc độ phát triển chung.

④ Tăng trưởng kinh tế dựa trên sự bất công là một cơ hội để giữ lại đặc quyền, đặc lợi cho tầng lớp thượng lưu mà cái giá là do tuyệt đại đa số người dân phải trả.

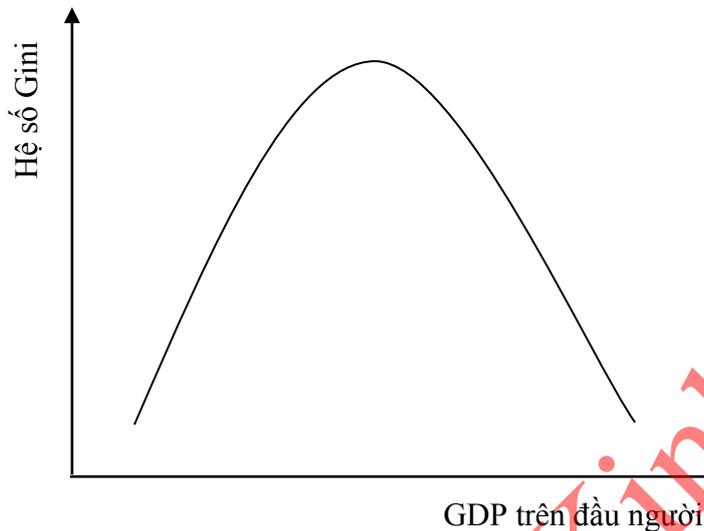
3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.

Một câu hỏi đặt ra trong suốt quá trình phát triển và thu hút được sự quan tâm của rất nhiều người đó là: “Kết quả tác động của chính sách phân phối lại thu nhập sẽ làm tăng hay giảm sự bất bình đẳng trong xã hội?”

Simon Kuznet (nhà kinh tế học người Mỹ) là người đi tiên phong trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng. Công trình đầu tiên của ông vào năm 1955 đã so sánh mối quan hệ này với một mẫu nhỏ gồm những nước phát triển và đang phát triển, năm 1963 ông mở rộng mẫu nghiên cứu lên gồm 18 nước.

Giả thuyết về sự phát triển của Kuznets: Tiến bộ kinh tế, được đo bằng thu nhập bình quân đầu người, lúc đầu sẽ đi kèm với sự gia tăng bất bình đẳng, những sự phân hoá đó cuối cùng sẽ mất dần khi lợi ích của sự phát triển được chia sẻ rộng rãi hơn.

Vì thế nếu đặt thu nhập bình quân đầu người vào trục hoành và một thước đo bất bình đẳng nào đó (giả sử hệ số Gini) vào trục tung thì giả thuyết này cho rằng, đồ thị phản ánh mối quan hệ đó sẽ có dạng hình chữ U ngược. Gọi là giả thuyết chữ U ngược.



Hình 30: Đường Kuznets hình chữ U

Khi giả thuyết này được đưa ra, nhiều người đã tìm cách kiểm định lại nó bằng cách khảo sát nhiều mẫu nghiên cứu và chuỗi số liệu khác nhau và cho đến nay các nghiên cứu vẫn chưa đưa ra một kết luận nhất quán về việc có thực sự tồn tại một quan hệ hình chữ U ngược như vậy trong thực tế hay không. Nếu như bất bình đẳng thể hiện mặt tương đối của việc đảm bảo công bằng xã hội thì đói nghèo lại là mặt tuyệt đối của vấn đề nêu trên.

4. Đói nghèo và giải pháp xoá đói giảm nghèo.

4.1. Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo.

4.1.1. Quan điểm về đói nghèo:

Có 3 trường phái về đói nghèo do đó cũng có 3 quan điểm đói nghèo theo từng quan điểm. Nhưng nói chung đều coi đói nghèo là tình trạng một nhóm người trong xã hội không có khả năng được hưởng "một cái gì đó" ở mức độ tối thiểu cần thiết.

① Trường phái phúc lợi: Coi một xã hội có hiện tượng đói nghèo khi một hay nhiều cá nhân trong xã hội đó không có được một mức phúc lợi kinh tế được coi là cần thiết để đảm bảo một cuộc sống tối thiểu hợp lý theo tiêu chuẩn của xã hội đó.

Cách hiểu này coi "cái gì đó" là phúc lợi kinh tế của cá nhân, hay độ thoả dụng cá nhân. Tuy nhiên, vì độ thoả dụng vốn là một khái niệm mang tính ước lệ, không thể đo lường hay lượng hoá được, nên người ta thường đồng nhất nó với một khái niệm

khác là mức sống. Đây là quan điểm phổ biến nhất, là cơ sở cho thước đo đói nghèo theo thu nhập.

② Trường phái nhu cầu cơ bản: Coi "cái gì đó" mà người nghèo thiếu là một tập hợp những hàng hoá và dịch vụ được xác định cụ thể mà việc thoả mãn chúng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng cuộc sống.

Những nhu cầu cơ bản gồm lương thực thực phẩm, nước, điều kiện vệ sinh, nhà ở, quần áo, giáo dục, y tế cơ sở và giao thông công cộng. Trong những nhu cầu trên thì nhu cầu về dinh dưỡng là quan trọng nhất. Trường phái này khác với trường phái phúc lợi đó là nó không đi vào xác định mức sống hay độ thoả dụng của cá nhân, mà là hệ thống các hàng hoá và dịch vụ cơ bản được coi là mọi cá nhân có quyền được hưởng.

Hội nghị quốc tế về đói nghèo tại Thái Lan – 1993 đưa ra định nghĩa về đói nghèo: Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của từng địa phương.

③ Trường phái năng lực: giá trị cuộc sống của con người không chỉ phụ thuộc vào độ thoả dụng hay thoả mãn các nhu cầu cơ bản, mà đó là khả năng mà một con người có được, là quyền tự do đáng kể mà họ được hưởng, để vươn tới một cuộc sống mà họ mong muốn.

Theo trường phái này chỉ chú trọng đến khả năng hay năng lực của con người, bỏ qua đến những gì thoả mãn độ thoả dụng cá nhân hay nhu cầu cơ bản của con người. Do đó trường phái này quan tâm đến việc tạo cơ hội cho người nghèo để họ có thể phát huy năng lực theo cách mà họ tự chọn.

Theo Ngân hàng Thế giới (báo cáo Phát triển Thế giới 2000) tình trạng đói nghèo bao gồm các khía cạnh sau:

* Trước tiên và trước hết là sự khốn cùng về vật chất, được đo lường theo một tiêu chí thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng.

* Đi kèm với sự khốn cùng về vật chất là sự hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế.

* Nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tức là khả năng một hộ gia đình hay cá nhân bị rơi vào cảnh đói nghèo về thu nhập hoặc về sức khoẻ.

* Tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo.

4.1.2. Thước đo đói nghèo.

Để tính toán một thước đo đói nghèo cần có ba yếu tố:

- Lựa chọn tiêu chí nghiên cứu và chỉ số phản ánh phúc lợi.
- Lựa chọn một ngưỡng nghèo, đó là mức giới hạn mà cá nhân hay hộ gia đình nằm dưới mức đó sẽ bị coi là nghèo.
- Chọn ra một thước đo nghèo.

*** Xác định các chỉ số phúc lợi**

Hai khía cạnh chính: tiền tệ và phi tiền tệ.

- Khía cạnh tiền tệ: được phản ánh chủ yếu qua mức chi tiêu bình quân đầu người, vì chỉ số này tổng hợp được rất nhiều yếu tố có thể làm cải thiện chất lượng cuộc sống.

- Khía cạnh phi tiền tệ: được dùng để đo tình trạng thiếu thốn về y tế, giáo dục, các mối quan hệ xã hội, sự bất an, kém tự tin hay thiếu quyền lực... dựa chủ yếu vào các đánh giá chủ quan do cá nhân tự khai báo qua các cuộc điều tra.

*** Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo.**

Biểu 2: Ngưỡng nghèo của Tổng cục thống kê

Đơn vị: đồng

Năm	Ngưỡng nghèo LTTP		Ngưỡng nghèo chung	
	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị
1993	63.000		97.000	
1998	107.000		150.000	
2002	112.000	146.000	160.000	
2004	124.000	163.000	173.000	
2006			200.000	260.000
2008			290.000	370.000
2010			350.000	440.000

Nguồn: Ước tính dựa trên VLSS93, VLSS98 và VHLSS (Khai thác dữ liệu mức sống hộ gia đình Việt Nam) 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

- Ngưỡng nghèo tuyệt đối: là chuẩn tuyệt đối về mức sống được coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại khoẻ mạnh.

+ Nghèo lương thực thực phẩm: là những người có mức thu nhập không đảm bảo cho lượng dinh dưỡng tối thiểu. (2300 calo/1ngày đêm/ người).

+ Nghèo đói chung: là mức nghèo lương thực thực phẩm chiếm 70% còn lại là các dịch vụ cơ bản khác.

- Ngưỡng nghèo tương đối: được xác định theo phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng.

+ Đói và thiếu đói: là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức tối thiểu, chỉ đủ khả năng đảm bảo được mức lương thực cần thiết để tồn tại.

+ Đói gay gắt: là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống cách xa mức tối thiểu, phải đói ăn chịu dứt bữa theo những thời gian nhất định.

* Các thước đo đói nghèo thông dụng

Ba thước đo thông dụng nhất phản ánh các khía cạnh lần lượt là chỉ số đếm đầu (tỷ lệ đói nghèo), khoảng nghèo và bình phương khoảng nghèo được thể hiện qua công thức chung sau:

$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(z - y_i)}{z} \right]^{\alpha}$$

Trong đó:

y_i : Mức chi tiêu (thu nhập) tính trên đầu người thứ i .

z : Ngưỡng nghèo.

N : Tổng dân số.

M : Số người nghèo.

α : Đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo.

❶ $\alpha = 0 \Rightarrow P_0 = \frac{M}{N}$

Lúc này thước đo phản ánh tỷ lệ những người nằm dưới ngưỡng nghèo, và được gọi là chỉ số đếm đầu hay tỷ lệ đói nghèo. Nó cho biết quy mô đói nghèo (hay diện nghèo) của một quốc gia.

Đây là công thức đơn giản, dễ tính toán, dễ hiểu và phản ánh đặc trưng quan trọng nhất tình trạng nghèo nhưng chỉ số này vẫn có một số hạn chế trong đánh giá tình trạng nghèo.

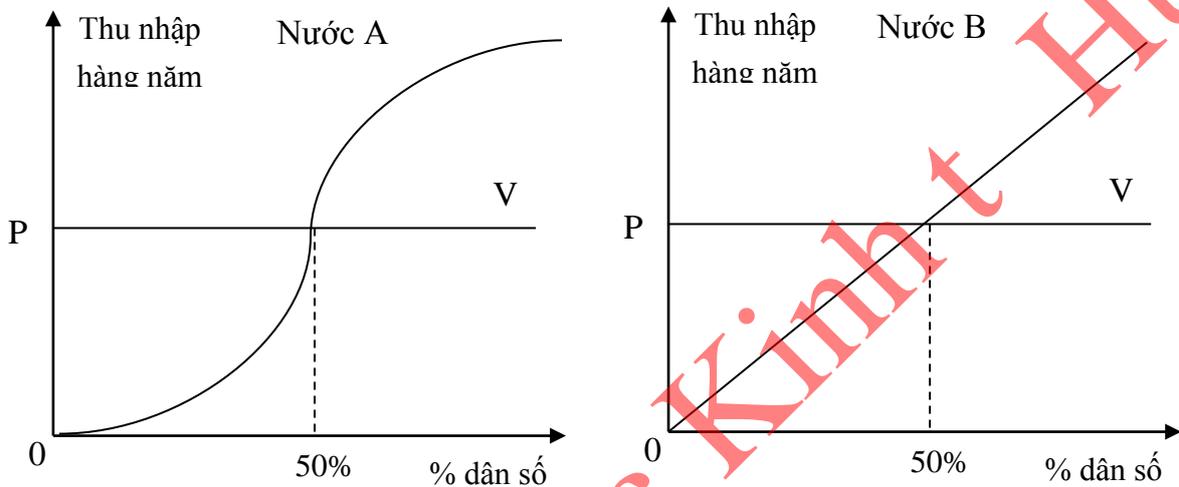
Hạn chế:

- Việc xác định ngưỡng nghèo giữa các quốc gia không thống nhất dẫn đến sự khác nhau về tỷ lệ đói nghèo giữa các quốc gia.

- Chỉ số này không chú ý đến mức độ mà các cá nhân ở dưới hay ở trên ngưỡng nghèo mà chỉ tính đến tỷ lệ dân số nằm dưới giới hạn đó.

$$\textcircled{2} \alpha = 1 \Rightarrow P_1 = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \frac{(z - y_i)}{z}$$

P_1 cho biết sự thiếu hụt trong chi tiêu của các hộ nghèo so với ngưỡng nghèo và nó được biểu hiện như mức trung bình của tất cả mọi người trong dân cư.



Hình 31: So sánh khoảng nghèo giữa các quốc gia

Khoảng nghèo được tính là tổng các mức thiếu hụt của tất cả người nghèo trong nền kinh tế. Khoảng nghèo sẽ cho ta biết được chi phí tối thiểu để đưa tất cả người nghèo lên mức sống ngang bằng với ngưỡng nghèo.

Giả sử có hai quốc gia A và B có cùng chung một ngưỡng nghèo và tỷ lệ đói nghèo như nhau nhưng về khoảng nghèo sẽ khác nhau. Do diện tích nằm dưới ngưỡng nghèo và đường phản ánh mức thu nhập hàng năm tương ứng với từng tỷ lệ dân số khác nhau.

$$\textcircled{3} \alpha = 2 \Rightarrow P_2 = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(z - y_i)}{z} \right]^2$$

Đây là chỉ số bình phương khoảng nghèo, nó thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay cường độ) của đói nghèo vì nó làm tăng thêm trọng số cho những nhóm người có khoảng nghèo lớn hơn trong số những người nghèo.

Cả ba thước đo trên mới chỉ tập trung khía cạnh thiếu thốn về điều kiện vật chất của người nghèo, bên cạnh đó còn các thước đo định tính khác để phản ánh sự thiếu thốn về y tế và giáo dục, nguy cơ dễ bị tổn thương và tình trạng không có tiếng nói,

không có quyền lực của người nghèo. Ví dụ như: tỷ lệ nhập học tiểu học, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi...

4.2. Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo.

4.2.1. Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam.

Bảng dưới đây đã cho thấy rõ rằng tỷ lệ hộ đói nghèo ở nước ta đã giảm rõ rệt từ 30,01% năm 1992 xuống 10% năm 2000. Nhưng tại năm 2001 ta đã có sự thay đổi chuẩn nghèo nên tỷ lệ hộ đói nghèo đã tăng lên 17,18%. Sau một lần điều chỉnh chuẩn nghèo nữa vào năm 2006, đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta là 10,6%. Đói nghèo ở Việt Nam mang tính chất vùng rõ rệt. Các vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, có tỷ lệ đói nghèo khá cao. Có tới 64% số hộ đói nghèo tập trung tại các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Đó là những vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng kém phát triển và thiếu đồng bộ nhất là kết cấu hạ tầng thiết yếu: nước sạch, y tế, giáo dục và đường dân sinh đến trung tâm xã.

Biểu 3: Tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc gia giai đoạn 1992-2010

Năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	
Số hộ nghèo (ngàn người)	3.810	3.446	3.208	2.943	2.857	2.633	2.387	2.056	1.615	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	30,01	26,00	23,14	20,37	19,23	17,70	15,66	13,00	10,00	
Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số hộ nghèo (ngàn người)	2.800	2.500	1.700	1.440	3.898	3.568	3.229	2.806	2.366	2.219
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	17,18	14,3	11,0	8,3	7,0	18,0	14,7	13,4	11,3	10,6

Nguồn: Bộ LĐTBXH, Văn phòng XĐGN quốc gia

Nghèo đói ở nước ta phổ biến là trong những hộ có thu nhập thấp và bấp bênh. Phần lớn thu nhập của người nghèo là từ nông nghiệp với điều kiện nguồn lực rất hạn chế (đất đai, lao động ...). 90% số người đói nghèo ở nước ta sinh sống ở nông thôn, trình độ tay nghề thấp, ít có khả năng tiếp cận với các nguồn lực trong sản xuất như vốn kỹ thuật, công nghệ... không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin liên lạc nên rất khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn.

4.2.2. Nguyên nhân đói nghèo.

- ❶ Do nguồn lực hạn chế.
- ❷ Trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định.
- ❸ Do bệnh tật sức khoẻ yếu kém và bất bình đẳng giới.
- ❹ Do các nguyên nhân về nhân khẩu, quy mô hộ gia đình.
- ❺ Do tác động của đổi mới chính sách.

4.2.3. Định hướng hoạch định chính sách giảm nghèo tới năm 2020.

❶ Xây dựng hệ thống chính sách toàn diện theo hướng tiếp tục tạo cơ hội cho người nghèo nhiều hơn; tạo điều kiện để tăng cường quyền lực của người nghèo và giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội.

* Mở rộng cơ hội cho người nghèo. Những chính sách và thể chế mà Chính phủ có thể hỗ trợ cho việc mở rộng cơ hội bao gồm:

- ✓ Khuyến khích đầu tư tư nhân có hiệu quả.
- ✓ Mở rộng sang thị trường quốc tế tìm kiếm cơ hội lớn tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập.
- ✓ Gây dựng tài sản con người, vật chất, tự nhiên và tài chính cho người nghèo bằng cách can thiệp trên ba lĩnh vực:

→ Hướng đầu tư công cộng mạnh hơn vào việc phục vụ người nghèo, mở rộng nguồn cung ứng các dịch vụ kinh xã hội tế cơ bản và nới lỏng các quy định hạn chế cầu.

→ Đảm bảo việc cung ứng dịch vụ đạt chất lượng cao.

→ Đảm bảo cho người nghèo và cộng đồng nghèo được tham gia vào việc lựa chọn, thực hiện và giám sát cung ứng các dịch vụ.

- ✓ Chú trọng giải quyết bất bình đẳng về tài sản theo giới, dân tộc và địa vị xã hội.
- ✓ Đưa kết cấu hạ tầng và kiến thức đến các vùng nghèo ở cả thành thị và nông thôn.

* Tăng cường quyền lực cho người nghèo. Việc mở rộng cơ hội cho người nghèo có ý nghĩa lớn đối với họ nhưng nó cũng phụ thuộc rất lớn vào các thể chế Nhà nước và xã hội, những thể chế này phải rất nhạy bén và có trách nhiệm với người nghèo. Vì thế người nghèo cần có tiếng nói và quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến họ, đặc biệt ở địa phương. Do đó Chính phủ cần:

✓ Xây dựng cơ sở chính trị và pháp lý cho quá trình phát triển có sự tham gia của quần chúng.

✓ Xây dựng bộ máy công quyền vững mạnh, có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo công bằng.

✓ Thúc đẩy quá trình phân cấp để phát huy dân chủ ở cấp cơ sở và đẩy mạnh phát triển cộng đồng.

✓ Thúc đẩy bình đẳng giới.

✓ Khắc phục những rào cản xã hội đang phân biệt đối xử với người nghèo.

✓ Hỗ trợ vốn xã hội cho người nghèo.

* Tăng cường an sinh xã hội. An sinh xã hội là các chương trình giảm bớt nguy cơ người nghèo bị tổn thương trước những cú sốc kinh tế, thiên tai, ốm đau, bệnh tật và bị ngược đãi. Do đó Chính phủ cần phải:

✓ Xây dựng những phương thức mẫu mực để giúp người nghèo quản lý rủi ro.

✓ Triển khai các chương trình quốc gia để phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó và ứng phó với các cú sốc vĩ mô, cả về kinh tế lẫn tự nhiên.

✓ Xây dựng hệ thống quốc gia để quản lý những rủi ro xã hội hỗ trợ cho tăng trưởng, giải quyết các xung đột nội bộ.

✓ Đấu tranh với nạn dịch HIV/AIDS.

② Đảm bảo gắn các chính sách giảm nghèo vào một chương trình cụ thể.

Chương trình giảm nghèo vừa phải bảo đảm giảm nghèo bền vững, vừa phải đảm bảo tấn công ba trụ cột nghèo đói của NHTG (bao gồm: mở rộng cơ hội cho người nghèo; tăng cường quyền lực cho người nghèo; tăng cường an sinh xã hội). Do đó, giai đoạn sau năm 2010, các chính sách giảm nghèo tập trung vào hai chương trình mục tiêu, đó là: CTMTQG về giảm nghèo, vươn lên no ấm và Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho các vùng đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao.

* CTMTQG giảm nghèo, vươn lên no ấm.

✓ Mục tiêu: Giảm nghèo vững chắc và vươn lên khá giả.

✓ Đối tượng: Người (hộ) nghèo, cận nghèo.

✓ Nội dung chương trình: Tập trung vào các dự án/chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo và tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các nguồn lực kinh tế. (Hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tiếp cận thị trường vốn, lao động, khoa học - công nghệ...)

✓ Cơ chế thực hiện: Trung ương ban hành chính sách chung, phân cấp triệt để cho địa phương thực hiện bằng nguồn lực của mình, khuyến khích các địa phương đặt ra mục tiêu, chính sách cao hơn.

* Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho các vùng đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao:

✓ Mục tiêu: Giảm nghèo nhanh và vững chắc cho các địa bàn khó khăn nhất.

✓ Đối tượng: Các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao, vị trí địa lý xa xôi, hẻo lánh, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, trình độ dân trí thấp...

✓ Nội dung: Xây dựng KCHT phù hợp với địa bàn, khai thác tiềm năng, thế mạnh tại chỗ và mở rộng giao thương ra bên ngoài; dạy nghề; hướng dẫn làm ăn...

✓ Cơ chế thực hiện: Nhà nước, chủ yếu là trung ương, đầu tư lớn, đồng thời huy động cộng đồng (các tổ chức kinh tế, hợp tác quốc tế...) đầu tư trọn gói, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để địa phương chủ động thực hiện.

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI

Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Số liệu thống kê về thu nhập trung bình của một quốc gia như sau (theo các nhóm dân cư), (triệu đồng/năm):

Dân số	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thu nhập	3	7	10	15	13	8	5	4	2	17

- 1) Cách phân phối này đã bình đẳng hay chưa?
- 2) Nếu chuẩn nghèo là 5 triệu đồng/năm hãy xác định:
 - Chi số đếm đầu?
 - Khoảng nghèo?

Bài tập 2: Một nền kinh tế gồm 2 cá nhân A và B cùng chia nhau 8 quả cam. Độ thỏa dụng có được của các cá nhân ứng với mỗi lượng cam được nhận là như nhau và được thể hiện trong bảng dưới đây:

Số cam được chia (quả)	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng thỏa dụng (TU)	11	21	30	38	45	48	50	51

- a. Hãy xác định phương án phân phối cam tối ưu xã hội theo thuyết vị lợi giản đơn?
- b. Hãy xác định phương án phân phối cam tối ưu xã hội theo thuyết cực đại thấp nhất?
- c. So sánh kết quả phân phối theo hai phương án nói trên (giả định rằng quá trình phân phối lại cam không làm thất thoát số cam hiện có)

Bài tập 3:

Cho bảng sau là chi tiêu của các nhóm dân số ở Việt Nam qua 2 năm

	Nghèo nhất	Gần nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
2002	7,8	11,2	14,6	20,6	45,9
2006	7,2	11,5	15,8	22,3	43,3

a/ Bảng hệ số Gini anh (chị) hãy nhận xét về tỷ lệ chi tiêu qua các năm của các nhóm dân số đã bình đẳng hay chưa?

b/ Thể hiện bằng chi tiêu trên qua đường Lorenz

Bài tập 4:

Cho bảng sau là thu nhập của các nhóm dân số ở Việt Nam qua 2 năm

	Nghèo nhất	Gần nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
1993	8,4	12,3	16,0	21,5	41,8
2006	7,2	11,5	15,8	22,3	43,3

a/ Bảng hệ số Gini anh (chị) hãy nhận xét về tỷ lệ thu nhập của các nhóm dân số đã bình đẳng hay chưa? So sánh tính bình đẳng qua các năm? Nếu bất bình đẳng hơn theo anh (chị) cần làm gì để giảm bất bình đẳng này

Bài tập 5:

Một thị trường giản đơn có 2 cá nhân cùng tiêu dùng một loại hàng hoá X có độ thoả dụng theo từng đơn vị sản phẩm như sau:

Q_x	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TU_x	60	110	150	180	200	206	211	215	218

a/ Theo thuyết vị lợi theo anh chị sẽ phân phối hàng hoá X này như thế nào? Vì sao?

b/ Theo thuyết cực đại thấp nhất theo anh chị sẽ phân phối hàng hoá X này như thế nào? Vì sao?

Câu hỏi ôn tập

1. Giáo viên cho điểm cao đối với bài làm tốt và cho điểm xấu đối với bài làm kém là cách đối xử theo nguyên tắc công bằng ngang.
2. Chương trình trợ cấp cho các đối tượng thuộc diện nghèo đói ở các vùng sâu vùng xa là nhằm thực hiện nguyên tắc công bằng dọc.
3. Do đặt trọng số người giàu và người nghèo như nhau nên thuyết vị lợi không chấp nhận phân phối lại từ người giàu sang người nghèo vì điều đó không làm thay đổi tổng thu nhập.
4. Đường Lorenz có thể nằm bên trên, trùng hoặc bên dưới đường phân giác.
5. Nếu hệ số GINI của khu vực thành thị là 0.35, khu vực nông thôn là 0.32 thì của cả nước (Gồm cả thành thị và nông thôn) sẽ là 0.67.

6. Chỉ số Theil L cho phép phân tích tình trạng bất bình đẳng chung theo các yếu tố cấu thành nên sự bất bình đẳng đó.

7. Từ năm 2000, ngưỡng nghèo của Việt Nam đã được điều chỉnh lên ngang bằng ngưỡng nghèo quốc tế do NHTG xác định.

8. Nếu 2 nước có ngưỡng nghèo như nhau và tỉ lệ đói nghèo bằng nhau thì khoảng cách nghèo cũng sẽ bằng nhau.

9. Phân phối theo nhập theo thuyết Rawls là cách phân tích tối ưu nhất vì nó luôn đưa đến kết cục cuối cùng là tình trạng bình đẳng hoàn toàn về phúc lợi dân cư.

10. Hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất thì đói nghèo là tình trạng cá nhân không có đủ thu nhập để đảm bảo mức sống tối thiểu.

Tr
ng

ih C Kinh t

CHƯƠNG 4:

CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ ĐỊNH HƯỚNG KINH TẾ VĨ MÔ TRONG ĐIỀU KIỆN TOÀN CẦU HOÁ.

Mục tiêu của chương

Kết thúc chương này, sinh viên cần nắm vững các nội dung cơ bản như sau:

- Chính phủ sử dụng những chính sách gì để ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế đóng?

- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) được hiểu như thế nào? Những thuận lợi và thách thức mà quốc gia gặp phải trong bối cảnh toàn cầu hóa và HNKTQT?

- Những chính sách ổn định kinh tế vĩ mô mà Chính phủ sử dụng sẽ gặp phải khó khăn gì trong bối cảnh toàn cầu hóa?

- Những chính sách ổn định kinh tế vĩ mô được Chính phủ Việt Nam sử dụng như thế nào trong giai đoạn từ sau đổi mới 1986 đến 2010 và định hướng hoàn thiện chính sách kinh tế vĩ mô cho giai đoạn tiếp theo?

1. Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế đóng.

1.1. Chính sách tài khoá.

1.1.1. Khái niệm và công cụ của chính sách tài khoá.

* **Khái niệm:** Chính sách tài khoá là quyết định của Chính phủ về chi tiêu và thuế để hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Trong điều kiện bình thường, chính sách này được sử dụng để tác động vào tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện nền kinh tế có dấu hiệu của suy thoái hay sự phát triển quá mức (còn gọi là phát triển nóng) thì nó lại được sử dụng như một công cụ để giúp đưa nền kinh tế về trạng thái cân bằng.

* **Công cụ của chính sách tài khoá:** Hai công cụ chủ yếu của chính sách tài khoá là chi tiêu của Chính phủ và thuế. Ta xét hàm tổng cầu sau:

$$AD = C + I + G$$

Trong đó:

AD: Tổng cầu.

C: Tiêu dùng tư nhân.

I: Đầu tư.

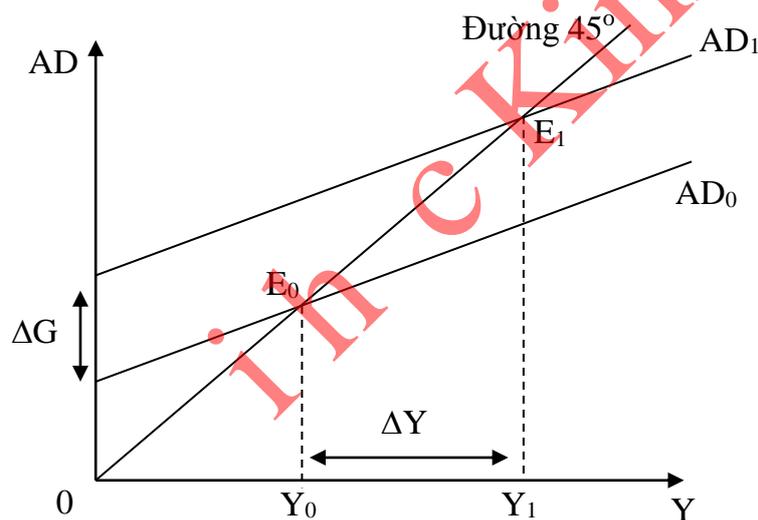
G: Chi tiêu của Chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ.

(Cần phân biệt chi tiêu của Chính phủ gồm chi mua sắm hàng hoá dịch vụ (G) và chi chuyển nhượng (TR))

Nếu Chính phủ tăng hay giảm chi tiêu hàng hoá và dịch vụ (G) sẽ làm cho hàm tổng cầu (AD) tăng hay giảm theo. Bên cạnh đó thì khoản chi chuyển nhượng TR lại được tính thông qua thuế trong một khái niệm chung là thuế ròng (NT), $NT = T - TR$, do đó tăng thuế ròng sẽ làm giảm đi các khoản thu nhập cá nhân dẫn đến giảm tiêu dùng cá nhân (C) ảnh hưởng đến tổng cầu (AD).

1.1.2. Cơ chế hoạt động của chính sách tài khoá.

Giả sử nền kinh tế đang lâm vào tình trạng suy thoái. Các hãng tư nhân không muốn đầu tư thêm, còn người tiêu dùng không muốn chi tiêu thêm. Để mở rộng cầu, Chính phủ áp dụng chính sách tài khoá mở rộng bằng cách tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, qua đó nâng cao mức chi tiêu chung của nền kinh tế.



Hình 32: Chính sách tài khoá mở rộng làm tăng tổng cầu

Hình 32 cho thấy ban đầu điểm cân bằng trên thị trường của tổng cầu rất thấp tại E_0 với mức tổng cầu là Y_0 , vì thế Chính phủ muốn kích cầu bằng cách tăng thêm chi tiêu của Chính phủ một lượng là ΔG . Điều này đã làm dịch chuyển AD lên AD_1 . Điểm cân bằng dịch chuyển từ E_0 đến E_1 và tổng cầu tăng Y_0 lên Y_1 với một lượng là ΔY ($\Delta Y = \alpha \Delta G$).

Ngoài ra, Chính phủ có thể giảm thuế mà không cần tăng thu nhập và trường hợp này cũng tương tự như hình 30 sẽ làm dịch chuyển đường AD.

Trong trường hợp nền kinh tế ở trạng thái phát đạt quá mức, với biểu hiện là tỷ lệ lạm phát cao, thì Chính phủ có thể áp dụng chính sách tài khoá thắt chặt để kìm chế bớt, bằng cách giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.

Chính sách tài khoá giống như một núm điều khiển có thể dùng để kiểm soát tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Nếu không có chính sách tài khoá thì nền kinh tế vẫn có cơ chế tự điều chỉnh để đưa về trạng thái cân bằng.

1.1.3. Hạn chế của chính sách tài khoá.

Thứ nhất, phải kể đến sự tồn tại khách quan của độ trễ về thời gian. Sau một thời gian nhất định, Chính phủ mới có thể nhận biết được sự thay đổi của tổng cầu, có thể phải mất đến sáu tháng mới có thể thu thập được những số liệu thống kê đáng tin cậy về nền kinh tế vĩ mô, và từ từ đó mới có thể ra các quyết định điều chỉnh. Khi đó, các quyết định này đã trở nên lạc hậu so với điều kiện thực tiễn.

Thứ hai, trong khi quyết định về chính sách tài khoá, Chính phủ luôn gặp phải hai vấn đề cơ bản. Đó là Chính phủ không biết được quy mô tác động cụ thể của việc điều chỉnh chi tiêu lên các biến số kinh tế vĩ mô dự tính và nếu có thể ước tính được về quy mô tác động thì sự ước tính đó cũng chỉ dựa trên cơ sở số liệu quá khứ.

Thứ ba, khi kinh tế suy thoái, tức là sản lượng thực tế thấp xa so với sản lượng tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao, thì thâm hụt ngân sách thường lớn. Vì thế nếu tăng chi tiêu của Chính phủ sẽ làm cho thâm hụt ngân sách càng thêm trầm trọng và nó sẽ làm tăng lạm phát và gia tăng nợ của Chính phủ và gây ra những tác động không thuận lợi đối với ổn định kinh tế vĩ mô nói chung.

Thứ tư, việc tăng hay giảm chi tiêu ngân sách luôn là một nhiệm vụ khó khăn đối với tất cả các Chính phủ. Bởi vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các tầng lớp dân cư và điều đó có thể gây nên làn sóng phản đối chính trị.

1.2. Chính sách tiền tệ.

1.2.1. Khái niệm và công cụ của chính sách tiền tệ.

* **Khái niệm:** Chính sách tiền tệ là chính sách sử dụng các công cụ của hoạt động tín dụng và ngoại hối để ổn định tiền tệ, từ đó ổn định nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

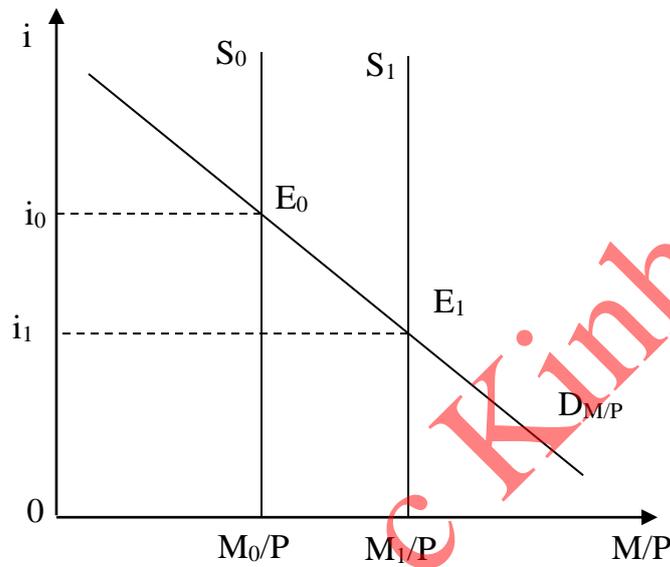
* **Công cụ của chính sách tiền tệ.**

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: là tỷ lệ lượng tiền cần phải dự trữ so với tổng số tiền huy động, đó là tỷ lệ mà ngân hàng Trung ương yêu cầu với các ngân hàng thương mại phải đảm bảo.

- Lãi suất cho vay tái chiết khấu: là lãi suất mà ngân hàng Trung ương cho các ngân hàng thương mại vay để đáp ứng nhu cầu tiền mặt bất thường của các ngân hàng này.

- Nghiệp vụ thị trường mở: Nghiệp vụ thị trường mở hoạt động khi ngân hàng Trung ương mua vào hoặc bán ra các chứng khoán tài chính trên thị trường mở.

1.2.2. Cơ chế hoạt động của chính sách tiền tệ.



Hình 33: Chính sách tiền tệ mở rộng

Giả sử thị trường tiền tệ ban đầu cân bằng tại E_0 với mức lãi suất i_0 . Để giảm lãi suất, Chính phủ quyết định sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ. Nếu sử dụng hai công cụ đầu tiên thì các ngân hàng thương mại sẽ thấy ít có áp lực phải dự trữ hơn và họ sẽ giảm dự trữ của mình tại Ngân hàng Trung ương. Điều này sẽ làm cho cung tiền tăng từ S_0 đến S_1 và lãi suất giảm tương ứng xuống i_1 .

Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ là hai chính sách chủ yếu của các Chính phủ sử dụng để thực hiện chức năng ổn định kinh tế vĩ mô. Chúng có thể được sử dụng độc lập với nhau.

1.3. Kết hợp chính sách tài khoá và tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô.

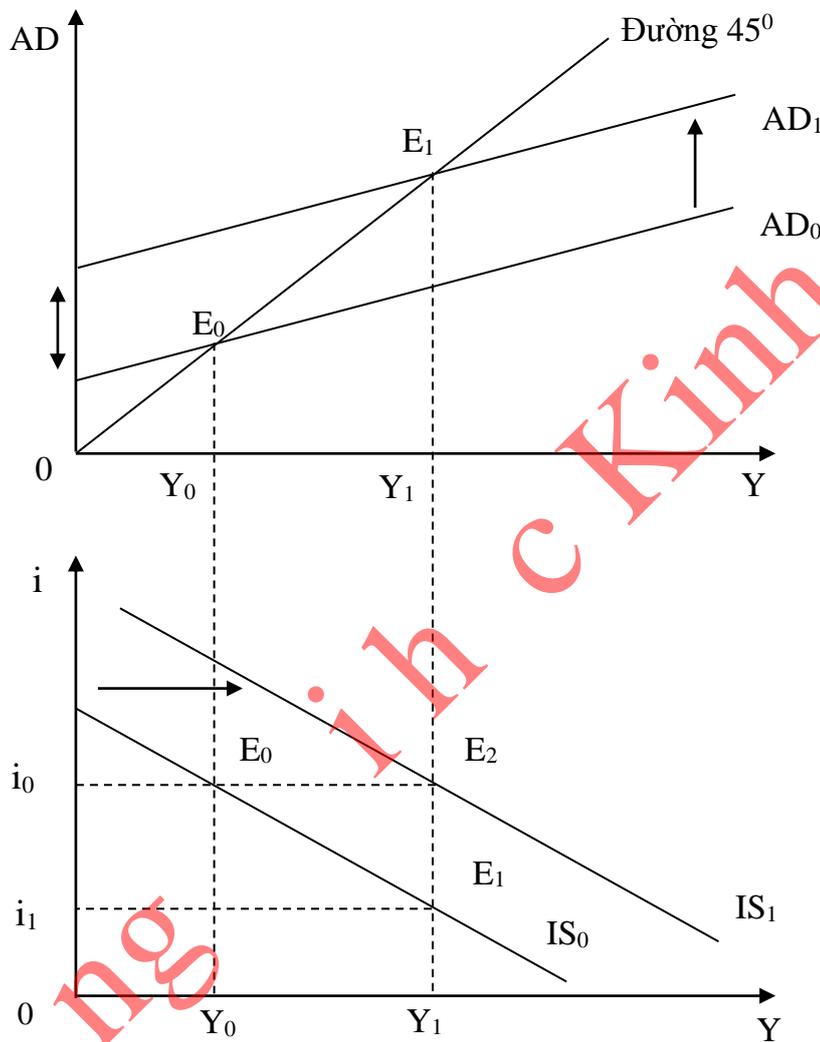
1.3.1. Ổn định kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn.

Trong phần này ta nhắc lại mô hình IS - LM, để xét tác động điều tiết kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn với mức giá được giả thiết là cố định.

* Đường IS là tập hợp tất cả những cách kết hợp giữa thu nhập và lãi suất khiến cho thị trường hàng hoá trong điều kiện cân bằng. Đường IS được xây dựng từ mô

hình tổng cầu và đường 45° của Keynes, sau khi đã thay trục tung AD của mô hình đó bằng trục lãi suất.

Đường IS có độ dốc đi xuống thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa lãi suất và sản lượng. Chính sách tài khóa mở rộng sẽ làm cho đường IS dịch chuyển sang phải còn chính sách tài khóa thắt chặt sẽ làm đường này dịch chuyển sang trái.



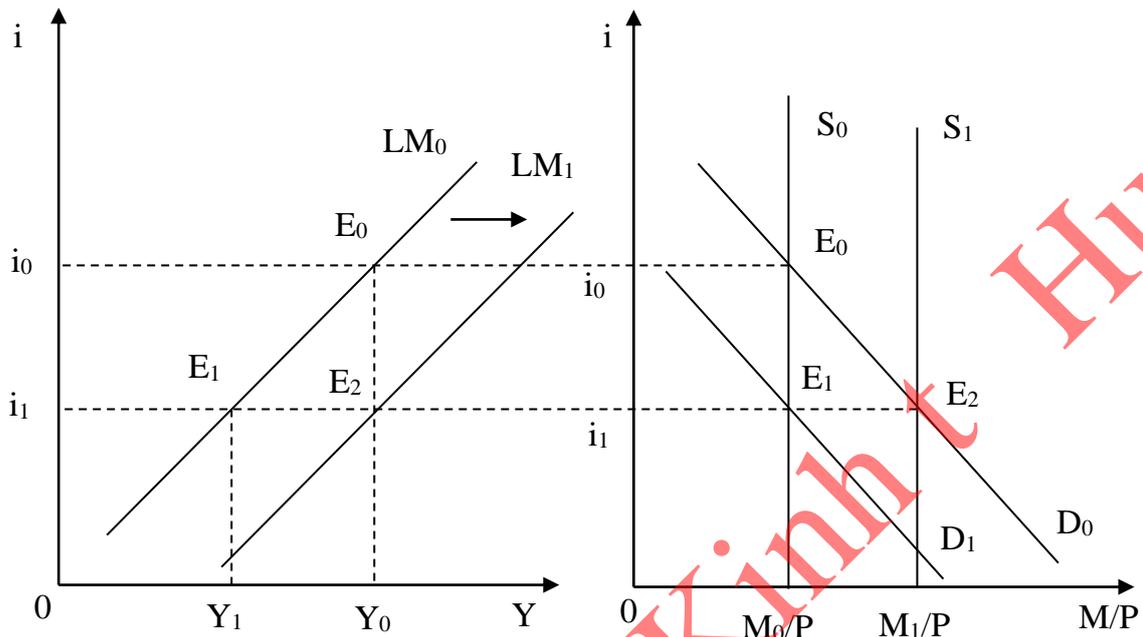
Hình 34: Đường IS

* Đường LM là tập hợp tất cả những cách kết hợp giữa thu nhập và lãi suất khiến cho thị trường tiền tệ trong điều kiện cân bằng.

Đường LM được xây dựng dựa trên mô hình thị trường tiền tệ, sau khi thay trục hoành là lượng tiền thực tế bằng mức sản lượng Y .

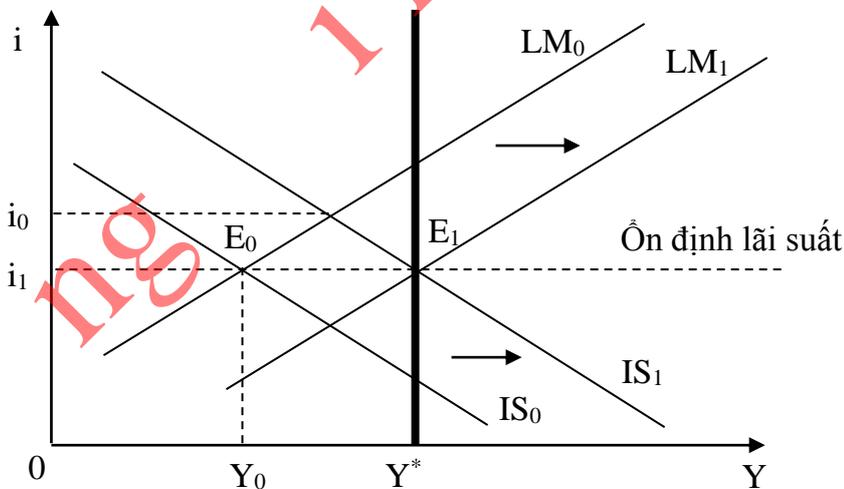
Đường LM có chiều dốc đi lên thể hiện mối quan hệ đồng biến giữa sản lượng và cầu về tiền, hay là quan hệ đồng biến giữa sản lượng và lãi suất. Chính sách tiền tệ

mở rộng sẽ làm cho đường LM dịch chuyển sang phải còn chính sách Tiền tệ thắt chặt sẽ làm đường này dịch chuyển sang trái.



Hình 35: Đường LM

Chúng ta có thể kết hợp cả hai đường IS và LM để phân tích tác động của các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô trong quản lý tổng cầu.



Hình 36 : Kết hợp chính sách tài khoá và tiền tệ

Giả sử nền kinh tế cân bằng ban đầu ở điểm E_0 tương ứng với $IS_0 = LM_0$. Mục tiêu của Chính phủ là muốn đưa mức sản lượng cân bằng tới Y^* , nhưng không muốn ảnh hưởng đến lãi suất. Lúc này Chính phủ sẽ sử dụng phương án là chính sách tài

khóa mở rộng để tăng tổng cầu, khiến đường IS_0 dịch chuyển sang đường IS_1 . Tuy nhiên phương án này sẽ làm cho lãi suất tăng lên đến i_1 , không đạt được mục tiêu ổn định lãi suất. Để đưa lãi suất về mức cũ, thì cần kết hợp với một chính sách tiền tệ mở rộng và điều này đã làm cho đường LM_0 dịch chuyển đến LM_1 .

Khi áp dụng các chính sách trọng cầu theo trường phái Keynes cần lưu ý ba điểm sau:

❶ Khả năng tiên đoán được những hiệu ứng khi xem xét chính sách tài khóa và tiền tệ. Vì trên thực tế hai chính sách này đều chưa thực sự có những hiệu ứng đúng như mong muốn.

❷ Sự phân tích của chúng ta đã nêu dựa trên giả định là mức giá được cho trước. Nhưng việc thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng có thể dẫn đến lạm phát khiến giá tăng tương ứng với mức tăng cung tiền danh nghĩa và cung tiền thực tế vì vậy sẽ không thay đổi.

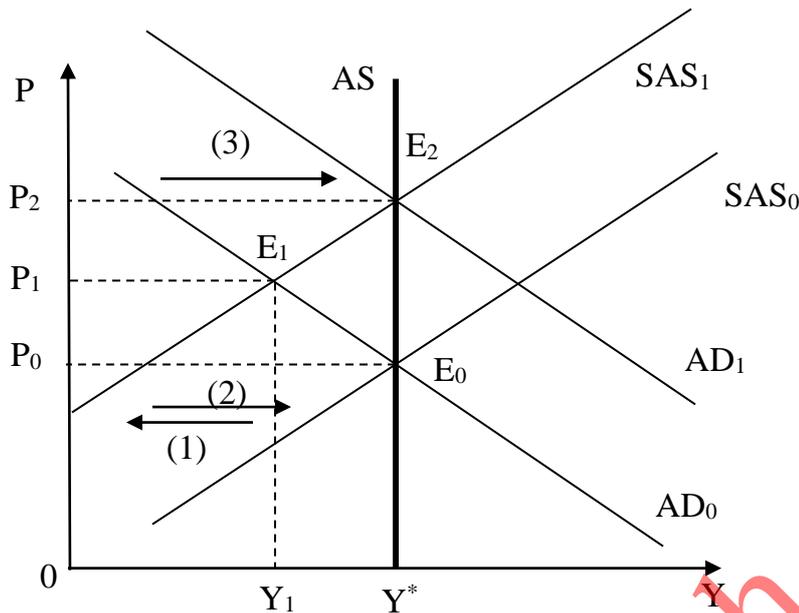
❸ Khi quyết định chính sách tài khóa thích hợp, Chính phủ không chỉ quan tâm đến tác động của chính sách này tới tổng cầu mà còn các tác động kinh tế vi mô khác như vấn đề phân phối thu nhập, hiệu quả sử dụng nguồn lực...

1.3.2. Ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn.

Trong dài hạn giá cả và tiền lương không còn cố định nữa, mà chuyển sang trạng thái hoàn toàn linh hoạt. Nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng Y^* , khi tất cả các yếu tố sản xuất đều được sử dụng hết. Vì thế đường tổng cung dài hạn AS luôn được mô tả là đường thẳng đứng tại Y^* . Đường tổng cầu trong dài hạn được xây dựng trực tiếp từ mô hình IS - LM và trục tung được thay bằng trục giá.

Giả sử nền kinh tế bị cú sốc về cung. Chi phí sản xuất tăng lên làm đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển SAS_0 đến SAS_1 như hình dưới. Khi đó nền kinh tế vừa chịu lạm phát vì giá tăng, vừa bị suy giảm sản lượng. Hiện tượng này được gọi là tình trạng đình lạm tức là vừa lạm phát và đình trệ. Giá cả cao hơn làm cung tiền thực tế giảm, lãi suất tăng, sản lượng giảm.

Tuy nhiên, khi sản lượng giảm xuống dưới mức tiềm năng thì các yếu tố sản xuất, trong đó có lao động, sẽ không ở trạng thái toàn dụng. Nếu không có Chính phủ can thiệp thì tình trạng thất nghiệp tăng lên làm giảm tiền lương. Nhờ đó, mức giá chung sẽ giảm dần và quay trở lại P_0 . Đường cung ngắn hạn SAS_1 quay trở về vị trí ban đầu. Quá trình nền kinh tế tự điều chỉnh như trên sẽ kéo dài, vì phải mất một thời gian thì tiền lương danh nghĩa mới được điều chỉnh.



Hình 37: Sử dụng chính sách quản lý cầu để đưa nền kinh tế về cân bằng dài hạn

Do thời gian để nền kinh tế tự điều chỉnh quá dài nên Chính phủ sẵn sàng sử dụng các chính sách quản lý cầu để nhanh chóng đưa sản lượng quay về mức tiềm năng. Các chính sách này sẽ đẩy đường cầu từ AD_0 đến AD_1 và nền kinh tế trở về mức sản lượng tiềm năng, nhưng tạo ra điểm cân bằng mới đó là E_2 , tại đó mức giá chung lại tăng cao hơn.

Trong dài hạn, việc mở rộng tài khoá và tiền tệ không thể tăng được sản lượng, nhưng chúng lại làm tăng giá cho đến khi cung tiền thực tế giảm đến mức đủ phục hồi tổng cầu ở mức sản lượng tiềm năng mà các hãng muốn cung cấp.

2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong bối cảnh toàn cầu hoá.

2.1. Tác động toàn cầu hoá đến sự ổn định của nền kinh tế.

2.1.1. Khái niệm về toàn cầu hoá.

* **Toàn cầu hóa:** là quá trình hình thành và phát triển các thị trường khu vực và toàn cầu, làm gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia thông qua sự lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ giữa các quốc gia, cùng với sự hình thành các định chế quản lý các hoạt động này. (Theo Bộ Ngoại giao-2008-Sổ tay công tác ngoại vụ).

Toàn cầu hoá được phản ánh trên tất cả các khía cạnh của đời sống nhân loại như: kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá...

Toàn cầu hoá kinh tế thể hiện sự liên kết quốc tế ngày càng sâu sắc các quá trình sản xuất, kinh doanh và các loại hình thị trường giữa các nền kinh tế.

Toàn cầu hóa kinh tế (như việc gia nhập WTO), khu vực hóa kinh tế (việc gia nhập các tổ chức hoặc diễn đàn mang tính khu vực như ASEAN, APEC, ASEM...) và phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế song phương (tham gia các hiệp định song phương về tự do hóa thương mại hay nới lỏng kiểm soát các luồng vốn) là ba hoạt động cơ bản trong quá trình hội nhập kinh tế của các quốc gia.

* **Hội nhập kinh tế quốc tế:** là quá trình một quốc gia triển khai các chính sách, biện pháp nhằm tự do hóa các hoạt động kinh tế và mở cửa thị trường của mình để tham gia vào thị trường khu vực và thế giới, gia nhập các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu.

2.1.2. Những cấp độ liên kết kinh tế quốc tế - biểu hiện của mức độ hội nhập kinh tế.

❶ **Khu vực mậu dịch tự do:** là hình thức và mức độ hội nhập đầu tiên và thấp nhất của quá trình liên kết kinh tế khu vực, nó là cơ sở hình thành một liên minh kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trên cơ sở dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hàng hoá, dịch vụ được dịch chuyển tự do giữa các nước. Ví dụ: khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) thành lập vào ngày 28/1/1992 tại Singapore, Việt nam trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức này vào ngày 28/7/1995, các thành viên tham gia vào tổ chức này phải thực hiện hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT); Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), kí kết ngày 12/8/1992, hiệu lực từ ngày 1/1/1994. Nội dung của hiệp định này là: Giúp cho kinh tế của ba nước: Mỹ, Canada và Mexico được dễ dàng. Cụ thể là việc Mỹ và Canada có thể dễ dàng chuyển giao công nghệ sang Mexico và Mexico cũng dễ dàng chuyển giao nguồn nhân lực sang hai nước kia. Ngoài ra hiệp định này còn giúp cho 3 nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới về kinh tế với các khối như EU, AFTA...

❷ **Đồng minh thuế quan:** là hình thức liên kết cao hơn so với khu vực mậu dịch tự do, trình độ liên kết cao hơn không chỉ thể hiện ở việc loại bỏ các hạn chế thuế quan và các hạn chế về mậu dịch khác giữa các nước thành viên mà còn thiết lập biểu thuế quan chung của khối với các nước ngoài liên minh. Ví dụ: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức này vào ngày 10/11/2006.

❸ **Thị trường chung:** là hình thức liên kết kinh tế cao hơn các hình thức trước đó, các nước tham gia thị trường chung ngoài việc áp dụng các biện pháp giống như đồng minh thuế quan trong buôn bán quốc tế còn cho phép vốn và lao động được tự do

di chuyển giữa các nước, thông qua thành lập một thị trường thống nhất. Ví dụ: Thị trường chung Trung Mỹ; Thị trường chung Châu Âu (EU).

④ **Liên minh tiền tệ:** là hình thức chủ yếu của liên kết kinh tế trên lĩnh vực tiền tệ, khi tham gia vào liên minh này các nước phải phối hợp các chính sách tiền tệ với nhau và thực thi một chính sách tiền tệ thống nhất trong toàn khối: thống nhất đồng tiền dự trữ khu vực; thống nhất ngân hàng trung ương và các giao dịch tiền tệ và thanh toán quốc tế với các tổ chức tài chính thế giới. Điển hình là khu vực đồng Euro.

⑤ **Liên minh kinh tế:** Hình thức liên minh kinh tế được thực hiện ở trình độ cao của liên kết kinh tế, thể hiện ở việc hàng hoá, dịch vụ, sức lao động và vốn được di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên và cùng thực hiện một chính sách thuế với các quốc gia nằm ngoài liên minh.

2.1.3. Những cơ hội và thách thức.

* Những cơ hội:

- Toàn cầu hoá tạo điều kiện để phát huy lợi thế so sánh, thúc đẩy việc tham gia vào phân công lao động quốc tế, tranh thủ được lợi ích của việc phân bổ hợp lý trên bình diện quốc tế và do đó phát huy cao độ các nhân tố sản xuất hữu dụng cho từng quốc gia.

- Tự do hoá luân chuyển hàng hoá, dịch vụ và vốn tới việc hạ thấp hàng rào thuế quan, đơn giản hoá trong khâu thủ tục, cắt giảm kiểm soát hành chính sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, đầu tư.

- Toàn cầu hoá tạo ra nhiều cơ hội đầu tư mới, tăng nhanh vòng quay vốn và tạo điều kiện để đa dạng hoá các loại hình đầu tư, nhờ đó vừa nâng cao hiệu quả vừa hạn chế rủi ro.

- Toàn cầu hoá thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, chuyển giao vốn, kỹ năng quản lý, qua đó mở rộng địa bàn đầu tư cho các nước phát triển, đồng thời giúp các nước tiếp nhận đầu tư có thêm nhiều cơ hội phát triển.

* Những thách thức:

- Sự bất ổn của thị trường tài chính quốc tế. Tính chất bất ổn xét ở dạng tiềm năng tỷ lệ thuận với quy mô phát triển của thị trường tài chính.

- Nguy cơ tụt hậu của một số quốc gia. Trong khi một số quốc gia tranh thủ được lợi ích của hội nhập quốc tế và thị trường quốc tế... thì có một số các quốc gia khác không tranh thủ được những thuận lợi đó sẽ chịu nguy cơ tụt hậu.

- Nguy cơ chính sách của các nước yếu bị phụ thuộc vào chính sách của các nước mạnh.

- Xu hướng hình thành độc quyền, tập trung quyền lực vào một số tập đoàn kinh tế lớn.

- Ô nhiễm môi trường.

2.2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá.

Toàn cầu hóa kinh tế gắn liền với việc nền kinh tế nội địa phải tham gia vào các quan hệ với thị trường vốn quốc tế. Do đó, chính sách kinh tế vĩ mô không chỉ phụ thuộc vào những biến số trong nước mà còn phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, điều đó được thể hiện thông qua tác động của sự chu chuyển vốn quốc tế và tỷ giá hối đoái của mỗi quốc gia.

* **Chu chuyển vốn hoàn hảo:** diễn ra khi các nhà đầu tư có thể mua hoặc bán tài sản ở bất kỳ nước nào một cách nhanh chóng, với chi phí thấp và số lượng không hạn chế tại mức lãi suất quốc tế hiện hành.

* **Chu chuyển vốn không hoàn hảo:** diễn ra khi các tài sản trong và ngoài nước không hoàn toàn thay thế được cho nhau hoặc việc chu chuyển của các luồng vốn bị hạn chế.

Trong điều kiện toàn cầu hóa chúng ta giả định vốn sẽ được chu chuyển hoàn hảo, chỉ tập trung vào phân tích trường hợp một nền kinh tế nhỏ, tức là một nền kinh tế không có khả năng ảnh hưởng đến lãi suất quốc tế. Do vậy trong mô hình phân tích, lãi suất quốc tế được coi là một biến ngoại sinh.

Để đưa thêm vào tác động của các luồng chu chuyển vốn quốc tế vào một nền kinh tế nhỏ, mở cửa cần bắt đầu với sự mô tả sơ qua về thị trường ngoại hối. Chênh lệch cung cầu ngoại hối gọi là cán cân thanh toán.

* **Cán cân thanh toán**

$$\text{BoP} = (\text{X} + \text{CI}) - (\text{IM} + \text{CO}) = (\text{X} - \text{IM}) + (\text{CI} - \text{CO})$$

Trong đó:

X: Lượng xuất khẩu của quốc gia.

CI: Các nguồn vốn vào.

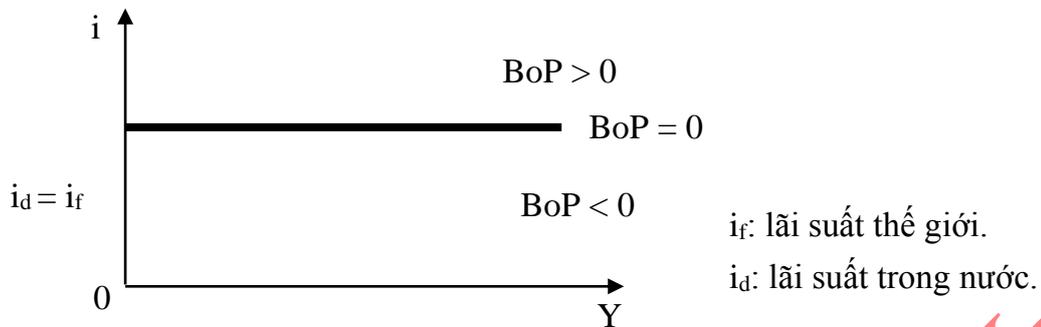
IM: Nhập khẩu của quốc gia đó.

CO: Các nguồn vốn ra.

X - IM: Xuất khẩu ròng (cán cân tài khoản vãng lai)

CI - CO: Chu chuyển vốn ròng (cán cân tài khoản vốn)

- **Đường BoP:** là đường cân bằng cán cân thanh toán, hay quỹ tích tất cả mọi sự kết hợp giữa lãi suất (i) với sản lượng (Y) làm thị trường ngoại hối cân bằng.



Hình 38: Đường BoP

Đường BoP có các trường hợp:

BoP = 0: Cân bằng cán cân thanh toán ($i_f = i_d$)

BoP < 0: Thâm hụt cán cân thanh toán ($I_f > i_d$)

BoP > 0: Thặng dư cán cân thanh toán ($i_f < i_d$)

Tỷ giá hối đoái:

- Chế độ tỷ giá cố định: Chính phủ cam kết duy trì một tỷ giá định trước. Bất cứ khi nào sự biến động của nền kinh tế có nguy cơ đe dọa phá vỡ tỷ giá cam kết thì Chính phủ sẽ mua vào hoặc bán ra dự trữ ngoại tệ để đưa tỷ giá quay về mức ban đầu.

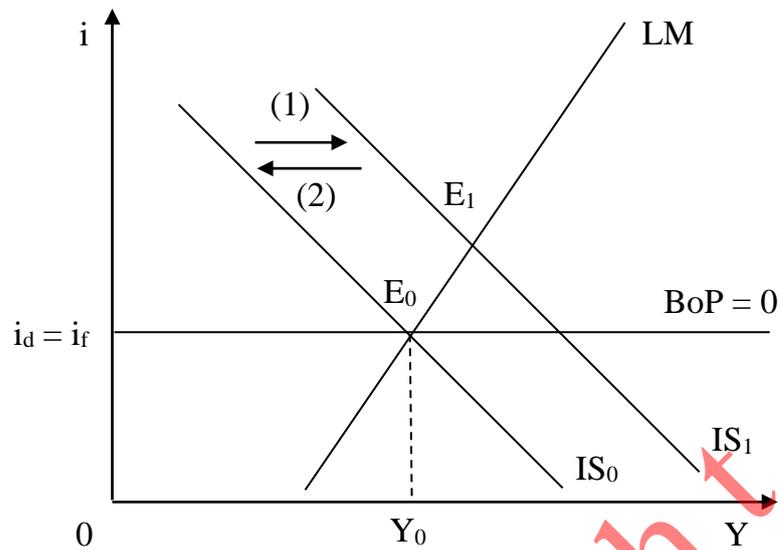
- Chế độ tỷ giá thả nổi: Tỷ giá sẽ do thị trường tự điều tiết và Chính phủ không can thiệp.

2.2.1. Đối với nền kinh tế nhỏ và áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi.

* Chính sách tài khoá mở rộng

Giả sử nền kinh tế lúc đầu ở trạng thái cân bằng cán cân thanh toán E_0 . Chính phủ muốn tăng chi tiêu trong nước bằng cách tăng mua sắm của Chính phủ hoặc giảm thuế. Đường IS sẽ dịch chuyển lên vị trí cân bằng mới là E_1 , tại đó lãi suất trong nước cao hơn lãi suất quốc tế. Do đó đã kích thích một luồng vốn vào mới để cân bằng lãi suất. Lúc này cung ngoại hối sẽ lớn hơn cầu ngoại hối sẽ làm cho đồng nội tệ lên giá dẫn tới xuất khẩu giảm nhập khẩu tăng. Với hai xu hướng trên sẽ làm tổng cầu giảm và đường IS dịch chuyển sang trái, quá trình này sẽ vẫn tiếp diễn cho đến khi lãi suất trong nước trở lại vị trí cũ và điểm cân bằng dịch chuyển về E_0 . Dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi và vốn chu chuyển hoàn hảo, chính sách tài khoá trở nên vô hiệu.

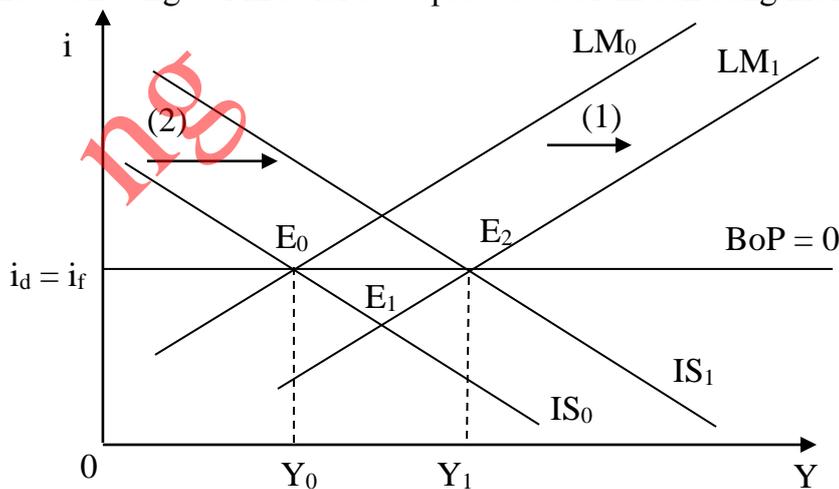
*** Chính sách tiền tệ mở rộng:**



Hình 39: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng dưới chế độ tỷ giá thả nổi

Giả sử nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại điểm E_0 . Nếu Chính phủ áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng, sẽ làm cung tiền tăng lên. Đường LM dịch chuyển sang LM_1 và điểm cân bằng mới là E_1 . Tại đây, lãi suất sẽ thấp hơn lãi suất cân bằng quốc tế ($i_d < i_f$) dẫn đến cung ngoại hối giảm và tỉ giá danh nghĩa tăng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Tỉ giá tăng sẽ kích thích xuất khẩu hạn chế nhập khẩu dẫn đến tổng cầu tăng đường IS dịch chuyển sang phải và quá trình này diễn ra cho đến khi mức lãi suất trở về mức cân bằng với mức lãi suất quốc tế và điểm cân bằng mới là E_2 .



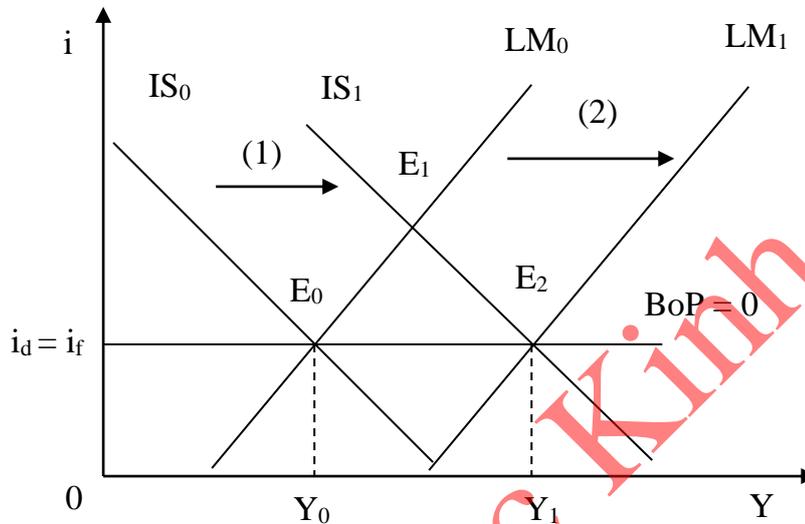
Hình 40 : Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng dưới chế độ tỷ giá thả nổi

Chính sách tiền tệ mở rộng tác động tới sản lượng thông qua việc thay đổi tỉ giá hối đoái, chứ không phải lãi suất.

2.2.2. Đối với nền kinh tế nhỏ và áp dụng tỷ giá hối đoái cố định.

*** Chính sách tài khoá mở rộng:**

Giả sử Chính phủ quyết định sử dụng chính sách tài khoá mở rộng. Chính sách này đã làm dịch chuyển đường IS sang phải.



Hình 41: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng dưới chế độ tỉ giá cố định

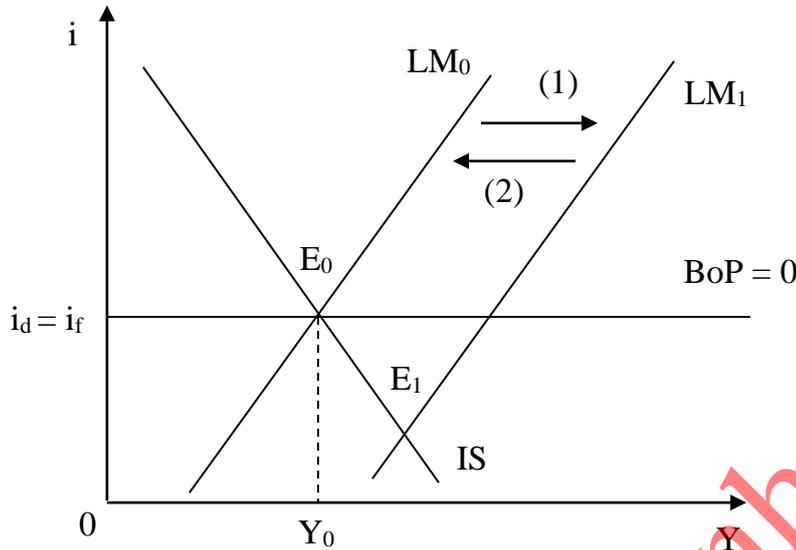
Nền kinh tế trong nước có sự gia tăng sản lượng quốc tế cùng với lãi suất. Lãi suất trong nước cao hơn lãi suất quốc tế sẽ thu hút các nhà đầu tư, vốn nước ngoài chảy vào trong nước, dẫn đến cung tiền ngoại hối tăng lên giống như trường hợp tỷ giá thả nổi. Nhưng Chính phủ cam kết cố định tỷ giá nên ngân hàng trung ương phải tung tiền nội tệ để mua ngoại tệ làm cho đường LM dịch chuyển sang phải, điểm cân bằng mới là E_2 .

Như vậy ngược lại với trường hợp tỷ giá thả nổi, sự mở rộng tài khoá trong điều kiện cố định tỷ giá làm tăng tổng cầu và chính sách tài khoá đã phát huy tác dụng lớn nhất.

*** Chính sách tiền tệ mở rộng**

Nếu Chính phủ quyết định thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm cho cung tiền tăng làm đường LM dịch chuyển sang phải tới điểm cân bằng E_1 , lãi suất trong nước giảm thấp hơn lãi suất quốc tế khiến cho luồng vốn chuyển ra nước ngoài gây ra hiện tượng thiếu cung ngoại hối, đồng nội tệ mất giá. Ngân hàng trung ương phải bán

ngoại tệ để duy trì tỷ giá cố định. Dưới chế độ tỷ giá cố định chính sách tiền tệ hoàn toàn vô hiệu.



Hình 42: Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng dưới chế độ tỷ giá cố định

Tóm lại, tác dụng của chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng trong điều kiện một nền kinh tế nhỏ, mở cửa và chu chuyển vốn hoàn hảo được tổng kết trong bảng sau:

Chế độ tỷ giá	Chính sách tài khóa mở rộng	Chính sách tiền tệ mở rộng
Tỷ giá cố định	Sản lượng tăng Lãi suất không đổi Tỷ giá cố định	Sản lượng không đổi Lãi suất không đổi Tỷ giá cố định
Tỷ giá thả nổi	Sản lượng không đổi Lãi suất không đổi Tỷ giá giảm	Sản lượng tăng Lãi suất không đổi Tỷ giá tăng

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập Chính phủ các quốc gia vẫn có thể sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định và phát triển kinh tế. Nhưng phải lưu ý hai vấn đề sau:

- Không thể đồng thời cùng một lúc thực hiện 3 mục tiêu là duy trì tỷ giá hối đoái cố định, chu chuyển vốn tự do và duy trì chính sách tiền tệ độc lập.
- Khi mức độ liên kết ở cấp cao, các quốc gia không thể độc lập trong việc sử dụng các công cụ chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định nền kinh tế mà phải có sự phối hợp với nhau trong việc thực thi các chính sách.

3. Chính phủ Việt Nam với việc sử dụng chính sách tài khoá, tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện hội nhập.

3.1. Thời kỳ từ khi bắt đầu đổi mới đến trước khủng hoảng châu Á (1986 - 1996).

3.1.1. Giai đoạn 1986 - 1990

Nền kinh tế nước ta thời kỳ này còn rất nhiều khó khăn: sản xuất tăng chậm, lưu thông không thông suốt, phân phối rối ren làm cho nền kinh tế tài chính mất cân đối nghiêm trọng. Cơ cấu giá cả không tương thích và sự rối loạn trong lưu thông đã gây nhiều tác động xấu cho nền kinh tế. Vấn đề nổi cộm ở thời kỳ này đó là lạm phát. Đứng trước tình hình trên Chính phủ đã có những biện pháp nhằm chống và kiểm soát lạm phát:

*** Đối với chính sách tài khoá.**

Đổi mới thu chi ngân sách tăng cường nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, Chính phủ cắt giảm các khoản chi tiêu bất hợp lý, xoá bỏ bao cấp đối với doanh nghiệp Nhà nước.

*** Đối với chính sách tiền tệ.**

Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ để điều hành nền kinh tế, sử dụng công cụ lãi suất tín dụng để điều chỉnh cung tiền. Chính sách tín dụng đã được đổi mới: xoá bỏ dần bao cấp qua tín dụng và thu hút tiền gửi vào ngân hàng thông qua xác định lãi suất dương.

3.1.2. Giai đoạn 1991 - 1997

*** Đối với chính sách tài khoá.**

Tiếp tục thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt. Sử dụng thuế làm công cụ để ổn định và phát triển nền kinh tế, hạn chế và dần dần xoá bỏ hình thức chi bao cấp cho khu vực kinh tế Nhà nước.

*** Đối với chính sách tiền tệ.**

Các công cụ như lãi suất tín dụng, hạn mức tín dụng, lãi suất vay chiết khấu được sử dụng hữu hiệu để kiểm soát và điều tiết lưu thông tiền tệ.

3.2. Thời kỳ sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đến nay (1998 - 2010).

3.2.1. Giai đoạn 1998 - 2002

- Giai đoạn 1998 - 2002, Việt Nam phải đương đầu với sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực. Mặc dù không bị rơi vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng nhưng nền kinh tế cũng bị tác động khá nặng nề. Hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn vì tốc độ tăng trưởng của các quốc gia trong khu vực giảm sút. Việc huy động vốn đầu tư trong nước cũng trở nên khó khăn hơn do biến

động của tỷ giá đồng Việt Nam so với đồng USD và do tác động của khủng hoảng khu vực, nên các nhà đầu tư trong nước có biểu hiện co cụm lại, làm cho đầu tư trong nước vốn đã kém sôi động lại càng nguội lạnh hơn.

Vốn FDI bị ảnh hưởng nhiều vì các nước có vốn đầu tư đứng đầu ở Việt Nam lại là các nước đang chịu tác động của khủng hoảng. Nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn định lớn, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, giá cả liên tục giảm, kéo dài và đạt mức âm vào năm 2000.

Chính phủ Việt Nam đã sử dụng một loạt các giải pháp, trong đó giải pháp chủ yếu là giải pháp kích cầu từ năm 1999.

*** Chính sách tài khóa.**

Mặc dù thu ngân sách bị giảm, nhưng Chính phủ vẫn quyết định tăng chi tiêu để đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng suy thoái. Các kế hoạch chi tiêu lớn như chương trình, dự án XDGN, phát triển mạng lưới giao thông...

*** Chính sách tiền tệ.**

Trong giai đoạn này, chính sách tiền tệ đã được nới lỏng dần.

Năm 1999, NHNN đã năm lần điều chỉnh trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam. Năm 2000, NHNN chuyển từ cơ chế điều hành trần lãi suất sang cơ chế điều hành theo lãi suất cơ bản. Đến năm 2003, NHNN quyết định áp dụng lãi suất tự do. Những điều chỉnh này đã có tác động rất lớn để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Nền kinh tế thoát khỏi tình trạng suy thoái và tiếp tục phát triển.

3.2.1. Giai đoạn 2003 – 2007

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục trên 7% từ năm 2003 đến 2007. Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của kinh tế Việt Nam kể từ sau đổi mới.

*** Chính sách tài khóa:**

Chính phủ muốn tranh thủ tốc độ tăng trưởng nhanh nhất khi có nên đã duy trì chính sách tài khóa mở rộng trong suốt thời kỳ.

*** Chính sách tiền tệ:**

Chi tiêu công tăng mạnh cùng với những biến động rất phức tạp trên thị trường trong giai đoạn này đã khiến áp lực lạm phát gia tăng. Vì thế, Ngân hàng nhà nước đã điều hành một chính sách tiền tệ mở rộng nhưng thận trọng, cùng với giải pháp ổn định tỉ giá.

3.2.2. Giai đoạn 2008 – 2010

Năm 2008, khủng hoảng tài chính ở Mỹ đã đẩy nền kinh tế thế giới vào suy thoái, và ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam.

Đầu năm 2008, để kìm hãm lạm phát, Chính phủ đã phải thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt với việc yêu cầu các bộ, ngành dừng giải ngân đối với các dự án kém hiệu quả. Ngay sau đó, để đối phó với nguy cơ suy giảm kinh tế, Chính phủ đã phải đưa ra gói kích thích kinh tế, bao gồm các giải pháp: miễn, giảm, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp, trợ cấp cho người nghèo... Đây được coi là năm thành công của Việt Nam trong ổn định kinh tế vĩ mô.

Tuy nhiên, sang năm 2010, nền kinh tế lại phải đối mặt với lạm phát cao do cầu kéo và chi phí đẩy. Để kìm hãm lạm phát, Chính phủ đã phải ban hành một loạt các giải pháp nhằm thắt chặt tiền tệ.

Như vậy trong thời gian này, Chính phủ đã sử dụng kết hợp chính sách tài khóa và tiền tệ.

Phương hướng của chính sách tài khóa và tiền tệ trong thời gian tới:

⇒ Cần tăng cường phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm đảm bảo mục tiêu chung, đồng thời cân nhắc tác động trái chiều của các chính sách, tăng cường trao đổi thông tin giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Nhà nước làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chính sách hiệu quả và kịp thời.

⇒ Kiên quyết điều chỉnh cơ cấu đầu tư gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh.

⇒ Thay đổi mạnh mẽ cơ chế đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên cơ sở phân định rõ chức năng chủ yếu của Chính phủ là hỗ trợ phát triển và tạo lập cơ sở xã hội cho sự phát triển.

⇒ Chính sách tiền tệ cần được xây dựng và thực thi theo nguyên tắc thị trường.

⇒ Giành nỗ lực tối đa cho việc tạo lập đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường theo định xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG 5: LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

Mục tiêu của chương

Kết thúc chương, sinh viên cần nắm vững các nội dung chính như sau:

- Tại sao cần có lựa chọn công cộng (LCCC)? Có phải lúc nào LCCC cũng đưa ra một kết cục hiệu quả hay không?
- Trong cơ chế dân chủ trực tiếp, khi nào có hiện tượng quay vòng biểu quyết? Hậu quả của hiện tượng này là gì?
- Tại sao cử tri trung gian lại đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định mức cung ứng HHCC? Hạn chế của Định lý cử tri trung gian là gì?
- Những lý luận ủng hộ và phản đối liên minh trong bầu cử dựa trên cơ sở nào?
- LCCC trong cơ chế dân chủ đại diện gặp phải những khó khăn gì? Vì sao lại có những khó khăn đó? Làm thế nào để khắc phục được chúng?

1. Lợi ích của lựa chọn công cộng.

1.1. Khái niệm lựa chọn công cộng.

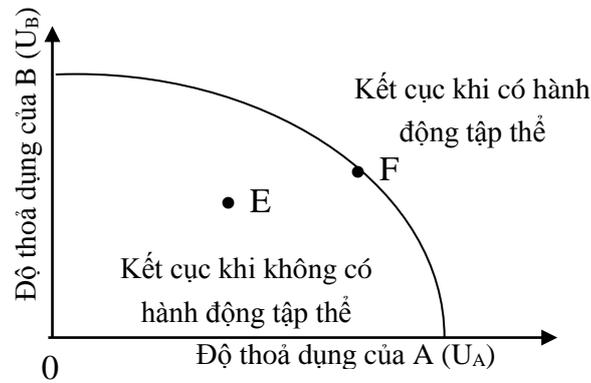
Lựa chọn công cộng là một quá trình mà trong đó ý muốn của các cá nhân được kết hợp lại trong một quyết định tập thể.

Lựa chọn công cộng có các đặc điểm sau:

- * Nếu trong lựa chọn cá nhân, mỗi người tự đưa ra quyết định thì trong lựa chọn công cộng, quyết định của cá nhân lại được kết hợp trong một quyết định tập thể.
- * Nếu trong lựa chọn cá nhân, quyết định của anh ta chỉ có tác dụng đối với bản thân anh ta thì trong lựa chọn công cộng, quyết định tập thể mang tính chất cưỡng chế, bắt buộc mọi người phải tuân thủ.

1.2. Lợi ích của lựa chọn công cộng.

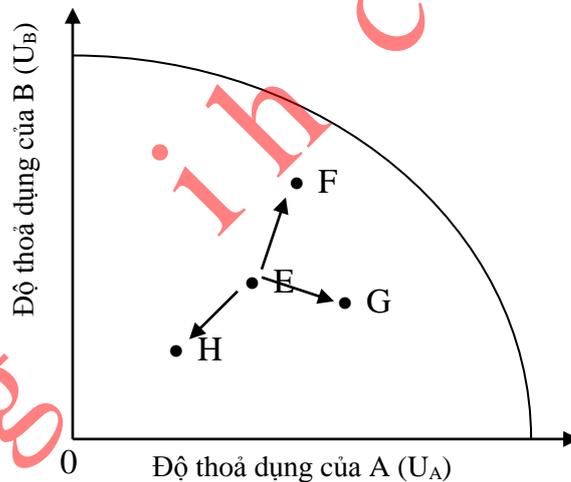
Lựa chọn công cộng có lợi ích gì không? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hình dung một xã hội chỉ có hai nhóm người: A và B. Đó có thể là nhóm người giàu và nhóm người nghèo, nhóm ở thành thị và nhóm ở nông thôn... và giả định rằng mỗi nhóm đều có sở thích và lợi ích thống nhất với nhau. Điểm E biểu thị một tình trạng "tự do vô Chính phủ", trong đó các hàng hoá và dịch vụ công cộng (như đường sá, giáo dục, tiêm chủng cho trẻ em...) không được Chính phủ cung cấp. Khi đó cuộc sống cộng đồng của dân cư rất nghèo nàn và lạc hậu.



Hình 43: Lợi ích của hành động tập thể

Trái lại, khi xã hội tập hợp lại với nhau và đưa ra các quyết định tập thể hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng của năng suất lao động, góp phần đạt được hiệu quả Pareto. Điều này được biểu thị bằng sự di chuyển từ điểm E nằm bên trong đến một điểm F nằm trên đường khả năng thoả dụng.

Tuy nhiên, không phải khi nào lựa chọn công cộng cũng có hiệu quả như mong muốn. Trong thực tế, lựa chọn công cộng thường mang lại các kết cục sau:



Hình 44: Các kết cục có thể xảy ra khi có hành động tập thể

Thứ nhất và có lẽ là hiếm thấy, là các kết cục có hại nảy sinh khi Chính phủ tiến hành các hành động gây thiệt hại cho mọi người. Điều này biểu thị bằng sự di chuyển từ điểm E đến điểm H.

Thứ hai, các kết cục đơn thuần chỉ mang tính chất phân phối lại như được minh hoạ bằng sự di chuyển từ điểm E đến điểm G.

Thứ ba, hành động tập thể có thể tạo ra hoàn thiện Pareto, làm tất cả mọi người cùng được lợi và không ai bị thiệt. Hoàn thiện Pareto được thể hiện bằng sự di chuyển từ điểm E đến điểm R.

2. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp.

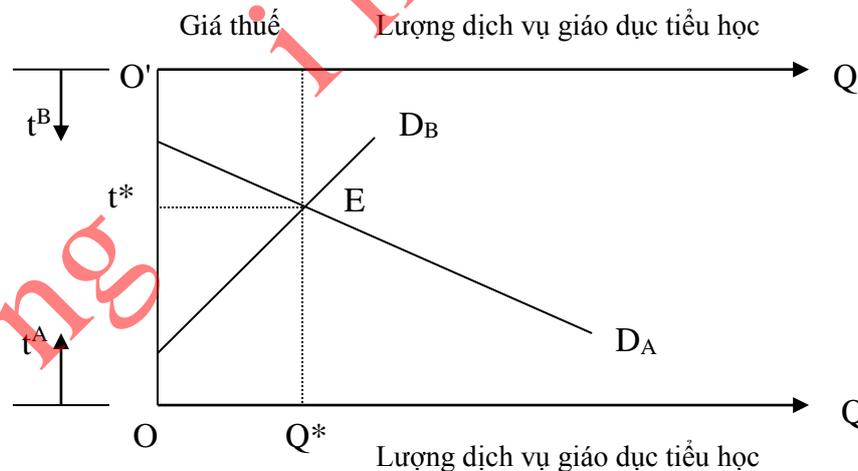
2.1. Các nguyên tắc lựa chọn công cộng.

2.1.1. Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối

Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối là một nguyên tắc quy định: Một quyết định chỉ được thông qua khi và chỉ khi có sự thống nhất của tất cả các thành viên trong một cộng đồng nào đó.

* Mô hình Lindahl (Erik Lindahl (1919-1958))

Để đơn giản, chúng ta giả sử có 2 cá nhân A và B cùng tiêu dùng một hàng hoá công cộng là giáo dục tiểu học, gọi t^A là giá thuế mà người A phải trả cho giáo dục tiểu học và tương tự, t^B là giá thuế của người B phải trả. Vì chỉ có 2 người tiêu dùng giáo dục nên $t^A + t^B = 1$. Trong hình vẽ dưới, trục hoành thể hiện số lượng dịch vụ giáo dục tiểu học, trục tung OO' mô tả giá thuế cho mỗi đơn vị dịch vụ giáo dục tiểu học. Giá thuế của người A (t^A) được tính từ gốc toạ độ O và giá thuế của người B (t^B) được tính từ gốc O' . Đường D_A biểu thị đường cầu của người A về dịch vụ giáo dục tiểu học xuất phát từ gốc O và đường D_B biểu thị đường cầu của người B về hàng hoá này xuất phát từ gốc O' .



Hình 45: Mô hình Lindahl

Nếu t^A lớn hơn t^* (hay tương ứng là t^B nhỏ hơn $1-t^*$) thì người A sẽ lựa chọn lượng dịch vụ giáo dục tiểu học lớn hơn Q^* . Ngược lại, nếu t^A nhỏ hơn t^* (tức là t^B lớn hơn $1-t^*$) thì người A lựa chọn lượng dịch vụ giáo dục tiểu học lớn hơn và người B lựa

chọn lượng dịch vụ nhỏ hơn Q^* . Khi đó hai cá nhân đều chưa nhất trí chung về một lượng dịch vụ giáo dục tiểu học cần được cung cấp.

Nhưng nếu t^A của người A tăng dần cho đến t^* và t^B của người B giảm dần cho đến $1-t^*$ thì cả hai cá nhân A hay B đều nhất trí lựa chọn dịch vụ giáo dục tiểu học là Q^* . Ở đây, có một sự tương tự khá lớn giữa vai trò của giá thuế trong mô hình Lindahl với vai trò của giá cả thị trường đối với HHCN. Nhưng có một điều khác quan trọng: Nếu trong thị trường HHCN, cả A và B cùng phải trả một giá như nhau thì ở đây, mỗi người trả giá thuế khác nhau, anh A trả giá thuế $0t^*$, anh B trả giá thuế 0^*t^* . Giá thuế đó còn được gọi là giá Lindahl và cân bằng trong mô hình này còn gọi là cân bằng Lindahl. *Cân bằng Lindahl là một cặp giá Lindahl mà tại cặp giá đó, mỗi cá nhân đều nhất trí về một lượng HHCC như nhau. Đó là bản chất của nguyên tắc nhất trí tuyệt đối.*

* Tính khả thi của mô hình Lindahl

❶ Mô hình Lindahl giả sử mọi người lựa chọn rất trung thực với mong muốn của mình. Nhưng trong thực tế, mỗi người có thể không thật thà trong khi bỏ phiếu. Nếu người A dự đoán (biết trước) được giá thuế tối đa mà người B phải chi trả đúng như thế. Và người B cũng sẽ có hành động tương tự như vậy. Cách xử sự có tính toán này có thể ngăn cản việc đạt được cân bằng Lindahl. Kết quả là không có hàng hoá công cộng nào được cung cấp, vì tất cả mọi người đều không nhất trí hoặc xuất hiện "kẻ ăn không". Để khắc phục hạn chế này, các nhà kinh tế tìm cách làm cho các cá nhân bộc lộ ý muốn của mình về lượng cầu hàng hoá công cộng và mức chi phí đóng góp.

❷ Có thể phải mất nhiều thời gian để lựa chọn cặp giá thuế được tất cả mọi người đồng ý, do đó chi phí quyết định thường là cao, ít hiệu quả.

❸ Chính do biểu quyết theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối sẽ không thực hiện được nếu chỉ cần có một người phản đối nên nguyên tắc này rất khó áp dụng trong thực tế.

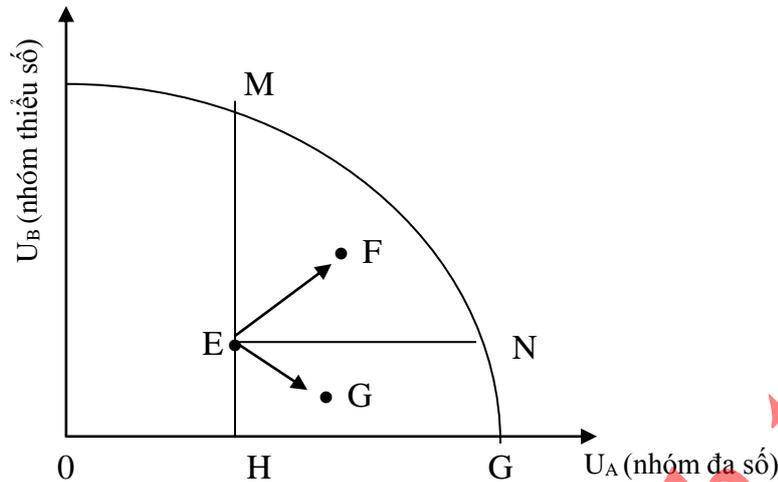
2.1.2. Nguyên tắc biểu quyết theo đa số (hay nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối).

* Nội dung của nguyên tắc biểu quyết theo đa số: Một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi có hơn một nửa số người bỏ phiếu cùng nhất trí.

* Hạn chế của nguyên tắc biểu quyết theo đa số:

Sự áp chế của đa số. Nguyên tắc biểu quyết theo đa số cho phép mở rộng đáng kể khả năng ra quyết định công cộng so với nguyên tắc nhất trí tuyệt đối. Tuy nhiên, nó lại gây ra nguy cơ nhóm đa số áp chế lựa chọn của mình lên nhóm thiểu số. Nói cách

khác, nhóm đa số có thể lợi dụng lợi thế đa số của mình để buộc xã hội phải thông qua những quyết định mà toàn bộ thiệt hại do nhóm thiểu số phải chịu.



Hình 46: Miền lựa chọn của biểu quyết theo đa số

Xuất phát từ điểm E, nếu nguyên tắc nhất trí tuyệt đối chỉ chấp nhận những lựa chọn nào nằm trong cung phần tư MEN thì nguyên tắc biểu quyết theo đa số cho phép mở rộng miền lựa chọn sang cả cung phần tư ENGH. Tuy nhiên, những quyết định nằm trong cung này sẽ làm tăng độ thỏa dụng của nhóm đa số A và làm giảm độ thỏa dụng của nhóm thiểu số B.

Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết. Biểu quyết theo đa số không phải lúc nào cũng đưa đến một kết cục rõ ràng và nhất quán như vậy. Nhiều trường hợp tỏ ra không thành công.

Nguyên nhân của hiện tượng quay vòng. Để thấy rõ vì sao lại xuất hiện hiện tượng biểu quyết quay vòng, chúng ta xem xét một số khái niệm sau:

- Đỉnh trong sự lựa chọn của cá nhân là điểm mà tất cả các điểm lựa chọn khác ở xung quanh đều thấp hơn nó.
- Lựa chọn đơn đỉnh là lựa chọn chỉ có một điểm ưu tiên nhất, mà rời điểm ưu tiên nhất theo bất kỳ hướng nào thì lợi ích của các nhân đều giảm xuống.
- Lựa chọn đa đỉnh là sự lựa chọn nếu như rời khỏi điểm ưu tiên nhất thì lợi ích của cá nhân lúc đầu giảm, sau đó lại tăng lên nếu vẫn di chuyển theo cùng một hướng.

* Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

Cử tri trung gian là người có sự lựa chọn giữa tập hợp các lựa chọn của tất cả các cử tri, tức là một nửa số cử tri ưa thích mức chi tiêu thấp hơn và một nửa số cử tri còn lại ưa thích mức chi tiêu nhiều hơn anh ta. Khi đó, **định lý cử tri trung gian** phát

biểu rằng, nếu tất cả các cử tri đều có lựa chọn đơn đỉnh thì kết quả biểu quyết theo đa số phản ánh đúng lựa chọn của cử tri trung gian.

2.1.3. Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối yêu cầu: Một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi được sự nhất trí của nhiều hơn mức đa số tương đối, chẳng hạn phải đạt được hai phần ba số phiếu thuận.

Trong thời gian gần đây, có xu hướng chuyển từ nguyên tắc đa số tương đối sang nguyên tắc đa số tuyệt đối, nhất là khi biểu quyết các vấn đề liên quan đến ngân sách của Chính phủ, liên quan đến sửa đổi hiến pháp, luật pháp, ... Nguyên tắc này là sự dung hòa giữa hai nguyên tắc nói trên, vì nó không quá cực đoan như nguyên tắc nhất trí tuyệt đối, nhưng cũng hạn chế bớt được nhược điểm của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối.

2.2. Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

2.2.1. Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc và biểu quyết cho điểm

Một hạn chế đối với nguyên tắc biểu quyết đầu cặp là nó buộc phải lựa chọn từng cặp phương án khác nhau cho đầu với nhau, rồi từ đó tìm ra một phương án thắng cử lọt vào vòng sau. Cách làm này, trong nhiều trường hợp, đã dẫn đến hiện tượng quay vòng biểu quyết và kết quả bỏ phiếu cuối cùng lại phụ thuộc rất lớn vào sự sắp xếp lịch trình bỏ phiếu của cơ quan có trách nhiệm tổ chức bỏ phiếu.

Để khắc phục nhược điểm này, nhiều khi người ta tiến hành biểu quyết nhiều phương án cùng lúc. Theo nguyên tắc này, mỗi cử tri sẽ xếp hạng các phương án theo thứ tự ưu tiên. Nếu có 10 phương án thì phương án nào được cử tri ưa thích nhất sẽ được xếp vị trí thứ 1, còn phương án nào kém hấp dẫn thì xếp vị trí thứ 10. Tất cả các con số xếp hạng đó của các cử tri được cộng lại và phương án nào có con số tổng nhỏ nhất sẽ là phương án được chọn. Hoặc người ta có thể sử dụng các nguyên tắc khác được điều chỉnh từ nguyên tắc này. Chẳng hạn, sau khi xếp hạng 10 phương án, người ta có thể chọn lấy 5 phương án có số điểm thấp nhất, rồi lại tiến hành biểu quyết lại vòng 2, vòng 3... Tất nhiên, biểu quyết qua càng nhiều vòng thì chi phí cho việc tìm được một quyết định công cộng càng lớn, cả về thời gian, công sức và tiền của. Kết cục biểu quyết theo nguyên tắc biểu quyết cùng lúc sẽ giống hệt như nguyên tắc đa số tương đối khi chỉ có hai phương án lựa chọn, nhưng chúng có thể khác nếu có nhiều hơn hai phương án được đưa ra.

Một nhược điểm khác của nguyên tắc đầu cặp là nó không cho phép cá nhân được bộc lộ rõ mức độ cảm nhận của họ về giá trị của các lựa chọn. Việc cá nhân chỉ

thích phương án A hơn phương án B một chút hay thích hơn rất nhiều không ảnh hưởng đến kết quả bỏ phiếu. Để khắc phục điều này, trong nhiều trường hợp, người ta tiến hành biểu quyết cho điểm. Ở đây, mỗi cá nhân có một số điểm nhất định mà họ có thể phân phối giữa các phương án khác nhau tùy ý thích. Vì thế, có người có thể cho phương án ưa thích nhất toàn bộ số điểm, còn các phương án khác có số điểm bằng 0. Hoặc cử tri khác có thể có cách phân bổ riêng số điểm đó cho các phương án khác nhau. Kết quả bỏ phiếu lúc này sẽ phụ thuộc vào mức độ đánh giá các phương án của từng cá nhân và kết quả ấy có thể khác xa với những gì có được từ nguyên tắc biểu quyết đầu cặp hay biểu quyết cùng một lúc nói trên.

2.2.2. Sử dụng chiến lược biểu quyết

Tuy nhiên, nguyên tắc biểu quyết cho điểm cũng có nhược điểm. Ở phần trên, tạm thời giả định không có cử tri nào sử dụng chiến lược biểu quyết. Nhưng thực tế lại không đơn giản như vậy. Các cử tri khi biểu quyết sẽ tính đến cả động thái, hành vi của các cử tri khác và họ sẽ không bỏ phí lá phiếu của mình cho những phương án không thể thắng cử, cho dù đó là phương án mà cá nhân họ ưa thích. Cụ thể hơn, họ sẵn sàng bỏ phiếu cho lựa chọn tốt thứ nhì đối với họ để tránh việc phải chấp nhận phương án tồi nhất.

2.2.3. Liên minh trong biểu quyết theo đa số

Liên minh là một hệ thống cho phép các cá nhân được trao đổi phiếu bầu với nhau và do đó có thể bộc lộ được mức độ quan tâm khác nhau của cá nhân đối với từng vấn đề được biểu quyết.

Việc liên minh trong bầu cử để mua bán phiếu bầu là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng mua bán phiếu bầu có thể dẫn đến sự cung cấp hiệu quả hàng hoá công cộng. Trái lại, quan điểm phản đối cho rằng sự liên minh sẽ dẫn đến nguy cơ xã hội phải chấp nhận những quyết định chỉ có lợi cho một số nhóm lợi ích đặc biệt, còn xã hội nói chung thì bị thiệt thòi.

* Liên minh bầu cử làm tăng phúc lợi xã hội

* Liên minh bầu cử làm giảm phúc lợi xã hội

2.3. Định lý bất khả thi của Arrow.

Nhà kinh tế học người Mỹ Kenneth Arrow (giải Nobel năm 1951) đã tìm ra một hệ thống lý tưởng các tiêu chuẩn mà bất kỳ nguyên tắc ra quyết định tập thể nào trong xã hội hiện đại cũng cần thoả mãn.

❶ Nguyên tắc ra quyết định tập thể đó phải có tính chất bắc cầu, có nghĩa là nếu phương án A được ưu tiên hơn B, B ưu tiên hơn C thì phương án A phải được ưu tiên hơn phương án C.

❷ Nguyên tắc ra quyết định phải theo đúng sự lựa chọn của các cá nhân. Nói cách khác, nếu tất cả các cá nhân đều ưu tiên phương án A so với B thì thứ tự ưu tiên mà xã hội sắp xếp cũng phải đặt phương án A lên trên phương án B.

❸ Nguyên tắc ra quyết định phải đảm bảo tính khách quan, theo nghĩa nguyên tắc ấy phải luôn lựa chọn một phương án như nhau nếu được áp dụng vào một tập hợp các phương án như nhau và một tập hợp như nhau về sự lựa chọn của cá nhân.

❹ Không cho phép tồn tại sự độc tài, tức là lựa chọn của xã hội không chỉ phản ánh ý thích của một cá nhân duy nhất nào đó và bất chấp sự lựa chọn của người khác.

Tất cả các tiêu chuẩn trên về cơ bản đều rất hợp lý đối với một quá trình ra quyết định tập thể công bằng. Về cơ bản, nó yêu cầu rằng cơ chế lựa chọn của xã hội phải logic và tôn trọng sự lựa chọn của các thành viên. Đáng tiếc, định lý của Arrow đã chứng minh rằng, bất kể một nguyên tắc lựa chọn công cộng công bằng nào (tức là thoả mãn cả bốn điều kiện trên) đều không đảm bảo được việc sắp xếp trình tự các phương án của xã hội cũng có tính bắc cầu. Nói cách khác, hiện tượng biểu quyết quay vòng giống như những gì đã xảy ra trong phần trình bày về nghịch lý biểu quyết đều có khả năng xuất hiện từ bất kỳ nguyên tắc ra quyết định tập thể công bằng nào hiện nay. Vì thế, định lý này được gọi là Định lý Bất khả thi của Arrow.

3. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết đại diện.

3.1. Những hạn chế của một Chính phủ đại diện.

Tuy mỗi quốc gia có một hệ thống tổ chức pháp lý và thể chế khác nhau, nhưng trong hầu hết tất cả các Chính phủ hiện đại, người dân đều bầu đại diện của mình vào các cơ quan lập pháp để hành pháp và tư pháp. Những người đại diện này luôn phải đứng trước một sự lựa chọn khó khăn giữa những quyết định mà họ cho là có lợi với xã hội nói chung với những quyết định phản ánh đúng ý muốn của những cử tri bầu họ làm người đại diện.

Có hai yếu tố chi phối hành vi của người đại diện.

Thứ nhất, người đại diện cũng có những lợi ích riêng của họ và gia đình họ. Động cơ để họ làm việc có thể là địa vị trong xã hội hoặc những ưu đãi mà người đại diện được hưởng, vì thế họ cũng mong muốn được tái đắc cử trong nhiệm kỳ sau, hoặc được cất nhắc lên vị trí cao hơn. Do đó, nếu người tiêu dùng có động cơ tối đa hoá độ thoả dụng thì người đại diện cũng có động cơ tối đa hoá phiếu bầu, mà trước hết là lá

phiếu của những người mong muốn bầu ra người đại diện đó để bảo vệ quyền lợi của họ. Vì thế, người đại diện sẽ có xu hướng quan tâm nhiều đến lợi ích cử tri của họ, hơn là lợi ích xã hội chung chung.

Thứ hai, để giám sát được hành vi của người đại diện, cử tri cần tốn thời gian và chi phí. Quy mô tổ chức công càng lớn thì chi phí để đề đạt nguyện vọng và giám sát hành vi người đại diện càng tốn kém. Do đó, những cử tri sẵn sàng giám sát nhất sẽ là những người mà lợi ích của họ phụ thuộc trực tiếp vào việc thông qua một quyết định chính sách. Họ cùng nhau hình thành nên những nhóm lợi ích. Kết quả, hành vi của người đại diện thường bị đánh giá cao nhất bởi những nhóm lợi ích này, mà quyền lợi của họ có thể sẽ rất khác với quyền lợi của đông đảo cử tri.

Tất nhiên, không phải người đại diện nào cũng có lợi ích cá nhân bị chi phối bởi hai yếu tố trên. Nhiều người có quan điểm chính sách rất rõ ràng và sẵn sàng bảo vệ quan điểm đó mà không chịu sự chi phối của các nhóm lợi ích. Vì thế, những yếu tố phân tích ở đây chỉ nên xem như một xu hướng chung cần được phân tích khi đánh giá các quyết định chính sách công. Phần tiếp theo sẽ trình bày một số hạn chế chính khi người đại diện được giả định là theo đuổi lợi ích cá nhân.

3.1.1. Hành vi tìm kiếm đặc lợi: Lợi ích phân tán và tập trung.

Như trên đã nói, một số cá nhân có thể thấy rằng, họ phải có nghĩa vụ phần đầu vì lợi ích chung của xã hội, do phải bày tỏ quan điểm nhất quán của mình về các vấn đề chính sách công, bất kể điều đó có ảnh hưởng như thế nào đến lợi ích riêng của họ. Tuy nhiên, nhìn chung lợi ích cá nhân đều đóng vai trò quan trọng chi phối hành vi của mọi người, kể cả trong việc tham gia vào các vấn đề chính sách. Nếu mọi cá nhân đều hợp lý về mặt kinh tế thì lợi ích ròng dự kiến thu được từ việc tham gia càng lớn, họ càng có động lực để làm điều đó. Chính sách nào có lợi ích dàn trải và đồng đều cho tất cả các cử tri thì chính sách đó càng khó tạo nên sự hậu thuẫn chính trị tích cực, vì với từng cá nhân, chi phí tham gia vào hoạt động hậu thuẫn chính sách này sẽ lớn hơn lợi ích mà họ có thể nhận được nếu chính sách đó được thông qua. Tương tự, mỗi cá nhân có thể cũng thấy không có lợi ích gì nhiều nếu phản đối một chính sách mà chi phí của nó được dàn trải rộng.

Trái lại, nếu chính sách tạo ra những lợi ích hoặc chi phí tập trung thì ít nhất sẽ có những nhóm người thấy rằng, vì lợi ích của mình cần tham gia vào quá trình lựa chọn chính sách. Như vậy, nếu người đại diện hành xử theo phản ứng chính sách từ phía cử tri thì họ có xu hướng sẽ ủng hộ cho những chính sách có lợi ích tập trung và

phản đối những chính sách có chi phí tập trung. Điều đó dẫn đến nguy cơ lựa chọn công cộng có thể thông qua những chính sách có tổng chi phí lớn hơn tổng lợi ích.

Lợi ích kinh tế tập trung (và chi phí kinh tế phân tán) thường nảy sinh khi Chính phủ can thiệp vào thị trường. Sự can thiệp đó có thể vô tình hay hữu ý tạo ra những đặc lợi - tức là những lợi ích thu về cho chủ sở hữu nguồn lực vượt quá lợi ích mà họ có được nếu sử dụng nguồn lực vào các phương án thay thế khác. Vận động hậu trường để có được những đặc lợi đó được gọi là *hành vi tìm kiếm đặc lợi*. Tuy nhiên, không phải lúc nào việc tìm kiếm đặc lợi này cũng mang lại lợi ích ròng cho những người vận động hậu trường. Nếu chi phí để vận động quá lớn, nó có thể lấy đi hết giá trị của những đặc lợi mà họ được hưởng. Trong trường hợp đó, người tìm kiếm đặc lợi có thể chẳng nhận được gì nhiều hơn những thứ mà họ có khi không tham gia vận động hậu trường.

Mặc dù lợi ích tập trung thường có lợi thế khi cần huy động nguồn lực tham gia vận động chính sách, nhưng nếu những lợi ích phân tán biết tập hợp lại với nhau trong một tổ chức nhất định thì họ có thể sử dụng cơ cấu tổ chức hiện có để giúp họ khắc phục được vấn đề kẻ ăn không, vốn sẽ nảy sinh nếu họ phải bộc lộ ý muốn của mình một cách riêng lẻ.

Việc hình thành và phát triển các tổ chức tìm kiếm đặc lợi này có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Trước hết, nó làm xã hội tốn nguồn lực vào việc vận động hậu trường, trong khi những nguồn lực đó có thể được sử dụng có hiệu quả hơn vào sản xuất. Hơn nữa, nếu sự vận động của các nhóm lợi ích thành công thì nó có nguy cơ kìm hãm khả năng ứng dụng công nghệ mới và tái phân bổ nguồn lực của xã hội để phù hợp với những điều kiện mới.

3.1.2. Hạn chế của tính chất đại diện theo vùng.

Vấn đề lớn nhất đối với lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết gián tiếp là người đại diện thường quan tâm đấu tranh cho lợi ích hẹp của một nhóm cử tri hơn là lợi ích chung của cả xã hội. Điều này càng đúng khi một tỷ lệ lớn người đại diện trong Chính phủ được lựa chọn theo vùng. Khi đó, những người đại diện này khi tham gia biểu quyết thường có xu hướng nhấn mạnh đến những lợi ích xã hội mà địa phương họ được hưởng.

3.1.3. Hạn chế của nhiệm kỳ bầu cử.

Người đại diện thường phải ra các quyết định mà hậu quả của nó kéo dài trong nhiều năm. Xét về hiệu quả kinh tế, họ nên lựa chọn những chính sách nào mang lại lợi ích ròng dài hạn cho xã hội. Tuy nhiên, vì cử tri thường không có khả năng giám

sát toàn diện hành vi của người đại diện nên anh ta rất khó thuyết phục cử tri rằng, quyết định của anh ta có lợi ích cho lợi ích dài hạn của cử tri. Ngược lại, nếu quyết định của anh ta mang lại ngay những lợi ích ngắn hạn, cụ thể, quan sát được ngay cho cử tri thì anh ta sẽ dễ được cử tri tín nhiệm hơn và có nhiều khả năng tái đắc cử trong nhiệm kỳ sau hơn. Kết quả là, do hạn chế của nhiệm kỳ bầu cử, họ có xu hướng ủng hộ cho những chính sách công thiện cận, ngắn hạn. Điều này có thể thấy rõ trong thực tế nhiều nước, khi các Chính phủ đương nhiệm cố gắng cải thiện tình hình kinh tế trong nước bằng mọi giá trước mỗi kỳ bầu cử, cho dù những giải pháp đó chỉ là tình thế và phải trả bằng một giá không nhỏ trong tương lai.

3.2. Những khó khăn trong quản lý cơ quan hành chính Nhà nước.

3.2.1. Vấn đề "thủ trưởng - nhân viên" trong quản lý các tổ chức công.

Vấn đề thủ trưởng - nhân viên là một vấn đề đặc trưng trong công tác quản lý, chứ không chỉ dành riêng cho khu vực công cộng. Đó là vấn đề nảy sinh khi một người (thủ trưởng) muốn thuê một người khác (nhân viên) thực hiện một nhiệm vụ thì anh ta phải xây dựng một cơ chế hoạt động cho nhân viên, sao cho lợi ích mà người thủ trưởng nhận được là tối đa. Vấn đề này nảy sinh khi giữa thủ trưởng và nhân viên không có cùng một lợi ích như nhau và việc thủ trưởng giám sát hoạt động của nhân viên là rất tốn kém.

3.2.2. Khó khăn khi phải ước tính giá trị đầu ra.

Khi không có thất bại thị trường, giá trị xã hội biên của đầu ra của một hãng cạnh tranh sẽ bằng giá thị trường, người tiêu dùng bỏ lộ giá trị đó thông qua mức độ sẵn sàng chi trả của mình. Trái lại, hầu hết các tổ chức công không "bán" sản phẩm của mình trên thị trường cạnh tranh. Vì thế, nhà quản lý các tổ chức công phải tìm cách quy ước giá trị của những dịch vụ như quốc phòng, trật tự xã hội, y tế và sức khoẻ... Vì lợi ích của những dịch vụ công rất khó đo lường nên việc xác định quy mô tối ưu của các tổ chức công cũng không dễ dàng. Đó là chưa tính đến những khó khăn khi phải tính đến cả vấn đề công bằng khi định giá.

3.2.3. Tác động của sự thiếu vắng cạnh tranh làm hạn chế tính hiệu quả.

Sự thiếu vắng cạnh tranh đã ảnh hưởng cả đến tính hiệu quả động của các tổ chức công, vì các tổ chức này thường ít có động lực đổi mới hơn doanh nghiệp tư nhân, không những vì họ vẫn không bị đào thải ngay cả khi không đổi mới, mà còn vì đổi mới sẽ gây nhiều bất lợi cho họ.

Thứ nhất, họ không học những đối thủ cạnh tranh để học hỏi kinh nghiệm tốt. Một tổ chức công có thể học tập từ những tổ chức có chức năng tương tự ở địa phương

khác, nhưng họ vẫn gặp phải khó khăn trong việc đánh giá xem liệu áp dụng kinh nghiệm đổi mới vào hoàn cảnh thực tiễn của tổ chức mình có phù hợp hay không.

Thứ hai, khác với các doanh nghiệp, họ không thể vay vốn để trang trải chi phí khi thực hiện đổi mới, mà tổ chức công chỉ có thể trông chờ vào quyết định cấp thêm ngân sách của cơ quan tài chính, mà những cơ quan này thường ngần ngại trước những rủi ro hoặc sự bất định của các đề án đổi mới, nhất là nếu những đề án đó liên quan đến việc cải tiến chất lượng của những dịch vụ công đầu ra rất khó thẩm định.

Cuối cùng, những quy chế trong khu vực công có thể làm cho việc duy trì chắc chắn những cán bộ có trình độ chuyên môn cao để thực hiện sự đổi mới trở nên khó khăn.

Do thiếu tính cạnh tranh nên nhiều khả năng là các tổ chức công hoạt động dưới mức hiệu quả. Điều này đòi hỏi các cơ quan tài chính cần thiết kế được hệ thống những động cơ khuyến khích phù hợp để buộc các tổ chức công phải nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.2.4. Tính cứng nhắc do các quy định về biên chế và tiền lương gây ra.

Thông thường, công chức trong các tổ chức công, một khi đã được tuyển dụng, đều được đảm bảo về biên chế và tiền lương. Những quy định này có lợi thế là làm cho công việc của họ phần nào không bị chi phối bởi ý muốn chủ quan của người lãnh đạo và tạo ra sự ổn định về chuyên môn trong cơ quan, cho dù có thể có sự thay đổi trong đội ngũ lãnh đạo. Tuy nhiên, cơ chế đó cũng có nhược điểm là nó tạo ra sự cứng nhắc trong vấn đề nhân sự, rất khó sa thải những cán bộ thiếu năng lực hoặc hiệu suất kém. Điều này một mặt khiến người lãnh đạo các tổ chức công rất do dự khi muốn tuyển dụng cán bộ mới, do đó các tổ chức công có thể không có đủ lực lượng cán bộ cần thiết để thực hiện các chương trình đổi mới. Mặt khác, nó tạo ra động cơ giành những suất biên chế quý giá đó cho người thân quen của cán bộ trong tổ chức công, bất kể năng lực của những người đó đến đâu.

Hơn nữa, hệ thống trả lương gần như cố định có xu hướng đãi ngộ quá thấp cho những người có năng lực và đãi ngộ quá cao cho những cán bộ thiếu trình độ.

Tóm lại, do bản chất của quá trình lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết gián tiếp đã làm nảy sinh hàng loạt những nhược điểm cố hữu, khiến các cơ quan của Chính phủ nhiều khi không đưa ra được những quyết định phù hợp với mục tiêu tối đa hoá phúc lợi xã hội. Mặc dù không thể dự báo một cách chính xác mức độ nghiêm trọng của những hạn chế này, nhưng chúng ta phải nhận thức được về sự tồn tại của

chúng và thấy rõ hậu quả mà chúng có thể gây ra cho những quyết định chính sách công.

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI

Câu hỏi ôn tập

1. Kết cục của LCCC theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối luôn luôn tạo ra một hoàn thiện Pareto.
2. Nếu một cử tri có lựa chọn đa đỉnh thì LCCC theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối sẽ xuất hiện hiện tượng biểu quyết quay vòng.
3. Cân bằng Lindahl là một cặp giá mà tại đó các cá nhân nhất trí trả một giá thuế như nhau cho một lượng HHCC như nhau.
4. Nếu tất cả các cá nhân đều tuân theo quy luật độ thỏa dụng biên giảm dần thì sẽ không xuất hiện lựa chọn đa đỉnh.
5. Nếu tất cả các cá nhân đều có lựa chọn đơn đỉnh thì kết quả của LCCC sẽ phản ánh đúng ý muốn của cử tri trung gian.
6. Đỉnh trong lựa chọn của cá nhân là điểm cao nhất trong biểu đồ lựa chọn của cá nhân đó.
7. Do bị giới hạn bởi nhiệm kỳ bầu cử, người đại diện thường có xu hướng lựa chọn những chính sách mang về lợi ích ngắn hạn.
8. Trong Chính phủ đại diện, nhóm có lợi ích tập trung luôn thắng thế so với những nhóm có lợi ích phân tán trong quyết định công cộng.
9. Hành vi tìm kiếm đặc lợi không phải lúc nào cũng mang lại đặc lợi cho những người có hành vi đó.
10. Vấn đề “thủ trưởng – nhân viên” là một hệ quả của thất bại về thông tin không đối xứng trong quản lý.

CHƯƠNG 6:

CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

Mục tiêu của chương

Kết thúc chương này, sinh viên cần nắm vững các nội dung cơ bản như sau:

- Chính phủ có thể sử dụng các nhóm công cụ chính sách nào để can thiệp vào thị trường? Công cụ chính sách và chính sách của Chính phủ khác nhau như thế nào?
- Nhóm quy định pháp lý gồm những công cụ gì? Phân biệt giữa các quy định khung và quy định điều tiết trực tiếp.
- Sự khác nhau giữa qui định về giá trần và giá sàn? Vì sao các công cụ này thường phải đi kèm với các qui định kiểm soát định lượng thì mới có tác dụng?
- Nhóm công cụ chính sách tạo cơ chế thúc đẩy thị trường gồm những công cụ chính nào? Các công cụ tự do hoá thị trường, hợp thức hóa thị trường và mô phỏng thị trường khác nhau như thế nào?
- Thuế và trợ cấp là gì? Có những loại thuế/trợ cấp nào? Tác động của chúng đến PLXH ra sao? Có thể rút ra kết luận quan trọng gì liên quan đến việc sử dụng công cụ thuế/trợ cấp.
- Khi nào Chính phủ nên đứng ra cung ứng trực tiếp hàng hóa, dịch vụ và khi nào Chính phủ nên thuê ngoài? Thuê ngoài trực tiếp khác với thuê ngoài gián tiếp ở chỗ nào? Vì sao trong nhiều trường hợp, Chính phủ lại thích thuê ngoài gián tiếp hơn?
- Công cụ chính sách về bảo hiểm và giảm nhẹ nguy cơ tổn thương giống và khác nhau ở những điểm nào? Vấn đề lựa chọn ngược và lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều diễn ra trong thị trường bảo hiểm như thế nào? Làm thế nào để khắc phục được các hiện tượng này?

1. Nhóm công cụ chính sách và quy định pháp lý.

1.1. Quy định khung.

Quy định khung là những khung pháp lý cần thiết mà Chính phủ phải xây dựng và bảo vệ nhằm đảm bảo thị trường tự do có thể vận hành ở mức tối ưu. Các quy định khung thường được ban hành dưới dạng luật, nghị định, quy định, chỉ thị...

Ví dụ: Luật về hợp đồng, luật khiếu nại và giải quyết tranh chấp, luật thương mại, luật lao động, luật chống độc quyền...

Việc xây dựng khung pháp lý cho sự vận hành của cơ chế thị trường đã được Adam Smith nhấn mạnh khi ông nhận ra nguy cơ các doanh nghiệp có thể cấu kết với

nhau và làm tổn hại đến tính cạnh tranh của thị trường tự do. Bản thân thị trường tự do có thể coi như một loại hàng hoá công cộng mang lại lợi ích chung cho tất cả các tác nhân hoạt động trong đó. Vì thế, nếu thiếu sự can thiệp của Chính phủ thì hàng hoá công cộng này có thể được cung cấp dưới mức hiệu quả xã hội.

Ngoài ra, quy định khung còn được sử dụng để giảm thiểu những hạn chế về phía Chính phủ. Tương tự, các quy định về tính công khai, minh bạch trong việc cung cấp các hàng hoá và dịch vụ công cộng sẽ giúp hạn chế việc lợi dụng chức quyền để thực hành các hành vi tìm kiếm đặc lợi của công chức Nhà nước. Tất cả những điều này đều giúp tạo dựng một môi trường thể chế trong sạch, lành mạnh để thị trường có thể vận hành có hiệu quả.

1.2. Các quy định kiểm soát trực tiếp.

Trong khi các quy định khung tạo điều kiện thuận lợi, cho phép cá nhân được lựa chọn các phương án ứng xử phù hợp trên thị trường cạnh tranh thì quy định kiểm soát trực tiếp lại tìm cách thay đổi những lựa chọn mà người sản xuất và người tiêu dùng có thể đã đưa ra trong những thị trường đó. Các quy định kiểu này thường được thực hiện thông qua những chỉ thị mang tính chất mệnh lệnh, chỉ huy, giám sát sự tuân thủ và trừng phạt nếu không chấp hành nghiêm chỉnh.

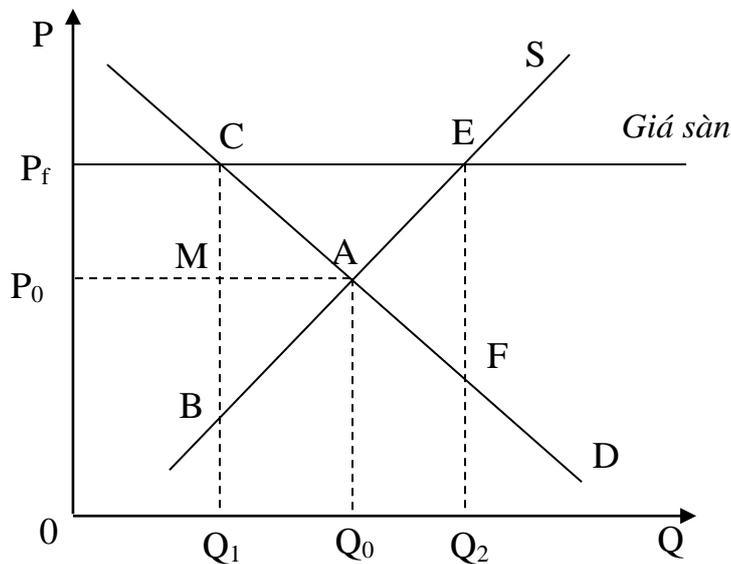
1.2.1. Quy định về giá

Nhằm mục đích bảo vệ người sản xuất hoặc người tiêu dùng, Chính phủ có thể đề ra các quy định kiểm soát giá bằng giá trần hoặc giá sàn.

* **Giá trần** là mức giá tối đa được quy định. Để có tác dụng, mức giá này thường được quy định thấp hơn mức giá cân bằng thị trường nhằm "bảo vệ" người tiêu dùng. Biện pháp này được dùng phổ biến nhất để điều tiết các hãng độc quyền, buộc các hãng này phải đặt giá bằng giá cạnh tranh, chứ không phải giá tối đa hoá lợi nhuận độc quyền.

Nếu không bị điều tiết, thị trường sẽ cân bằng tại mức giá P_0 . Lo ngại mức giá "quá cao" này có thể làm thiệt hại cho người tiêu dùng, Chính phủ quy định các doanh nghiệp chỉ được bán hàng hoá với mức giá tối đa là P_c . Khi đó, lượng cung sẽ giảm từ Q_0 xuống Q_1 . Ở mức giá này, người tiêu dùng sẵn sàng trả đến P_x để có được hàng hoá.

Trong trường hợp "tốt nhất", nếu người tiêu dùng thực sự được mua hàng hoá ở mức giá P_c và không phải trả thêm một chi phí nào khác về phúc lợi thì so với khi không bị điều tiết chính sách giá trần sẽ làm thặng dư tiêu dùng tăng thêm bằng diện tích hình chữ nhật P_0P_cBE , trong khi lại mất đi diện tích tam giác EAC . Nếu diện tích



Hình 48: Tác động của giá sàn

Chính phủ có thể có ba lựa chọn:

Thứ nhất, kết hợp kiểm soát giá sàn với việc kiểm soát bằng định lượng. Chính phủ sẽ phân bổ hạn ngạch sản xuất giữa các nhà sản xuất để đảm bảo lượng cung trên thị trường chỉ dừng lại ở Q_1 . Khi đó, thặng dư sản xuất sẽ tăng thêm diện tích P_0P_fCM , đồng thời bị giảm mất diện tích tam giác ABM . Nếu diện tích P_0P_fCM lớn hơn ABM thì người sản xuất thực sự được lợi từ chính sách giá sàn. Tuy nhiên, cùng lúc đó thì thặng dư tiêu dùng giảm bằng toàn bộ diện tích P_0P_fCA . Kết quả, một phần thặng dư tiêu dùng đã chuyển giao sang cho người sản xuất (P_0P_fCM), phần còn lại (ACM) kết hợp với tổn thất trong thặng dư sản xuất (ABM) làm thành tổng tổn thất vô ích (mất trắng) của xã hội là diện tích tam giác ABC .

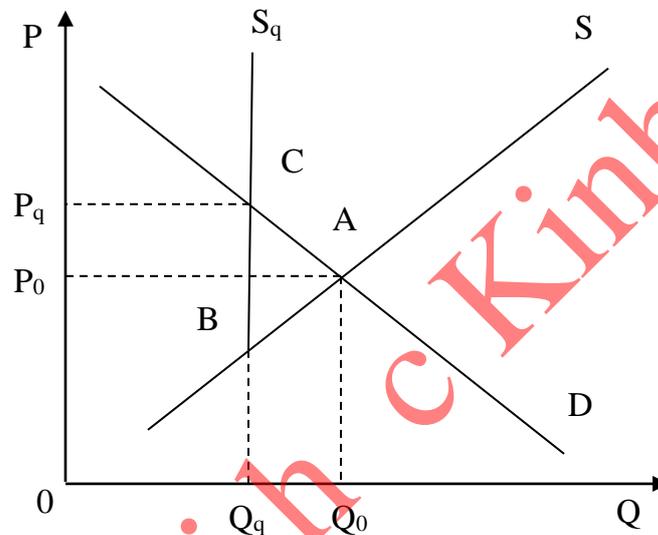
Thứ hai, Chính phủ có thể dùng ngân sách để mua nốt lượng dư cung trên thị trường (Q_1Q_2) rồi bán lại với mức giá tại F cho nhóm người tiêu dùng chỉ sẵn sàng trả giá thấp hơn giá sàn. Cách làm này sẽ làm thặng dư sản xuất tăng thêm trọn vẹn bằng diện tích P_0P_fEA . Thặng dư tiêu dùng của những người tiêu dùng phải trả giá sàn sẽ giảm đi diện tích P_0P_fCA . Như vậy, với hai nhóm này thì phúc lợi xã hội đã tăng thêm được một diện tích bằng tam giác CEA . Tuy nhiên, vấn đề chưa kết thúc ở đó. Vì Chính phủ còn bán được lượng dư cung cho nhóm khách hàng có mức độ sẵn sàng chi trả thấp với mức giá tại F nên kết hợp giữa thặng dư tiêu dùng của nhóm được mua với giá rẻ này với doanh thu bán lượng dư cung của Chính phủ, xã hội sẽ có thêm một mức phúc lợi là diện tích Q_2Q_1CF . Đổi lại, Chính phủ phải chi một khoản ngân sách

bằng P_f nhân với lượng dư cung, hay diện tích Q_2Q_1CE . Kết quả cuối cùng là giải pháp này đã làm tổn thất phúc lợi xã hội một diện tích là tam giác AEF .

Lựa chọn cuối cùng là Chính phủ mua toàn bộ lượng dư cung rồi thiêu huỷ (hoặc viện trợ không hoàn lại cho nước khác). Khi đó, xét về khía cạnh kinh tế, tổng tổn thất vô ích sẽ là diện tích Q_2Q_1CAE .

Tóm lại, các giải pháp quy định giá đều đưa đến những tác động phân phối nhất định, nhưng đối tượng chính sách có thực sự được lợi hay không còn là điều chưa rõ ràng. Chỉ có một điều chắc chắn là các giải pháp đó đều phi hiệu quả.

1.2.2. Quy định về lượng.



Hình 49: Tác động của hạn chế về lượng

Các quy định kiểm soát về lượng được Chính phủ áp dụng trong nhiều trường hợp. Việc kết hợp với chính sách giá sàn để giúp chính sách này có hiệu lực như đã đề cập đến trong lựa chọn đầu tiên của phần nói về giá sàn ở trên là một thí dụ. Ngoài ra, Chính phủ có thể sử dụng quy định về lượng để khắc phục ngoại ứng tiêu cực. Mặc dù các quy định về lượng cứng nhắc và kém hiệu quả hơn so với các khuyến khích thị trường, nhưng nó lại mang đến những kết quả chắc chắn hơn. Vì thế, đây có thể là lựa chọn tốt trong những trường hợp mà chi phí do việc xác định chính xác các khuyến khích thị trường có thể có sai lệch lớn. Nếu không có hạn chế này, lượng cung trên thị trường sẽ đạt mức Q_0 và giá cả cân bằng ở P_0 .

Nếu Chính phủ chỉ cho phép sản xuất ở Q_q và phân phát hạn ngạch sản xuất cho các doanh nghiệp theo số lượng tương ứng thì đường cung S sẽ dốc lên đến B , sau đó có chiều thẳng đứng như đường S_q . Lượng cung dừng lại ở Q_q và giá sẽ tăng lên đến

P_q . Tác động của hạn chế về lượng lúc này giống như lựa chọn thứ nhất của giá sản và xã hội sẽ mất trắng diện tích tô đậm ABC.

1.2.3. Quy định về cung cấp thông tin.

Thất bại về thông tin không đối xứng gợi ý đến một chính sách khá đơn giản: đó là cung cấp thông tin. Câu hỏi chính sách ở đây là Chính phủ nên trực tiếp cung cấp thông tin hay nên yêu cầu người sản xuất hàng hoá phải cung cấp thông tin. Trong thực tế, Chính phủ làm theo cả hai xu hướng này. Một mặt, Chính phủ có thể yêu cầu người sản xuất phải cung cấp các thông tin liên quan đến đặc tính, chất lượng, thành phần cơ bản... của sản phẩm, đó là cách *cung cấp thông tin trực tiếp*. Chính phủ cũng có thể thông qua việc cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận để chứng tỏ người sản xuất được cấp phép đã có đủ điều kiện để hành nghề. Đó là hình thức *cung cấp thông tin gián tiếp*.

* Cung cấp thông tin trực tiếp.

Trong những năm gần đây, việc yêu cầu các doanh nghiệp đăng tải thông tin về các tính chất liên quan đến chất lượng của sản phẩm đã trở thành phổ biến.

Cung cấp thông tin trực tiếp là một công cụ chính sách khá hấp dẫn vì chi phí biên của việc cung cấp thông tin và giám sát quá trình tuân thủ là tương đối rẻ. Tuy nhiên, nó sẽ có tác dụng lớn nhất khi thị trường chỉ đơn thuần có thất bại về thông tin không đối xứng. Trong trường hợp thất bại này được kết hợp với nhiều dạng khuyết tật khác, như vấn đề của sản phẩm ít được người tiêu dùng quan tâm, tác dụng phụ của sản phẩm không biểu hiện tức thời và rõ ràng... thì chỉ một mình việc cung cấp thông tin trực tiếp không thôi sẽ không đủ.

Quy định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cũng có những nhược điểm nhất định.

Thứ nhất, các cơ quan xác định tiêu chuẩn chất lượng của Nhà nước có thể không có đủ sự hiểu biết về chuyên môn cần thiết để đặt ra những tiêu chuẩn thích hợp về chất lượng. Nhiều tiêu chuẩn không theo kịp sự thay đổi công nghệ đã trở thành những trở ngại cho việc đưa ra sản phẩm mới.

Thứ hai, tiêu chuẩn chất lượng có thể bị lạm dụng, trở thành hàng rào ngăn cản sự gia nhập của các doanh nghiệp mới. Nguy cơ này càng lớn hơn khi những tiêu chuẩn được áp đặt không nhằm vào chất lượng hàng hoá mà vào qui trình sản xuất hàng hoá đó.

* Cung cấp thông tin gián tiếp.

Nếu cung cấp thông tin trực tiếp có thể dễ dàng áp dụng cho hàng hoá thì nó lại rất khó áp dụng cho dịch vụ. Đó là vì chất lượng dịch vụ không cố định mà nó thay đổi

qua thời gian, tùy theo mức độ đầu tư vốn con người và các đầu vào khác cho dịch vụ đó. Trong trường hợp này, Chính phủ phải tìm cách cung cấp thông tin gián tiếp, mà một trong những cách làm phổ biến là cấp giấy phép hoặc chứng chỉ xác nhận rằng người cung cấp dịch vụ đã đạt được một tiêu chuẩn nhất định về chuyên môn, đào tạo hoặc kinh nghiệm.

Cấp giấy phép hành nghề là một cơ chế điều tiết trong đó, chỉ những người đủ tiêu chuẩn, có nhu cầu hành nghề và được cấp giấy phép hành nghề từ một cơ quan có thẩm quyền mới được phép thực hiện những công việc, chức năng liên quan đến nghề nghiệp đó. Giấy phép hành nghề được phân biệt với *chứng chỉ nghề nghiệp*, đó là một văn bằng chứng nhận người có chứng chỉ đó đã qua đào tạo, có kinh nghiệm hoặc trình độ chuyên môn nào đó mà những người khác không qua đào tạo thì không được phép sử dụng văn bằng đó. Tuy nhiên, những người chưa có chứng chỉ vẫn được pháp luật cho phép hành nghề. Như vậy, giấy phép hành nghề muốn nói đến việc thực hành một nghề nghiệp được pháp luật cho phép, còn chứng chỉ nghề nghiệp chỉ là sự xác nhận về một trình độ chuyên môn trong nghề nghiệp đó.

Giấy phép hành nghề cũng có nhiều nhược điểm.

Thứ nhất, không có gì chứng tỏ những người có giấy phép hành nghề sẽ là những người phục vụ tốt, vì thế dùng giấy phép hành nghề như một công cụ cung cấp thông tin gián tiếp sẽ không hoàn toàn chính xác.

Thứ hai, định nghĩa về nghề nghiệp sẽ gắn chặt với những kỹ năng chuyên môn mà qua thời gian những kỹ năng đó đã trở nên lạc hậu.

Thứ ba, tiêu chuẩn hành nghề quá cao có thể sẽ cản trở người dân, nhất là những người nghèo, sử dụng những dịch vụ tuy có chất lượng kém hơn nhưng giá rẻ hơn. Cuối cùng, quy định này có thể tạo cho cơ quan cấp phép một quyền lực tùy tiện để tìm kiếm đặc lợi bằng cách gây khó dễ cho người muốn có giấy phép, hoặc dựng nên hàng rào gia nhập ngành cao để cản trở những đối thủ cạnh tranh tiềm năng.

2. Nhóm công cụ chính sách tạo cơ chế thúc đẩy thị trường.

2.1. Tự do hoá thị trường.

2.1.1. Nói lỏng sự điều tiết.

Chính phủ có thể tham gia rất sâu vào việc điều tiết thị trường thông qua các quy định về giá cả, sự gia nhập hoặc rời bỏ ngành. Sự can thiệp đó của Chính phủ thường được xây dựng dựa trên những lý do như để hạn chế hành vi tìm kiếm đặc lợi của một số doanh nghiệp trong ngành (như đối với độc quyền tự nhiên chẳng hạn), để đảm bảo công bằng xã hội hoặc để nuôi dưỡng một số ngành chiến lược (như trong bảo hộ

thương mại). Tuy nhiên, những thay đổi nhanh chóng về công nghệ hoặc sở thích của người tiêu dùng có thể làm thay đổi cơ cấu của ngành và do đó làm cho tính hợp lý của những luận cứ trên không còn đúng nữa. Điều này có thể thấy rõ trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Xu thế toàn cầu hoá, những lợi ích to lớn của thương mại tự do và tác dụng của công nghệ thông tin làm giảm mạnh chi phí giao dịch, tất cả những điều đó đã làm cho luận cứ bảo hộ các ngành sản xuất trong nước bằng hàng rào thương mại ngày càng có ít giá trị. Kết quả là, tự do hoá thương mại đã trở thành một trào lưu không thể đảo ngược.

Tuy nhiên, cũng cần lường trước những hậu quả của việc nói lỏng sự điều tiết. Trước hết đó là sự chống đối của những đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ sự điều tiết trên. Mỗi quyết định nói lỏng sự điều tiết đều hàm chứa những ý nghĩa phân phối rất khác nhau. Vì thế, trước khi tiến hành nói lỏng sự điều tiết, cần phải xây dựng một lực lượng mạnh mẽ, ủng hộ sự cải cách và phải chứng minh được một cách thuyết phục về lợi ích xã hội của việc giảm bớt điều tiết. Thứ hai, mỗi ngành đều chịu sự điều tiết của nhiều quy định khác nhau. Vì thế việc nói lỏng sự điều tiết không có nghĩa là bãi bỏ đồng loạt tất cả mọi quy định trong ngành.

2.1.2. Hợp thức hoá.

Hợp thức hoá ở đây là muốn nói đến việc giảm thiểu xu hướng hình sự hoá các giao dịch kinh tế. Động lực chính của việc hợp thức hoá này thường bắt nguồn từ việc thay đổi thái độ xã hội đối với những hành vi nhất định, qua đó chuyển dần từ các hình thức trừng phạt theo kiểu hình sự (bỏ tù, tịch thu tài sản,...) sang các hình thức điều tiết bằng kinh tế (bồi thường, nộp phạt, thể chế hoá...).

2.1.3. Đa dạng hoá các loại hình cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Thuật ngữ đa dạng hoá ở đây có thể được hiểu theo nhiều cách:

- ✓ Việc chuyển từ cung cấp hàng hoá công cộng miễn phí sang thu phí sử dụng.
- ✓ Thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia cung cấp hàng hoá dịch vụ bằng cách chuyển những hàng hoá dịch vụ trước đây vẫn do các cơ quan Nhà nước cung cấp sang hình thức ký hợp đồng thuê khu vực tư nhân (thuê ngoài).
- ✓ Việc bán khoán, cho thuê, cổ phần hoá... các doanh nghiệp Nhà nước.
- ✓ Phi độc quyền hoá (tức là mở cửa những ngành trước đây vẫn do doanh nghiệp Nhà nước tham gia và cạnh tranh).

2.2. Hỗ trợ sự hình thành thị trường.

2.2.1. Xác lập quyền về tài sản đối với những hàng hoá hiện có.

Trong chương 2, chúng ta đã đề cập đến việc chuyển giao quyền về tài sản cho một trong các bên tham gia giao dịch thị trường để nội hoá các ngoại ứng. Đây chính là thí dụ điển hình về chính sách can thiệp thuộc loại này. Tuy nhiên, cũng cần nhắc lại hạn chế của Định lý Coase là giải pháp này chỉ thực hiện được nếu việc thiếu vắng quyền về tài sản là do hạn chế về mặt thể chế (chẳng hạn như việc giao đất, giao rừng). Còn nếu là do bản chất của hàng hoá không thể xác lập được quyền về tài sản (thí dụ như đối với không khí, các luồng cá ngoài biển khơi...) thì giải pháp này không thực hiện được. Ngay cả khi việc xác lập quyền về tài sản là khả thi thì để thực hiện điều đó cũng cần giải quyết hàng loạt những rào cản khác nữa về mặt pháp lý, hành chính, chính trị, xã hội và tác động về mặt phân phối của việc trao quyền tài sản.

2.2.2. Tạo ra những hàng hoá mới có thể trao đổi trên thị trường.

Cũng như trong phần bàn về các biện pháp khắc phục ngoại ứng trong chương 2, giải pháp hình thành thị trường về giấy phép xả thải nhằm đảm bảo phân bổ hạn ngạch xả thải giữa các doanh nghiệp với tổng chi phí thấp nhất đã được đề xuất. Trong một hệ thống như vậy, các doanh nghiệp sẽ tối đa hoá lợi nhuận bằng cách hạn chế việc xả thải của mình ở mức mà giá mua thêm một giấy phép xả thải đúng bằng chi phí biên của việc hạn chế ô nhiễm. Nếu tất cả các doanh nghiệp được mua bán tự do giấy phép xả thải thì mỗi doanh nghiệp đều sẽ đứng trước một mức giá như nhau đối với đơn vị ô nhiễm cuối cùng và sẽ không thể tìm được cách nào rẻ hơn để đáp ứng mục tiêu đã định về tổng mức ô nhiễm tối ưu xã hội.

2.3. Mô phỏng thị trường.

Trong trường hợp không thể đảm bảo một sự cạnh tranh thực sự trong thị trường thì Chính phủ vẫn có thể can thiệp để tạo ra sự cạnh tranh giành thị trường. Cụ thể hơn, các doanh nghiệp sẽ phải cạnh tranh với nhau dưới hình thức đấu thầu hoặc đấu giá để được quyền cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ. Hình thức này đặc biệt quan trọng trong những trường hợp Chính phủ trao nhượng quyền kinh doanh cho một doanh nghiệp nào đó (như trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, khai thác tài nguyên hay cung cấp các dịch vụ công ích). Tuy nhiên, khi áp dụng biện pháp này, cần nhận thức được những nguy cơ tiềm ẩn của nó:

Thứ nhất, vì những doanh nghiệp giành được nhượng quyền kinh doanh sẽ có vị thế độc quyền hoặc gần như độc quyền nên họ sẽ có động cơ và cơ hội để bỏ giá thầu thấp nhằm giành được nhượng quyền, rồi sau đó gian dối chất lượng cung cấp hàng hoá. Do đó, đi kèm theo giải pháp này, Chính phủ cần tăng cường công tác kiểm tra

giám sát chất lượng, hoặc đề ra những quy định chi tiết về kỹ thuật buộc nhà thầu phải tuân thủ.

Thứ hai, nếu số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu ít thì có nguy cơ hình thành thị trường độc quyền nhóm, trong đó các nhà thầu cấu kết với nhau để lần lượt giành nhượng quyền trong các lần đấu thầu hoặc đấu giá khác nhau. Ngay cả khi số lượng nhà thầu đông, nhưng số lượng gói thầu còn lớn hơn khiến không nhà thầu nào có thể thực sự kham được hết thì sự cạnh tranh thực sự giữa các nhà thầu cũng chưa chắc đã tồn tại.

3. Nhóm công cụ chính sách điều tiết bằng thuế và trợ cấp.

3.1. Thuế.

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc của các cá nhân và doanh nghiệp cho ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cung cấp hàng hoá công cộng hoặc hạn chế lượng cung hàng hoá trên thị trường.

Thuế có thể được đánh vào bên cung hoặc bên cầu. Khi đầu ra của một doanh nghiệp bị đánh thuế thì đó là thuế đánh vào bên cung, còn khi người tiêu dùng đi mua hàng và phải trả thêm thuế trên tổng số tiền mua hàng đã mua thì đó là thuế đánh vào bên cầu.

3.1.1. Thuế đánh vào bên cung.

Thuế đầu ra là thuế đánh vào sản lượng do các doanh nghiệp sản xuất ra.

Thuế này thường được dùng để khắc phục ngoại ứng tiêu cực bằng cách làm giá cả của đầu ra tăng lên đúng bằng chi phí xã hội biên, nhờ đó có thể nội hoá được các ngoại ứng tiêu cực, giảm mức sản lượng của doanh nghiệp xuống bằng mức sản lượng tối ưu xã hội. Ngoài ra, thuế còn có thể được đánh vào các hãng độc quyền để hạn chế và chuyển bớt một phần lợi nhuận siêu ngạch của các hãng này sang cho ngân sách Nhà nước.

Thuế quan là loại thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu.

Thuế quan được coi là một hàng rào bảo hộ sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng hoá nhập khẩu. Trong xu thế tự do hóa thương mại như hiện nay, tác dụng này của thuế quan ngày càng hạn chế.

Để thấy rõ những tác động này, hãy xét một thí dụ khi Chính phủ quyết định đánh thuế t đồng trên một đơn vị đầu ra được sản xuất như đã minh họa trong hình 50. Trước khi có thuế, thị trường cân bằng tại điểm A là giao giữa đường cung S và đường cầu D. Khi đó, hàng hóa được bán với giá P_0 và lượng hàng hóa giao dịch là Q_0 . Lúc

càng mạnh (tức là đường cầu càng co giãn), thì mức độ giảm giá càng lớn. Khi đó, khả năng người bán chuyển thuế sang cho người mua càng nhỏ.

Về phía người bán, mặc dù nhận được từ người mua mức giá P_m , nhưng họ lại phải trả thuế cho Chính phủ do thuế đánh vào bên cung. Vì thế, mức giá mà họ thực sự nhận được khi bán hàng hóa là $(P_m - t)$. Lưu ý rằng khoảng cách giữa hai đường cung S và S_t chính là t , vì thế mức giá sau thuế của người bán là $P_b (=P_m - t)$. So với mức giá trước thuế P , P_b thấp hơn, có nghĩa là người bán cũng phải chịu một phần thuế. Phần thuế trên mỗi đơn vị hàng hóa người bán chịu là P_0P_b và gánh nặng thuế về phía người bán là diện tích P_0P_bCG .

Khi phân tích thuế đánh vào bên cung, cần lưu ý những đặc điểm chung như sau:

* Chúng làm giá cả mà người tiêu dùng phải trả cho hàng hoá cao hơn so với khi không có thuế, vì thế người tiêu dùng sẽ phải chịu thiệt.

* Thuế đầu ra còn làm cho người sản xuất hàng hoá nhận được mức giá thấp hơn trước khi có thuế, vì thế người sản xuất cũng phải chịu thiệt một phần.

* Cả hai loại thuế đầu ra và thuế quan đều gây ra tổn thất vô ích về PLXH, do đó chúng đều là những công cụ không hiệu quả.

* Gánh nặng thuế của người sản xuất và người tiêu dùng nhiều hay ít phụ thuộc vào độ co giãn của đường cung và đường cầu.

3.1.2. Thuế đánh vào bên cầu.

Đến đây, chúng ta chuyển qua xem xét thuế đánh vào bên cầu, gồm hai loại chính: Thuế tiêu dùng và phí sử dụng.

Thuế tiêu dùng là loại thuế đánh vào việc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ.

Vì đánh thuế làm giảm lượng hàng hoá tiêu dùng nên thuế này thường được dùng để nội hoá ngoại ứng tiêu cực do tiêu dùng gây ra, mà điển hình nhất là thuế tiêu thụ đặc biệt. Loại thuế này được đánh vào một số hàng hoá phi khuyến dụng như thuốc lá, rượu bia, vì Chính phủ cho rằng việc tiêu dùng những hàng hoá này không có lợi cho cá nhân người tiêu dùng và cho xã hội nói chung. Thuế tiêu dùng còn được dùng để khắc phục những thất bại về thông tin không đối xứng.

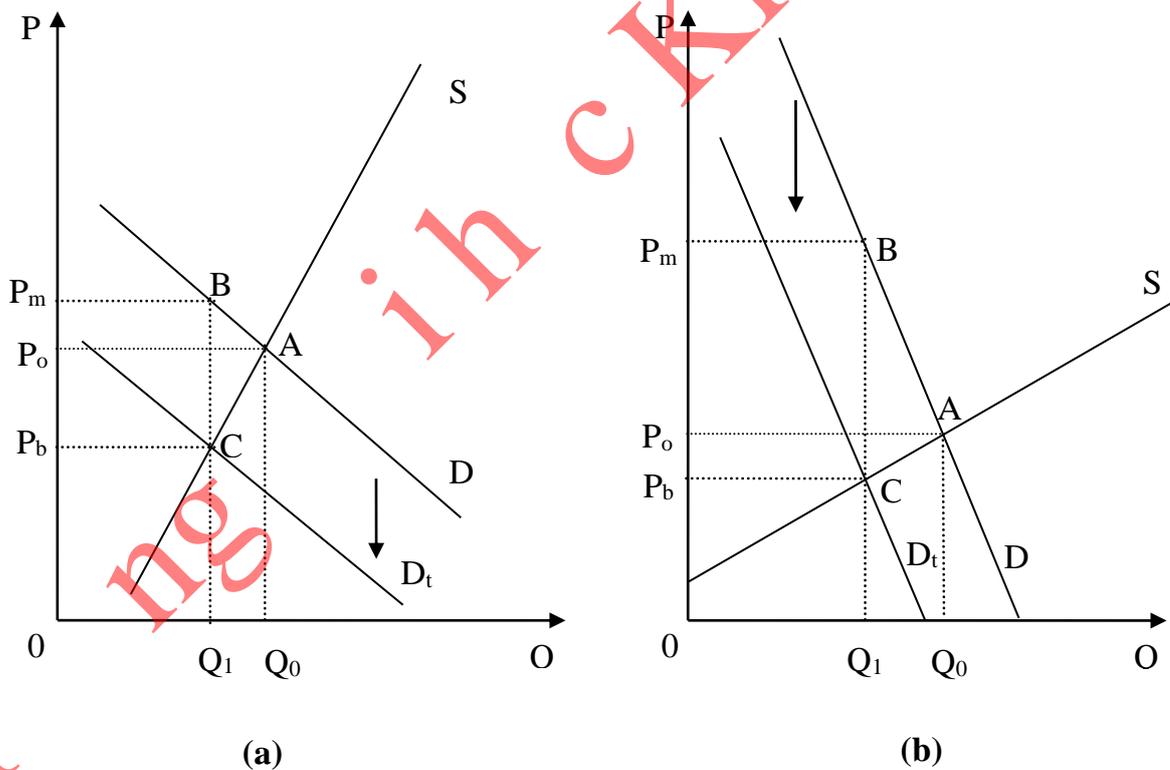
Phí sử dụng là mức giá mà người sử dụng các hàng hoá và dịch vụ công cộng do Chính phủ cung cấp phải trả.

Phí sử dụng được dùng để hạn chế bớt việc sử dụng những hàng hoá công cộng có thể tắc nghẽn như cầu đường và một số nguồn lực chung khác. Lập luận cơ bản cho việc áp dụng phí sử dụng là việc cung cấp công cộng hàng hoá công cộng thường dẫn đến việc người tiêu dùng sẽ dùng hàng hoá công cộng này cho đến khi mức phí của

$(P_0 - t)$. Kết quả là đường cầu dịch chuyển từ D xuống D_t , và cân bằng thị trường mới đạt tại điểm C , tức P_b, Q_1 .

Mức giá P_b chỉ là mức giá mà người mua phải trả cho người bán chứ chưa phải số tiền thực sự mà họ phải trả cho hàng hóa. Muốn biết số tiền thực sự họ phải trả, cần cộng thêm thuế vào P_b . Nhưng vì khoảng cách dọc giữa hai đường cầu chính bằng t nên $P_m = P_b + t$. Tóm lại, mức giá mà người mua phải trả thực sự cho hàng hóa là P_m . Một lần nữa, thuế về danh nghĩa đánh vào người mua nhưng thực tế là cả hai người mua và bán đều cùng phải chịu. Cũng như thuế đánh vào bên cung, thuế đánh vào bên cầu cũng gây ra tổn thất vô ích của thuế là tam giác ABC , bao gồm phần tổn thất về phía người mua (ABG) và tổn thất về phía người bán (ACG).

Đến đây có thể kết luận, tác động thực sự của thuế không phụ thuộc vào việc luật thuế quy định thuế do ai chịu. Tác động đó chỉ chịu ảnh hưởng của đường cung và đường cầu.



Hình 52. Phân chia gánh nặng thuế phụ thuộc độ co giãn của cung và cầu

- (a) Phân chia gánh nặng thuế khi cầu co giãn nhiều, cung co giãn ít
- (b) Phân chia gánh nặng thuế khi cầu co giãn ít, cung co giãn nhiều

Trong hình 52 (a), đường cầu có giãn nhiều, đường cung co giãn ít. Tương ứng, gánh nặng thuế của người mua nhỏ hơn gánh nặng thuế của người bán. Hay nói cách khác, người bán chịu phần lớn thuế. Trái lại, trong hình 52(b), đường cầu co giãn ít, đường cung co giãn nhiều nên gánh nặng thuế chủ yếu rơi vào người mua.

3.2. Trợ cấp.

Trợ cấp là chuyển giao của Chính phủ tạo ra một khoản đệm giữa giá mà người tiêu dùng trả và chi phí sản xuất khiến cho giá thấp hơn chi phí biên. Trợ cấp có thể được áp dụng cho bên cung hoặc bên cầu.

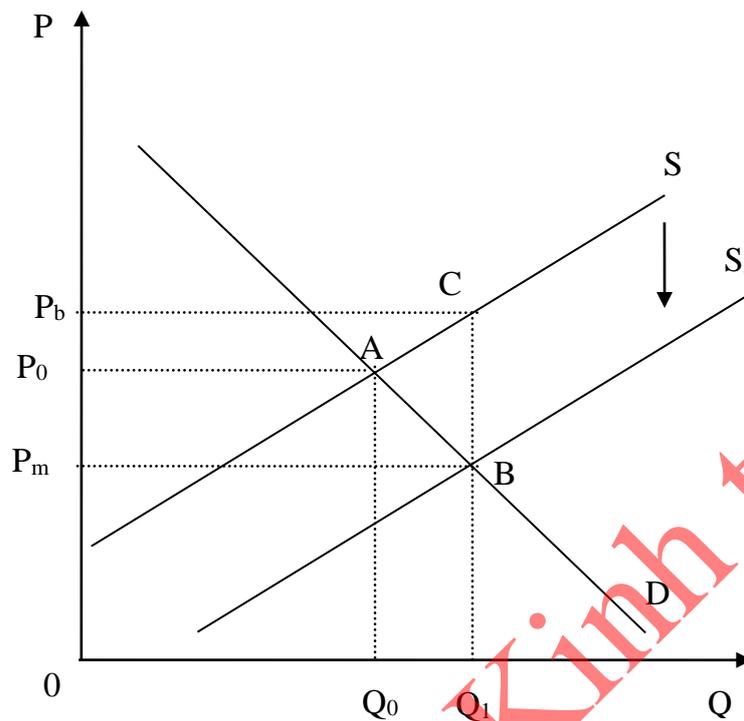
3.2.1. Trợ cấp bên cung.

Một biện pháp để tăng cường về hàng hoá là trợ cấp cho người sản xuất. Trợ cấp đó có thể dành cho một doanh nghiệp sản xuất hoặc do chính quyền cấp trên phân bổ ngân sách cho chính quyền cấp dưới. Vì trợ cấp có tác dụng làm tăng lượng hàng hoá cung ứng nên nó thường được dùng để khắc phục ngoại ứng tích cực. Đôi khi, hình thức này còn được dùng để nội hoá cả ngoại ứng tiêu cực và bù lỗ cho độc quyền tự nhiên để khuyến khích các hãng độc quyền sản xuất tại mức sản lượng tối ưu xã hội). Trợ cấp sản xuất còn được áp dụng vì mục tiêu công bằng, nhằm trợ giúp cho một số loại doanh nghiệp thuộc diện ưu tiên hoặc đang phải chịu sức ép cạnh tranh không bình đẳng. Các khoản trợ cấp này có thể thực hiện dưới dạng trợ giá (bù lỗ) hoặc trợ thuế sản xuất.

Trợ giá hay bù lỗ. Hình thức trợ cấp sản xuất phổ biến nhất để thực hiện các mục tiêu trên là trợ giá hoặc bù lỗ, trong đó cứ với mỗi đơn vị hàng hoá sản xuất ra, Chính phủ sẽ trợ cấp cho một số tiền hoặc theo một tỷ lệ nhất định. Khi chính quyền cấp trên tài trợ cho chính quyền cấp dưới theo hình thức này còn được gọi là tài trợ tương ứng.

Trợ thuế sản xuất. Một hình thức khác để trợ cấp cho người sản xuất là thông qua việc trợ thuế, tức là cho phép người sản xuất được trừ bớt một khoản nhất định khỏi thu nhập chịu thuế doanh nghiệp của mình. Các hình thức trợ cấp khác tương đương với trợ thuế là trợ cấp trực tiếp bằng tiền hay xoá nợ, vì những hình thức này đều có tính chất giống như việc chuyển giao một khoản tiền mặt cho người sản xuất.

Tác động của trợ cấp bên cung



Hình 53. Tác động của trợ cấp bên cung

Việc phân tích tác động của trợ cấp cũng tương tự như thuế, nhưng theo chiều ngược lại (hình 53). Muốn vậy, cần lưu ý rằng khi có trợ cấp bên cung, đường cung S sẽ dịch chuyển sang phải thành đường cung S_s . Mức giá cân bằng mà người mua phải trả là P_m , nhưng với mỗi đơn vị hàng hóa cung ứng, người bán được trợ cấp một khoản bằng s , khiến mức giá mà họ thực sự nhận được là $P_m + s$, hay P_b , vì khoảng cách giữa hai đường cung là mức trợ cấp s , tổng số tiền trợ cấp mà Chính phủ chi là diện tích $P_m P_b C B$. Chính sách này gây ra tổn thất vô ích về PLXH là diện tích tam giác $A B C$.

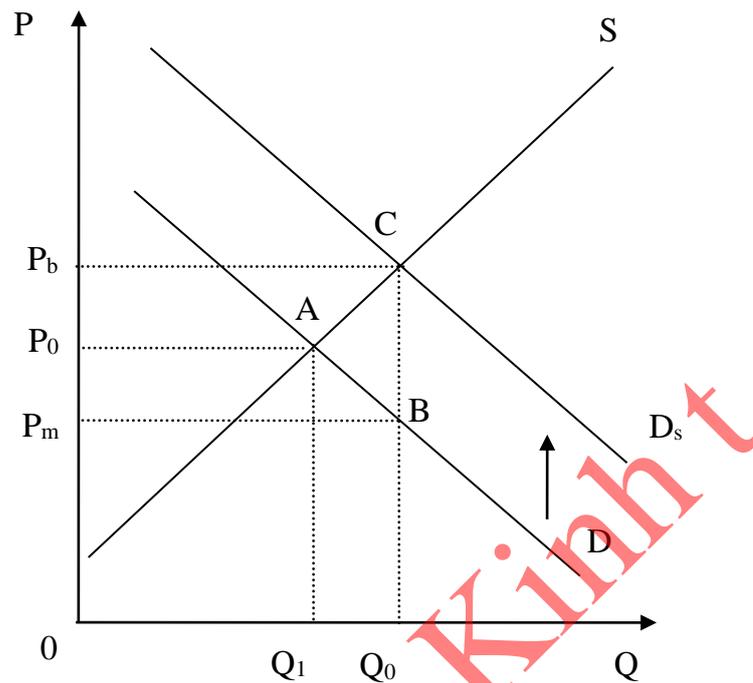
3.2.2. Trợ cấp bên cầu.

Trợ cấp bên cầu nhằm mục đích làm tăng lượng tiêu dùng của một hàng hoá nào đó bằng cách làm giảm giá của nó đối với người tiêu dùng cuối cùng, hoặc để đảm bảo công bằng xã hội. Có ba cách cơ bản để thực hiện trợ cấp phía cầu là thông qua trợ cấp bằng hiện vật, trợ giá (cấp tem phiếu) hoặc trợ thuế tiêu dùng. Việc sử dụng trợ cấp bên cầu cũng được giải thích bằng những lý do chủ yếu như để nội hoá ngoại ứng tích cực trong tiêu dùng, khuyến khích tiêu dùng hàng hoá khuyến dụng, khắc phục thất bại về thông tin không đối xứng hoặc đơn thuần là để thúc đẩy công bằng xã hội.

Trợ cấp bằng hiện vật. Theo nghĩa chặt chẽ nhất, trợ cấp bằng hiện vật là việc chuyển giao trực tiếp một lượng hàng hoá nào đó đến cho các đối tượng thụ hưởng mục tiêu.

Tem phiếu. Một hình thức khác để trợ cấp cho người tiêu dùng là phân phát cho họ các loại tem phiếu đặc biệt, trong đó quy định rõ số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà họ được phép nhận miễn phí hoặc với mức giá được bù lỗ. Người nhận trợ cấp khi cần tiêu dùng hàng hoá dịch vụ sẽ mang những tem phiếu đó đến những cơ sở cung ứng nhất định để đổi lấy hàng hoá hoặc dịch vụ. Còn Chính phủ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho cơ sở cung ứng này theo đúng cam kết của mình. Trước đây, thường các cơ sở quốc doanh đảm nhận việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ qua tem phiếu. Nhưng kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, để tăng tính cạnh tranh trong việc cung ứng hàng hoá dịch vụ cho người dân, nhất là người nghèo, các cơ sở tư nhân cũng nên được tham gia vào việc cung ứng theo tem phiếu. Như vậy, người dân có thể tuỳ ý chọn lựa cơ sở nào đó có chất lượng dịch vụ tốt hơn để đổi tem phiếu. Vì vậy việc thu hút được nhiều người dân mang tem phiếu đến đổi lấy hàng hoá dịch vụ hơn đồng nghĩa với việc thu nhập của cơ sở cung ứng sẽ cao hơn, nên đây sẽ là động lực mạnh để các cơ sở cải tiến chất lượng cung ứng hàng hoá dịch vụ.

Trợ thuế tiêu dùng. Một hình thức khác của trợ cấp bên cầu là cho phép miễn giảm thuế đối với việc tiêu dùng một số hàng hoá và dịch vụ của người nghèo, thí dụ như nhà ở, các loại dược phẩm thiết yếu... Trợ thuế có tác dụng làm giảm giá sau thuế đối với những hàng hoá và dịch vụ được khuyến khích. Tuy nhiên, trợ thuế thường không được các nhà kinh tế ủng hộ như các hình thức trợ cấp khác vì hai lý do. Thứ nhất, trợ thuế sẽ làm nguồn thu ngân sách từ thuế bị cắt giảm theo cách không lường được trước, vì thế nó có thể đe dọa đến tính bền vững ngân sách, khi các nhà hoạch định chính sách tài khoá không dự đoán được mức thâm hụt do trợ thuế gây ra. Thứ hai, các hình thức trợ thuế khác nhau sẽ có hàm ý phân phối không giống nhau. Nói chung, trợ thuế có thể được thực hiện bằng cách cho phép trừ lượng thuế phải nộp. Cách thứ nhất được coi là không công bằng, vì thu nhập của người nghèo thường đã dưới mức tối thiểu phải nộp thuế, vì vậy việc giảm bớt thu nhập chịu thuế của họ không có ý nghĩa gì đối với việc tăng thu nhập cho họ. Còn với người giàu, việc giảm bớt thu nhập chịu thuế có thể giúp họ chuyển từ khung thuế suất cao xuống khung thuế suất thấp, do đó họ sẽ được hưởng lợi lớn từ việc trợ thuế kiểu này.



Hình 54. Tác động của trợ cấp bên cầu

Tác động của trợ cấp bên cầu hoàn toàn tương tự như tác động của trợ cấp bên cung, chỉ khác ở chỗ khi có trợ cấp, đường cầu (chứ không phải đường cung) sẽ dịch chuyển sang phải từ D sang D_s (xem hình 54), và mức trợ cấp s cũng là khoảng cách dọc giữa hai đường cầu. Còn việc chia sẻ lợi ích của trợ cấp giữa người sản xuất và người tiêu dùng, tổng số tiền trợ cấp mà Chính phủ chi và tổn thất vô ích của trợ cấp đều giống hệt như trợ cấp bên cung.

Tóm lại, phân tích chính sách thuế và trợ cấp có thể rút ra những kết luận sau:

* Tác động của thuế hoặc trợ cấp không phụ thuộc vào việc đánh thuế (hay trợ cấp) cho bên cung hay bên cầu. Nói chung, dù cho danh nghĩa là áp dụng cho bên nào thì thực tế đều là cả hai bên cùng phải chịu (hoặc được hưởng lợi).

* Sự phân chia gánh nặng thuế hoặc chia sẻ lợi ích của trợ cấp chỉ phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu. Nếu các yếu tố khác nhau thì đường cung (hoặc cầu) càng co giãn thì người bán (hoặc người mua) càng phải chịu ít thuế (hoặc được hưởng ít lợi ích của trợ cấp).

* Cả hai công cụ này đều đi kèm với cái giá phải hy sinh về tính hiệu quả, đó là tổn thất vô ích do thuế (hoặc trợ cấp) gây ra. Vì thế, khi áp dụng chúng cần cân nhắc

những tác động có lợi mà chúng đem lại với tính phi hiệu quả mà chúng có thể gây ra để tránh lạm dụng.

4. Nhóm công cụ chính sách sử dụng khu vực kinh tế Nhà nước tham gia cung ứng hàng hoá dịch vụ.

4.1. Chính phủ cung ứng trực tiếp.

Cần phải khẳng định rằng khi Chính phủ tiến hành cung cấp hàng hoá dịch vụ thì đều có các lý do nhất định nhằm thực hiện các chức năng của mình trong nền kinh tế. Một số lý do được đưa ra để luận giải cho việc Chính phủ tiến hành cung cấp trực tiếp hàng hoá và dịch vụ cho nền kinh tế như sau:

Thứ nhất, do lo ngại hành vi cơ hội chủ nghĩa nếu giao việc sản xuất hàng hoá cho khu vực tư nhân. Thí dụ đối với quốc phòng, một loại HHCC đặc biệt được Chính phủ sử dụng để bảo vệ an ninh quốc gia. Nếu để tư nhân cung cấp theo hợp đồng với Chính phủ thì không lấy gì đảm bảo là tư nhân không sử dụng quân đội vì mục đích tư lợi cá nhân, thay vì mục đích bảo vệ an ninh cho toàn xã hội. Bên cạnh đó, chi phí mà Chính phủ phải bỏ ra để giám sát hoặc kiểm soát tư nhân khi để cho tư nhân cung cấp loại hàng hoá này theo các mục tiêu ổn định chính trị cũng sẽ rất lớn. Tương tự, những chức năng đặc biệt khác như in tiền, đánh thuế, phán xử của hệ thống toà án... đều có nguy cơ lớn dẫn đến hành vi cơ hội chủ nghĩa nếu trao vào tay tư nhân. Do đó, Chính phủ thấy rằng đặt chúng dưới sự sản xuất và cung cấp trực tiếp của mình sẽ an toàn hơn.

Thứ hai, trong nền kinh tế, có những loại hàng hoá và dịch vụ rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội nhưng khu vực tư nhân không muốn cung cấp, đòi hỏi Chính phủ phải cung cấp trực tiếp để thực hiện các chức năng phát triển và ổn định xã hội theo các mục tiêu đã định của mỗi quốc gia.

Thứ ba, nhiều nước đã chủ trương xây dựng kinh tế Nhà nước thành một lực lượng kinh tế lớn mạnh đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

4.1.1. Cung ứng trực tiếp qua bộ máy hành chính sự nghiệp.

Ngay từ khi xuất hiện Nhà nước, Chính phủ đã trực tiếp thực hiện hàng loạt những dịch vụ liên quan đến chức năng của mình thông qua bộ máy hành chính hoặc các cơ quan sự nghiệp. Những dịch vụ đó có thể chia làm những lĩnh vực truyền thống như sau:

- Xúc tiến các hoạt động thương mại
- Quản lý đất đai
- Xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng và quản lý bất động sản

- Nghiên cứu và kiểm định
- Hỗ trợ kỹ thuật
- Luật pháp và toà án
- Y tế, dịch vụ xã hội, trợ giúp trực tiếp
- Giáo dục và đào tạo
- Marketing
- Dịch vụ hành chính

Tất cả những lĩnh vực trên đều có thể luận giải bằng một thất bại thị trường nào đó hoặc một lý do về phân phối lại. Tuy nhiên, rõ ràng có nhiều lĩnh vực hoặc nhiều khía cạnh trong một lĩnh vực không nhất thiết phải do Chính phủ hoàn toàn cung ứng.

4.1.2. Cung ứng qua các doanh nghiệp Nhà nước.

Là một doanh nghiệp, các doanh nghiệp Nhà nước có chức năng kinh doanh, tự chủ về tài chính để kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả, có lợi nhuận cao nhằm đạt được sự tăng trưởng và phát triển theo các mục tiêu của Nhà nước. Về mặt này, có thể xem doanh nghiệp Nhà nước như một công cụ hay phương tiện để Nhà nước thực hiện những mục đích kinh tế xã hội rộng lớn hơn của mình.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp Nhà nước lại do Nhà nước sở hữu toàn bộ hoặc sở hữu phần vốn góp khống chế, có nghĩa là các quyết định về kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp được các đại diện do Nhà nước lựa chọn đưa ra và các tiêu chí ra quyết định không chỉ giới hạn ở các mục tiêu tài chính hay lợi nhuận như doanh nghiệp tư nhân. Do đó, lợi ích thu được từ các hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước không được sử dụng để phục vụ lợi ích cá nhân mà là vì lợi ích chung của xã hội. Về mặt này, doanh nghiệp Nhà nước là một chính sách hay mục đích can thiệp của Chính phủ.

Việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ bằng doanh nghiệp Nhà nước xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp Nhà nước là một tổ chức kinh tế có những lợi thế so sánh so với các doanh nghiệp cùng loại thuộc các khu vực khác của nền kinh tế. Lợi thế so sánh của doanh nghiệp Nhà nước thể hiện chủ yếu ở phương diện hiệu quả xã hội. Doanh nghiệp tư nhân thuộc quyền sở hữu tư nhân nên mục tiêu chính của nó là phải đem lại lợi nhuận tài chính cao cho chủ sở hữu doanh nghiệp, mặc dù xã hội có thể phải hy sinh hiệu quả phân bổ nguồn lực ở một nơi nào khác trong nền kinh tế. Kết quả là, hiệu quả tổng thể kinh tế xã hội của các doanh nghiệp tư nhân có thể không cao. Trái lại, doanh nghiệp Nhà nước thuộc quyền sở hữu công cộng, nên mục tiêu

chính của nó là phải tối đa hoá lợi ích của đông đảo nhân dân, thông qua đại diện của mình là Nhà nước. Chính vì thế, đối với loại hình doanh nghiệp này, hiệu quả kinh tế xã hội phải được đặt lên hàng đầu.

Thứ hai, doanh nghiệp Nhà nước là một nhân tố quan trọng góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Thứ ba, doanh nghiệp Nhà nước là một công cụ để góp phần khắc phục các thất bại của thị trường.

Thứ tư, doanh nghiệp Nhà nước góp phần thực hiện công bằng xã hội. Với hai chức năng cơ bản là "kinh doanh" và "nâng cao phúc lợi xã hội", thặng dư do các hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước tạo ra không bị phân tán cho các hoạt động tiêu dùng và tái đầu tư tư nhân, mà được sử dụng tập trung cho khu vực công cộng nhằm thực hiện các chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

Mặc dù có những mặt mạnh như đã nêu trên, nhưng doanh nghiệp Nhà nước cũng có những hạn chế của mình, trong đó trở ngại lớn nhất là về động cơ khuyến khích đối với người quản lý. Một khó khăn khác nữa đối với doanh nghiệp Nhà nước là doanh nghiệp này thường phải đảm nhiệm cả mục tiêu kinh doanh (tức lợi nhuận), lẫn mục tiêu xã hội (như đảm bảo công ăn việc làm, tiền lương cho cán bộ nhân viên...), mà nhiều khi những mục tiêu này không hoàn toàn nhất quán với nhau.

Tất cả những điều trên cho thấy, việc sử dụng doanh nghiệp Nhà nước trực tiếp sản xuất và phân phối hàng là rất có hiệu quả khi các doanh nghiệp này được vận hành tự chủ theo các quy luật của thị trường nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của Chính phủ. Vấn đề là làm sao nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp này. Có nhiều quan điểm cho rằng muốn làm tốt điều đó Chính phủ cần tạo môi trường để các doanh nghiệp Nhà nước cũng phải cạnh tranh lành mạnh theo các quy luật trên thị trường chứ không nên tập trung các doanh nghiệp Nhà nước thành một tập đoàn kinh tế hoặc các tổng công ty độc quyền trong một ngành nhất định.

4.2. Chính phủ cung ứng gián tiếp.

Khác với cung ứng trực tiếp, trong hình thức cung ứng gián tiếp, Chính phủ chỉ cấp kinh phí để các doanh nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức phi lợi nhuận sản xuất hàng hoá dịch vụ, sau đó đảm nhận khâu phân phối các hàng hoá dịch vụ đó đến người tiêu dùng.

Vấn đề không phải ở chỗ nên trao việc sản xuất hàng hoá dịch vụ cho doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp Nhà nước, mà là cơ chế kiểm tra giám sát như thế

nào. Nếu có một cơ chế hợp lý, cạnh tranh thì dù ai sản xuất cũng sẽ có hiệu quả như nhau.

Đôi khi, Chính phủ muốn ký hợp đồng cung ứng hàng hoá dịch vụ với một tổ chức phi lợi nhuận hơn là một doanh nghiệp tư nhân vì lợi nhuận. Hình thức này đôi khi còn được gọi là thuê ngoài gián tiếp. Do thiếu thông tin này nên nếu thuê một doanh nghiệp tư nhân vì lợi nhuận thì doanh nghiệp này có nhiều động cơ sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí nhận được, hoặc cung ứng hàng hoá dịch vụ với chất lượng không như cam kết. Trái lại, các tổ chức phi lợi nhuận thường được tin tưởng hơn vì họ không có động cơ tối đa hoá lợi nhuận và thường coi các mục tiêu nhân đạo là tôn chỉ hoạt động của mình. So với doanh nghiệp tư nhân, tổ chức phi lợi nhuận dễ kêu gọi sự đóng góp tự nguyện của các thành phần xã hội khác cho mục tiêu nhân đạo hơn, nhờ đó có thể tăng thêm kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước cấp. Ngoài ra, các tổ chức phi lợi nhuận thường linh hoạt hơn trong việc cung ứng dịch vụ, vì thế chúng đặc biệt thích hợp khi cần cung ứng những loại dịch vụ đa dạng cho một đối tượng khách hàng phân tán về sở thích. Tuy vậy, nhược điểm của việc sử dụng các tổ chức phi lợi nhuận là họ có nguy cơ vận hành với chi phí cao hơn doanh nghiệp tư nhân vì lợi nhuận.

5. Nhóm công cụ chính sách về bảo hiểm và giảm nhẹ nguy cơ tổn thương.

5.1. Bảo hiểm.

Bản chất của bảo hiểm là giảm nhẹ rủi ro cá nhân bằng cách phân tán rủi ro. Cá nhân có thể tự do mua nhiều loại bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm tư nhân như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm sức khoẻ... Tuy nhiên, thị trường bảo hiểm tư nhân luôn ẩn chứa những thất bại cố hữu khiến thị trường này trở nên không hoàn hảo. Hai hạn chế chính của thị trường này là hiện tượng lựa chọn ngược và hành vi lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều.

Lựa chọn ngược là hiện tượng xảy ra khi những người có nhiều khả năng nhận lại phúc lợi từ công ty bảo hiểm nhất lại chính là những người có xu hướng tham gia mua bảo hiểm.

Một vấn đề quan trọng khác trong thị trường bảo hiểm là chính việc được bảo hiểm đã làm thay đổi hành vi của người được bảo hiểm theo hướng tăng nguy cơ tổn thất và xác suất bồi thường của công ty bảo hiểm. Hành vi đó được gọi là hành vi **lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều**. Đó là sự gia tăng nguy cơ rủi ro phải bồi thường đối với công ty bảo hiểm do sự thay đổi hành vi của đối tượng được bảo hiểm gây ra. Ví dụ, một người đã bảo hiểm xe hơi của mình chống trộm cắp sẽ chủ quan hơn khi đậu xe, vì họ biết nếu có bị mất trộm thì công ty bảo hiểm sẽ phải bồi thường cho họ.

Tương tự, bảo hiểm cháy nổ sẽ khiến các gia đình không thận trọng khi kiểm tra các ổ điện, nhà bếp trước khi đi vắng. Hiện tượng này thậm chí còn trầm trọng hơn trong thị trường bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế làm cá nhân chủ quan, không thực hiện các biện pháp phòng bệnh như tập thể dục, kiểm tra sức khoẻ thường xuyên, từ bỏ các thói quen có hại cho sức khoẻ. Nghiêm trọng hơn, do bảo hiểm y tế làm giảm chi phí từ túi cá nhân cho y tế, nên nó còn kích thích cá nhân chấp nhận những ca phẫu thuật hoặc chữa trị tốn kém hơn mức cần thiết, gây ra gánh nặng quá mức cho các công ty bảo hiểm y tế. Trong kinh tế, người ta gọi hiện tượng này là **hội chứng bên thứ ba trả tiền**.

Các công ty bảo hiểm tư nhân đã có nhiều biện pháp để hạn chế những khiếm khuyết trên của thị trường bảo hiểm. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của thị trường này và do những khiếm khuyết trên có sự quan hệ chặt chẽ đến thất bại về thông tin không đối xứng nên vẫn cần phải có sự can thiệp của Chính phủ. Chính phủ có thể can thiệp bằng cách thực hiện bảo hiểm bắt buộc hoặc trợ cấp bảo hiểm.

5.1.1. Bảo hiểm bắt buộc.

Chính phủ có thể sử dụng quyền cưỡng chế của mình để bắt buộc bảo hiểm đại trà, nhất là với những dạng bảo hiểm nào có liên quan đến ngoại ứng như bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp... Chính phủ cho rằng, nếu để tình huống rủi ro diễn ra thì nó không chỉ ảnh hưởng đến bản thân từng cá nhân, mà còn có ảnh hưởng lan toả tiêu cực đến toàn xã hội. Vì thế, Chính phủ cần thiết phải buộc mọi cá nhân tham gia đóng bảo hiểm.

Một lý do thứ hai luận chứng cho quy định bảo hiểm bắt buộc coi đây là một thứ hàng hoá khuyến dụng.

Lý do thứ ba của bảo hiểm bắt buộc là để đa dạng hoá các đối tượng tham gia cung cấp bảo hiểm.

5.1.2. Trợ cấp bảo hiểm.

Thay vì bảo hiểm bắt buộc, Chính phủ cũng có thể cung cấp bảo hiểm với mức phí đã được trợ cấp cho người dân. Thí dụ, nhiều địa phương ở Việt Nam đã áp dụng hình thức cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo. Lý do chính cho hình thức này là để đảm bảo công bằng xã hội. Nếu Chính phủ nhận thấy người dân trong các cộng đồng nghèo không đủ khả năng tài chính để mua bảo hiểm y tế, nhưng họ lại rất bị tổn thương khi bệnh tật phát sinh, thì thay vì trợ cấp trực tiếp, Chính phủ có thể "mua" bảo hiểm y tế cho người nghèo.

5.2. Giảm nhẹ nguy cơ tổn thương.

Nếu các chương trình bảo hiểm nhằm giảm thiểu rủi ro bằng cách phân tán rủi ro cho một số đông người thì dự phòng giảm nhẹ nguy cơ tổn thương lại nhằm đối phó với các cú sốc thông qua một cơ chế tập trung. Giảm nhẹ nguy cơ tổn thương được thực hiện bằng các công cụ chính như sau:

5.2.1 Dự trữ quốc gia.

Để hạn chế tác động có hại của những biến động bất thường đó, các Chính phủ thường xây dựng chương trình dự trữ quốc gia, nhằm tích lũy một khối lượng nhất định những mặt hàng dự trữ chiến lược trong thời gian thị trường diễn biến bình thường để tung ra cung cấp, ổn định giá cả khi thị trường có biến động bất lợi. Dự trữ quốc gia cũng sẽ thủ tiêu động cơ đầu cơ, tích trữ hàng hoá để lũng đoạn thị trường khi khan hiếm của tư thương. Một lý do khác để xây dựng dự trữ quốc gia là nhằm giảm bớt sự phụ thuộc của quốc gia vào nguồn cung về hàng hoá đó trên thế giới.

Dự trữ quốc gia không chỉ được thực hiện dưới dạng dự trữ các sản phẩm vật chất. Để đảm bảo cân bằng ngân sách và đối phó với các cú sốc về nguồn thu, Chính phủ còn dự trữ các nguồn lực tài chính (ngoại tệ vàng, quỹ bình ổn giá...). Cũng như đối với các sản phẩm vật chất khác, dự trữ ngoại tệ có tác dụng ổn định tỉ giá và chống đầu cơ trên thị trường tài chính.

Hạn chế của dự trữ quốc gia là chi phí duy trì các kho dự trữ khá tốn kém.

5.2.2. Đền bù tạm thời.

Việc thay đổi chính sách, mặc dù có thể cải thiện được tính hiệu quả, nhưng thường hay vấp phải sự chống đối từ những đối tượng chịu thiệt từ tác động phân phối của chính sách mới, khi chính sách đó có thể lấy đi của họ những lợi ích hiện có hoặc áp đặt thêm những chi phí mới cho họ. Điều này có thể rất đáng tiếc, nếu những lợi ích mà họ bị mất chỉ là tạm thời, trong khi nền kinh tế nói chung lại thu được những lợi ích lâu dài từ các chính sách mới. Khi đó, Chính phủ có thể sẽ trả những khoản đền bù tạm thời cho các đối tượng đó để giảm bớt sự chống đối họ.

Sự đền bù này có thể dưới hình thức tiền tệ hoặc phi tiền tệ. Đền bù bằng tiền thường diễn ra khi Chính phủ quyết định “mua” một lợi ích nhất định với mức giá ấn định.

5.2.3. Trợ cấp khó khăn.

Cần lưu ý rằng, mặc dù cùng là sử dụng hình thức trợ cấp, nhưng mục đích của trợ cấp ở đây khác với trợ cấp được xếp vào nhóm thứ nhất. Nếu trợ cấp trong nhóm chính sách thứ nhất có mục tiêu là tạo đòn bẩy khuyến khích để thị trường tăng hoặc giảm lượng hàng hóa sản xuất thì trợ cấp trong nhóm chính sách này lại trực tiếp nhằm

giúp cá nhân giảm nhẹ những tác động bất lợi mà họ phải gánh chịu trước những cú sốc kinh tế. Trợ cấp khó khăn thường được thực hiện dưới hình thức trợ cấp trực tiếp bằng tiền. Nếu mục tiêu của Chính phủ là để tăng thu nhập cho người nhận thì trợ cấp bằng tiền là hình thức phù hợp nhất, vì nó sẽ có khả năng mang lại độ thỏa dụng cao nhất cho người nhận trợ cấp. Mặt khác, trợ cấp bằng tiền không bóp méo giá cả thị trường, do đó không gây ra những tổn thất vô ích như các hình thức trợ cấp khác.

Mặc dù, trợ cấp bằng tiền không bóp méo hành vi tiêu dùng của cá nhân, nhưng nó lại làm thay đổi động cơ làm việc, hay sự lựa chọn giữa đi làm hoặc nghỉ ngơi, của họ. Tăng thêm trợ cấp bằng tiền tức là tăng thêm thu nhập không do lao động cho cá nhân vì thế có xu hướng làm giảm động cơ tham gia lực lượng lao động của họ. Và khi đó thì nguy cơ họ lệ thuộc nhiều hơn vào chương trình trợ cấp sẽ tăng. Vì thế trợ cấp khó khăn cho những đối tượng không thuộc lực lượng lao động như người già, người tàn tật, trẻ em... sẽ không làm bóp méo động cơ đi làm của cá nhân. Nhưng với các đối tượng còn trong độ tuổi lao động và có khả năng lao động thì việc sử dụng trợ cấp khó khăn bằng tiền mặt cần cân nhắc thận trọng.

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI

Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Thị trường khăn len nhập khẩu ở Tỉnh A có đường cung và đường cầu như sau

$$Q_S = 6P + 120$$

$$P: 1.000/\text{cái}$$

$$Q_D = 280 - 4P$$

$$Q: \text{Cái}$$

Chính phủ muốn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất khăn len trong nước nên đã đánh thuế là 5.000đ/cái đối với khăn len nhập khẩu.

Hãy cho biết:

- 1) Thặng dư xã hội của thị trường khăn len trước khi bị đánh thuế
- 2) Khi bị đánh thuế giá hàng hóa này tăng hay giảm? Vì sao?
- 3) Người tiêu dùng có phải nộp thuế không? Nếu phải nộp thì nộp bao nhiêu?
- 4) Tổng thu từ thuế của Chính phủ khi thực hiện chính sách này là bao nhiêu?
- 5) Tính tổn thất phúc lợi xã hội?

Bài tập 2:

Thị trường thẻ điện thoại trả trước ở Thành phố Huế có hàm cung và cầu như sau:

$$Q_S = 2P + 40$$

$$P: 1.000\text{đ}/\text{thẻ}$$

$$Q_D = 160 - 3P$$

$$Q: \text{Thẻ}$$

Vì muốn tăng số lượng bán hàng nên Bưu điện quyết định đề nghị với Chính phủ trợ cấp cho người tiêu dùng là 5000đ/thẻ.

Hãy cho biết:

- 1) Thặng dư xã hội trước khi có trợ cấp?
- 2) Khi có trợ cấp thì người tiêu dùng mua thẻ với giá bao nhiêu?
- 3) Tính tổn thất phúc lợi xã hội?
- 4) Tổng trợ cấp của Chính phủ là bao nhiêu?
- 5) Doanh thu của Bưu điện tăng lên bao nhiêu %?

Bài tập 3:

Cung cầu của mì tôm ở Hà Nội như sau:

$$Q_S = -3 + 2P$$

$$Q: \text{Tấn/ngày}$$

$$Q_D = 27 - P$$

$$P: 1.000\text{đ/kg}$$

Chính phủ đánh thuế vào người sản xuất là 2.000đ/kg.

Hãy cho biết:

- 1) Thặng dư xã hội trước khi có thuế?
- 2) Gánh nặng thuế mà người sản xuất và người tiêu dùng chịu là bao nhiêu?
- 3) Tổn thất phúc lợi xã hội mà chính sách này gây ra?
- 4) Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm? Vì sao?

Bài tập 4:

Cung cầu của hãng xe Hoàng Long trên tuyến đường Hà Nội – Huế như sau:

$$Q_S = 100 + 5P$$

$$Q: \text{Lượt khách}$$

$$Q_D = 1850 - 7,5P$$

$$P: 1.000/\text{lượt}$$

Quá trình vận chuyển gây ô nhiễm môi trường và Chính phủ quyết định đánh thuế 20.000đ/lượt đối với hãng.

Hãy tính:

- 1) Thặng dư sản xuất trước thuế?
- 2) Giá mà người tiêu dùng phải trả sau thuế là bao nhiêu?
- 3) Gánh nặng thuế của người tiêu dùng và tổng thu thuế của Chính phủ?
- 4) Tổn thất phúc lợi xã hội?
- 5) Doanh thu của doanh nghiệp?

Bài tập 5:

Thị trường một loại hàng hóa có đường cung và đường cầu như sau:

$$Q_S = 5P + 2$$

$$Q: \text{Triệu tấn}$$

$$Q_D = 34 - 4P$$

$$P: 1.000\text{đ/kg}$$

Yêu cầu:

- 1) Xác định thặng dư xã hội?
- 2) Chính phủ trợ cấp cho người sản xuất một khoản s làm cho đường cung dịch chuyển. Đường cung mới có dạng: $Q_S = 5P + 7$. Mức trợ cấp là bao nhiêu?
- 3) Phần trợ cấp mà người sản xuất và người tiêu dùng được hưởng?
- 4) Tổn thất phúc lợi xã hội?
- 5) Doanh thu sau khi có trợ cấp?

Bài tập 6:

Thị trường thuốc lá ở địa phương A có đường cung và đường cầu

$$Q_S = 5P + 2$$

Q: Gói thuốc

$$Q_D = 34 - 4P$$

P: 1.000đ/ gói

Yêu cầu:

- 1) Xác định thặng dư xã hội?
- 2) Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng một mức thuế t , hãy xác định mức thuế t biết rằng khi đánh thuế làm đường cầu thay đổi có dạng: $Q_D = 29,5 - 4P$.
- 3) Gánh nặng thuế của người sản xuất? Tổng thu thuế của Chính phủ?
- 4) Tổn thất vô ích?
- 5) Doanh thu sau khi có thuế?

Bài tập 7:

Hàm cầu và cung của loại sản phẩm T và H những năm 1990 như sau:

$$Q_D = 27 - 16P$$

Q: Triệu tấn

$$Q_S = 32P + 9$$

P: USD/kg

Yêu cầu:

- 1) Tính thặng dư xã hội?
- 2) Nếu Chính phủ trợ cấp 0,01 USD/kg cho người tiêu dùng thì ai là người được hưởng nhiều nhất?
- 3) Tổng trợ cấp mà Chính phủ chi ra trong trường hợp này?
- 4) Tổn thất vô ích?
- 5) Doanh thu của doanh nghiệp T – H tăng hay giảm? Vì sao?

Bài tập 8:

Thị trường sản phẩm X được mô tả bởi các hàm số sau:

$$D: P = -0,5Q + 80$$

P: 1.000 đ/sp

$$S: P = 3Q + 10$$

Yêu cầu:

- 1) Xác định thặng dư xã hội?
- 2) Chính phủ đánh thuế 7.000đ/sản phẩm vào người sản xuất. Ai là người chịu thuế nhiều nhất? Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm? Vì sao?
- 3) Gánh nặng thuế của người sản xuất và người tiêu dùng?
- 4) Tổn thất vô ích do chính sách thuế của Chính phủ gây ra?

Bài tập 9:

Biểu cầu về một hàng hóa như sau:

P	40	36	32	28	24	20
Q	0,5	1	1,5	2	2,5	3

Lượng cung của hàng hóa này là không đổi $Q_s = 2$ tấn

Yêu cầu:

- 1) Xác định thặng dư xã hội?
- 2) Nếu Chính phủ đánh thuế người tiêu dùng 2.000đ/kg, ai là người chịu thuế? Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm?
- 3) Tổng thu từ thuế của Chính phủ?
- 4) Gánh nặng thuế của người sản xuất và người tiêu dùng?

Bài tập 10:

Cung cầu của hàng hóa X trên thị trường là:

$$P_s = 12,5 + 2Q$$

Q: Tấn

$$P_D = 50 - Q$$

P: 1.000đ/kg

Yêu cầu:

- 1) Thặng dư tiêu dùng? Thặng dư sản xuất? Thặng dư xã hội?
- 2) Để khuyến khích sản xuất Chính phủ quyết định trợ cấp 3.000đ/kg, ai là người được hưởng lợi từ chính sách này?
- 3) Trợ cấp mà người sản xuất và người tiêu dùng được hưởng là bao nhiêu?
- 4) Tổng trợ cấp của Chính phủ
- 5) Tổn thất vô ích do trợ cấp gây ra?

Bài tập 11:

Trên thị trường cạnh tranh phương trình đường cung và đường cầu của một loại sản phẩm được đo bởi:

$$P_D = 1.000 - 40Q_d$$

Q: Sản lượng (tấn)

$$P_s = 160 + 30Q_s$$

P: Giá (USD/tấn)

Yêu cầu:

- 1) Tìm mức giá và sản lượng cân bằng thị trường trước khi Chính phủ đánh thuế?

2) Chính phủ đánh thuế 70USD/tấn sản phẩm và thu từ nhà sản xuất. Tìm sản lượng cân bằng mới, giá mà người tiêu dùng phải trả và nhà sản xuất nhận được sau thuế?

3) Tổng tiền thuế Chính phủ thu được là bao nhiêu?

Bài tập 12:

Đường cầu của mặt hàng bia tại một thị trường được cho bởi phương trình

$$Q_D = 30.000 - 300P \quad Q: \text{Lượng bia (chai)}; P: \text{Giá (đồng/chai)}$$

Yêu cầu:

1) Nếu cung của bia có độ co giãn hoàn toàn tại mức giá 40 đồng/chai, có bao nhiêu chai bia sẽ được bán trên thị trường?

2) Sản lượng bia sẽ là bao nhiêu nếu Chính phủ đánh thuế 5 đồng lên một chai bia và thu từ nhà sản xuất? Xác định giá người tiêu dùng phải trả và nhà sản xuất nhận được. Vẽ đồ thị để giải thích?

Bài tập 13:

Thị trường loại hàng hoá X có hàm cung và hàm cầu như sau:

$$(S): Q = 5P - 2$$

$$(D): Q = 34 - 4P$$

P: giá hàng hoá X (1.000đ/kg)

Q: sản lượng hàng hoá X (triệu tấn)

Chính phủ muốn tăng cường việc tiêu dùng hàng hoá này đã trợ cấp cho nhà sản xuất là 2.000đ/kg.

a/ Xác định thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng, thặng dư xã hội khi chưa có trợ cấp.

b/ Khi có trợ cấp ai sẽ là người được hưởng nhiều nhất?

c/ Tổng trợ cấp mà Chính phủ phải bỏ ra khi thực hiện chính sách này.

d/ Tổng thất phúc lợi do trợ cấp là bao nhiêu?

e/ Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm? vì sao?

Bài tập 14:

Thị trường sản phẩm Y được mô tả bởi các hàm số cung và cầu sau:

$$(S): P = 3Q_S + 10$$

$$(D): P = -0,5Q_D + 80$$

Trong đó P: 1000đ/sản phẩm; Q: 1 triệu sản phẩm

a/ Xác định giá và sản lượng cân bằng.

b/ Tính thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng, thặng dư xã hội.

c/ Nếu Chính phủ đánh thuế người tiêu dùng là $t = 7.000đ/\text{sản phẩm}$. Ai sẽ chịu nhiều thuế hơn? tổng thu từ thuế của Chính phủ là bao nhiêu?

d/ Tổng thất phúc lợi do chính sách thuế tạo ra?

e/ Doanh thu của doanh nghiệp tăng hay giảm? vì sao?

Bài tập 15:

Hàm cầu về sản phẩm Z trên thị trường được cho bởi: $P_D = 100 - 0,05Q$; trong đó Q là sản lượng tính bằng đơn vị; P là giá tính bằng \$/đơn vị.

Cung sản phẩm Z không đổi luôn cố định là 1100 đơn vị.

a/ Xác định giá và sản lượng của sản phẩm Z trên thị trường.

b/ Nếu Chính phủ trợ cấp 10\$/đơn vị sản phẩm cho người tiêu dùng. Ai sẽ là người được hưởng trợ cấp. Tổng trợ cấp của Chính phủ là bao nhiêu?

c/ Tổng thất Phúc lợi xã hội là bao nhiêu?

d/ Doanh thu của danh nghiệp tăng hay giảm? Vì sao?

Câu hỏi ôn tập

1. Quy định về giá trần không phải lúc nào cũng bảo vệ được lợi ích của người tiêu dùng như ý đồ chính sách đặt ra.

2. Kết hợp giữa chính sách đặt giá sàn và hạn chế định lượng sẽ khắc phục được tất cả tổn thất PLXH.

3. Giấy phép hành nghề và chứng chỉ nghề nghiệp giống nhau ở chỗ cá nhân nào có một trong 2 loại giấy tờ trên mới được phép tham gia công việc trong ngành nghề có liên quan.

4. Đấu thầu là một giải pháp mô phỏng thị trường.

5. Nói lỏng điều tiết trong một ngành là việc phải bãi bỏ hoặc nói lỏng đồng thời tất cả các quy định điều tiết trong ngành đó.

6. Muốn biết giữa người tiêu dùng và người sản xuất ai là người thực sự chịu thuế, cần phải biết thuế đó đánh vào bên cung hay bên cầu.

7. Đường cung co giãn nhiều, đường cầu co giãn ít thì người tiêu dùng sẽ được nhận phần lớn lợi ích của trợ cấp bên cầu.

8. Nếu mọi yếu tố khác như nhau thì đường cầu càng co giãn, người sản xuất càng nhận được nhiều lợi ích từ trợ cấp bên cung.

9. Việc trao cho DNTN sản xuất các loại hàng hoá và dịch vụ, còn Chính phủ chỉ đóng vai trò là người tài trợ sẽ hiệu quả hơn việc Chính phủ để cho các DNTN trực tiếp đứng ra sản xuất.

10. Việc người gửi tiền có xu hướng thích gửi tiền vào những ngân hàng đã tham gia Quỹ Bảo hiểm tín dụng ngân hàng hơn mà không cần biết hoạt động của những ngân hàng này ra sao là biểu hiện của hành vi lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều.

Tr
ng
h
C Kinh t
Hu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Phạm Văn Vận – TS. Vũ Cương, 2012, Giáo trình Kinh tế Công cộng, NXB Thống kê.
2. TS. Vũ Cương, 2012, Kinh tế và tài chính công, NXB Thống kê.
3. PGS.TS. Vũ Kim Dũng – PGS.TS. Nguyễn Văn Công, 2012, Giáo trình Kinh tế học (tập I), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. PGS.TS. Vũ Kim Dũng – PGS.TS. Nguyễn Văn Công, 2012, Giáo trình Kinh tế học (tập II), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Th.S Nguyễn Hữu Xuân, 2008, Bài giảng Kinh tế Công cộng.
6. Th.S Trần Thị Giang, 2009, Bài giảng Kinh tế Công cộng.
7. Josept E. Stiglitz, 1995, Kinh tế học Công cộng, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
8. PGS.TS Phạm Văn Minh, 2007, Kinh tế vi mô 2, NXB Lao Động.
9. T.S Đinh Phi Hồ, 2000, Kinh tế Phát triển, NXB Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
10. PGS.TS Nguyễn Thế Chinh, 2003, Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường, NXB Thống kê.